

## **ĐẤT VẤN ĐỀ**

### **1. Sự cần thiết của Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất:**

Đất đai là tài nguyên quý giá của Quốc gia, là tư liệu sản xuất đặc biệt, thành phần quan trọng hàng đầu của môi trường sống, địa bàn xây dựng các công trình kinh tế - văn hóa - xã hội, tổ chức các hoạt động phát triển kinh tế, dân sinh và an ninh, quốc phòng. Chính vì vậy quản lý, sử dụng đất đai có hiệu quả, tiết kiệm là nhiệm vụ quan trọng của Nhà nước, là yếu tố quyết định sự phát triển một cách bền vững của nền kinh tế, đảm bảo mục tiêu ổn định chính trị - xã hội.

Công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất có vai trò rất quan trọng trong công tác quản lý đất đai. Thông qua kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã góp phần đảm bảo tính thống nhất trong công tác quản lý nhà nước về đất đai. Quy hoạch sử dụng đất ở các cấp giúp nhà nước thực hiện được quyền định đoạt về đất đai, nắm chắc quỹ đất, đảm bảo cơ sở pháp lý quan trọng cho công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất, lập hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đưa công tác quản lý đất đai ở các địa phương đi vào nề nếp. Đồng thời đảm bảo cho việc chủ động dành quỹ đất hợp lý cho phát triển của các ngành, các lĩnh vực, đáp ứng nhu cầu đất đai cho xây dựng cơ sở hạ tầng xã hội, xây dựng các khu công nghiệp, khu đô thị, thương mại, dịch vụ, khu dân cư.... góp phần quan trọng thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế, giữ vững ổn định tình hình xã hội đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước. Quy hoạch sử dụng đất đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý, có hiệu quả, bảo vệ cảnh quan và môi trường sinh thái.

Thực hiện Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017; Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018. Theo quy định tại Khoản 4 Điều 11 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung theo Khoản 9 Điều 1 Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020): *“Trường hợp quy hoạch tỉnh chưa được phê duyệt thì quy hoạch sử dụng đất cấp huyện được lập đồng thời với việc lập quy hoạch tỉnh. Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện được lập và thẩm định xong trước thì trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt trước. Sau khi quy hoạch tỉnh được phê duyệt, nếu quy hoạch sử dụng đất cấp huyện có mâu thuẫn với quy hoạch tỉnh thì phải điều chỉnh cho phù hợp”*. Căn cứ quy định nêu trên UBND huyện Ngọc Hồi đã tiến hành lập Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 112/QĐ-UBND ngày 07/3/2022.

Theo quy định về hiệu lực thi hành tại khoản 3 Điều 252 Luật Đất đai 2024: *“3. Việc lập, phê duyệt quy hoạch sử dụng đất được tiếp tục thực hiện theo quy định của Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc,*

đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030. Khoản 9 Điều 60 của Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày Nghị quyết số 61/2022/QH15 hết hiệu lực” và điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội: c) Lập đồng thời các quy hoạch theo quy định của Luật Quy hoạch và các luật, pháp lệnh khác có quy định về quy hoạch; tập trung ưu tiên lập quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng. Quy hoạch được lập, thẩm định xong trước thì được quyết định hoặc phê duyệt trước. Khi quy hoạch được quyết định hoặc phê duyệt, nếu có mâu thuẫn giữa quy hoạch thấp hơn với quy hoạch cao hơn thì quy hoạch thấp hơn phải điều chỉnh theo quy hoạch cao hơn”. Như vậy, theo Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội thì Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cấp huyện phải điều chỉnh theo Quy hoạch tỉnh được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1756/QĐ-TTg ngày 31/12/2023 và Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum đã có phân bổ chỉ tiêu cho UBND huyện tại Công văn 1824/STNMT-QHKHSDĐ ngày 19/6/2024.

Mặt khác, trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương có một số chỉ tiêu sử dụng đất của huyện không phù hợp với nhu cầu sử dụng đất hoặc có sự thay đổi so với quy hoạch đã được phê duyệt trước đây.

Vì vậy, UBND huyện xây dựng: **“Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất huyện Ngọc Hồi”** là phù hợp theo quy định.

## **2. Căn cứ pháp lý để điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất:**

### **2.1. Căn cứ pháp lý và cơ sở để thực hiện lập Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất:**

#### **a) Văn bản của Trung ương:**

- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017;
- Luật Đất đai ngày 18/01/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29/6/2024;
- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;
- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP, ngày 30/7/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;
- Thông tư 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 11/8/2021 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp;
- Nghị quyết số 751/2019/QH-UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;
- Nghị quyết số 39/2021/QH15 ngày 13/11/2021 của Quốc hội khóa XV về Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;
- Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021- 2030;
- Quyết định số 225/QĐ-TTg ngày 08/02/2007 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y;
- Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 - 2025;
- Quyết định số 1756/QĐ-TTg ngày 31/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 227/QĐ-Ttg ngày 12/03/2024 của Thủ tướng chính phủ về việc điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 được Thủ tướng Chính phủ phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022.

**b) Văn bản của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum:**

- Nghị quyết số 56/2020/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2021 – 2025;
- Quyết định số 270/QĐ-UBND ngày 25/3/2016 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Đồ án điều chỉnh Quy hoạch chung thị trấn Plei Kần, huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum đến năm 2030;
- Quyết định số 43/2020/QĐ-UBND ngày 24/12/2020 của UBND tỉnh về việc ban hành Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2021-2025 của tỉnh Kon Tum;
- Quyết định số 112/QĐ-UBND ngày 07/3/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum;
- Quyết định số 452/QĐ-UBND ngày 25/7/2022 về việc Điều chỉnh một số nội dung trong đề án "Phát triển khu kinh tế, các khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025, có tính đến năm 2030;
- Quyết định số 83/QĐ-UBND ngày 22/02/2024 của UBND tỉnh về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Ngọc Hồi;

- Quyết định số 370/QĐ-UBND ngày 24/6/2024 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ Đồ án Điều chỉnh Quy hoạch chung thị trấn Plei Kần, huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum đến năm 2030;

- Công văn số 81/UBND-NNTN ngày 08/01/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc lập, thẩm định, phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2021-2025 cấp tỉnh và lập, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện;

- Công văn số 750/STNMT-QHKHSDĐ ngày 19/3/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện;

- Công văn số 1824/STNMT-QHKHSDĐ ngày 19/6/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 cho các huyện, thành phố Kon Tum.

**c) Văn bản của Ủy ban nhân dân huyện:**

- Nghị quyết số 39/2020/NQ-HĐND ngày 29/12/2020 của HĐND huyện Ngọc Hồi về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2021-2025;

- Nghị quyết số 25/2024/NQ-HĐND ngày 19/12/2024 của HDND huyện Ngọc Hồi về việc Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Ngọc Hồi;

- Quyết định số 333/QĐ-UBND ngày 22/9/2006 của UBND huyện về việc phê duyệt Đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng khu vực phía Tây thị trấn Plei Kần, huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum;

- Quyết định số 50/QĐ-UBND ngày 19/01/2012 của UBND huyện về việc phê duyệt Đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng phía Đông thị trấn Plei Kần, huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum, tỷ lệ 1/2000;

- Quyết định số 725/QĐ-UBND ngày 28/11/2016 của UBND huyện về việc phê duyệt Đồ án Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu vực phía Bắc thị trấn Plei Kần, huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum;

- Quyết định số 520/QĐ-UBND ngày 22/5/2024 của UBND huyện Ngọc Hồi về việc phê duyệt Đề cương nhiệm vụ Lập Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu (*năm 2025*) của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum;

- Quyết định số 1530/QĐ-UBND ngày 26/12/2024 của UBND huyện về việc phê duyệt Đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng khu vực Đông Nam thị trấn Plei Kần, huyện Ngọc Hồi (tỷ lệ 1/500);

- Công văn số 2875/UBND ngày 16/9/2024 của UBND huyện Ngọc Hồi về việc thực hiện điều tra, thu thập bổ sung thông tin, tài liệu và danh mục công trình, dự án, vị trí về nhu cầu sử dụng đất để lập Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021- 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu (*năm 2025*) của Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Ngọc Hồi.

## **2.2. Cơ sở thông tin số liệu, tư liệu bản đồ:**

- Quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050;
- Kế hoạch sử dụng đất (2021-2025) tỉnh Kon Tum;
- Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Ngọc Hồi;
- Các Nghị quyết, Báo cáo của Đảng uỷ, Hội đồng nhân dân, UBND huyện Ngọc Hồi, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2030; Hồ sơ quy hoạch chung thị trấn Plei Kần;
- Hồ sơ Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện Ngọc Hồi;
- Hồ sơ tài liệu kết quả kiểm kê đất đai năm 2019; thống kê đất đai các năm 2021-2023;
- Niên giám thống kê, số liệu thống kê huyện Ngọc Hồi năm 2023;
- Báo cáo tổng kết công tác Tài nguyên và Môi trường qua các năm 2021-2024;
- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất của huyện Ngọc Hồi và của cấp xã của huyện Ngọc Hồi;
- Quy hoạch các ngành, các lĩnh vực trên địa bàn tỉnh Kon Tum và trên địa bàn huyện Ngọc Hồi;
- Hồ sơ Quy hoạch xây dựng nông thôn mới các xã của huyện Ngọc Hồi;
- Hồ sơ quy hoạch chi tiết xây dựng khu vực phía Tây, phía Bắc, phía Đông thị trấn Plei Kần;
- Hồ sơ quy hoạch chi tiết xây dựng khu vực phía Đông Nam thị trấn Plei Kần;
- Nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, của cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã, thị trấn;
- Các số liệu, tài liệu có liên quan khác có liên quan.

## **2.3. Các phương pháp triển khai lập Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất:**

### **2.3.1. Nhóm phương pháp thu thập số liệu:**

**a) Phương pháp điều tra, khảo sát thực địa:** Đây là phương pháp được dùng để điều tra, thu thập số liệu, tài liệu, bản đồ, thông tin về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, hiện trạng sử dụng đất, kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước; thu thập tình hình thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất theo phương án quy hoạch đã được UBND tỉnh phê duyệt. Khảo sát thực địa tại cấp xã để xác định khoanh vẽ lên bản đồ địa chính vị trí, ranh giới, hiện trạng sử dụng đất của các dự án dự kiến triển khai đến năm 2030.

**b) Phương pháp kế thừa, chọn lọc tài liệu đã có:** Trên cơ sở các tài liệu, số liệu, bản đồ đã thu thập được tiến hành phân loại, chọn lọc, kế thừa các tài liệu đã được phê duyệt và các công trình, dự án đang triển khai giai đoạn 2021-

2024 chưa xong và thực hiện chuyển tiếp sang giai đoạn 2024-2030; các công trình, dự án mới sẽ triển khai trong giai đoạn 2024-2030.

**2.3.2. Phương pháp chọn điểm nghiên cứu:** Chọn một số dự án lớn nằm trong phương án QH, KHSD đất đã được phê duyệt để điều tra về kết quả thực hiện nhanh, chậm thế nào hoặc tại sao chưa được thực hiện để rút ra các nguyên nhân làm tốt hoặc làm chậm tiến độ thực hiện kế hoạch sử dụng đất và giải pháp khắc phục.

**2.3.3. Phương pháp thống kê, so sánh và phân tích, xử lý số liệu**

Trên cơ sở các số liệu, tài liệu thu thập được, tiến hành phân nhóm, thống kê diện tích các công trình, dự án đã thực hiện theo kế hoạch; chưa thực hiện, hoặc đang thực hiện dở dang; tổng hợp, so sánh và phân tích các yếu tố tác động đến việc thực hiện phương án QH, KHSD đất. So sánh các chỉ tiêu thực hiện so với mục tiêu đề ra trong phương án QH, KHSD đất để tính tỷ lệ % hoàn thành kế hoạch sử dụng đất. Các số liệu thu thập được phân tích, xử lý bằng phần mềm Excel.

**2.3.4. Phương pháp minh họa trên bản đồ:**

Đây là phương pháp đặc thù của công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Các công trình dự án đưa vào quy được thể hiện trên bản đồ Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và thể hiện cụ thể các yếu tố về vị trí phân bố, ranh giới sử dụng đất, hiện trạng sử dụng đất,... Phương pháp minh họa bằng bản đồ có sử dụng các phần mềm chuyên dụng làm bản đồ (như Microstation,...).

**3. Mục tiêu, yêu cầu, nhiệm vụ lập Điều chỉnh quy hoạch:**

**3.1. Mục tiêu:**

- Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021- 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Ngọc Hồi đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội, an ninh, quốc phòng của huyện Ngọc Hồi nói chung và của các xã, thị trấn nói riêng trên cơ sở tuân thủ đúng các quy định pháp luật. Tạo ra công cụ hữu hiệu giúp các cấp chính quyền (*huyện, thị trấn, xã*) tăng cường và nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý Nhà nước về đất đai.

- Đánh giá toàn diện hiện trạng sử dụng đất và biến động đất đai của giai đoạn 2021-2024. Rà soát kết quả thực hiện quy hoạch giai đoạn 2021-2024; xác định các chỉ tiêu chưa thực hiện được đối với phần diện tích được phân bổ sử dụng cho các mục đích khác nhau; kết quả phân diện tích phải chuyển đổi mục đích sử dụng theo quy hoạch sử dụng đất kỳ trước.

- Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Ngọc Hồi đánh giá tổng quát về nguồn tài nguyên đất đai hiện có; xây dựng, lựa chọn phương án sử dụng đất hiệu quả, bền vững làm cơ sở pháp lý cho việc chuyển đổi mục đích sử

dụng đất hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả phục vụ tốt nhất mục tiêu kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng của địa phương của cả giai đoạn.

### **3.2. Yêu cầu:**

- Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021- 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Ngọc Hồi phải được lập, phê duyệt và tổ chức thực hiện theo quy định hiện hành; xây dựng nhằm đáp ứng tốt nhất yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện Ngọc Hồi và tỉnh Kon Tum.

- Phải phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên, thực trạng phát triển kinh tế - xã hội, thực trạng môi trường tác động đến việc sử dụng đất;

- Đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất; kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất huyện Ngọc Hồi giai đoạn 2021-2024; từ đó làm rõ những mặt được, khó khăn, vướng mắc trong việc quản lý sử dụng đất cũng như việc lập, tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để làm cơ sở lập Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021- 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất.

- Xác định và cân đối nhu cầu sử dụng đất đai cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của huyện và mục tiêu phát triển của các ngành, lĩnh vực và cấp xã đến năm 2030, đảm bảo việc sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý, hiệu quả, bảo vệ môi trường sinh thái, thích ứng với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững.

- Đảm bảo tính đặc thù, liên kết giữa các đơn vị hành chính cấp xã trong huyện cũng như các đơn vị hành chính cấp huyện trong tỉnh trong việc phát triển kinh tế - xã hội. Khai thác có hiệu quả tiềm năng đất đai và lợi thế của từng khu vực; đảm bảo sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm và hiệu quả;

- Các giải pháp tổ chức thực hiện quy hoạch phải đảm bảo tính thực tiễn và khả thi cao, phù hợp với năng lực tổ chức thực hiện, phát huy được sức mạnh tổng hợp của hệ thống chính trị và các thành phần kinh tế trên địa bàn huyện.

- Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021- 2030 huyện Ngọc Hồi làm cơ sở cho việc thực hiện các dự án, công trình về xây dựng, giao thông, thủy lợi, giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao, đất ở... đồng thời cũng là cơ sở để thực hiện một số quy hoạch khác trên địa bàn huyện. Trên cơ sở quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện được duyệt, các xã, thị trấn phải triển khai các quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của cơ sở mình cùng kỳ.

### **3.3. Nhiệm vụ**

- Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu.

- Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và môi trường tác động đến việc sử dụng đất.

- Phân tích, đánh giá bổ sung tình hình quản lý, sử dụng đất và biến động sử dụng đất đến thời điểm điều chỉnh, đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch từ năm 2021 đến năm 2024.

- Xây dựng phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030.

- Xây dựng báo cáo thuyết minh tổng hợp và các tài liệu có liên quan.

- Phục vụ thẩm định, phê duyệt và công bố công khai.

Báo cáo tổng hợp **“Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Ngọc Hồi”** ngoài các phần Đặt vấn đề; Kết luận và Kiến nghị. Báo cáo bao gồm các phần sau:

Phần I: Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên; kinh tế, xã hội, hiện trạng môi trường và biến đổi khí hậu tác động đến sử dụng đất;

Phần II: Phân tích, đánh giá các nguồn lực của huyện và tính tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất;

Phần III: Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất theo các nội dung quản lý nhà nước về đất đai quy định tại Điều 20 Luật Đất đai có liên quan đến Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất;

Phần IV: Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất cấp huyện theo các loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ;

Phần V: Xác định quan điểm và mục tiêu sử dụng đất trong Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Ngọc Hồi;

Phần VI: Dự báo xu thế chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất trong kỳ Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Ngọc Hồi;

Phần VII: Định hướng sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Ngọc Hồi

Phần VIII: Xây dựng Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Ngọc Hồi;

Phần IX: Lập kế hoạch sử dụng đất năm đầu (năm 2025) của Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Ngọc Hồi.

Phần X: Giải pháp, nguồn lực thực hiện Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Ngọc Hồi.



## PHẦN I

### PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI, HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TÁC ĐỘNG ĐẾN SỬ DỤNG ĐẤT CỦA CẤP HUYỆN

#### 1.1. Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường:

##### 1.1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên:

###### a) Vị trí địa lý:

Huyện Ngọc Hồi nằm về phía Tây Bắc của tỉnh Kon Tum, cách trung tâm thành phố Kon Tum khoảng 60 km theo Quốc lộ 14;

- Tọa độ địa lý:

+ Từ 14°30'10" đến 14°57'10" Vĩ độ Bắc;

+ Từ 107°30'45" đến 107°47'35" Kinh độ Đông.

- Ranh giới hành chính:

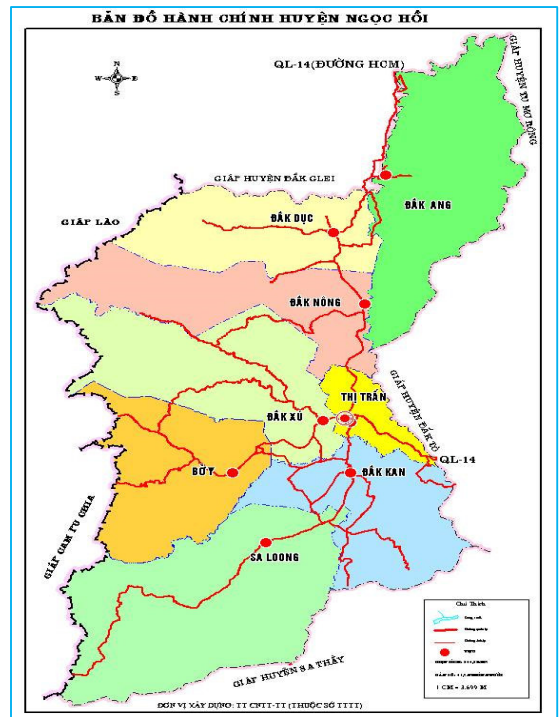
+ Phía Bắc: Giáp huyện Đắk Glei;

+ Phía Nam: Giáp huyện Sa Thầy;

+ Phía Đông: Giáp huyện Đắk Tô;

+ Phía Tây: Giáp nước Lào với đường biên giới chung là 34 km và đường biên giới chung với nước Cam Pu Chia là 13km.

Hình 1: Bản đồ hành chính huyện



Toàn huyện Ngọc Hồi gồm có 8 xã, thị trấn trong đó thị trấn Plei Kần trung tâm hành chính của huyện.

###### b) Điều kiện tự nhiên:

###### \* Địa hình, địa mạo:

Huyện Ngọc Hồi nằm trong khu vực địa hình núi trung bình và khu vực thấp trũng của tỉnh Kon Tum. Nhìn chung địa hình của huyện cao ở phía Đông - Bắc, Tây - Tây Nam và thoải dần theo hướng Đông Nam. Độ dốc các sườn núi từ 15° đến 25°.

Địa hình của huyện được chia thành 3 dạng chính:

- **Địa hình đồi núi cao:** Là những khu vực có độ cao từ 800 - 1780 m. Tập trung ở phía Đông thuộc xã Đắk Ang có các đỉnh núi cao như: Ngọc Chiến (1.777m), Ngọc Xi Nê (1.544m), Ngọc Kup (1.311m), Ngọc Trang (1.300m). Ở phía Tây Quốc lộ 14 thuộc các xã Đắk Dục, Đắk Nông, Đắk Xú có dãy núi cao gồm các đỉnh như: Ngọc Xiết (1.284m), Ngọc Cem Put (1.209m), Ngọc Bia

(1.253m) Ngok Kơ Nang (1.063m). Ở phía Nam khu vực giáp huyện Sa Thầy và phía Tây Nam giáp biên giới Lào, Cam Pu Chia có các đỉnh núi cao như: Chư Yach (888m, Ngok Bơ Bêang (1.153m) thuộc địa bàn Pờ Y và xã Sa Loong. Dạng địa hình này có diện tích khoảng 23.880 ha chiếm 28,28% diện tích tự nhiên của huyện với các dãy núi chạy theo hướng Bắc Nam cao ở đỉnh rồi thoải về phía Tây Nam. Độ cao trung bình so với mặt nước biển > 900m. Địa hình chia cắt hiểm trở và có xu hướng thấp dần từ Bắc xuống Nam. Trên dạng địa hình này chủ yếu là diện tích rừng tự nhiên.

- **Địa hình đồi núi trung bình:** Đây là dạng địa hình chủ yếu của huyện với khoảng 58.045 ha, chiếm 68,73% diện tích tự nhiên, nằm trong khu vực có độ cao từ 600 - 800m, bao gồm các dãy đồi núi thấp tiếp giáp giữa vùng núi cao và vùng thấp trũng, phân bố chủ yếu ở khu vực trung tâm huyện, dọc 2 bên quốc lộ 14, 14C và quốc lộ 40. Độ cao trung bình khoảng 700 m so với mực nước biển, địa hình có dạng lượn sóng chia cắt nhẹ. Việc phát triển sản xuất và đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, các công trình dân sinh của huyện đều tập trung trên dạng địa hình này với khoảng 30.000 ha đất sản xuất nông nghiệp và 4.090 ha đất phi nông nghiệp. Phần còn lại là diện tích rừng tự nhiên nằm tiếp giáp với khu vực đồi núi cao.

- **Địa hình đồi núi thấp:** Dạng địa hình này phân bố ở khu vực có độ cao từ 280 - 400m, độ cao trung bình khoảng 350 m so với mực nước biển, tập trung nhiều ở khu vực hạ lưu suối Đăk Xú giáp với Lào và số ít ở khu vực phía Nam xã Sa Loong giáp huyện Sa Thầy. Dạng địa hình này có diện tích khoảng 2.530 ha, chiếm 3,0% diện tích tự nhiên của huyện, đây là dạng địa hình được bồi tụ ở hạ lưu sông suối nên khá bằng phẳng, tạo thành các dải đồng bằng hẹp dọc hai bên suối.

**\* Khí hậu:**

Huyện có khí hậu nhiệt đới gió mùa, chịu ảnh hưởng của khí hậu vùng cao nguyên. Một năm có 2 mùa: mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10, mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau. Huyện nằm trong tiểu vùng khí hậu nhiệt đới ẩm núi trung bình Tây Ngọc Linh và vùng trũng tỉnh Kon Tum.

- **Tiểu vùng khí hậu nhiệt đới ẩm núi trung bình Tây Ngọc Linh:** gồm các xã phía Bắc huyện (xã Đăk Ang, Đăk Dục, Đăk Nông một phần xã Đăk Xú và thị trấn Plei Kần). Nhiệt độ trung bình < 21°C, lượng mưa trung bình 2000 - 2200mm; độ ẩm bình quân 82 - 84%.

- **Tiểu vùng khí hậu nhiệt đới ẩm vùng trũng Kon Tum:** Thuộc các xã phía Nam huyện (Thị trấn Plei Kần, xã Đăk Xú, Đăk Kan, Pờ Y và xã Sa Loong). Nhiệt độ trung bình 23 - 24°C; lượng mưa trung bình 1800 - 2000mm; độ ẩm trung bình 78 - 82%.

- **Nhiệt độ:** Nhiệt độ trung bình năm khoảng 22,4°C, nhiệt độ trung bình cao nhất khoảng 30,85°C, nhiệt độ trung bình thấp nhất 15°C. Nhiệt độ tháng thấp nhất 7,5°C (tháng 1), nhiệt độ tháng cao nhất 34,5°C (tháng 4), biên độ nhiệt giữa ngày và đêm giao động từ 10°C đến 15°C. Do đặc điểm của địa hình ở khu vực phía Bắc huyện nhiệt độ thấp hơn.

Tổng nhiệt độ tại khu vực ở mức tương đối cao, phổ biến đạt từ 8000<sup>0</sup>C - 8200<sup>0</sup>C. Ở khu vực phía Bắc huyện nhiệt độ phổ biến từ 8000<sup>0</sup>C - 8100<sup>0</sup>C, khu vực phía Nam huyện phổ biến từ 8100<sup>0</sup>C - 8200<sup>0</sup>C. Tổng nhiệt độ trong năm đạt khoảng 8100<sup>0</sup>C.

- **Chế độ mưa:** Lượng mưa trung bình nhiều năm 2.000 - 2.200 mm, khu vực phía Bắc huyện do chịu ảnh hưởng của khí hậu núi cao trung bình Tây Ngọc Linh lượng mưa lớn hơn phổ biến từ 2000 - 2200mm, Khu vực phía Nam huyện chịu ảnh hưởng của khí hậu vùng trũng Kon Tum, lượng mưa phổ biến từ 1800 - 2000mm. Chế độ mưa được chia thành hai mùa:

+ Mùa mưa bắt đầu từ tháng 5 kết thúc vào tháng 10, chiếm tới 90% tổng lượng mưa cả năm. Mưa nhiều thường xuất hiện từ tháng 6 đến tháng 9, lượng mưa bình quân tháng đạt 350 mm;

+ Mùa khô thường bắt đầu từ tháng 11 và kết thúc vào tháng 4 năm sau. Mùa khô mưa ít, lượng mưa chiếm khoảng 10% lượng mưa cả năm. Tháng có lượng mưa ít từ tháng 12 đến tháng 2 năm sau, lượng mưa trung bình phổ biến khoảng 5,1mm, tháng 1 hầu như không có mưa.

- **Chế độ ẩm:** Chế độ ẩm phụ thuộc vào chế độ mưa và theo khu vực. Thời kỳ hình thành gió mùa Tây Nam (tháng 5 đến tháng 10) là thời kỳ có độ ẩm cao (từ 87% - 90%), thời kỳ hình thành gió mùa Đông Bắc (từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau) là thời kỳ khô hạn, độ ẩm thấp (74 - 81%). Độ ẩm trung bình năm 79,5% trong đó các vùng núi cao như vùng phía Đông bắc huyện, khu vực ngã ba biên giới, vườn Quốc gia Chư Mom Ray có độ ẩm cao 85%. Các vùng bình nguyên, vùng trũng thấp độ ẩm 75 - 80%. Tháng có độ ẩm thấp nhất 70% (tháng 3), tháng có độ ẩm cao nhất 90% (tháng 8).

- **Lượng bốc hơi:** Cũng mang đặc thù của vùng Tây Nguyên, khu vực huyện Ngọc Hồi có lượng bốc hơi khá lớn, trung bình trên 1232,9mm.

- **Chế độ gió:** Chế độ gió phụ thuộc theo mùa với hai hướng chính là Đông Bắc và Tây Nam, tốc độ gió trung bình 5,2 m/s.

- Gió Đông Bắc xuất hiện vào các tháng mùa mưa, bắt đầu từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau, tốc độ gió từ 3,0 - 5,5 m/s, riêng khu vực phía Bắc huyện do địa hình cao nên tốc độ gió có thể đạt từ 4,5 - 5,5 m/s;

- Gió Tây và Tây Nam xuất hiện trong các tháng mùa khô từ tháng 5 đến tháng 10, tốc độ gió đạt từ 2,5 - 3,5m/s.

**\* Thủy văn:**

Với đặc điểm của hệ thống sông suối trên địa bàn huyện, hình thành ở những khu vực có địa hình cao, dốc nên sông suối thường hẹp và biến đổi mạnh mẽ theo thời gian. Hàng năm có hai mùa dòng chảy: mùa lũ và mùa kiệt. Mùa lũ thường đến muộn hơn mùa mưa 2 tháng, lũ thường bắt đầu từ tháng 7 đến tháng 11, với lượng dòng chảy trong mùa lũ chiếm trên dưới 70% lượng dòng chảy năm.

Mùa kiệt kéo dài 7 tháng từ tháng 12 năm trước đến tháng 6 năm sau. Lượng dòng chảy mùa kiệt chỉ chiếm khoảng 30% lượng dòng chảy năm, các tháng 2, 3 và tháng 4 là thời điểm kiệt nhất.

Hệ thống sông suối trên địa bàn huyện khá phong phú, phần lớn là sông suối đầu nguồn. Với những sông suối chính như sau:

- *Sông Đăk Pô Kô*: Bắt nguồn từ vùng núi cao Ngọc Linh, chảy về phía Nam, đoạn chảy qua huyện dài 40km, độ rộng lòng sông trung bình khoảng 40 - 50m. Đây là sông lớn trong khu vực, tổng lượng dòng chảy năm khá lớn khoảng  $2375.10^6 m^3$  chiếm 26,07% tổng lượng dòng chảy năm toàn tỉnh. Sông là ranh giới giữa xã Đăk Ang và xã Đăk Dục, Đăk Nông. Sông có nước quanh năm nhưng do lòng sông dốc, trên sông có nhiều ghềnh thác nên khả năng bồi đắp phù sa không lớn.

- *Suối Đăk Xú*: Bắt nguồn từ phía Nam núi Ngọc Morang, dài khoảng 29 km, có hướng chảy từ Đông sang Tây, nhập vào suối Đăk Xou của Lào sau đó đổ vào sông Mê Kông. Do suối chảy qua triền núi cao phía Bắc đường Quốc lộ 40, dưới chân dãy Ngọc Cem Put- Ngọc Bia- Ngọc Kơ Neng và hai dãy phía Nam Đăk Xú nên lòng suối dốc và có nhiều ghềnh thác nước chảy xiết. Do đó tuy là suối lớn có nước quanh năm nhưng khả năng giữ nước kém và khó bồi đắp phù sa.

- *Suối Đăk H'Niêng*: Bắt nguồn từ núi Ngọc Kang Tiat chảy từ Tây sang Đông, dọc theo đường quốc lộ 40, suối dài khoảng 22 km sau đó đổ vào sông Pô Kô cạnh cầu Đăk Mốt. Vì suối chảy giữa hai triền núi cao nên có hơn 20 khe suối nhỏ đổ vào, cung cấp một lượng nước đáng kể, hiện tại trên dòng suối này đã có hồ chứa nước Đăk H'Niêng.

- *Suối Đăk Kal*: Bắt nguồn từ trung tâm vườn Quốc gia Chư Mom Ray, suối dài khoảng 14km, chảy qua khu vực trung tâm xã Đăk Kan và nhập lưu với suối Đăk Klong tại thôn Hòa Bình xã Đăk Kan (QL14C) sau đó đổ vào Đăk H'Niêng tại ranh giới phía Nam thị trấn Plei Kần. Đây là suối lớn có nước quanh năm, do chảy qua khu vực có địa hình bằng phẳng nên suối đã bồi đắp tạo thành cánh đồng lúa tại khu vực xã Đăk Kan.

Ngoài ra trên địa bàn huyện còn có nhiều suối nhánh phân bố ở hầu hết các xã như: Đăk Na, Đăk Tral, Đăk Cơ Na, Đăk Piu (Đăk Ang), Đăk Rơ Long, Đăk Vai (Đăk Dục), Đăk Rơ Ling, Đăk Trui (Đăk Nông), Đăk Hơ Niang, Đăk Klong ở xã Đăk Kan, Đăk Hơ Draí ở xã Sa Loong,...

### ***1.1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên:***

#### ***\* Tài nguyên đất:***

Theo kết quả điều tra, khảo sát của Viện nghiên cứu quy hoạch nông nghiệp, nông thôn dự án “Điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất kỳ đầu” thì huyện Ngọc Hồi có 4 nhóm đất chính với 7 đơn vị phân loại đất:

**Bảng 01. Thống kê các loại đất, theo nhóm đất**

| STT        | Nhóm đất, loại đất                       | Ký hiệu   | Diện tích        | Cơ cấu        |
|------------|------------------------------------------|-----------|------------------|---------------|
|            |                                          |           | (ha)             | (%)           |
| <b>I</b>   | <b>Nhóm đất thung lũng</b>               |           | <b>126,42</b>    | <b>0,24</b>   |
|            | Đất thung lũng dốc tụ                    | D         | 126,42           |               |
| <b>II</b>  | <b>Nhóm đất đỏ vàng</b>                  |           | <b>46.090,00</b> | <b>89,16</b>  |
| 1          | Đất nâu đỏ trên đá Bazan                 | Fk        | 5.823,00         |               |
| 2          | Đất nâu vàng trên phù sa cổ              | Fp        | 3.620,00         |               |
| 3          | Đất đỏ vàng trên đá sét và biến chất     | Fs        | 36.647,00        |               |
| <b>III</b> | <b>Nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi</b>     |           | <b>2.332,06</b>  | <b>4,51</b>   |
| 1          | Đất mùn vàng đỏ trên đá macma axit       | Ha        | 99,06            |               |
| 2          | Đất mùn đỏ vàng trên đá sét và biến chất | Hs        | 2.233,00         |               |
| <b>IV</b>  | <b>Nhóm đất phù sa</b>                   |           | <b>1.627,00</b>  | <b>3,15</b>   |
|            | Đất phù sa ngòi suối                     | Py        | 1.627,00         |               |
| <b>A</b>   | <b>Tổng cộng</b>                         |           | <b>50.175,48</b> |               |
| <b>B</b>   | <b>Sông, suối, ao, hồ</b>                | <b>Ho</b> | <b>1.516,00</b>  | <b>2,93</b>   |
| <b>C</b>   | <b>Tổng diện tích tự nhiên</b>           |           | <b>51.691,48</b> | <b>100,00</b> |

**Bảng 02. Thống kê diện tích theo độ dốc - tầng dày**

| Độ dốc                         | Diện tích (ha)   | Tầng Dày       | Diện tích(ha)    |
|--------------------------------|------------------|----------------|------------------|
| Cấp I (0 -3 <sup>0</sup> )     | 4.531,85         | 1(> 100 cm)    | 35.794,77        |
| Cấp II (3 -8 <sup>0</sup> )    | 5.475,38         | 2(70 - 100 cm) | 43.619,45        |
| Cấp III (8 -15 <sup>0</sup> )  | 5.213,61         | 3(50 - 70cm)   | 2.725,98         |
| Cấp IV (15 -20 <sup>0</sup> )  | 4.747,16         | 4(30 - 50cm)   | 398,80           |
| Cấp V (20 -25 <sup>0</sup> )   | 14.067,31        | 5(< 30cm)      | 398,80           |
| Cấp VI (25 -30 <sup>0</sup> )  | 44.528,28        |                |                  |
| Cấp VII (30 -35 <sup>0</sup> ) | 4.374,20         |                |                  |
| Sông suối, ao hồ               | 1.516,00         |                | 1.516,00         |
| <b>Cộng</b>                    | <b>84.453,80</b> |                | <b>84.453,80</b> |

- **Nhóm đất thung lũng dốc tụ (D):** Đất thung lũng, dốc tụ (D) có diện tích 126,42 ha, chiếm 0,24% diện tích tự nhiên, phân bố tại khu vực xã Sa Loong. Toàn bộ diện tích đất này đã được khai thác đưa vào sử dụng để trồng lúa và cây hàng năm.

- **Nhóm đất đỏ vàng (F):** Nhóm đất này có diện tích 46.090,00 ha, chiếm 89,16% diện tích tự nhiên, phân bố hầu hết ở địa bàn các xã, thị trấn với 3 đơn vị phân loại đất, trong đó:

+ *Đất nâu đỏ trên đá Bazan (Fk):* Có diện tích 5.823,00 ha, chiếm 12,63% diện tích nhóm đất đỏ vàng, phân bố chủ yếu ở xã Sa Loong, Đăk Kan và số ít tại thị trấn Pei Kần. Đất có thành phần cơ giới nhẹ phần nhiều là cát và thạch anh. Rất nghèo mùn, đạm, lân, kali, chất hữu cơ từ thấp đến trung bình, đạm tổng số ở mức 0,05% đến 0,10%. Lân trong đất rất nghèo ở cả 2 dạng tổng số và dễ tiêu: 0,01 - 0,05%  $P_2O_5$  và 0,5 đến 5mg  $P_2O_5$ /100g đất. Kali tổng số ở mức nghèo đến trung bình 1,00 - 1,5%  $K_2O$ . Kali dễ tiêu nghèo đến trung bình 2,0 - 10,0mg  $K_2O$ /100 g. Diện tích đất có tầng dày > 100 cm khoảng 3.695 ha, còn lại là diện tích có tầng hữu hiệu mỏng. Loại đất này phân bố chủ yếu ở những khu vực có độ dốc từ Cấp II (3 - 8<sup>0</sup>) đến cấp VII (30 - 35<sup>0</sup>).

+ *Đất nâu vàng trên phù sa cổ (Fp):* Có diện tích 3.620,00 ha, chiếm 7,85% diện tích nhóm đất đỏ vàng, phân bố chủ yếu ở khu vực trung tâm xã Đăk Kan, dọc sông Đăk Pô Kô tại khu vực xã Đăk Ang, Đăk Dục, Đăk Nông và số ít ở xã Sa Loong và xã Pờ Y. Phân bố ở độ dốc từ cấp I (0 - 3<sup>0</sup>) đến cấp IV (15 - 20<sup>0</sup>), hiện trên những diện tích đất này đã được khai thác đưa vào sử dụng cho mục đích sản xuất nông nghiệp, ở khu vực thấp trồng lúa nước, ở khu vực cao trồng cây hàng năm và cây lâu năm.

+ *Đất đỏ vàng trên đá sét và biến chất (Fs):* Có diện tích 36.647,00 ha, chiếm 79,51% diện tích nhóm đất đỏ vàng. Phân bố ở khắp các xã, thị trấn trên địa bàn huyện, trong đó đất có tầng dày (> 100cm) là 17.756,5 ha, tầng dày (70 - 100cm) là 43.622 ha, tầng dày (50 - 70cm) là 429 ha. Phân bố ở các cấp độ dốc từ Cấp I (0 - 3<sup>0</sup>) đến cấp VII (30 - 35<sup>0</sup>), trong đó tập trung nhiều ở khu vực có độ dốc cấp VI với diện tích khoảng 38.500 ha, trên loại đất này phần lớn là diện tích rừng, diện tích còn lại bám theo các trục đường chính, các khu dân cư và đã được khai thác để sản xuất nông nghiệp và phát triển cơ sở hạ tầng. Đất đỏ vàng trên đá sét và biến chất nhìn chung có thành phần cơ giới từ trung bình đến nặng, đất thường chua  $pH_{KCl}$  là 4,0 - 4,5. CEC, cation kiềm trao đổi và độ no bazơ thấp. Tỷ lệ chất hữu cơ trong đất từ nghèo đến trung bình, đạm tổng số khoảng 0,01 - 0,10% N, Lân tổng số  $\leq 0,08\%$   $P_2O_5$ , Kali tổng số từ 0,50% đến 1,0%.

- **Nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi (H):** Nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi có diện tích 2.332,06 ha, chiếm 4,51% diện tích tự nhiên, với 2 đơn vị phân loại đất, trong đó:

+ *Đất mùn vàng đỏ trên đá macma axit (Ha):* Có diện tích 99,06 ha phân bố ở phía Nam xã Đăk Kan.

+ *Đất mùn đỏ vàng trên đá sét và biến chất (Hs):* Có diện tích 2.233,00 ha, phân bố chủ yếu trên dãy núi cao giáp ranh với huyện Tu Mơ Rông thuộc địa bàn xã Đăk Ang, trên diện tích đất này chủ yếu là diện tích rừng phòng hộ và ở

khu vực dãy núi cao thuộc địa bàn xã Đăk Dục, Đăk Nông, Đăk Xú phía Tây Quốc lộ 14. Toàn bộ diện tích đất này phân bố ở khu vực địa hình có độ dốc từ cấp V ( $20 - 25^0$ ) đến cấp VII ( $30 - 35^0$ ) ở những khu vực có độ cao trên 1000m.

- **Nhóm đất phù sa (P):** Đất phù sa ngòi suối ((Py) có diện tích 1.627,00 ha, chiếm 3,15% diện tích đất tự nhiên của huyện. Đất được hình thành do sự bồi lắng phù sa của các sông suối, phân bố rải rác ở khu vực xã Đăk Ang dọc sông Đăk PôKô và ở khu vực ranh giới xã Đăk Kan, xã Pờ Y và thị trấn Plei Kần, toàn bộ diện tích đất này đã được khai thác để trồng lúa nước.

**\* Tài nguyên nước**

- **Tài nguyên nước mặt:** Nằm trong hệ thống sông Đăk Pô Kô, hệ thống sông suối trên địa bàn huyện khá đa dạng. Lượng mưa bình quân hàng năm trong khu vực từ 2.000 - 2.200 mm/năm nên nguồn nước mặt khá lớn. Nhưng 80% lượng nước mặt tập trung vào các tháng mùa mưa, do hệ thống sông suối trên địa bàn huyện đều phát nguồn từ những dãy núi cao, chảy qua những khu vực có địa hình phức tạp nên sông suối thường quanh co và nhiều ghềnh thác, sườn dốc đứng do đó khả năng giữ nước hạn chế. Nguồn nước mặt dồi dào về mùa mưa, nhưng về mùa khô lại bị cạn kiệt, thiếu nước cho sản xuất và sinh hoạt. Ngoài ra trên địa bàn huyện còn có 27 hồ chứa nước lớn nhỏ (kể cả đập bồi, đập tạm), tổng diện tích tưới thiết kế là 1.001 ha, thực tế 903 ha, tổng lượng nước tưới cho các loại cây trồng là 18,69 triệu  $m^3$ . Trong đó có các hồ diện tích tương đối lớn: hồ Đăk Trui: 11,5 ha, hồ Đăk H'Niêng: 19,44 ha và hồ Sa Loong: 36,5 ha... cơ bản đáp ứng nhu cầu nước cho sản xuất và sinh hoạt trong mùa khô.

- **Tài nguyên nước ngầm:** Theo tài liệu đánh giá của Liên đoàn địa chất thủy văn Miền Nam. Cấu trúc địa chất thủy văn của khu vực gồm các đơn vị chứa nước sau đây:

+ *Phức hệ chứa nước lỗ hổng trầm tích Holocen (QIV):* Phức hệ chứa nước lỗ hổng trầm tích Holocen (QIV) gồm những thành phần tạo bởi nguồn gốc sông suối. Mực nước tĩnh nằm ở độ sâu thường gặp 1,5 - 3,0m. PH từ 6,5 - 7,5, thuộc loại nước trung tính. Nước ở hệ chứa nước này có bề dày không lớn, phân bố hẹp khoảng 5,5km<sup>2</sup>;

+ *Phức hệ chứa nước lỗ hổng trầm tích Plâystocen (Q II-III):* Phân bố dọc thung lũng sông Đăk Pô Kô và tạo thành dải kéo dài từ Bắc xuống trung tâm thị trấn Plei Kần và phía Tây Nam của huyện. Diện tích tổng cộng khoảng 34,5km<sup>2</sup>. Bề dày thay đổi từ 3 - 19m, thường gặp 10 - 15m. Mực nước thay đổi từ 4,0 đến 15,5m, thường gặp từ 8,0 đến 10m, lưu lượng các giếng đào từ 0,1 đến 0,2 l/s, đủ cung cấp nước sinh hoạt gia đình;

+ *Phức hệ chứa nước khe nứt trầm tích Neogen (N2kt):* Phân bố chủ yếu ở trung tâm và phía Tây Nam của huyện, với diện tích khoảng 5km<sup>2</sup>. Bề dày trầm tích thay đổi từ 5m đến 21,5m. Mực nước thay đổi từ 0,4 đến 11,0m, thường gặp từ 4,0m đến 7,0m. Lưu lượng giếng thay đổi từ 0,1 đến 0,3 l/s, một số giếng bị

cạn vào mùa khô. Mực nước biến đổi theo mùa, giao động giữa mùa mưa và mùa khô khoảng 0,5 đến 1,0m. Nhìn chung nước có chất lượng tốt;

+ *Nước trầm tích trong biến chất Paleozoi (PZ)*: Phân bố chủ yếu ở phía Tây Bắc, Đông và Nam của huyện với diện tích 350km<sup>2</sup>. Bề dày lớn khoảng 600m - 850m. Đá cấu tạo khối, ít nứt nẻ, khả năng chứa nước kém. Tuy nhiên, do hoạt động kiến tạo đá một số nơi bị nứt nẻ phá hủy có khả năng chứa nước tốt, tạo nên các khu vực có triển vọng chứa nước. Lưu lượng từ 0,1 đến 4,5l/s, pH từ 6,6 đến 7 thuộc nước trung tính;

+ *Đới chứa nước trong và phong hoá Granit*: Các khối đá magma xâm nhập phân bố dọc sông Đăk Pô Kô và rải rác trên địa bàn toàn huyện, với diện tích 25km<sup>2</sup>. Chúng tạo nên những khối và dãy núi, ít nứt nẻ, khả năng chứa nước kém, hoặc không chứa nước.

+ *Sơ bộ về trữ lượng nước dưới đất*: Theo báo cáo của đề tài điều tra nước trên khu vực huyện Ngọc Hồi, thì trữ lượng nước dưới đất thuộc lưu vực sông Đăk Pô Kô đã được đánh giá sơ bộ như sau:

Trữ lượng động tự nhiên: 114. 653 m<sup>3</sup>/ngày;

Trữ lượng tĩnh: 480.10<sup>6</sup>m<sup>3</sup>/ ngày;

Trữ lượng khai thác tiềm năng: 150.268 m<sup>3</sup>/ngày

\* **Tài nguyên rừng**: Toàn huyện có 39.160,22 ha đất rừng; Trong đó: Diện tích rừng tự nhiên 35.018,28 ha; diện tích rừng trồng 2.493,59 ha, có độ che phủ rừng đạt 45,99%, cụ thể:

Đất rừng sản xuất 20.677,60 ha, phân bổ nhiều ở khu vực phía Tây Bắc và phía Nam của huyện thuộc các xã Đăk Dục, Đăk Nông, Đăk xú, Đăk Ang và khu vực giáp ranh với vườn Quốc gia Chư Mom Ray thuộc xã Pờ Y, xã Sa Loong. Rừng phòng hộ có 7.148,79 ha tập trung nhiều ở khu vực đồi cao giáp với huyện Đăk Tô và huyện Tu Mơ Rông thuộc địa bàn xã Đăk Ang với diện tích 6.984,83 ha và số ít ở khu vực cửa khẩu Pờ Y với diện tích 163,96 ha. Diện tích rừng đặc dụng có 11.333,83 ha. Tập trung trong khu vực vườn quốc gia Chu Mom Ray ở khu vực phía Tây và phía Nam của huyện, trong đó tập trung nhiều tại xã Sa Loong với diện tích 10.106,87 ha; xã Pờ Y 1.076,96 ha; xã Đăk Kan 150,00 ha. Rừng của Ngọc Hồi có nhiều loại gỗ quý, động vật rừng phong phú và đa dạng. Diện tích rừng tự nhiên chiếm đa số, tập trung ở các khu rừng phòng hộ, đặc dụng. Đây là nơi chứa nhiều nguồn gen động thực vật quý có giá trị và ý nghĩa rất lớn cho công tác nghiên cứu khoa học.

*(Theo kết quả thống kê đất đai ngày 31/12/2023 và các công trình thực hiện trong năm 2024)*

\* **Tài nguyên khoáng sản**:

Là huyện có diện tích rộng, cấu trúc địa chất phức tạp, khoáng sản ở đây được điều tra nghiên cứu trên nhiều vùng với mức độ khác nhau. Kết quả cho thấy khoáng sản trong vùng như sau:



- *Vàng sa khoáng*: xuất hiện rải rác dọc sông Đăk Pô Kô;
- *Đá Gabro*: có trữ lượng khoảng 160 triệu m<sup>3</sup> phân bố nhiều ở xã Pờ Y có khả năng khai thác làm đá ốp lát;

Ngoài ra các khoáng sản thông thường (đá xây dựng, cát, sỏi...) phong phú về số lượng và đa dạng về chủng loại, gồm nhiều điểm mỏ đã và đang được khai thác đáp ứng nhu cầu xây dựng tại địa phương và có thể đảm bảo cho nhiều doanh nghiệp đầu tư khai thác chế biến.

**\*Tài nguyên nhân văn:** Toàn huyện có 66.500 nhân khẩu sinh sống trên địa bàn 7 xã và thị trấn Plei Kần (*Theo Báo cáo tình hình phát triển kinh tế - xã hội năm 2023*). Lịch sử hình thành và phát triển của vùng đất và con người nơi đây gắn liền với lịch sử hình thành và phát triển của các dân tộc Việt Nam với 17 dân tộc riêng biệt, mỗi dân tộc có một phong tục tập quán riêng đã hình thành nên nền văn hóa cổ truyền rất đa dạng mang đậm đà bản sắc văn hóa dân tộc, với những nét độc đáo của người Gia Rai, Ba Na, Xê Đăng, Dê Triêng,... đóng góp đáng kể vào kho tàng văn hóa dân gian của các dân tộc Tây Nguyên với những tác phẩm có sức sáng tạo lớn, những loại hình văn hóa phi vật thể đã được bảo tồn và lưu truyền cho đến ngày nay.

### ***1.1.3. Phân tích hiện trạng môi trường:***

Môi trường tự nhiên của huyện được đánh giá là khá tốt với hệ sinh thái rừng thường xanh, hệ động thực vật tự nhiên phong phú, tuy nhiên trong những năm gần đây cùng với sự phát triển kinh tế - xã hội và việc đầu tư xây dựng khu kinh tế đã có những tác động đáng kể đến môi trường tự nhiên trong khu vực, nhiều diện tích rừng bị chuyển đổi để xây dựng các công trình công cộng cho khu kinh tế và khu vực trung tâm huyện. Việc khai thác sử dụng đất để sản xuất cũng tác động không nhỏ đến môi trường sinh thái trong khu vực cụ thể là:

- Tình trạng sử dụng phân bón và các hoá chất trong sản xuất nông nghiệp không đúng quy trình kỹ thuật làm ô nhiễm môi trường đất, nguồn nước, đây là tình trạng khá phổ biến hiện nay;

- Mạng lưới vệ sinh môi trường trong khu dân cư những năm gần đây tuy đã được quan tâm, nhưng tình trạng xả rác thải vẫn diễn ra phổ biến, chỉ một vài khu vực có đội thu gom rác, nhưng hệ thống xử lý rác chưa có, chỉ mới thu gom vào bãi rác, hệ thống hạ tầng khu dân cư chưa hoàn thiện đã gây ra ô nhiễm bụi, nhất là mùa khô. Hệ thống nước sạch cũng đang từng bước xây dựng.

Trong những năm gần đây do môi trường biến đổi phức tạp đã tác động nhiều đến đời sống, sản xuất của con người, nên đã được sự quan tâm của toàn xã hội, công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn huyện từng bước được cải thiện.

### ***1.1.4. Phân tích, đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đến việc sử dụng đất:***

Khí hậu Ngọc Hồi có nét chung của khí hậu vùng nhiệt đới gió mùa phía Nam Việt Nam, đồng thời có nét riêng của khí hậu Cao nguyên với đặc trưng mát, ẩm, chan hòa ánh nắng và có sự phân hóa mùa sâu sắc. Mùa mưa hàng năm

bắt đầu từ tháng 4, kết thúc cuối tháng 10, đầu tháng 11. Trong mùa mưa, thời tiết ẩm ướt, mưa nhiều. Mùa khô từ tháng 11 đến tháng 3 năm sau, thời tiết khô hanh lạnh trong thời kỳ đầu mùa và khô nóng trong thời gian cuối mùa. Mùa khô hàng năm ở Ngọc Hồi bao gồm cả thời kỳ lạnh nhất, thời kỳ nóng nhất và thời kỳ khô hạn nhất.

Khí hậu có ảnh hưởng lớn đến việc sử dụng tài nguyên đất, chủ yếu là đất nông nghiệp, đất ở, các công trình và giá trị đất đai. Ngược lại, việc sử dụng đất đai cũng có ảnh hưởng đến sự thay đổi các yếu tố khí hậu. Vì vậy cần tích hợp yếu tố biến đổi khí hậu vào các chiến lược, quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất. Cụ thể, có các hoạt động chính: sử dụng dữ liệu có liên quan đến khí hậu; đánh giá tiềm năng đất đai và các rủi ro do biến đổi khí hậu có thể gây ra; đánh giá về mặt môi trường đối với các phương án quy hoạch nhằm xem xét các tác động của phương án quy hoạch tới khí hậu và ngược lại; đánh giá nhu cầu bố trí đất đai cho các công trình sản xuất năng lượng tái tạo.

#### ***1.1.4.1. Phân tích, đánh giá về nước biển dâng, xâm nhập mặn:***

Ngọc Hồi là huyện miền núi, không giáp với vùng ven biển. Vì vậy không bị ảnh hưởng của việc nước biển dâng và xâm nhập mặn.

#### ***1.1.4.2. Phân tích, đánh giá về hoang mạc hoá, xói mòn, sạt lở đất:***

Sử dụng đất nông, lâm nghiệp hiệu quả chưa cao dẫn tới sa mạc hóa làm cho đất đai bị xói mòn, rửa trôi, sạt lở, chai cứng, độ phì nhiêu thấp, mất cân bằng dinh dưỡng... và kéo theo đó là sự đói nghèo. Diện tích đất bị suy thoái cũng là nguyên nhân làm diện tích đất nông, lâm nghiệp bị thu hẹp. Tình trạng đất sản xuất mất cân bằng dinh dưỡng, độ phì nhiêu thấp, bị ong hóa, mặn hóa, phèn hóa...

Trong những năm gần đây hiện tượng Enino và thời tiết cực đoan đã ảnh hưởng đến khí hậu của huyện. Hiện tượng lũ ống, lũ quét, sạt lở đất xảy ra liên tục vào mùa mưa. Những khu vực thường bị sạt lở nhất là khu vực các xã Đăk Ang, Đăk Dục, Đăk Nông.

Do mật độ xuất hiện ngày càng nhiều và tính chất nguy hiểm sạt lở đất mà công tác phòng chống và giảm thiểu thiệt hại do thiên tai gây ra cần hết sức chú ý. Khác với những thiên tai hạn hán hay lũ lụt thông thường, sạt lở đất thường xuất hiện rất nhanh và bất ngờ nên công tác dự báo thông thường ít khi cho kết quả khả quan. Để giảm thiểu thiệt hại do sạt lở gây ra có sự phân khoanh vùng nguy hiểm có nhiều khả năng xảy ra sạt lở đất như Sông PôKô có kè bảo vệ chống lũ quét và sạt lở đất đoạn qua Đăk Ang, Đăk Nông, TT Plei Kần...

Đất đai chịu ảnh hưởng của biến đổi khí hậu thì việc sử dụng đất sẽ hạn chế và phải được quản lý chặt chẽ. Để làm được điều đó cần phải đánh giá mức độ bị ảnh hưởng, khả năng chịu ảnh hưởng, tình hình sử dụng đất hiện tại. Thực hiện lồng ghép các vấn đề biến đổi khí hậu vào các chương trình, dự án, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch sử dụng đất của tỉnh. Từng bước nâng cao nhận thức cộng đồng, chủ động phòng, ứng phó tác động của thiên tai do biến đổi khí hậu gây ra.

## **1.2. Phân tích, đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội:**

### **1.2.1. Chỉ tiêu về kinh tế:**

Cơ cấu kinh tế của tỉnh Kon Tum có sự chuyển dịch theo hướng tích cực, trong đó: Khu vực Nông - Lâm - Thủy sản, chiếm 12,51%; khu vực Công nghiệp - Xây dựng chiếm 36,13%; khu vực Dịch vụ chiếm 43,07%. Chú trọng phát triển Công nghiệp – xây dựng, dịch vụ. Nền kinh tế của huyện đang phát triển đúng hướng với tỉnh Kon Tum, cụ thể:

a) Tổng giá trị sản xuất: 10.796 tỷ đồng, đạt 105,3 % so với kế hoạch và bằng 114,8% so với năm trước, trong đó:

- Nông, Lâm, Thủy sản: 1.650 tỷ đồng, đạt 97,1% kế hoạch;
- Công nghiệp, Xây dựng: 3.462 tỷ đồng, đạt 106,5% kế hoạch;
- Thương mại - Dịch vụ: 5.684 tỷ đồng, đạt 107,2% kế hoạch.

Cơ cấu ngành kinh tế tiếp tục chuyển dịch đúng hướng. Thu nhập bình quân đầu người năm 2024 ước đạt 61 triệu đồng.

b) Tổng sản lượng lương thực: Đến năm 2024 là 7.156,2 ha, đạt 94,4% so với kế hoạch. Trong đó:

- Cây lúa: Diện tích lúa gieo trồng năm 2024 là 2.127,8 ha, đạt 96,1% kế hoạch;
- Cây ngô: Diện tích 261,8 ha, đạt 93,5% so với kế hoạch;
- Cây rau đậu các loại: Diện tích 147,0 ha, đạt 105% so với kế hoạch;
- Cây sắn: Diện tích 4.612 ha, đạt 94,1% so với kế hoạch.

c) Tổng đàn gia súc: Đến đến ngày 31/12/2024 là 221.760 con, đạt 103,4% so với kế hoạch. Trong đó: Đàn trâu 255 con, đạt 102,8% so với kế hoạch; Đàn bò 7.200 con, đạt 102,9% so với kế hoạch; Đàn lợn: 35.000 con, đạt 125% kế hoạch.

d) Trồng rừng: Năm 2024 công tác trồng rừng được chỉ đạo quyết liệt. Diện tích rừng trồng mới đến nay là 155,69 ha, đạt 155,7% so với kế hoạch giao. Trong đó Dự án trồng rừng huyện hỗ trợ: 42,5 ha. Xã Pờ Y khoảng 44,6 ha (gồm 22,7 ha cây cao su; 12,9 ha cây mắc ca và 9 ha keo tai tượng); xã Đăk Xú: 35,0 ha (gồm 31 ha cây cao su và 04 ha cây rừng - cây lâm nghiệp); xã Sa Loong: 4,23 ha cây bạch đàn; xã Đăk Dục: 5,36 ha cây cao su); Doanh nghiệp trồng 24 ha; xã hội hóa nhân dân trồng rừng trên đất lâm nghiệp khoảng 89,19 ha (Xã Đăk Dục đã trồng 1.600 cây thông ba lá và 500 cây keo tai tượng).

e) Thu, chi ngân sách:

- *Thu ngân sách*: Đến ngày 31/12/2024 tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn huyện ước đạt 496.520 triệu đồng, bằng 122,69% so với năm 2021; bằng 100,63% so với năm 2022 và bằng 117,79% so với năm 2023. Trong đó thu từ sản xuất kinh doanh trong nước là 186.620 triệu đồng, đạt 138% so với dự toán

tỉnh giao; đạt 120% so với dự toán huyện giao; Thu hoạt động xuất nhập khẩu là 309.900 triệu đồng, đạt 105% so với dự toán tỉnh, huyện giao;

- *Chi ngân sách*: Đến ngày 31/12/2024, tổng chi ngân sách đạt khoảng 411.220 triệu đồng, đạt 82% so dự toán huyện giao; bằng 110,25% so với năm 2021; bằng 108,67% so với năm 2022 và bằng 91,17% so với năm 2023. Trong đó, chi thường xuyên đạt 422.000 triệu đồng, đạt 106,9% dự toán giao đầu năm; chi đầu tư phát triển đạt 93,8 tỷ đồng, đạt 90,2% dự toán giao đầu năm.

***Bảng 03: Thu, chi ngân sách qua các năm***

*ĐVT: Triệu đồng*

| <b>Năm</b> | <b>Thu ngân sách</b> | <b>Chi ngân sách</b> | <b>Ghi chú</b> |
|------------|----------------------|----------------------|----------------|
| Năm 2021   | 404.700              | 373.000              |                |
| Năm 2022   | 493.400              | 378.400              |                |
| Năm 2023   | 421.540              | 451.030              |                |
| Năm 2024   | 496.520              | 411.220              |                |

**1.2.2. Về văn hóa - xã hội:**

Năm 2024, lĩnh vực văn hóa, xã hội của tỉnh diễn ra sôi nổi. Công tác phòng, chống dịch bệnh, khám, chữa bệnh được đảm bảo. Ngành giáo dục và chế độ, chính sách bảo đảm an sinh, phúc lợi xã hội được triển khai đầy đủ, kịp thời. Nền văn hóa – xã hội của huyện cũng phát triển theo đúng hướng của tỉnh, cụ thể:

***a) Giáo dục và Đào tạo:***

- Nâng cao chất lượng giáo dục đối với học sinh dân tộc thiểu số được triển khai đồng bộ và đạt nhiều kết quả như tỷ lệ trẻ Mầm non DTTS đi học đúng tuổi đạt 92,8%, Tỷ lệ trẻ DTTS trong độ tuổi đi học tiểu học đạt 100%, tỷ lệ học sinh DTTS trong độ tuổi đi học THCS ra lớp đạt 97,75%.

- Phổ cập giáo dục và xóa mù chữ ngày càng được quan tâm;

- Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024 đạt kết quả cao với tỷ lệ tốt nghiệp bình quân đạt 96,99%; nhiều học sinh khối TH-THCS đạt giải cao trong các kỳ thi. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở đạt 99,7%; tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở chuyển sang học nghề đạt 18,4% (*trong đó tỷ lệ học sinh DTTS tốt nghiệp trung học cơ sở chuyển sang học nghề đạt 26,9%*).

- Công tác phân luồng học sinh sau tốt nghiệp trung học cơ sở và trung học phổ thông được đẩy mạnh. Công tác xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia được quan tâm. Tính đến ngày 31/12/2024, toàn huyện có 23/27 trường đạt chuẩn quốc gia (*đạt kế hoạch giao*). Hiện nay trên địa bàn huyện không còn phòng học tạm.

***b) Y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân:***

Công tác phòng chống dịch bệnh được triển khai tích cực, chủ động; kiểm soát chặt chẽ, kịp thời, không để lây lan các dịch bệnh nguy hiểm, các mầm

bệnh trong cộng đồng. Tính đến ngày 31/12/2024, toàn huyện đã ghi nhận 44 ca mắc/37 ổ dịch sốt xuất huyết Dengue. Các dịch bệnh khác được kiểm soát. Hoạt động tiêm chủng mở rộng được duy trì thường xuyên tại 100% xã, thị trấn. Chất lượng khám, chữa bệnh được nâng cao, chú trọng đến sự hài lòng của người bệnh, đảm bảo an toàn; 100% trạm y tế có bác sỹ; 100% xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã. Công tác bình đẳng giới, phòng chống tệ nạn xã hội, công tác truyền thông về dân số - kế hoạch hóa gia đình được triển khai tích cực.

Công tác kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm được tăng cường. Tính đến ngày 31/12/2024, trên địa bàn huyện không ghi nhận vụ ngộ độc thực phẩm. Tích cực vận động toàn dân tham gia mua bảo hiểm y tế. Năm 2024, tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế toàn huyện đạt 90,28% (đạt 99,5% kế hoạch giao).

### ***c) Di sản văn hóa lịch sử:***

Toàn huyện có 5 di sản văn hoá lịch sử: Di sản cao 875 –Chiến dịch Đắk Tô 01 xã Sa Long; Chứng tích thăm sát làng Chên Chéch xã Đắk Xú; Đền Tưởng niệm đường Trường Sơn xã Pờ Y; Cung đường 14 (Đắk Pao – Đắk Pét) xã Đắk Ang; Cột mốc 3 biên giới xã Pờ Y.

### ***1.2.3. Về tài nguyên - môi trường:***

- Năm 2024 Công tác quản lý khoáng sản trên địa bàn được tăng cường. Đến ngày 31/12/2024, không phát hiện trường hợp khai thác khoáng sản trái phép trên địa bàn huyện;

- Tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh có hệ thống xử lý chất thải đạt tiêu chuẩn về môi trường đạt 100%; tỷ lệ rác thải sinh hoạt được thu gom và xử lý đạt khoảng 95%;

- Hoàn thành công tác Thống kê đất đai các năm: 2021, 2022, 2023 đúng thời gian quy định. Tính đến ngày 31/12/2024, đã thực hiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu là 36,917 ha/162 giấy; giải quyết 107 hồ sơ chuyển mục đích sử dụng đất với tổng diện tích 16.320 m<sup>2</sup>. Công tác thu hồi đất, bồi thường hỗ trợ và tái định cư được quan tâm triển khai thực hiện.

### ***1.2.4. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực có liên quan đến việc sử dụng đất:***

#### ***1.2.4.1. Ngành nông – lâm - thủy sản:***

Ngành nông – lâm - thủy sản của huyện tiếp tục được chú trọng phát triển theo định hướng và kế hoạch của tỉnh đề ra.

- *Ngành nông nghiệp:* Những năm qua, ngành nông nghiệp trên địa bàn huyện Ngọc Hồi đạt nhiều kết quả tích cực, góp phần quan trọng vào phát triển kinh tế - xã hội địa phương. Ngoài cây lúa, rau còn có cây cà phê, cao su, mắc ca, cây ăn quả...phát triển với nhiều mô hình như: Mô hình trồng cây bắp lai trên đất lúa thiếu nước (*giống bắp CP989, LVN 10*); mô hình trồng rau an toàn theo

hướng VietGap; mô hình trồng cà phê vối (*giống cà phê xanh lùn, cà phê lai đa dòng*); Đề án cao su tiêu điện. Các mô hình này bước đầu đem lại kết quả tích cực, nâng cao giá trị kinh tế, thu nhập cho hộ sản xuất trên cùng một đơn vị diện tích, mở ra hướng đi mới trong sản xuất nông nghiệp. Ngoài ra chăn nuôi cũng phát triển hiệu quả như: Mô hình nuôi heo, bò, trâu an toàn; nuôi gà thả vườn...

- *Ngành lâm nghiệp*: Công tác trồng rừng ngày càng chú trọng tập trung ở các xã trên địa bàn huyện. Hiện nay huyện đã thu hút một số dự án trồng rừng như: Dự án trồng rừng của Công ty Nguyên liệu giấy Miền Nam ở xã Đăk Xú, Đăk Dục, Đăk Kan; Dự án trồng dược liệu dưới tán rừng và gắn quản lý, bảo vệ rừng tại xã Đăk Ang, Sa Loong; Dự án trồng rừng sản xuất nông lâm kết hợp của Công ty Cổ phần cây xanh Bình Nguyên; Dự án nông lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao của Công ty TNHH MTV Tiến Anh Đạt...

- *Ngành thủy sản*: Huyện Ngọc Hồi có tổng diện tích nuôi trồng thủy sản 599,03 ha; trong đó ao hồ nhỏ khoảng 5,00 ha. Xét về diện tích mặt nước và điều kiện tự nhiên để nuôi trồng thủy sản, huyện không có nhiều lợi thế so với những địa phương khác. Tuy nhiên, với những giải pháp trọng tâm, hiệu quả trong khai thác và nuôi trồng, nguồn lợi thủy sản trên địa bàn huyện đang duy trì ổn định và phát triển đúng định hướng, kế hoạch.

#### **1.2.4.2. Ngành Công nghiệp – Xây dựng:**

Theo định hướng phát triển của tỉnh, ngành công nghiệp xây dựng của huyện đang từng bước thay đổi đáp ứng nhu cầu kinh tế của tỉnh nói chung và của huyện nói riêng.

Hoạt động sản xuất, kinh doanh tiếp tục được duy trì. Hệ thống truyền tải, phân phối điện trên địa bàn huyện đảm bảo phục vụ sản xuất kinh doanh đáp ứng nhu cầu của người dân, đạt 100%.

Công tác quy hoạch, quản lý quy hoạch xây dựng, quản lý chất lượng công trình xây dựng được quan tâm thực hiện. Đã được UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh cục bộ một số vị trí thuộc Đồ án điều chỉnh Quy hoạch chung thị trấn Plei Kần, huyện Ngọc Hồi đến năm 2030. Tổ chức lấy ý kiến Nhiệm vụ Đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng Khu vực Tây Nam và Khu vực Đông Nam thị trấn Plei Kần (tỷ lệ 1/500). Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh đang tổ chức lấy ý kiến cộng đồng dân cư và các đơn vị, địa phương về điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu I, tỷ lệ 1/500 - Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Pờ Y và nhiệm vụ Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Pờ Y.

Hiện nay trên địa bàn huyện Ngọc Hồi có 1 Cụm công nghiệp - TTCN tại xã Đăk Xú. Theo định hướng chung của tỉnh, đến năm 2030 huyện Ngọc Hồi quy hoạch 4 vị trí: Cụm CN Nông Nhày II xã Đăk Nông; Cụm CN – TTCN (I,II,III) xã Pờ Y; Cụm CN-TTCN thị trấn Plei Kần và Cụm CN-TTCN xã Đăk Kan. Theo sự phát triển chung của tỉnh Kon Tum, huyện Ngọc Hồi không có đất khu công nghiệp.

#### **1.2.4.3. Ngành Thương mại – Dịch vụ:**

Theo định hướng của tỉnh, hoạt động thương mại, dịch vụ của huyện tăng trưởng ổn định. Hàng hóa lưu thông trên thị trường đa dạng, phong phú về chủng loại, giá cả hàng hóa cơ bản ổn định ngoại trừ giá cả một số thực phẩm tươi sống có tăng nhẹ (*như thịt heo, thịt bò, gia cầm, cá, hoa quả...*). Công tác quản lý thị trường, chống buôn lậu gian lận thương mại và hàng giả được quan tâm chỉ đạo thực hiện, chưa phát hiện trường hợp có biểu hiện đầu cơ, gom hàng, gây sốt giá, nâng giá tùy tiện ảnh hưởng đến đời sống nhân dân; giá cả các mặt hàng thiết yếu tương đối ổn định, không có biến động lớn. Công tác kiểm tra, kiểm soát thị trường và xử lý các hành vi buôn lậu, gian lận thương mại được tăng cường. Hoạt động xuất nhập khẩu qua cửa khẩu Quốc tế Bờ Y diễn ra bình thường, tính đến ngày 31/12/2024, thu từ hoạt động xuất nhập khẩu đạt hơn 275,9 tỷ đồng, đạt 93,5% kế hoạch giao. Những mặt hàng nhập khẩu là gỗ các loại, cao su, cà phê nhân, mật mía, máy móc các loại; xuất khẩu là các loại phân bón, sản phẩm từ nhựa, cao su, sắt thép, xi măng, dược phẩm, cây giống... Các hoạt động thu hút đầu tư tiếp tục được đẩy mạnh. Trong năm, UBND huyện phối hợp Ban quản lý Khu kinh tế Pờ Y tăng cường công tác xúc tiến đầu tư, thực hiện các chính sách ưu đãi thu hút đầu tư như giao đất, miễn thuế... để khuyến khích các nhà đầu tư vào địa bàn. Đến nay, Khu Kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y đã thu hút được 56 dự án đăng ký đầu tư với số vốn trên 900 tỷ đồng. Các dự án đã giải quyết việc làm cho gần 1.900 lao động, góp phần quan trọng vào chuyển dịch cơ cấu kinh tế của địa phương.

#### **1.2.5. Thực trạng phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng:**

##### **1.2.5.1. Giao thông vận tải:**

Mạng lưới giao thông đường bộ trên địa bàn huyện đã được đầu tư xây dựng và phân bố khá hợp lý; nhiều tuyến đường đã và đang tiếp tục được đầu tư, nâng cấp phục vụ cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Cụ thể như sau:

- Quốc lộ 14C trên địa bàn huyện Ngọc Hồi đi qua thị trấn Plei Kần với chiều dài tuyến 16,5 km.

- Quốc lộ 40 trên địa bàn huyện Ngọc Hồi nối từ tuyến đường Hồ Chí Minh tại trung tâm thị trấn Plei Kần đi cửa khẩu Pờ Y với chiều dài 21,5 km.

- Đường Hồ Chí Minh chạy qua cạnh phía Đông thị trấn Plei Kần với chiều dài 21,7 km. Đây là tuyến giao thông mang tính chiến lược thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh quốc phòng khu vực Tây Nguyên và trên phạm vi cả nước.

- Đường huyện Ngọc Hồi gồm 10 tuyến với tổng chiều dài là 85,70 km, được láng nhựa và bê tông hóa.

- + Đường huyện ĐH71: Chiều dài tuyến trên địa bàn huyện là 7,2 km, cấp kỹ thuật của đường là cấp IV, kết cấu mặt đường BTXM.

- + Đường huyện ĐH72: Chiều dài tuyến trên địa bàn huyện là 6,5 km, cấp kỹ thuật của đường là cấp IV, kết cấu mặt đường BTXM.

+ Đường huyện ĐH73: Chiều dài tuyến trên địa bàn huyện là 17,0 km, kết cấu mặt đường bê tông nhựa, cấp kỹ thuật của đường là cấp IV.

+ Đường huyện ĐH74: Chiều dài tuyến trên địa bàn huyện là 9,5 km, cấp kỹ thuật của đường là cấp IV, kết cấu mặt đường bê tông nhựa, chất lượng đường tốt.

+ Đường huyện ĐH75: Chiều dài tuyến trên địa bàn huyện là 5,5 km, cấp kỹ thuật của đường là cấp IV, kết cấu mặt đường BTXM.

+ Đường huyện ĐH76: Chiều dài tuyến trên địa bàn huyện là 2,4 km, cấp kỹ thuật của đường là cấp IV, kết cấu mặt đường bê tông nhựa.

+ Đường huyện ĐH77: Chiều dài tuyến trên địa bàn huyện là 11 km, kết cấu mặt đường BTXM, cấp kỹ thuật của đường là cấp IV.

+ Đường huyện ĐH78: Chiều dài tuyến trên địa bàn huyện là 4,6 km, cấp kỹ thuật của đường là cấp IV, kết cấu mặt đường bê tông nhựa.

+ Đường huyện ĐH79: Chiều dài tuyến trên địa bàn huyện là 4,5 km, cấp kỹ thuật của đường là cấp IV, kết cấu mặt đường BTXM.

+ Đường huyện ĐH80: Chiều dài tuyến trên địa bàn huyện là 17,5 km, cấp kỹ thuật của đường là cấp IV, kết cấu mặt đường bê tông nhựa.

- Đường đô thị có 71 tuyến với tổng chiều dài 56,53 km;

- Đường xã và trục thôn, ngõ xóm của huyện Ngọc Hồi gồm có 314 tuyến, với tổng chiều dài là 302,96 km.

*(Nguồn: Phòng Kinh tế - Hạ tầng huyện Ngọc Hồi)*

#### **1.2.5.2. Thủy lợi:**

Hệ thống thủy lợi huyện Ngọc Hồi tương đối hoàn chỉnh, đáp ứng cơ bản yêu cầu phát triển sản xuất nông nghiệp trên địa bàn. Trên địa bàn huyện có 35 công trình hồ đập, thủy lợi với tổng chiều dài kênh 67 km, tổng số diện tích tưới 1.259 ha.

Các công trình thủy lợi tiếp tục được đầu tư nâng cấp, sửa chữa đảm bảo khả năng tưới tiêu sản xuất nông nghiệp: Như dự án Thủy lợi Đăk Long 1, xã Sa Loong với tổng mức đầu tư 116.532 triệu đồng, quy mô thiết kế phục vụ tưới tiêu cho 160 ha gồm 50 ha lúa, 80 ha cà phê, 30 ha hoa màu; Dự án Nâng cấp sửa chữa Thủy lợi Đăk Hơ Na, Thủy lợi Đăk La. Thủy lợi Đăk Phia với tổng vốn trên 6.014 triệu đồng đã đưa vào vận hành. Ngoài ra, hàng năm huyện đã bố trí duy tu, sửa chữa một số công trình thủy lợi nhỏ trên địa bàn để đảm bảo nước tưới cho sản xuất nông nghiệp;

*(Nguồn: Báo cáo Xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 – 2025)*

#### **1.2.5.3. Cấp nước:**

Huyện Ngọc Hồi hiện có 02 hệ thống cấp nước sạch, gồm có: Nhà máy cấp nước sinh hoạt Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Pờ Y, có công suất thiết kế: 2000



m<sup>3</sup>/ngày,đêm cung cấp nước cho khu trung tâm Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Pờ Y do Công ty Đầu tư phát triển hạ tầng Khu kinh tế, Ban quản lý khu kinh tế Tỉnh quản lý, sử dụng. Nhà máy nước thị trấn Plei Kần (*cung cấp nước sạch cho thị trấn Plei Kần và một phần của xã Đăk Xú*) do Công ty cổ phần cấp nước Đà Nẵng Ngọc Hồi đầu tư, quản lý. Công suất Nhà máy nước thị trấn Plei Kần dự kiến 10.000 m<sup>3</sup>/ngày,đêm, hiện nay đã được đầu tư giai đoạn I là 5.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm và khai thác ở mức 1.200 m<sup>3</sup>/ngày đêm; đạt 24% của giai đoạn I.

***1.2.6. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất:***

- Dân số trung bình huyện Ngọc Hồi là 66.616 người. Dân cư phân bố theo lãnh thổ không đồng đều, mật độ dân số bình quân toàn huyện là 839,36 người/km<sup>2</sup>, đa số tập trung ở thị trấn và vùng trung tâm các xã.

- Lao động, việc làm và thu nhập: Tiếp tục triển khai công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn trên địa bàn huyện. Tính đến ngày 31/12/2024, đã mở 15 lớp đào tạo nghề với 485 học viên tham gia, đạt 101% kế hoạch giao. Tổng số lao động được giải quyết việc làm là 400 lao động, đạt 100% kế hoạch giao (*400 lao động*); đã có 190 trường hợp đi xuất khẩu lao động theo hợp đồng tại các nước. Tỷ lệ lao động qua đào tạo năm 2024 đạt 61% (*đạt 101,7% kế hoạch năm*).

- Các chính sách cho người có công, người nghèo, gia đình khó khăn, đối tượng bảo trợ xã hội, bảo vệ chăm sóc trẻ em và bình đẳng giới được quan tâm thực hiện, đã tổ chức thăm hỏi và tặng 1.041 suất quà cho gia đình người có công cách mạng nhân kỷ niệm 77 năm ngày Thương binh - Liệt sĩ với tổng kinh phí 330,1 triệu đồng. Phối hợp tổ chức lễ viếng, truy điệu, an táng 15 hài cốt liệt sĩ hy sinh tại Lào và Campuchia được quy tập trong mùa khô năm 2023 -2024 tại Nghĩa trang liệt sĩ huyện.

- Tiếp tục triển khai các kế hoạch của UBND huyện về công tác trẻ em, đảm bảo môi trường sống an toàn, phòng, chống xâm hại, tai nạn, thương tích cho trẻ em. Công tác xóa nhà tạm tiếp tục được quan tâm chỉ đạo thực hiện, đến nay trên địa bàn huyện đã xóa được 37 căn nhà tạm, trong đó: Xã Pờ Y xóa được 27 căn nhà tạm; xã Đăk Dục xóa được 06 căn nhà tạm và xã Đăk Xú xóa được 04 căn nhà tạm. Công tác giảm nghèo được tăng cường triển khai thực hiện với tinh thần “Chung tay vì người nghèo - không để ai bị bỏ lại phía sau”; tăng cường thực hiện hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn huyện. Đến cuối năm 2024 toàn huyện có 386 hộ nghèo, chiếm tỷ lệ 2,34%, giảm 0,61% so với năm 2023, tương ứng giảm 95 hộ.

*(Nguồn: Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024; phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2025 )*

## **PHẦN II: PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ CÁC NGUỒN LỰC CỦA HUYỆN VÀ TÍNH TÁC ĐỘNG TRỰC TIẾP ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT CỦA HUYỆN NGỌC HỒI**

**2.1. Phân tích, đánh giá các nguồn lực tự nhiên, nguồn nhân lực, công nghệ, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, khả năng đầu tư công và thu hút đầu tư ngoài ngân sách có liên quan đến việc sử dụng đất.**

- Về dân số: Dân số trung bình huyện Ngọc Hồi là 64.968 người, trong đó độ tuổi lao động chiếm khoảng 30-40%; tỷ lệ lao động qua đào tạo chiếm khoảng 61%. Với nguồn lao động này đã mang lại lợi ích kinh tế đáng kể cho huyện.

- Hệ thống đường giao thông liên vùng tương đối phát triển nối liền với tỉnh lỵ Kon Tum, các tỉnh Nam Lào và khu vực Duyên Hải miền Trung thông qua các tuyến đường quan trọng như Quốc lộ 14 (đường Hồ Chí Minh), Quốc lộ 40, Quốc lộ 14C và Quốc lộ 18B (Lào).

- Tiềm năng về phát triển công nghiệp thủy điện khá lớn: Với lợi thế địa hình cao, có độ dốc lớn, có sông, suối và lưu lượng dòng chảy lớn như sông Đăk Pô Kô và nhiều nhánh suối chính đổ ra sông Đăk Pô Kô, như suối Đăk Xú, Đăk Kan,... Tổng tiềm năng kinh tế - kỹ thuật của sông Đăk Pô Kô và các suối này là 30,9MW, chiếm 3% tổng tiềm năng kinh tế - kỹ thuật thủy điện vừa và nhỏ của tỉnh.

- Tài nguyên khoáng sản của huyện cũng có một số loại có giá trị kinh tế, như Serpentinit (thạch anh), vàng gốc, vàng sa khoáng, các loại khoáng sản khác qui mô vừa và nhỏ. Đây là một trong những nguồn tài nguyên lợi thế của huyện.

- Có tiềm năng, điều kiện phát triển du lịch: Ngọc Hồi nằm vị trí ngã 3 Đông Dương, có cột mốc 3 biên: Việt Nam, Lào và Campuchia tương lai sẽ là điểm đến của nhà đầu tư và du khách đến tham quan, du lịch. Ngọc Hồi giáp với vườn quốc gia Chư Mom Rây và có tuyến quốc lộ 14C chạy qua huyện nối Kon Tum với các tỉnh Tây Nguyên sẽ thu hút nhiều dự án khu du lịch.

**2.2. Phân tích, đánh giá các nguồn lực khác có liên quan đến việc sử dụng đất:**

Tài nguyên rừng: Ngọc Hồi là huyện miền núi phần lớn là đất nông, lâm nghiệp chiếm khoảng 78% tổng diện tích tự nhiên, tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển được liệu dưới tán rừng và gắn quản lý, bảo vệ rừng; phát triển ngành nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gắn với công nghiệp chế biến. Tổng thu ngân sách nhà nước đến ngày 31/12/2024 là 496,52 tỷ đồng. Thu nhập bình quân đầu người đạt 52,02 triệu đồng. Huyện có 12 sản phẩm đạt chứng nhận OCOP 3 sao cấp tỉnh.

**2.3. Bối cảnh của tính tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất:**

- Tỉnh Kon Tum nằm ở vị trí chiến lược ngã ba Đông Dương, trong vùng lõi Khu vực tam giác phát triển Việt Nam - Lào - Campuchia, Kon Tum là điểm kết nối, trung chuyển trên trục Đông - Tây, Núi - Biển. Xác định được tiềm năng thế mạnh, tỉnh Kon Tum đã xây dựng ba vùng kinh tế động lực, gồm: Khu kinh tế (KKT) cửa khẩu quốc tế Bờ Y, Khu du lịch sinh thái Quốc gia Măng Đen và thành phố Kon Tum - đô thị đặc thù Tây Nguyên. Sẵn sàng cho các hoạt động

hợp tác, địa phương đang tích cực cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh để thu hút nhà đầu tư.

- Kon Tum có điều kiện tự nhiên rất thích hợp để phát triển các ngành kinh tế nông nghiệp công nghệ cao, sản xuất năng lượng và phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, văn hóa, cụ thể:

+ Về địa hình: Địa hình Kon Tum rất đa dạng và phức tạp với nhiều kiểu địa hình đã tạo ra những cảnh quan phong phú, đa dạng mang tính chất đặc thù của tiểu vùng, vừa mang tính đan xen và hoà nhập.

+ Về khí hậu: Khí hậu Kon Tum có nét chung của khí hậu vùng nhiệt đới gió mùa của phía Nam Việt Nam, lại mang tính chất của khí hậu cao nguyên. Đặc điểm đa dạng của khí hậu của tỉnh Kon Tum có đủ điều kiện để phát triển toàn diện các ngành trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp và thủy sản theo hướng ứng dụng công nghệ cao, sản xuất hàng hóa với giá trị gia tăng lớn như cà phê, cao su, mắc ca, mía đường, sắn, ngô, rau - hoa xứ lạnh, các loại cây dược liệu như sâm Ngọc Linh, hồng đẳng Sâm và các loại dược liệu quý hiếm khác; phát triển đàn bò thịt, bò sữa, dê, thủy sản nước ngọt và cá tầm xứ lạnh...

+ Tài nguyên nước và thủy văn dồi dào: Kon Tum có sông Sê San là một nhánh của sông Mê Kông và được hợp thành bởi hai nhánh sông lớn là Pô Kô và Đăk Bla. Tiềm năng thủy điện trên sông Sê San đứng thứ 3 trong hệ thống sông của Việt Nam (sau sông Đà và sông Đồng Nai). Kon Tum có các hồ thủy điện và hồ thủy lợi với diện tích hồ Yaly do Kon Tum quản lý khoảng 4.450 ha, Plei Krông 11.080ha và các hồ thủy điện khác như : Đăk Bla 9.750 ha, Đăk Ne 510 ha và các hồ thủy lợi như Đăk Hniêng, Đăk Uy...Ngoài ra, Kon Tum còn có suối nước nóng trên 550c như suối Ram Phia, suối Kon Nit...là những suối chứa rất nhiều khoáng chất có tác dụng chữa bệnh rất hiệu quả.

+ Tài nguyên khoáng sản: Tài nguyên khoáng sản của tỉnh rất phong phú trong đó phải kể đến nhóm khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn, nhóm này phong phú về số lượng và đa dạng chủng loại gồm 177 điểm: đá xây dựng, đất làm vật liệu xây dựng thông thường, cát xây dựng, sét gạch ngói, than bùn..

- Kon Tum những năm gần đây hấp dẫn bởi nhiều cảnh quan thiên nhiên đa dạng còn nguyên vẻ hoang sơ như Vườn quốc gia Chư Mom Ray, Khu bảo tồn thiên nhiên Ngọc Linh, rừng đặc dụng Đăk Uy... cùng với các địa danh, di tích nổi tiếng đã đi vào lịch sử đấu tranh của dân tộc được xếp hạng quốc gia như ngục Kon Tum, ngục Đăk Glei... Đặc biệt, việc Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng du lịch sinh thái Măng Đen và Quy hoạch chung đô thị huyện Kon Plông đến năm 2030 sẽ tạo "cú hích" quan trọng, trong tương lai không xa, khu du lịch sinh thái Măng Đen sẽ là điểm nhấn của con đường xanh Tây Nguyên, giữa các tỉnh duyên hải miền Trung và Tây Nguyên với vùng tam giác phát triển Việt Nam-Lào-Campuchia qua cửa khẩu quốc tế Pờ Y, huyện Ngọc Hồi và khu kinh tế lớn Dung Quất của Quảng Ngãi, khu kinh tế mở Chu Lai của Quảng Nam.

### **PHẦN III**

## **PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT THEO CÁC NỘI DUNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ ĐẤT ĐAI QUY ĐỊNH TẠI ĐIỀU 20 LUẬT ĐẤT ĐAI CÓ LIÊN QUAN ĐẾN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

### **3.1. Tình hình thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai quy định tại Điều 20 Luật Đất đai có liên quan đến quy hoạch sử dụng đất**

#### **3.1.1. Ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai:**

##### **a. Tình hình thực hiện các văn bản của Trung Ương:**

Thực hiện Luật Đất đai ngày 18/01/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29/6/2024; các văn bản hướng dẫn của Chính phủ và các bộ, ngành Trung ương; sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo của Huyện ủy, HĐND và UBND huyện, cùng với sự phối hợp chặt chẽ của các cấp, các ngành, các tổ chức đoàn thể, UBND các xã, thị trấn nên công tác quản lý, sử dụng đất trên địa bàn huyện Ngọc Hồi đã có nhiều chuyển biến tích cực, tiềm năng đất đai được khai thác và phát huy có hiệu quả, góp phần hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

##### **b. Tình hình thực hiện các văn bản tỉnh:**

Trên cơ sở quy định của Trung Ương, UBND tỉnh đã kịp thời ban hành nhiều văn bản hướng dẫn tổ chức thi hành Luật Đất đai, các văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ. Nội dung các văn bản đã tập trung vào các vấn đề bức xúc của huyện như cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; quy định giá đất; về giao đất và thu tiền sử dụng đất; về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi nhà nước thu hồi đất... Các văn bản đã ban hành từng bước cụ thể hóa Luật Đất đai, tạo hành lang pháp lý để huyện thực hiện tốt công tác quản lý nhà nước về đất đai, góp phần đưa công tác quản lý đất đai ở địa phương từng bước đi vào nề nếp, đúng pháp luật.

Thực hiện Luật Đất đai năm 2024 và các văn bản hướng dẫn có liên quan, Sở Tài nguyên và Môi trường cũng có các văn bản hướng dẫn UBND huyện giải quyết các vướng mắc để chỉ đạo các phòng, ban đơn vị và UBND các xã, thị trấn triển khai thực hiện các vấn đề phát sinh ở địa phương.

#### **3.1.2. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục, đào tạo, nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, hợp tác quốc tế trong quản lý, sử dụng đất đai:**

Triển khai thi hành chính sách, pháp luật về đất đai là một trong những nhiệm vụ trọng tâm của công tác quản lý nhà nước về đất đai của huyện. Từ năm 2021 đến nay, UBND huyện đã ban hành một số các văn bản triển khai thực hiện trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai. Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường ban hành các quy chế phối hợp trong thực hiện nhiệm vụ về đất đai.

Ủy ban nhân dân huyện đã triển khai, thực hiện các chính sách, pháp luật về đất đai đến các phòng, ban và UBND các xã, thị trấn bằng nhiều hình thức, phù hợp như: Thông qua các cuộc hội nghị triển khai, phổ biến các văn bản pháp luật mới; thông qua việc lồng ghép vào các buổi sinh hoạt của của các đoàn thể ở xã, thị trấn. Trong đó, tuyên truyền bằng hình thức đài Truyền thanh của huyện và hệ thống đài truyền thanh ở các xã, thị trấn mang lại hiệu quả cao. Qua đó, cán bộ đảng viên và quần chúng nhân dân đã nắm bắt kịp thời những quan điểm, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, hiểu rõ hơn những quy định của pháp luật về đất đai, từ đó thấy rõ hơn quyền lợi và nghĩa vụ công dân để tự giác chấp hành và thực thi pháp luật về đất đai được tốt hơn. Tuy nhiên, việc triển khai ở một số nơi chưa đạt yêu cầu; công tác phối hợp tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật ở một vài địa phương chưa thường xuyên, chưa phù hợp trình độ dân trí, điều kiện thực tế địa phương; đội ngũ tuyên truyền phổ biến, giáo dục pháp luật ở cấp cơ sở một số nơi chưa đáp ứng được yêu cầu về kiến thức pháp luật và kỹ năng phổ biến.

***3.1.3. Xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới đơn vị hành chính:***

Bộ hồ sơ, bản đồ địa giới và mốc địa giới hành chính được thực hiện theo Chỉ thị 364/CT, ngày 6/11/1991 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (*nay là Thủ tướng Chính phủ*) và Quyết định số 316-HĐBT ngày 15/10/1991 của Hội đồng Bộ trưởng (Nay là Chính phủ) về thành lập huyện Ngọc Hồi trên cơ sở chia tách 3 huyện: Đắk Glei, Sa Thầy, Đắk Tô. Đây là cơ sở pháp lý làm tài liệu để các cấp chính quyền sử dụng thống nhất trong công tác quản lý nhà nước về địa giới hành chính ở địa phương. Hồ sơ địa giới hành chính giữa huyện với các huyện, tỉnh lân cận, các xã, thị trấn trong huyện thống nhất rõ ràng, ổn định tại thực địa và bản đồ địa giới hành chính; Hồ sơ địa giới hành chính bằng tọa độ mốc địa giới hành chính.

Toàn huyện đã xác định địa giới hành chính 07 xã, 01 thị trấn. Theo đó, đất đai được quản lý theo đơn vị hành chính trong toàn huyện.

***3.1.4. Đo đạc, chỉnh lý, lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bản đồ quy hoạch sử dụng đất và các bản đồ chuyên ngành về quản lý, sử dụng đất:***

***\* Công tác đo đạc, lập bản đồ địa chính:***

+ Công tác lập bản đồ địa chính: Toàn bộ 7 xã và thị trấn được đo đạc lập bản đồ địa chính chính quy tỷ lệ 1:500; 1:1000, 1:2000. Nhìn chung công tác đo đạc lập bản đồ địa chính đã được triển khai kịp thời, hiệu quả đã góp phần tích cực vào công tác quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện.

***\* Bản đồ hiện trạng sử dụng đất:***

Bản đồ hiện trạng sử dụng đất được lập 02 cấp: Huyện và xã khi thực hiện qua những lần kiểm kê đất đai (05 năm một lần, vào các năm 2014, 2019).

**\* Bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất:**

- Quy hoạch sử dụng đất: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của huyện đã được UBND tỉnh Kon Tum phê duyệt tại Quyết định số 152/QĐ-UBND ngày 25/02/2014 và Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất của huyện đến năm 2020 được UBND tỉnh Kon Tum phê duyệt tại Quyết định số 1295/QĐ-UBND ngày 22/11/2018; Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021- 2030 của huyện Ngọc Hồi được phê duyệt tại Quyết định số 112/QĐ-UBND ngày 07/03/2022;

- Năm 2014, khi Luật Đất đai năm 2013 có hiệu lực thi hành, UBND huyện xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm để trình UBND tỉnh Kon Tum phê duyệt, làm cơ sở cho công tác giao đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất...theo đúng quy định của pháp luật;

- Bên cạnh quy hoạch sử dụng đất, huyện cũng đã lập một số quy hoạch khác như: Quy hoạch chung thị trấn (*tỷ lệ 1/5000*); Quy hoạch chi tiết khu kinh tế (*tỷ lệ 1/500*); Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu vực Đông Nam thị trấn Plei Kần (*tỷ lệ 1/500*)...

- Sau khi Quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện Ngọc Hồi và của các xã, thị trấn được cấp có thẩm quyền phê duyệt; UBND huyện đã chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường, UBND các xã, thị trấn tổ chức công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định tại Điều 48 Luật đất đai 2013. Theo đó hồ sơ quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất được công bố công khai tại trụ sở UBND các xã, thị trấn trong suốt kỳ quy hoạch.

**3.1.5. Điều tra, đánh giá và bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất đai:**

Các dự án có thu hồi đất trồng lúa phải có phương án sử dụng lớp đất mặt thuộc tầng canh tác để cải tạo các vùng trồng lúa kém chất lượng. Bố trí quỹ đất cho các mục tiêu phát triển kinh tế, an sinh xã hội phải ưu tiên quy hoạch tại những khu vực khả năng canh tác khó khăn, năng suất thấp.

Áp dụng các biện pháp kỹ thuật tổng hợp như sinh học, hóa học,...đầu tư thâm canh sử dụng đất theo chiều sâu những khu vực đất có khả năng thoái hóa đất do hạn hán thì trồng cây lâu năm có giá trị kinh tế, thương mại kết hợp với quy trình canh tác đúng kỹ thuật nhằm cải tạo, tăng độ màu mỡ của đất.

Khuyến khích hỗ trợ cho các tổ chức, cá nhân đầu tư bảo vệ, cải tạo nâng cao độ phì của đất, bảo vệ tầng đất canh tác, ngăn ngừa giảm thiểu thoái hóa đất.

Tiến hành các giải pháp giảm thiểu sạt lở như điều tra xây dựng giải pháp kỹ thuật, phòng chống sạt lở và ngập lụt những vùng trũng yếu vào mùa mưa.

Có chính sách thỏa đáng tiếp tục khuyến khích mọi tổ chức, cá nhân đầu tư bảo vệ, cải tạo, nâng cao độ phì của đất. Áp dụng kỹ thuật canh tác phù hợp với điều kiện đất đai thực tế nhằm nâng cao độ phì nhiêu của đất để sử dụng hiệu quả đất nông nghiệp, tránh khai thác quá mức làm thoái hóa đất. Nghiên cứu

chuyển giao các giống cây trồng, vật nuôi có năng suất cao, chất lượng tốt, kiểm soát chặt chẽ việc sử dụng các loại thuốc trừ sâu, hóa chất bảo vệ thực vật.

### ***3.1.6. Lập, điều chỉnh, quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất:***

#### ***- Công tác tổ chức lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất:***

Thực hiện các văn bản chỉ đạo của Bộ Tài nguyên và Môi trường, UBND tỉnh Kon Tum, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum, UBND huyện Ngọc Hồi đã triển khai lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021- 2030 và lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm đúng theo quy định của Luật Đất đai năm 2003 và Luật Đất đai năm 2013 như sau:

+ Đối với Lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021- 2030 của huyện Ngọc Hồi, UBND huyện đã triển khai thực hiện năm 2021 và đến năm 2022 được UBND tỉnh Kon Tum phê duyệt tại Quyết định số 112/QĐ-UBND ngày 07/03/2022;

+ Từ năm 2021 đến năm 2024 UBND huyện Ngọc Hồi đã lập Kế hoạch sử dụng đất hàng năm (2021, 2022, 2023, 2024) trình UBND tỉnh Kon Tum phê duyệt để làm căn cứ triển khai thực hiện trong các năm kế hoạch theo quy định của Luật Đất đai năm 2013. Hiện nay, UBND huyện Ngọc Hồi đang tổ chức lập Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021- 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất.

#### ***- Tình hình lấy ý kiến nhân dân, giải trình, tiếp thu ý kiến nhân dân khi lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định của pháp luật:***

Công tác lấy ý kiến nhân dân về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện Ngọc Hồi được thực hiện theo quy định tại Điều 43, Luật Đất đai 2013 trong thời gian 30 ngày và được triển khai thực hiện đến từng địa bàn các thôn.

Sau thời gian niêm yết công khai bản đồ quy hoạch, UBND các xã, thị trấn đã tổ chức họp, tổng hợp các ý kiến góp ý. Sau khi nhận được Báo cáo góp ý của các đơn vị, phòng Tài nguyên và Môi trường; Đơn vị tư vấn tổ chức rà soát, kiểm tra, chỉnh sửa hồ sơ quy hoạch của huyện và có báo cáo giải trình nội dung tiếp thu chỉnh sửa.

#### ***- Đánh giá tính liên kết, đồng bộ giữa quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với quy hoạch xây dựng, quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới, quy hoạch ngành, lĩnh vực khác có sử dụng đất:***

Quá trình triển khai lập quy hoạch, KHSD đất trên địa bàn huyện Ngọc Hồi được triển khai đồng bộ, tổ chức lấy ý kiến các ngành, địa phương, cập nhật, lồng ghép đầy đủ các loại quy hoạch: Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Plei Kần, Quy hoạch xây dựng nông thôn mới các xã, quy hoạch chi tiết xây dựng khu kinh tế; khu công nghiệp... đảm bảo các đồ án quy hoạch trên địa bàn huyện đều đồng bộ, nhất quán. Tuy nhiên, trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện có một số quy hoạch được điều chỉnh cục bộ nên không kịp cập nhật vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã gây khó khăn trong công tác quản lý điều hành.

*- Tình hình kiểm tra, giám sát thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất:*

Công tác kiểm tra, giám sát thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được thực hiện thường xuyên, định kỳ hàng năm, đảm bảo việc sử dụng đất đúng quy hoạch, kế hoạch được duyệt.

***3.1.7. Giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, công nhận quyền sử dụng đất, trưng dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất:***

Công tác giao đất, cho thuê đất trên địa bàn huyện cơ bản được triển khai theo đúng trình tự, thủ tục của các văn bản pháp luật và hướng dẫn của UBND tỉnh và Bộ Tài nguyên và Môi trường, qua đó phần nào hạn chế và khắc phục được các vi phạm trong quản lý, sử dụng đất. Đến nay toàn huyện đã cơ bản hoàn thành việc giao đất nông lâm nghiệp cho các hộ nông dân theo đúng quy định.

*- Công tác giao đất:* Nhìn chung công tác giao đất trên địa bàn huyện trong thời gian qua đã được coi trọng, trình tự, thủ tục hành chính về việc giao đất được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

*- Tình hình cho thuê đất:* Việc cho thuê đất đối với các tổ chức có nhu cầu trên địa bàn huyện thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh.

*- Thu hồi đất:* Công tác thu hồi đất để GPMB xây dựng các công trình, dự án trên địa bàn đã được UBND huyện thực hiện đúng quy định về trình tự, thủ tục hành chính về lĩnh vực đất đai tại Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất.

*- Tình hình chuyển mục đích sử dụng đất:* Ngày 31/12/2024, UBND huyện đã làm thủ tục chuyển mục đích sử dụng từ các loại đất khác sang đất làm nhà ở cho 77 trường hợp với tổng diện tích 11.507,7 m<sup>2</sup> (Trong đó đất ở đô thị 60 trường hợp; đất ở nông thôn 17 trường hợp) theo Báo cáo kết quả thực hiện hàng năm của huyện. Diện tích đất chuyển mục đích chủ yếu là đất vườn gắn liền với đất ở trong khu dân cư.

***3.1.8. Điều tra, xây dựng bảng giá đất, giá đất cụ thể, quản lý giá đất:***

*- Giá đất trên địa bàn huyện* áp dụng Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Kon Tum về việc Ban hành bảng giá đất định kỳ 05 năm (2020 – 2024) trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

*- Tình hình tổ chức thực hiện đấu giá QSD đất:* Trên cơ sở Kế hoạch sử dụng đất hàng năm được duyệt, Ủy ban nhân dân huyện thực hiện Giao đất có thu tiền sử dụng đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất.

***3.1.9. Quản lý tài chính về đất đai***

*- Các nguồn thu từ đất đai (bao gồm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, thuế sử dụng đất, các loại phí, lệ phí từ đất đai)* thu được từ ngày Luật Đất đai năm 2013 có hiệu lực thi hành đến nay theo từng năm.



- Nhìn chung số thu các khoản liên quan đến đất đai có xu hướng ngày càng tăng qua các năm. Trong quá trình xử lý hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính về đất trên địa bàn, Chi cục Thuế thực hiện theo đúng quy định của Luật đất đai 2013 và các văn bản hướng dẫn thi hành. Giá đất và các hệ số liên quan được áp dụng theo các văn bản của UBND tỉnh Kon Tum từng thời kỳ.

**3.1.10. Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất, trưng dụng đất:**

Hàng năm, UBND huyện luôn đề ra kế hoạch về triển khai thực hiện công tác thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư. Định kỳ sơ kết 6 tháng đầu năm và tổng kết hàng năm việc thực hiện cơ chế, chính sách về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để kịp thời kiến nghị UBND tỉnh điều chỉnh, bổ sung. Chỉ đạo các phòng ban phối hợp với Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện thực hiện có hiệu quả trong công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng để giao mặt bằng cho chủ đầu tư thực hiện các dự án, công trình đúng tiến độ, thời gian quy định.

UBND huyện đã huy động tối đa nguồn vốn xây dựng các khu dân cư có hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đồng bộ để bố trí chỗ ở mới cho người dân có đất bị thu hồi trước khi bồi thường giải tỏa. Năm 2023 có 7 công trình dự án bị thu hồi đất và bồi thường để thực hiện dự án, cụ thể:

- Công trình Đường lên cột mốc biên giới Việt Nam – Lào – Campuchia;
- Công trình Đường trung tâm phía Nam thị trấn Plei Kần – đợt 9;
- Công trình Đường trung tâm phó Nam thị trấn Plei Kan – đợt 7;
- Công trình Khu liên hiệp xử lý chất thải rắn liên hợp huyện Ngọc Hồi (giai đoạn 1) - đợt 4.
- Công trình Nhà máy Điện gió Tấn Tấn Nhật – Đăk Glei. Hạng mục Đường dây điện 110KV đầu nối trên địa bàn huyện Ngọc Hồi.
- Công trình Đường trung tâm phía Nam thị trấn Plei Kan – đợt 8.
- Công trình Đường vào khu xử lý bãi rác tập trung của huyện; 64 hộ và 03 tổ chức bị ảnh hưởng; tổng diện tích đã bồi thường 60.232,4m<sup>2</sup>; tổng số tiền bồi thường hơn 3,8 tỷ đồng.

*(Theo báo cáo kết quả thực hiện hàng năm của huyện).*

**3.1.11. Phát triển, quản lý và khai thác quỹ đất:**

Việc phát triển, quản lý và khai thác quỹ đất tuân theo quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất, sử dụng đất đúng mục đích, công khai, minh bạch, hợp lý, hiệu quả và theo quy định của pháp luật; bảo đảm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, hỗ trợ, tái định cư, an sinh xã hội, bố trí đất ở, tạo quỹ đất sạch để thu hút đầu tư,...

Thông qua các văn bản pháp lý ban hành chỉ đạo về công tác quản lý, khai thác quỹ đất xen kẽ trong khu dân cư trên địa bàn huyện để xây dựng phương án khai thác quỹ đất theo đúng quy định, đề xuất UBND huyện thông qua chủ trương, bố trí nguồn vốn đầu tư để thực hiện, tiến hành đấu giá quyền sử dụng đất tạo nguồn thu ngân sách cho địa phương;

Chỉ đạo công tác kiểm tra, rà soát và xác định số lượng nhà, đất xuống cấp hoặc không còn nhu cầu sử dụng thuộc tài sản công trên địa bàn huyện đưa vào phương án sắp xếp lại, xử lý tài sản công để tránh lãng phí quỹ đất này.

**3.1.12.. Đăng ký đất đai, lập và quản lý hồ sơ địa chính; cấp, đính chính, thu hồi, hủy giấy chứng nhận:**

- Tình hình thực hiện quy định đăng ký đất đai: Đã tập trung chỉ đạo các ngành, địa phương tổ chức tuyên truyền vận động nhân dân thực hiện đăng ký đất đai đối với tất cả các thửa đất đang sử dụng, gồm đăng ký đất đai lần đầu và đăng ký biến động đất đai.

- Tình hình lập, quản lý hồ sơ địa chính: Công tác lập, quản lý hồ sơ địa chính, hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện trực thuộc Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Kon Tum thực hiện. Hồ sơ được lưu trữ theo từng địa bàn xã, thị trấn, từng loại hồ sơ, đánh số hiệu để quản lý, dữ liệu được đưa vào lưu trữ trên máy tính giúp việc tra cứu và tìm kiếm hồ sơ lưu trữ được dễ dàng. Công tác cập nhật, chỉnh lý hồ sơ địa chính được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện thường xuyên và theo đúng quy định.

- Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Tính từ năm 2021 đến năm 2024 đã cấp giấy CNQSD đất lần đầu cho hộ gia đình, cá nhân được 718 giấy, với diện tích 446,92 ha. Trong đó:

- + Năm 2021 cấp 185 giấy; diện tích: 147,23 ha
- + Năm 2022 cấp 143 giấy; diện tích: 98,59 ha
- + Năm 2023 cấp 228 giấy; diện tích: 164,18 ha
- + Ngày 31/12/2024 cấp 162 giấy; diện tích: 36,92 ha

*(Nguồn: Theo báo cáo kết quả thực hiện hàng năm (Từ năm 2021-2024) của huyện)*

**3.1.13. Thống kê, kiểm kê đất đai:**

Công tác thống kê đất đai hàng năm của huyện đã được thực hiện ở cả 2 cấp theo đúng quy định của ngành. Hoàn thành công tác kiểm kê đất đai định kỳ 5 năm vào năm 2014, 2019 và công tác thống kê hàng năm 2021, 2022, 2023. Chất lượng từng bước được nâng cao qua các đợt thống kê, kiểm kê; đồng thời đã hạn chế được sự sai lệch giữa số liệu và bản đồ.

**3.1.14. Xây dựng, quản lý, vận hành, khai thác Hệ thống thông tin quốc gia về đất đai:**

- Xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính: Toàn huyện có 8/8 xã, thị trấn có bản đồ địa chính dạng số. Sở Tài nguyên và Môi trường đã triển khai công tác đo đạc bản đồ lập hồ sơ địa chính, cấp GCNQSD đất và xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai. Tuy nhiên hiện nay các xã, thị trấn chưa được xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai theo đúng quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất: Thông tin quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được lưu trữ tài liệu dạng bản số và công khai trên cổng thông tin điện tử của UBND huyện và các xã, thị trấn là cơ sở để các nhà đầu tư, các tổ chức và hộ gia đình, cá nhân khai thác thông tin về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hàng năm.

- Xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai: Từ kiểm kê đất đai năm 2014 và thống kê đất đai hàng năm, huyện đã xây dựng được cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

**3.1.15. Quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất:**

- Đối với quyền người sử dụng đất:

+ Việc cấp giấy CNQ sử dụng đất, bồi thường đất, tài sản và hoa màu trên đất khi Nhà nước thu hồi đất, giải quyết tranh chấp đất đai... đều được thực hiện theo Luật Đất đai và các quy định hiện hành của Nhà nước, của UBND tỉnh.

+ Chuyển nhượng quyền sử dụng đất: Tất cả hồ sơ chuyển quyền sử dụng đất thông qua Văn phòng đăng ký QSD đất hoặc phòng Tài nguyên và Môi trường đều được thực hiện tốt, đảm bảo tính chính xác và kịp thời theo thời gian quy định.

+ Thế chấp quyền sử dụng đất: Để đáp ứng nhu cầu vay vốn để phát triển sản xuất của các hộ gia đình và tổ chức, Chi nhánh Văn phòng Đăng ký QSD đất huyện đã hoàn thành tốt công tác thẩm định hồ sơ vay vốn Ngân hàng của các chủ sử dụng đất.

- Đối với nghĩa vụ của người sử dụng đất: Nộp thuế sử dụng đất, thuế chuyển quyền sử dụng đất, lệ phí trước bạ, tiền sử dụng đất khi được giao đất làm nhà ở, tiền thuê đất, sử dụng đất theo quy hoạch và pháp luật... Hiện nay chỉ có tiền sử dụng đất khi giao đất, nộp thuế sử dụng đất được các chủ sử dụng đất thực hiện đầy đủ. Còn lại, việc nộp thuế chuyển quyền sử dụng đất, thuế trước bạ chỉ được thực hiện khi hai bên nhận và chuyển quyền sử dụng đất đến cơ quan Nhà nước để xác nhận việc chuyển quyền sử dụng đất.

- Đối với nghĩa vụ sử dụng đất theo quy hoạch và pháp luật: Hiện nay, ở các xã, thị trấn trên địa bàn huyện vẫn xảy ra tình trạng lấn chiếm đất đai, sử dụng đất sai mục đích không theo quy hoạch như: Xây dựng nhà trên đất nông nghiệp mà không xin phép hoặc không được phép chuyển đổi mục đích sử dụng

(khu vực các xã có nhiều hộ di cư tự do), chuyển đổi mục đích sử dụng đất khi chưa được phép của cơ quan có thẩm quyền, sử dụng lãng phí quỹ đất hoặc triển khai dự án chậm.

**3.1.16. Giải quyết tranh chấp về đất đai; giải quyết khiếu nại, tố cáo về đất đai:**

Ngày 31/12/2024 đã tiếp nhận 68 đơn/67 vụ việc, khiếu nại, kiến nghị, phản ánh của công dân (Trong đó: Kỳ trước chuyển sang 01 vụ việc, tiếp nhận trong kỳ 67 vụ việc). Số vụ việc thuộc thẩm quyền giải quyết là 49 vụ, UBND huyện đã xử lý và giải quyết 40/49 vụ việc (trong đó có 01 vụ việc khiếu nại và 40 vụ việc kiến nghị, phản ánh); đang xem xét giải quyết 09/49 vụ việc. Số vụ việc không thuộc thẩm quyền giải quyết là 18 vụ, đã thực hiện chuyển đơn và hướng dẫn công dân gửi đơn đến cơ quan có thẩm quyền giải quyết.

(Nguồn: Theo báo cáo kết quả thực hiện hàng năm của huyện).

**3.1.17. Cung cấp, quản lý hoạt động dịch vụ công về đất đai:**

Hiện nay, huyện đã có Chi nhánh Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất là cơ quan dịch vụ công có chức năng tổ chức thực hiện đăng ký sử dụng đất và biến động về sử dụng đất, quản lý hồ sơ địa chính và giúp cơ quan Tài nguyên và Môi trường trong việc thực hiện thủ tục hành chính về quản lý, sử dụng đất đai. Nhờ có dịch vụ công và triển khai cơ chế một cửa nên các thủ tục về đất đai đã đơn giản hơn, người dân thực hiện các quyền của mình được thuận lợi hơn.

**3.1.18. Thanh tra, kiểm tra, giám sát, theo dõi, đánh giá việc chấp hành quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai:**

Công tác giải quyết tranh chấp về đất đai; giải quyết khiếu nại, tố cáo các vi phạm trong quản lý và sử dụng đất đai được UBND huyện quan tâm giải quyết và thực hiện theo đúng quy định của pháp luật. Công tác giải quyết tranh chấp về đất đai; giải quyết khiếu nại, tố cáo các vi phạm trong quản lý và sử dụng đất đai được duy trì thường xuyên và thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

Qua công tác thanh tra, kiểm tra trên cơ sở quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt, UBND huyện theo dõi và kiểm tra việc thực hiện, ngăn ngừa các hành vi sử dụng đất trái phép, trái quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhờ đó phát hiện điều chỉnh cho phù hợp. Ngày 31/12/2024 đã tổ chức 04 cuộc thanh tra (trong đó có 01 cuộc thanh tra chuyển từ năm trước sang). Đến nay, đã ban hành 02 kết luận thanh tra đối với 02 đơn vị, đang dự thảo kết luận thanh tra đối với 01 đơn vị; đang thanh tra 01 đơn vị. Qua thanh tra đã phát hiện và thu hồi nộp ngân sách nhà nước các khoản chi sai quy định, số tiền 135.223.752 đồng; chưa phát hiện hành vi tham nhũng.

Tuy nhiên do nhiều nguyên nhân và tính phức tạp của đất đai nên tình trạng sử dụng đất không đúng mục đích, việc lấn chiếm đất đai trên địa bàn huyện vẫn còn xảy ra; việc thu hồi đất, đền bù giải phóng mặt bằng thực hiện còn nhiều khó khăn.

### **3.2. Phân tích, đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân:**

#### **3.2.1. Những mặt đạt được:**

Để làm tốt các công tác quản lý nhà nước về đất đai UBND huyện đã thường xuyên bồi dưỡng, nâng cao kiến thức cho cán bộ quản lý nhà nước, xây dựng đội ngũ cán bộ công chức có phẩm chất đạo đức tốt và năng lực để đáp ứng nhiệm vụ theo sự phát triển của địa phương.

Huyện đã chú trọng, tăng cường quản lý đất đai theo quy hoạch, kế hoạch; kiên quyết xử lý và ngăn chặn tình trạng giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã thực sự trở thành công cụ pháp lý hết sức quan trọng cho quản lý Nhà nước về đất đai; nhất là đối với công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất, lập hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất...góp phần quan trọng đưa công tác quản lý đất đai ở địa phương đi vào nề nếp. Đảm bảo được tính thống nhất trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai từ cấp huyện đến cấp xã, thị trấn.

#### **3.2.2. Những tồn tại và nguyên nhân:**

- Trong quá trình sử dụng đất, việc quản lý chưa chặt chẽ, nhất là cấp cơ sở đã dẫn đến việc sử dụng đất chưa hợp lý, kém hiệu quả và sai mục đích.

- Nhận thức của người dân về các chính sách, Luật đất đai chưa đồng đều, ý thức của người sử dụng chưa cao, chưa chấp hành nghiêm pháp luật đất đai.

Để khắc phục những tồn tại nêu trên cần quan tâm một số vấn đề cơ bản sau:

- Nhà nước cần coi trọng hơn nữa về công tác quản lý, giám sát và tăng cường thanh, kiểm tra, xử lý nghiêm những trường hợp vi phạm đất đai. Mặt khác, cần tuyên truyền phổ biến pháp luật đất đai một cách rộng rãi đến từng người dân, giúp họ có ý thức, trách nhiệm trong việc quản lý, sử dụng đất.

- Cần quy hoạch ổn định diện tích đất sản xuất nông nghiệp, phát triển kinh tế trang trại, đồn điền, đổi thửa trên cơ sở phù hợp với tiềm năng đất đai của từng khu vực, thực hiện đầu tư thâm canh theo chiều sâu, sản xuất tập trung, chuyển đổi cơ cấu cây trồng hợp lý và khoa học, tạo ra sản phẩm hàng hóa theo hướng xuất khẩu.

- Đầu tư phát triển đồng bộ hạ tầng kinh tế, hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội theo chiến lược phát triển dài hạn của huyện; tăng cường sức hút đầu tư phát triển kinh tế, đô thị bằng những chính sách hợp lý cũng như ưu tiên đầu tư vốn cho các công trình, dự án trọng điểm.

**PHẦN IV:**  
**PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT, BIẾN ĐỘNG**  
**SỬ DỤNG ĐẤT, KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**  
**CẤP HUYỆN THEO CÁC LOẠI ĐẤT QUY ĐỊNH TẠI ĐIỀU 9 LUẬT**  
**ĐẤT ĐAI VÀ CÁC ĐIỀU 4, 5 VÀ 6 NGHỊ ĐỊNH SỐ 102/2024/NĐ-CP**  
**NGÀY 30/7/2024 CỦA CHÍNH PHỦ**

**4.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất (tính đến ngày 31/12/2024)**

Theo số liệu thống kê đất đai đến ngày 31/12/2023 và các công trình hoàn thành thực hiện trong năm 2024 của UBND huyện Ngọc Hồi thì diện tích tự nhiên toàn huyện có 83.936,25 ha. Quỹ đất tự nhiên của huyện phân bố không đồng đều theo đơn vị hành chính các xã, thị trấn. Đơn vị có diện tích lớn nhất là xã Sa Loong (18.197,30 ha) và nhỏ nhất là thị trấn Plei Kần (2.510,63 ha).

**Bảng 04: Diện tích tự nhiên phân theo đơn vị hành chính**

| Thứ tự | Tên xã, thị trấn  | Diện tích (ha)  | Cơ cấu (%)    |
|--------|-------------------|-----------------|---------------|
|        | <b>Toàn huyện</b> | <b>83936,25</b> | <b>100,00</b> |
| 1      | Thị trấn Plei Kần | 2510,63         | 2,99          |
| 2      | Xã Đăk Ang        | 13974,63        | 16,65         |
| 3      | Xã Đăk Dục        | 8648,66         | 10,30         |
| 4      | Xã Đăk Nông       | 9575,48         | 11,41         |
| 5      | Xã Đăk Xú         | 12218,97        | 14,56         |
| 6      | Xã Đăk Kan        | 9329,47         | 11,11         |
| 7      | Xã Pờ Y           | 9481,11         | 11,30         |
| 8      | Xã Sa Loong       | 18197,30        | 21,68         |

(Nguồn: Tổng hợp từ kết quả thống kê đất đai ngày 31/12/2023 và các công trình hoàn thành thực hiện trong năm 2024)

Trong 83.936,25 ha diện tích đất tự nhiên, bao gồm: Diện tích đất đang được sử dụng vào các mục đích nông nghiệp có 77.749,78 ha (chiếm 92,63% diện tích đất tự nhiên), diện tích đất đang được sử dụng vào các mục đích phi nông nghiệp có 4.824,23 ha (chiếm 5,75% diện tích đất tự nhiên) và diện tích đất chưa sử dụng là 1.362,24 ha (chiếm 1,62% diện tích đất tự nhiên).

**4.1.1. Đất nông nghiệp:**

Diện tích đất nông nghiệp toàn huyện là 77.749,48 ha, chiếm 92,63% tổng diện tích tự nhiên của huyện; phân bố trên địa bàn các xã, thị trấn như sau: Thị trấn Plei Kần 1.933,34 ha; Pờ Y 8.475,53 ha; Sa Loong 17.070,77 ha; Đăk Xú 11.526,56 ha; Đăk Nông 8.885,60 ha; Đăk Kan 8.472,79 ha, Đăk Dục 8.198,56 ha và xã Đăk Ang 13.186,33 ha.

**Bảng 05: Diện tích, cơ cấu đất nông nghiệp**

| Thứ tự   | Chỉ tiêu sử dụng đất                                   | Mã         | Diện tích        | Cơ cấu (%)    |
|----------|--------------------------------------------------------|------------|------------------|---------------|
| (1)      | (2)                                                    | (3)        | (4)              | (5)           |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp</b>                                 | <b>NNP</b> | <b>77.749,48</b> | <b>100,00</b> |
|          | <i>Trong đó:</i>                                       |            |                  |               |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                          | LUA        | 1.713,89         | 2,20          |
|          | <i>Trong đó:</i>                                       |            |                  |               |
| 1.1.1    | Đất chuyên trồng lúa                                   | LUC        | 948,61           | 1,22          |
| 1.1.2    | Đất trồng lúa còn lại                                  | LUK        | 765,28           | 0,98          |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                            | HNK        | 16.788,70        | 21,59         |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                                  | CLN        | 19.474,28        | 25,05         |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                      | RDD        | 11.333,83        | 14,58         |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                                      | RPH        | 7.148,79         | 9,19          |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                      | RSX        | 20.677,60        | 26,60         |
|          | <i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> | <i>17.507,47</i> | <i>22,52</i>  |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                                | NTS        | 599,03           | 0,77          |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                                | CNT        |                  |               |
| 1.9      | Đất làm muối                                           | LMU        |                  |               |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                                   | NKH        | 13,36            | 0,02          |

*(Nguồn: Tổng hợp từ kết quả thống kê đất đai ngày 31/12/2023 và các công trình hoàn thành thực hiện trong năm 2024)*

**- Đất trồng lúa:** Có diện tích 1.713,89 ha, chiếm 2,20% diện tích đất nông nghiệp, phân bố ở các xã, thị trấn: Thị trấn Plei Kần 71,33 ha; Pờ Y 182,89 ha; Sa Loong 222,40 ha; Đăk Xú 163,13 ha; Đăk Nông 201,32 ha; Đăk Kan 453,01 ha; Đăk Dục 357,50 ha; Đăk Ang 62,31 ha. Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước có 948,61 ha, chiếm 55,32% diện tích đất trồng lúa trên địa bàn huyện và phân bố ở các xã, thị trấn: Thị trấn Plei Kần 71,33 ha; Pờ Y 182,66 ha; Sa Loong 171,37 ha; Đăk Xú 79,56 ha; Đăk Nông 88,50 ha; Đăk Kan 180,16 ha; Đăk Dục 134,32 ha; Đăk Ang 40,71 ha.

**- Đất trồng cây hằng năm khác:** Có diện tích 16.788,70 ha, chiếm 21,59% diện tích đất nông nghiệp, phân bố ở các xã, thị trấn: Thị trấn Plei Kần 285,73 ha; Pờ Y 1.935,31 ha; Sa Loong 2.993,05 ha; Đăk Xú 3.637,82 ha; Đăk Nông 2.164,88 ha; Đăk Kan 1.626,26 ha; Đăk Dục 2.352,35 ha; Đăk Ang 1.793,30 ha.

**- Đất trồng cây lâu năm:** Có diện tích 19.474,28 ha, chiếm 25,05% diện tích đất nông nghiệp, phân bố ở các xã, thị trấn: Thị trấn Plei Kần 1.481,10 ha; Pờ Y 4.107,63 ha; Sa Loong 3.256,04 ha; Đăk Xú 2.466,02 ha; Đăk Nông 1.207,31 ha; Đăk Kan 4.774,29 ha; Đăk Dục 1.468,92 ha; Đăk Ang 712,97 ha.

**- Đất rừng đặc dụng:** Có diện tích 11.333,83 ha, chiếm 14,58% diện tích đất nông nghiệp, phân bố ở xã Pờ Y 1.076,96 ha; Sa Loong 10.106,87ha; Đăk Kan 150,00 ha.

- **Đất rừng phòng hộ:** Có diện tích 7.148,79 ha, chiếm 9,19% diện tích đất nông nghiệp, phân bố ở xã Đăk Ang 6.984,83 ha và xã Pờ Y 163,96 ha.

- **Đất rừng sản xuất:** Có diện tích 20.677,60 ha, chiếm 26,60% diện tích đất nông nghiệp, phân bố ở các xã, thị trấn: Thị trấn Plei Kần 18,10 ha; Pờ Y 912,61 ha; Sa Loong 446,65 ha; Đăk Xú 5.120,79 ha; Đăk Nông 5.289,03 ha; Đăk Kan 1.270,35 ha; Đăk Dục 4.004,44 ha và xã Đăk Ang 3.615,63 ha.

- **Đất nuôi trồng thủy sản:** Có diện tích 599,03 ha, chiếm 0,77% diện tích đất nông nghiệp, phân bố ở các xã, thị trấn: Thị trấn Plei Kần 77,08 ha; Pờ Y 96,17 ha; Sa Loong 45,76 ha; Đăk Xú 133,47 ha; Đăk Nông 23,06 ha; Đăk Kan 195,34 ha; Đăk Dục 13,50 ha; Đăk Ang 14,65 ha.

- **Đất nông nghiệp khác:** Có diện tích 13,36 ha, chiếm 0,02% diện tích đất nông nghiệp toàn huyện, phân bố ở xã Đăk Ang 2,64 ha, xã Đăk Dục 1,85 ha, xã Đăk Xú 5,33 ha, xã Đăk Kan 3,54 ha.

#### **4.1.2. Đất phi nông nghiệp:**

Diện tích đất phi nông nghiệp của huyện là 4.824,53 ha, chiếm 5,75% tổng diện tích tự nhiên; phân bố ở các xã, thị trấn: Thị trấn Plei Kần 573,92 ha; Pờ Y 588,92 ha; Sa Loong 865,25 ha; Đăk Xú 683,23 ha; Đăk Nông 459,38 ha; Đăk Kan 576,87 ha; Đăk Dục 407,02 ha; Đăk Ang 669,94 ha. Diện tích và cơ cấu các loại đất phi nông nghiệp được thể hiện ở bảng sau:

**Bảng 06: Diện tích, cơ cấu đất phi nông nghiệp**

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                     | Mã         | Diện tích       | Cơ cấu (%)    |
|----------|------------------------------------------|------------|-----------------|---------------|
| (1)      | (2)                                      | (3)        | (4)             | (5)           |
| <b>1</b> | <b>Đất phi nông nghiệp</b>               | <b>PNN</b> | <b>4.824,23</b> | <b>100,00</b> |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                      | ONT        | 610,50          | 12,66         |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                         | ODT        | 183,52          | 3,80          |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan              | TSC        | 29,93           | 0,62          |
| 2.4      | Đất quốc phòng                           | CQP        | 325,30          | 6,74          |
| 2.5      | Đất an ninh                              | CAN        | 6,45            | 0,13          |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp        | DSN        | 70,83           | 1,47          |
| 2.6.1    | Đất xây dựng cơ sở văn hóa               | DVH        | 4,85            | 0,10          |
| 2.6.2    | Đất xây dựng cơ sở xã hội                | DXH        |                 |               |
| 2.6.3    | Đất xây dựng cơ sở y tế                  | DYT        | 4,21            | 0,09          |
| 2.6.4    | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo   | DGD        | 46,26           | 0,96          |
| 2.6.5    | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao     | DTT        | 9,42            | 0,20          |
| 2.6.6    | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ | DKH        |                 |               |
| 2.6.7    | Đất xây dựng cơ sở môi trường            | DMT        |                 |               |
| 2.6.8    | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn    | DKT        |                 |               |
| 2.6.9    | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao            | DNG        |                 |               |



| STT    | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã  | Diện tích | Cơ cấu (%) |
|--------|--------------------------------------------------------------------------|-----|-----------|------------|
| 2.6.10 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác                                   | DSK | 6,20      | 0,13       |
| 2.7    | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp                                 | CSK | 199,38    | 4,13       |
| 2.7.1  | Đất khu công nghiệp                                                      | SKK |           |            |
| 2.7.2  | Đất cụm công nghiệp                                                      | SKN |           |            |
| 2.7.3  | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT |           |            |
| 2.7.4  | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD | 5,96      | 0,12       |
| 2.7.5  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC | 97,40     | 2,02       |
| 2.7.6  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS | 96,02     | 1,99       |
| 2.8    | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC | 1.848,16  | 38,31      |
| 2.8.1  | Đất công trình giao thông                                                | DGT | 1.496,03  | 31,01      |
| 2.8.2  | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL | 56,71     | 1,18       |
| 2.8.3  | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT | 0,29      | 0,01       |
| 2.8.4  | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC |           |            |
| 2.8.5  | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD | 0,54      | 0,01       |
| 2.8.6  | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA | 7,23      | 0,15       |
| 2.8.7  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL | 276,17    | 5,72       |
| 2.8.8  | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV | 1,00      | 0,02       |
| 2.8.9  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH | 1,63      | 0,03       |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV | 8,56      | 0,18       |
| 2.9    | Đất tôn giáo                                                             | TON | 4,50      | 0,09       |
| 2.10   | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN |           |            |
| 2.11   | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD | 49,06     | 1,02       |
| 2.12   | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC | 1.496,34  | 31,02      |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC | 195,18    | 4,05       |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON | 1.301,16  | 26,97      |
| 2.13   | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK | 0,45      | 0,01       |

(Nguồn: Tổng hợp từ kết quả thống kê đất đai ngày 31/12/2023 và các công trình hoàn thành thực hiện trong năm 2024)

**- Đất ở tại nông thôn:** Có diện tích 610,50 ha, chiếm 12,66% diện tích đất phi nông nghiệp. Loại đất này phân bổ ở các xã: Pờ Y 163,68 ha; Sa Loong 130,90 ha; Đăk Xú 111,29 ha; Đăk Nông 44,71 ha; Đăk Kan 77,33 ha; Đăk Dục 44,01 ha; Đăk Ang 38,58 ha.

- **Đất ở tại đô thị:** Có diện tích 183,52 ha, chiếm 3,80% diện tích đất phi nông nghiệp. Loại đất này phân bố ở thị trấn Plei Kần.

- **Đất xây dựng trụ sở cơ quan:** Có diện tích 29,93 ha, chiếm 0,62% diện tích đất phi nông nghiệp. Phân bố ở các xã, thị trấn: Thị trấn Plei Kần 17,40 ha; Pờ Y 5,29 ha; Sa Loong 0,60 ha; Đăk Xú 1,57 ha; Đăk Nông 0,69 ha; Đăk Kan 1,45 ha; Đăk Dục 2,22 ha; Đăk Ang 0,71 ha.

- **Đất quốc phòng:** Có diện tích 325,30 ha, chiếm 6,74% diện tích đất phi nông nghiệp. Phân bố ở các xã, thị trấn: Thị trấn Plei Kần 25,33 ha; xã Pờ Y 31,47 ha; xã Sa Loong 136,81 ha; xã Đăk Xú 59,12 ha; xã Đăk Kan 68,04 ha và xã Đăk Dục 4,53 ha.

- **Đất an ninh:** Có diện tích 6,45 ha, chiếm 0,13% diện tích đất phi nông nghiệp thuộc thị trấn Plei Kần 3,79 ha; xã Pờ Y 0,39 ha; xã Đăk Dục 2,27 ha.

- **Đất xây dựng công trình sự nghiệp:** Có diện tích 70,83 ha, chiếm 1,47% diện tích đất phi nông nghiệp. Phân bố ở các xã, thị trấn: Thị trấn Plei Kần 23,85 ha; xã Pờ Y 7,58 ha; xã Sa Loong 5,42 ha; xã Đăk Xú 5,02 ha; xã Đăk Nông 8,47 ha; xã Đăk Kan 6,95 ha; xã Đăk Dục 9,09 ha và xã Đăk Ang 4,45 ha. Trong đó:

+ **Đất xây dựng cơ sở văn hóa:** Có diện tích 4,85 ha, chiếm 0,10% diện tích đất phi nông nghiệp, chỉ phân bố ở Thị trấn Plei Kần;

+ **Đất xây dựng cơ sở y tế:** Có diện tích 4,21 ha, chiếm 0,09% diện tích đất phi nông nghiệp. Phân bố ở các xã, thị trấn: Thị trấn Plei Kần 2,93 ha; xã Pờ Y 0,13 ha; xã Sa Loong 0,24 ha; xã Đăk Xú 0,08 ha; xã Đăk Nông 0,11 ha; xã Đăk Dục 0,42 ha; xã Đăk Ang 0,30 ha;

+ **Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo:** Có diện tích 46,26 ha, chiếm 0,96% diện tích đất phi nông nghiệp. Phân bố ở các xã, thị trấn: Thị trấn Plei Kần 14,59 ha; xã Pờ Y 5,68 ha; xã Sa Loong 4,35 ha; xã Đăk Xú 3,54 ha; xã Đăk Nông 2,95 ha; xã Đăk Kan 4,98 ha; xã Đăk Dục 6,61 ha; xã Đăk Ang 3,56 ha;

+ **Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao:** Có diện tích 9,42 ha, chiếm 0,20% diện tích đất phi nông nghiệp. Phân bố ở các xã: Xã Sa Loong 0,50 ha; xã Đăk Xú 1,40 ha; xã Đăk Nông 3,37 ha; xã Đăk Kan 1,97 ha; xã Đăk Dục 1,81 ha; xã Đăk Ang 0,37 ha;

+ **Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác:** Có diện tích 6,20 ha, chiếm 0,13% diện tích đất phi nông nghiệp. Phân bố ở các xã, thị trấn: Thị trấn Plei Kần 1,48 ha; Pờ Y 1,77 ha; Sa Loong 0,33 ha; Đăk Nông 2,15 ha; Đăk Dục 0,25 ha; Đăk Ang 0,22 ha.

- **Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp:** Có diện tích 199,38 ha, chiếm 4,13% diện tích đất phi nông nghiệp. Phân bố ở các xã, thị trấn: Thị trấn Plei Kần 17,55 ha; xã Pờ Y 30,84 ha; xã Sa Loong 1,87 ha; xã Đăk Xú 1,42 ha; xã Đăk Nông 91,40 ha; xã Đăk Kan 5,18 ha; xã Đăk Dục 2,94 ha; xã Đăk Ang 48,18 ha; Trong đó:

+ **Đất thương mại, dịch vụ:** Có diện tích 5,96 ha, chiếm 0,12% diện tích đất phi nông nghiệp, phân bổ ở Thị trấn Plei Kần 2,58 ha; xã Pờ Y 3,19 ha; xã Sa Loong 0,11 ha và xã Đăk Dục 0,08 ha.

+ **Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:** Có diện tích 97,40 ha, chiếm 2,02% diện tích đất phi nông nghiệp, phân bổ ở các xã, thị trấn: Thị trấn Plei Kần 12,53 ha; Pờ Y 26,53 ha; Sa Loong 0,36 ha; Đăk Xú 1,42 ha; Đăk Nông 51,38 ha; Đăk Kan 5,18 ha.

+ **Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản:** Có diện tích 96,02 ha, chiếm 1,99% diện tích đất phi nông nghiệp, phân bổ ở các xã, thị trấn: Thị trấn Plei Kần 2,44 ha; Pờ Y 1,12 ha; Sa Loong 1,40 ha; Đăk Nông 40,02 ha; Đăk Dục 2,86 ha; Đăk Ang 48,18 ha.

- **Đất sử dụng vào mục đích công cộng:** Có diện tích 1.848,16 ha, chiếm 38,31% diện tích đất phi nông nghiệp. Bao gồm các loại đất: Đất công trình giao thông 1.496,03 ha; đất công trình thủy lợi 56,71 ha; đất công trình cấp nước, thoát nước 0,29 ha; đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên 0,54 ha; đất công trình xử lý chất thải 7,23 ha; đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 276,17 ha; đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin 1,00 ha; đất chợ dân sinh, chợ đầu mối 1,63 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 8,56 ha. Phân bổ ở các xã, thị trấn: Thị trấn Plei Kần 250,08 ha; Pờ Y 247,61 ha; Sa Loong 293,74 ha; Đăk Xú 354,07 ha; Đăk Nông 161,26 ha; Đăk Kan 220,36 ha; Đăk Dục 189,96 ha và xã Đăk Ang 131,08 ha.

- **Đất tôn giáo:** Có diện tích 4,50 ha, chiếm 0,09% diện tích đất phi nông nghiệp, tập trung ở các xã, thị trấn: Thị trấn Plei Kần 1,05 ha; xã Sa Loong 1,84 ha; xã Đăk Xú 1,19 ha và xã Đăk Ang 0,42 ha;

- **Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt:** Có diện tích 49,06 ha, chiếm 1,02% diện tích đất phi nông nghiệp. Phân bổ ở các xã, thị trấn: Thị trấn Plei Kần 8,11 ha; xã Pờ Y 5,03 ha; xã Sa Loong 7,52 ha; xã Đăk Xú 7,89 ha; xã Đăk Nông 5,82 ha; xã Đăk Kan 2,71 ha; xã Đăk Dục 3,83 ha; xã Đăk Ang 8,15 ha.

- **Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá:** Có diện tích 195,18 ha, chiếm 4,05% diện tích đất phi nông nghiệp. Phân bổ ở các xã, thị trấn: Thị trấn Plei Kần 4,16 ha; Pờ Y 67,42 ha; Sa Loong 51,40 ha; Đăk Xú 10,87 ha; Đăk Nông 20,19 ha; Đăk Kan 40,58 ha và xã Đăk Ang 0,56 ha.

- **Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối:** Có diện tích 1.301,06 ha, chiếm 26,97% diện tích đất phi nông nghiệp. Loại đất này phân bổ ở tất cả các xã, thị trấn trên địa bàn huyện: Thị trấn Plei Kần 39,08 ha; Pờ Y 29,16 ha; Sa Loong 235,15 ha; Đăk Xú 130,79 ha; Đăk Nông 126,73 ha; Đăk Kan 154,27 ha; Đăk Dục 148,17 ha và xã Đăk Ang 437,81 ha.

- **Đất phi nông nghiệp khác:** Có diện tích 0,45 ha, chiếm 0,01% diện tích đất phi nông nghiệp, phân bổ ở xã Pờ Y.

#### **4.1.3. Đất chưa sử dụng:**

Diện tích đất chưa sử dụng trên địa bàn huyện năm 2024 còn khá lớn, với diện tích 1.362,24 ha, chiếm 1,62% diện tích tự nhiên. Phân bổ ở các xã, thị trấn: Thị trấn Plei Kần 3,37 ha; Pờ Y 416,66 ha; Sa Loong 261,28 ha; Đăk Xú 9,18 ha; Đăk Nông 230,50 ha; Đăk Kan 279,81 ha; Đăk Dục 43,08 ha; Đăk Ang 118,36 ha. Trong đó xã Pờ Y là xã còn diện tích đất chưa sử dụng lớn nhất.

#### **4.2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong kỳ quy hoạch sử dụng đất kỳ trước:**

- Tình hình biến động thời kỳ 2011-2020 đã được báo cáo, đánh giá trong báo cáo thuyết minh tổng hợp được UBND tỉnh phê duyệt kèm theo quyết định số 112/QĐ-UBND ngày 07/3/2022 về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Ngọc Hồi.

- Trong đợt điều chỉnh, bổ sung, báo cáo đánh giá bổ sung tình hình biến động đất đai từ năm 2021 đến ngày 31/12/2024, cụ thể như sau:

**Bảng 07: Tổng hợp tình hình biến động so với năm 2020**

| STT      | MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT                                   | Mã         | Diện tích năm 2020 | Năm 2024<br>(Đến ngày 31/12/2024) |                   |
|----------|--------------------------------------------------------|------------|--------------------|-----------------------------------|-------------------|
|          |                                                        |            |                    | Diện tích                         | Tăng(+); giảm (-) |
| (1)      | (2)                                                    | (3)        | (4)                | (5)                               | (6)=(5)-(4)       |
|          | <b>Tổng diện tích tự nhiên</b>                         |            | <b>83.936,25</b>   | <b>83.936,25</b>                  |                   |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                            | <b>NNP</b> | <b>77.887,59</b>   | <b>77.749,48</b>                  | <b>-138,11</b>    |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                          | LUA        | 1.705,36           | 1.713,89                          | 8,53              |
| 1.1.1    | Đất chuyên trồng lúa                                   | LUC        | 80,94              | 948,61                            | 867,67            |
| 1.1.2    | Đất trồng lúa còn lại                                  | LUK        | 1.624,42           | 765,28                            | -859,14           |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                            | HNK        | 17.373,78          | 16.788,70                         | -585,08           |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                                  | CLN        | 19.540,88          | 19.474,28                         | -66,60            |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                      | RDD        | 10.732,29          | 11.333,83                         | 601,54            |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                                      | RPH        | 7.148,79           | 7.148,79                          |                   |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                      | RSX        | 20.767,92          | 20.677,60                         | -90,32            |
|          | <i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | RSN        | 17.507,98          | 17.507,47                         | -0,51             |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                                | NTS        | 608,69             | 599,03                            | -9,66             |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                                | CNT        |                    |                                   |                   |
| 1.9      | Đất làm muối                                           | LMU        |                    |                                   |                   |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                                   | NKH        | 9,87               | 13,36                             | 3,49              |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                        | <b>PNN</b> | <b>4.684,95</b>    | <b>4.824,53</b>                   | <b>139,58</b>     |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                    | ONT        | 608,28             | 610,50                            | 2,22              |

*Báo cáo thuyết minh Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Ngọc Hồi*

| STT    | MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT                                                     | Mã  | Diện tích năm 2020 | Năm 2024<br>(Đến ngày 31/12/2024) |                   |
|--------|--------------------------------------------------------------------------|-----|--------------------|-----------------------------------|-------------------|
|        |                                                                          |     |                    | Diện tích                         | Tăng(+); giảm (-) |
| 2.2    | Đất ở tại đô thị                                                         | ODT | 173,60             | 183,52                            | 9,92              |
| 2.3    | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                                              | TSC | 30,26              | 29,93                             | -0,33             |
| 2.4    | Đất quốc phòng                                                           | CQP | 279,52             | 325,30                            | 45,78             |
| 2.5    | Đất an ninh                                                              | CAN | 6,45               | 6,45                              |                   |
| 2.6    | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                                        | DSN | 74,90              | 70,94                             | -3,96             |
| 2.6.1  | Đất xây dựng cơ sở văn hóa                                               | DVH | 9,90               | 4,85                              | -5,05             |
| 2.6.2  | Đất xây dựng cơ sở xã hội                                                | DXH |                    |                                   |                   |
| 2.6.3  | Đất xây dựng cơ sở y tế                                                  | DYT | 4,10               | 4,21                              | 0,11              |
| 2.6.4  | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo                                   | DGD | 45,01              | 46,26                             | 1,25              |
| 2.6.5  | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao                                     | DTT | 9,04               | 9,42                              | 0,38              |
| 2.6.6  | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ                                 | DKH |                    |                                   |                   |
| 2.6.7  | Đất xây dựng cơ sở môi trường                                            | DMT |                    |                                   |                   |
| 2.6.8  | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn                                    | DKT |                    |                                   |                   |
| 2.6.9  | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao                                            | DNG |                    |                                   |                   |
| 2.6.10 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác                                   | DSK | 6,85               | 6,20                              | -0,65             |
| 2.7    | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp                                 | CSK | 197,42             | 199,38                            | 1,96              |
| 2.7.1  | Đất khu công nghiệp                                                      | SKK |                    |                                   |                   |
| 2.7.2  | Đất cụm công nghiệp                                                      | SKN |                    |                                   |                   |
| 2.7.3  | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT |                    |                                   |                   |
| 2.7.4  | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD | 4,83               | 5,96                              | 1,13              |
| 2.7.5  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC | 96,57              | 97,40                             | 0,83              |
| 2.7.6  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS | 96,02              | 96,02                             |                   |
| 2.8    | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC | 1.765,52           | 1.848,16                          | 82,64             |
| 2.8.1  | Đất công trình giao thông                                                | DGT | 1.456,15           | 1.496,03                          | 39,88             |
| 2.8.2  | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL | 53,74              | 56,71                             | 2,97              |
| 2.8.3  | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT |                    | 0,29                              | 0,29              |
| 2.8.4  | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC |                    |                                   |                   |
| 2.8.5  | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD | 0,16               | 0,54                              | 0,38              |
| 2.8.6  | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA | 1,28               | 7,23                              | 5,95              |
| 2.8.7  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL | 248,78             | 276,17                            | 27,39             |
| 2.8.8  | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV | 0,62               | 1,00                              | 0,38              |
| 2.8.9  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH | 1,63               | 1,63                              |                   |

| STT      | MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT                                                    | Mã         | Diện tích năm 2020 | Năm 2024<br>(Đến ngày 31/12/2024) |                   |
|----------|-------------------------------------------------------------------------|------------|--------------------|-----------------------------------|-------------------|
|          |                                                                         |            |                    | Diện tích                         | Tăng(+); giảm (-) |
| 2.8.10   | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng               | DKV        | 3,16               | 8,56                              | 5,40              |
| 2.9      | Đất tôn giáo                                                            | TON        | 3,05               | 4,50                              | 1,45              |
| 2.10     | Đất tín ngưỡng                                                          | TIN        |                    |                                   |                   |
| 2.11     | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt | NTD        | 49,06              | 49,06                             |                   |
| 2.12     | Đất có mặt nước chuyên dùng                                             | TVC        | 1.496,44           | 1.496,34                          | -0,10             |
| 2.12.1   | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                       | MNC        | 195,18             | 195,18                            |                   |
| 2.12.2   | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                       | SON        | 1.301,26           | 1.301,16                          | -0,10             |
| 2.13     | Đất phi nông nghiệp khác                                                | PNK        | 0,45               | 0,45                              |                   |
| <b>3</b> | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>                                            | <b>CSD</b> | <b>1.363,71</b>    | <b>1.362,24</b>                   | <b>-1,47</b>      |
|          | <i>Trong đó:</i>                                                        |            |                    |                                   |                   |
| 3.1      | Đất bằng chưa sử dụng                                                   | BCS        | 26,36              | 26,36                             |                   |
| 3.2      | Đất đồi núi chưa sử dụng                                                | DCS        | 1337,35            | 1.335,88                          | <b>-1,47</b>      |
| 3.3      | Núi đá không có rừng cây                                                | NCS        |                    |                                   |                   |
| 3.4      | Đất có mặt nước chưa sử dụng                                            | MCS        |                    |                                   |                   |
| <b>4</b> | <b>Đất sử dụng cho công nghệ cao*</b>                                   |            |                    |                                   |                   |

Tổng quỹ đất của huyện đến ngày 31/12/2024 là 83.936,25 ha, diện tích không thay đổi diện tích so với năm 2020.

#### **4.2.1. Đất nông nghiệp**

Từ năm 2021 tính đến ngày 31/12/2024 để nâng cao hiệu quả sử dụng đất và năng suất cây trồng, quỹ đất nông nghiệp trên địa bàn huyện đã được khai thác khá hiệu quả, đáp ứng kịp sự phát triển của nền kinh tế nông nghiệp. Đến nay tổng diện tích đất nông nghiệp 77.749,48 ha, giảm 138,11 ha so với năm 2020.

- *Đất trồng lúa:* Diện tích đến ngày 31/12/2024 là 1.713,89 ha, tăng 8,53 ha so với năm 2020. Trong đó:

+ Thực tăng 9,52 ha do lấy từ đất nuôi trồng thủy sản 8,17 ha, đất đồi núi chưa sử dụng là 0,55 ha, đất trồng cây hằng năm khác 1,00 ha.

+ Đồng thời thực giảm 0,99 ha do thu hồi đất để thực hiện công trình đường giao thông tại thị trấn Plei Kần và xã Đăk Xú; công trình đường giao thông tại khu đấu giá đất trung tâm hành chính huyện Ngọc Hồi; Kênh nhánh cấp 1 thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình thủy lợi Đăk Long 1, xã Sa Loong;

- *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa:* Diện tích đến ngày 31/12/2024 là 948,61 ha, tăng 867,67 ha so với năm 2020.

Nguyên nhân tăng: Trong những năm gần đây hệ thống kênh mương thủy lợi được cải tạo, xây mới. Các đập thủy lợi mới được xây dựng phát huy hiệu quả cho việc trồng lúa nước. Ngoài ra, giá lúa gạo có xu hướng tăng mạnh nên bà con nhân dân quay lại sản xuất lúa nước đã làm cho cơ cấu nội bộ đất lúa thay đổi, tăng diện tích đất chuyên trồng lúa nước tập trung hầu hết ở các xã, thị trấn như: Thị trấn Plei Kần: 71,33 ha; xã Pờ Y: 182,66 ha, xã Sa Loong: 171,37 ha, xã Đăk Xú: 79,56 ha, xã Đăk Nông: 88,50 ha, xã Đăk Kan: 180,16 ha, xã Đăk Dục: 134,32 ha, xã Đăk Ang: 40,71 ha.

- *Đất trồng cây hằng năm khác*: Diện tích đến ngày 31/12/2024 là 16.788,70 ha giảm 585,08 ha so với năm 2020. Trong đó:

+ Thực tăng 0,35 ha lấy từ đất trồng cây lâu năm.

+ Thực giảm 585,43 ha do chuyển sang đất trồng lúa 1,00 ha; đất trồng cây lâu năm 2,13 ha; đất rừng sản xuất 0,04 ha; đất rừng đặc dụng 554,55 ha; đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên 0,35 ha; đất nông nghiệp khác 1,22 ha; đất ở tại nông thôn 2,47 ha; đất ở tại đô thị 2,13 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 21,54 ha.

Nguyên nhân tăng giảm: Do thực hiện chuyển đổi mục đích sử dụng đất từ đất trồng cây hằng năm khác sang đất ở tại nông thôn và đất ở tại đô thị theo nhu cầu hộ gia đình, cá nhân; Thực hiện: *Dự án trang trại nông nghiệp hữu cơ Chất lượng cao ở Đăk Ang, Đăk Kan; Đường trung tâm phía Nam thị trấn Plei Kần; Đường thị trấn Plei Kần (điểm đầu giao đường Phan Bội Châu - điểm cuối giao đường TT phía Tây thị trấn Plei Kần); Đường quy hoạch khu trung tâm hành chính mới (tuyến số 2)...* Đồng thời thực hiện Chính lý biến động đất đai theo Quyết định thu hồi đất làm kênh thủy lợi và đất giao thông.

Ngoài ra do cập nhật đất rừng đặc dụng theo Quyết định 746/QĐ-UBND ngày 16/8/2021 của UBND tỉnh Kon Tum về việc Phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững giai đoạn 2021-2030 của Ban quản lý vườn Quốc gia Chư Mom Ray.

- *Đất trồng cây lâu năm*: Diện tích đến ngày 31/12/2024 là 19.474,28 ha giảm 66,60 ha so với năm 2020. Trong đó:

+ Thực tăng 2,13 ha lấy từ đất trồng cây hằng năm khác.

+ Thực giảm 68,73 ha do chuyển sang đất trồng cây hằng năm khác 0,35 ha; đất rừng sản xuất 0,03 ha; đất rừng đặc dụng 13,41 ha; đất nông nghiệp khác 2,27 ha; đất ở tại nông thôn 0,12 ha; đất ở tại đô thị 7,70 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 0,70 ha; đất xây dựng cơ sở y tế 0,11 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,25 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,30 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 40,59 ha; đất tôn giáo 1,90 ha.

Nguyên nhân tăng giảm:

Do nhu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất của người dân từ đất trồng cây lâu năm để tách hộ lập vườn; chuyển mục đích đất trồng cây lâu năm thành đất cơ sở tôn giáo tại xã Sa Loong. Thực hiện thu hồi đất phục vụ đấu giá đất ở

cho các hộ gia đình cá nhân. Đồng thời thu hồi đất để xây dựng các công trình như: *Dự án trang trại nông nghiệp hữu cơ Chất lượng cao ở xã Đăk Ang, Đăk Kan; Khu liên hiệp xử lý chất thải rắn liên hợp huyện Ngọc Hồi; Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường từ Quốc lộ 40 vào cửa khẩu Đăk Kôi - Kon Tuy Neak ở xã Pờ Y; Kênh nhánh cấp 1 thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình thủy lợi Đăk Long 1; Đường trung tâm thị trấn Plei Kần (điểm đầu giao tại Km 1485+850 đường Hồ Chí Minh, điểm cuối giao tại Km 1489+500 đường Hồ Chí Minh); Đường trung tâm phía Nam thị trấn Plei Kần ở thị trấn Plei Kần và Đăk Xú...* Ngoài ra do cập nhật đất rừng đặc dụng theo Quyết định 746/QĐ-UBND ngày 16/8/2021 của UBND tỉnh Kon Tum về việc Phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững giai đoạn 2021-2030 của Ban quản lý vườn Quốc gia Chư Mom Ray.

- *Đất rừng đặc dụng*: Diện tích đến ngày 31/12/2024 là 11.333,83 ha tăng 601,54 ha so với năm 2020. Nguyên nhân tăng là do cập nhật đất rừng đặc dụng theo Quyết định 746/QĐ-UBND ngày 16/8/2021 của UBND tỉnh Kon Tum về việc Phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững giai đoạn 2021-2030 của Ban quản lý vườn Quốc gia Chư Mom Ray.

- *Đất rừng phòng hộ*: Diện tích đến ngày 31/12/2024 là 7.148,79 ha không bị biến động so với năm 2020.

- *Đất rừng sản xuất*: Diện tích đến ngày 31/12/2024 là 20.677,60 ha giảm 90,32 ha so với năm 2020. Trong đó:

+ Thực tăng 0,07 ha lấy từ đất trồng cây lâu năm 0,03 ha và đất trồng trồng cây hằng năm khác 0,04 ha do nhu cầu của các hộ gia đình cá nhân chuyển đổi nội bộ cơ cấu cây trồng.

+ Thực giảm 90,39 ha do chuyển sang đất rừng đặc dụng 33,58 ha; đất có mục đích công cộng 10,44 ha để thu hồi đất xây dựng công trình năng lượng (*Trạm cắt 220kV Pờ Y và nhánh rẽ 220kV đất nối vào đường dây 220kV Xekaman 1 - Plei Ku 2; đường dây 220kV Nam Kong 3 - Trạm cắt Pờ Y*) tại xã Đăk Xú, Pờ Y; công trình giao thông: *Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường từ Quốc lộ 40 vào cửa khẩu Đăk Kôi - Kon Tuy Neak xã Pờ Y* và chuyển sang đất quốc phòng 46,37 ha để xây dựng công trình thao trường bắn tại xã Đăk Kan.

- *Đất nuôi trồng thủy sản*: Diện tích đến ngày 31/12/2024 là 599,03 ha giảm 9,66 ha so với năm 2020. Nguyên nhân giảm là do chuyển sang 1,69 ha để xây dựng công trình đường giao thông tại khu đấu giá đất trung tâm hành chính huyện Ngọc Hồi; kênh thủy lợi tại xã Sa Loong; đường giao thông Phía Nam thị trấn Plei Kần và xã Đăk Xú. Đồng thời giảm 7,97 ha chuyển sang đất trồng lúa.

- *Đất nông nghiệp khác*: Diện tích đến ngày 31/12/2024 là 13,36 ha tăng 3,49 so với năm 2020. Nguyên nhân tăng là do thực hiện Dự án trang trại nông nghiệp hữu cơ Chất lượng cao ở xã Đăk Ang và Đăk Kan.

#### **4.2.2. Đất phi nông nghiệp:**

Tổng diện tích đất phi nông nghiệp đến ngày 31/12/2024 là 4.824,53 ha, tăng



139,58 ha so với năm 2020, cụ thể:

- *Đất ở tại nông thôn*: Diện tích đến ngày 31/12/2024 là 610,50 ha tăng 2,22 ha so với năm 2020, trong đó:

+ Thực tăng 2,67 ha được lấy từ đất trồng cây lâu năm 0,12 ha và đất trồng cây hằng năm khác 2,47 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,08 ha để thực hiện nhu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất của người dân tách hộ lập vườn và cập nhật hiện trạng.

+ Thực giảm 0,45 ha do chuyển sang đất giao thông ở xã Đăk Xú (*Đường trung tâm phía Nam thị trấn Plei Kần*); đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng xã Đăk Kan; đất thủy lợi xã Sa Loong.

- *Đất ở tại đô thị*: Diện tích đến ngày 31/12/2024 là 183,52 ha tăng 9,92 ha so với năm 2020; trong đó:

+ Thực tăng 10,62 ha được lấy từ đất trồng cây lâu năm 7,70 ha và đất trồng cây hằng năm khác 2,13 ha nhằm đáp ứng nhu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất của hộ gia đình cá nhân và thực hiện đấu giá đất ở tại đô thị cho hộ gia đình cá nhân trên địa bàn thị trấn Plei Kần. Đồng thời lấy từ đất quốc phòng 0,79 ha; đất chưa sử dụng 0,02 ha để thực hiện công trình: Đường trung tâm thị trấn Plei Kần (*điểm đầu giao tại Km 1485+850 đường Hồ Chí Minh, điểm cuối giao tại Km 1489+500 đường Hồ Chí Minh*); Đường trung tâm phía Nam thị trấn Plei Kần.

+ Thực giảm 0,70 ha do chuyển sang đất có mục đích công cộng để xây dựng đường giao thông tại Thị trấn Plei Kần.

- *Đất xây dựng trụ sở cơ quan*: Diện tích đến ngày 31/12/2024 là 29,93 ha giảm 0,33 ha so với năm 2020. Nguyên nhân giảm là do chuyển sang đất thương mại dịch vụ (*xây dựng ngân hàng ở thị trấn Plei Kần*).

- *Đất quốc phòng*: Diện tích đến ngày 31/12/2024 là 325,30 ha tăng 45,78 ha so với năm 2020; Trong đó:

+ Thực tăng 46,57 ha. Diện tích tăng là do xây dựng Thao trường bắn tại xã Đăk Kan được lấy từ đất rừng sản xuất 46,37 ha và đất có mục đích công cộng 0,20 ha.

+ Thực giảm 0,79 ha chuyển sang đất giao thông và chuyển mục đích đất ở thuộc dự án Đường trung tâm thị trấn Plei Kần (*điểm đầu giao tại Km 1485+850 đường Hồ Chí Minh, điểm cuối giao tại Km 1489+500 đường Hồ Chí Minh*); Đường trung tâm phía Nam thị trấn Plei Kần.

- *Đất an ninh*: Diện tích đến ngày 31/12/2024 là 6,45 ha không biến động so với năm 2020.

- *Đất xây dựng công trình sự nghiệp*: Diện tích đến ngày 31/12/2024 là 70,83 ha giảm 4,07 ha so với năm 2020. Trong đó:

+ *Đất xây dựng cơ sở văn hóa*: Diện tích đến ngày 31/12/2024 là 4,85 ha giảm 5,05 ha so với năm 2020. Nguyên nhân giảm là do điều chỉnh loại đất theo Quy định tại Phụ lục số 01, Thông tư 08/2024/TT- BTNMT ngày 31/7/2024.

+ *Đất xây dựng cơ sở y tế*: Diện tích đến ngày 31/12/2024 là 4,21 ha tăng 0,11 ha so với năm 2020 lấy từ đất trồng cây lâu năm.

+ *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*: Diện tích đến ngày 31/12/2024 là 46,26 ha tăng 1,25 ha so với năm 2020. Diện tích thực tăng được lấy từ đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 0,25 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp khác 1,08 ha (*Thị trấn Plei Kần*). Đồng thời thực giảm 0,08 ha do chuyển sang đất ở tại nông thôn xã Đăk Kan (*cập nhật hiện trạng*).

+ *Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao*: Diện tích đến ngày 31/12/2024 là 9,42 ha tăng 0,38 ha so với năm 2020. Diện tích tăng được lấy từ đất trồng cây lâu năm ở xã Sa Loong.

+ *Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác*: Diện tích đến ngày 31/12/2024 là 6,20 giảm 0,65 ha so với năm 2020. Trong đó: Thực tăng 0,90 ha được lấy từ đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,80 ha; đất thương mại, dịch vụ 0,10 ha; Thực giảm 1,55 ha do chuyển sang đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 0,47 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 1,33 ha.

- *Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp*: Diện tích đến ngày 31/12/2024 là 199,38 ha tăng 1,96 ha so với năm 2020; trong đó:

+ *Đất thương mại, dịch vụ*: Diện tích đến ngày 31/12/2024 là 5,96 ha tăng 1,13 ha so với năm 2020; Trong đó thực tăng 1,23 ha được lấy từ đất giao thông 0,06 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,62 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,08 ha; đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 0,47 ha. Thực giảm 0,10 ha do chuyển sang đất xây dựng công trình sự nghiệp khác.

+ *Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*: Diện tích đến ngày 31/12/2024 là 97,40 ha tăng 0,83 ha so với năm 2020. Trong đó: Thực giảm 0,88 ha do chuyển sang đất xây dựng công trình sự nghiệp khác 0,80 ha; đất thương mại dịch vụ 0,08 ha. Thực tăng 1,71 ha được lấy từ đất trồng cây lâu năm 1,25 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 0,46 ha.

- *Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản*: Diện tích đến ngày 31/12/2024 là 96,02 ha không bị biến động so với năm 2020.

- *Đất sử dụng vào mục đích công cộng*: Diện tích đến ngày 31/12/2024 là 1.848,16 ha tăng 82,64 ha so với năm 2020.

Đất sử dụng vào mục đích công cộng tăng là do: *Xây dựng công trình đường giao thông Phía Nam thị trấn Plei Kần và xã Đăk Xú; Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường từ Quốc lộ 40 vào cửa khẩu Đăk Kôi - Kon Tuy Neak (Việt Nam - Cam Pu Chia) (Nhánh từ Km13+200 Quốc lộ 40 đi Cửa khẩu quốc tế Pờ Y); Đường trung tâm hành chính mới (tuyến số 1); Cổng chào Quốc Môn xã Pờ Y; Xây dựng công trình đường giao thông tại khu đấu giá đất trung tâm hành*

chính huyện Ngọc Hồi; xây dựng Kênh nhánh cấp 1 thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình thủy lợi Đăk Long 1 xã Sa Loong; Trạm cắt 220kV Pờ Y và nhánh rẽ 220kV đất nối vào đường dây 220kV Xekaman 1 - Plei Ku 2; đường dây 220kV Nam Kong 3 - Trạm cắt Pờ Y xã Đăk Xú và Pờ Y; Khu liên hiệp xử lý chất thải rắn liên hợp huyện Ngọc Hồi xã Đăk Kan; Đường trung tâm thị trấn Plei Kần (điểm đầu giao tại Km 1485+850 đường Hồ Chí Minh, điểm cuối giao tại Km 1489+500 đường Hồ Chí Minh); đất tôn giáo tại xã Sa Loong...

- Đất tôn giáo: Diện tích đến ngày 31/12/2024 là 4,50 ha tăng 1,45 ha so với năm 2020; Diện tích tăng là do thực hiện công trình đất tôn giáo tại xã Sa Loong.

- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: Diện tích đến ngày 31/12/2024 là 49,06 ha không biến động so với năm 2020.

- Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá: Diện tích đến ngày 31/12/2024 là 195,18 ha không biến động so với năm 2020.

- Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Diện tích đến ngày 31/12/2024 là 1.301,16 ha giảm 0,10 ha so với năm 2020. Nguyên nhân giảm là do Thu hồi đất để thực hiện công trình đường giao thông: Đường trung tâm phía Nam thị trấn Plei Kần tại thị trấn Plei Kần và xã Đăk Xú.

- Đất phi nông nghiệp khác: Diện tích đến ngày 31/12/2024 là 0,45 ha không biến động so với năm 2020.

#### **4.2.3. Đất chưa sử dụng:**

Diện tích đến ngày 31/12/2024 là 1.362,24 ha giảm 1,47 ha so với năm 2020. Diện tích giảm là do chuyển sang đất trồng lúa 0,55 ha; đất có mục đích công cộng 0,92 ha.

#### **4.3. Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước**

- Kết quả thực hiện quy hoạch giai đoạn 2011-2020: Phần này đã được đánh giá cụ thể trong báo cáo thuyết minh tổng hợp được UBND tỉnh phê duyệt kèm theo quyết định 112/QĐ-UBND ngày 07/3/2022 về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Ngọc Hồi.

- Trong kỳ điều chỉnh này, báo cáo đánh giá bổ sung Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Ngọc Hồi từ năm 2021 đến năm 2024, cụ thể như sau:

Tổng số công trình, dự án thực hiện thời kỳ 2021-2030 huyện Ngọc Hồi đã được phê duyệt tại Quyết định số 112/QĐ-UBND ngày 07/3/2022 là: **303** công trình.

- Tổng công trình: **303** công trình, dự án; trong đó:

+ Công trình, dự án đã hoàn thành: **36** công trình, dự án;

+ Công trình, dự án không tiếp tục thực hiện (hủy): **75** công trình, dự án. Nguyên nhân hủy là do không còn phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội; không có vốn, không khả thi và một số công trình bị trùng.

+ Công trình, dự án chuyển tiếp: **192** công trình, dự án, trong đó:

- Công trình, dự án điều chỉnh: **134** công trình, dự án (Gồm điều chỉnh tên, vị trí, diện tích);

- Công trình không điều chỉnh: **58** công trình, dự án.

\* Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước được thể hiện cụ thể tại bảng dưới đây:

**Bảng 08: Tổng hợp kết quả thực hiện QHSD đất kỳ trước**

| Thứ tự   | Chỉ tiêu sử dụng đất                                   | Mã         | Diện tích năm 2020 | Diện tích quy hoạch được duyệt thời kỳ 2021-2030 (Quyết định số 112/QĐ-UBND ngày 07/3/2022) | Kết quả thực hiện                    |                       |                         |
|----------|--------------------------------------------------------|------------|--------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------|-------------------------|
|          |                                                        |            |                    |                                                                                             | Diện tích 2024 (đến ngày 31/12/2024) | Trong đó:             |                         |
| (1)      | (2)                                                    | (3)        | (4)                | (5)                                                                                         | (6)                                  | Tăng (+), giảm (-) ha | Tỷ lệ (%)               |
|          |                                                        |            |                    |                                                                                             |                                      | (7)=(6)-(4)           | (8)=(7)/[(5)-(4)] *100% |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                            | <b>NNP</b> | <b>77.887,59</b>   | <b>73.638,26</b>                                                                            | <b>77.749,48</b>                     | <b>-138,11</b>        | <b>3,25</b>             |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                          | LUA        | 1.705,36           | 1.573,14                                                                                    | 1.713,89                             | 8,53                  | -6,45                   |
| 1.1.1    | Đất chuyên trồng lúa                                   | LUC        | 80,94              | 80,94                                                                                       | 948,61                               | 867,67                |                         |
| 1.1.2    | Đất trồng lúa còn lại                                  | LUK        | 1.624,42           | 1.492,20                                                                                    | 765,28                               | -859,14               | 649,78                  |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                            | HNK        | 17.373,78          | 14.382,88                                                                                   | 16.788,70                            | -585,08               | 19,56                   |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                                  | CLN        | 19.540,88          | 14.207,43                                                                                   | 19.474,28                            | -66,60                | 1,25                    |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                      | RDD        | 10.732,29          | 11.052,00                                                                                   | 11.333,83                            | 601,54                | 188,15                  |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                                      | RPH        | 7.148,79           | 7.012,95                                                                                    | 7.148,79                             |                       |                         |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                      | RSX        | 20.767,92          | 24.330,19                                                                                   | 20.677,60                            | -90,32                | -2,54                   |
|          | <i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> | 17.507,98          |                                                                                             | 17.507,47                            | -0,51                 | 0,00                    |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                                | NTS        | 608,69             | 511,89                                                                                      | 599,03                               | -9,66                 | 9,98                    |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                                | CNT        |                    |                                                                                             |                                      |                       |                         |
| 1.9      | Đất làm muối                                           | LMU        |                    |                                                                                             |                                      |                       |                         |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                                   | NKH        | 9,87               | 567,77                                                                                      | 13,36                                | 3,49                  | 0,63                    |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                        | <b>PNN</b> | <b>4.684,95</b>    | <b>9.139,61</b>                                                                             | <b>4.824,53</b>                      | <b>139,58</b>         | <b>3,13</b>             |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                    | ONT        | 608,28             | 777,76                                                                                      | 610,50                               | 2,22                  | 1,31                    |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                       | ODT        | 173,60             | 269,92                                                                                      | 183,52                               | 9,92                  | 10,30                   |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                            | TSC        | 30,26              | 34,05                                                                                       | 29,93                                | -0,33                 | -8,71                   |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                         | CQP        | 279,52             | 715,26                                                                                      | 325,30                               | 45,78                 | 10,51                   |
| 2.5      | Đất an ninh                                            | CAN        | 6,45               | 8,71                                                                                        | 6,45                                 |                       |                         |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                      | DSN        | 74,90              | 127,68                                                                                      | 70,94                                | -3,96                 | -7,50                   |
| 2.6.1    | Đất xây dựng cơ sở văn hóa                             | DVH        | 9,90               | 10,27                                                                                       | 4,85                                 | -5,05                 | -1.364,86               |
| 2.6.2    | Đất xây dựng cơ sở xã hội                              | DXH        |                    |                                                                                             |                                      |                       |                         |
| 2.6.3    | Đất xây dựng cơ sở y tế                                | DYT        | 4,10               | 5,19                                                                                        | 4,21                                 | 0,11                  | 10,09                   |
| 2.6.4    | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo                 | DGD        | 45,01              | 48,12                                                                                       | 46,26                                | 1,25                  | 40,19                   |
| 2.6.5    | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao                   | DTT        | 9,04               | 31,55                                                                                       | 9,42                                 | 0,38                  | 1,69                    |

*Báo cáo thuyết minh Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Ngọc Hồi*

| Thứ tự | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã  | Diện tích năm 2020 | Diện tích quy hoạch được duyệt thời kỳ 2021-2030 (Quyết định số 112/QĐ-UBND ngày 07/3/2022) | Kết quả thực hiện                    |                       |           |
|--------|--------------------------------------------------------------------------|-----|--------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------|-----------|
|        |                                                                          |     |                    |                                                                                             | Diện tích 2024 (đến ngày 31/12/2024) | Trong đó:             |           |
|        |                                                                          |     |                    |                                                                                             |                                      | Tăng (+), giảm (-) ha | Tỷ lệ (%) |
| 2.6.6  | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ                                 | DKH |                    |                                                                                             |                                      |                       |           |
| 2.6.7  | Đất xây dựng cơ sở môi trường                                            | DMT |                    |                                                                                             |                                      |                       |           |
| 2.6.8  | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn                                    | DKT |                    |                                                                                             |                                      |                       |           |
| 2.6.9  | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao                                            | DNG |                    |                                                                                             |                                      |                       |           |
| 2.6.10 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác                                   | DSK | 6,85               | 32,55                                                                                       | 6,20                                 | -0,65                 | -2,53     |
| 2.7    | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp                                 | CSK | 197,42             | 2.345,92                                                                                    | 199,38                               | 1,96                  | 0,09      |
| 2.7.1  | Đất khu công nghiệp                                                      | SKK |                    | 1.200,40                                                                                    |                                      |                       |           |
| 2.7.2  | Đất cụm công nghiệp                                                      | SKN |                    | 257,17                                                                                      |                                      |                       |           |
| 2.7.3  | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT |                    |                                                                                             |                                      |                       |           |
| 2.7.4  | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD | 4,83               | 129,81                                                                                      | 5,96                                 | 1,13                  | 0,90      |
| 2.7.5  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC | 96,57              | 406,86                                                                                      | 97,40                                | 0,83                  | 0,27      |
| 2.7.6  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS | 96,02              | 351,68                                                                                      | 96,02                                |                       |           |
| 2.8    | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC | 1.765,52           | 3.385,17                                                                                    | 1.848,16                             | 82,64                 | 5,10      |
| 2.8.1  | Đất công trình giao thông                                                | DGT | 1.456,15           | 2.334,38                                                                                    | 1.496,03                             | 39,88                 | 4,54      |
| 2.8.2  | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL | 53,74              | 88,63                                                                                       | 56,71                                | 2,97                  | 8,51      |
| 2.8.3  | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT |                    |                                                                                             | 0,29                                 | 0,29                  |           |
| 2.8.4  | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC |                    |                                                                                             |                                      |                       |           |
| 2.8.5  | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD | 0,16               | 0,16                                                                                        | 0,54                                 | 0,38                  |           |
| 2.8.6  | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA | 1,28               | 46,08                                                                                       | 7,23                                 | 5,95                  | 13,28     |
| 2.8.7  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL | 248,78             | 830,01                                                                                      | 276,17                               | 27,39                 | 4,71      |
| 2.8.8  | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV | 0,62               | 1,48                                                                                        | 1,00                                 | 0,38                  | 44,19     |
| 2.8.9  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH | 1,63               | 11,06                                                                                       | 1,63                                 |                       |           |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV | 3,16               | 73,37                                                                                       | 8,56                                 | 5,40                  | 7,69      |
| 2.9    | Đất tôn giáo                                                             | TON | 3,05               | 8,75                                                                                        | 4,50                                 | 1,45                  | 25,44     |
| 2.10   | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN |                    |                                                                                             |                                      |                       |           |
| 2.11   | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD | 49,06              | 104,82                                                                                      | 49,06                                |                       |           |
| 2.12   | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC | 1.496,44           | 1.361,12                                                                                    | 1.496,34                             | -0,10                 | 0,07      |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC | 195,18             | 183,78                                                                                      | 195,18                               |                       |           |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON | 1.301,26           | 1.177,34                                                                                    | 1.301,16                             | -0,10                 | 0,08      |

| Thứ tự   | Chỉ tiêu sử dụng đất         | Mã         | Diện tích năm 2020 | Diện tích quy hoạch được duyệt thời kỳ 2021-2030 (Quyết định số 112/QĐ-UBND ngày 07/3/2022) | Kết quả thực hiện                    |                       |             |
|----------|------------------------------|------------|--------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------|-------------|
|          |                              |            |                    |                                                                                             | Diện tích 2024 (đến ngày 31/12/2024) | Trong đó:             |             |
|          |                              |            |                    |                                                                                             |                                      | Tăng (+), giảm (-) ha | Tỷ lệ (%)   |
| 2.13     | Đất phi nông nghiệp khác     | PNK        | 0,45               | 0,45                                                                                        | 0,45                                 |                       |             |
| <b>3</b> | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b> | <b>CSD</b> | <b>1.363,71</b>    | <b>1.158,38</b>                                                                             | <b>1.362,24</b>                      | <b>-1,47</b>          | <b>0,72</b> |
|          | <i>Trong đó:</i>             |            |                    |                                                                                             |                                      |                       |             |
| 3.1      | Đất bằng chưa sử dụng        | BCS        | 26,36              | 26,36                                                                                       | 26,36                                |                       |             |
| 3.2      | Đất đồi núi chưa sử dụng     | DCS        | 1.337,35           | 1.132,02                                                                                    | 1.335,88                             | -1,47                 | 0,72        |
| 3.3      | Núi đá không có rừng cây     | NCS        |                    |                                                                                             |                                      |                       |             |
| 3.4      | Đất có mặt nước chưa sử dụng | MCS        |                    |                                                                                             |                                      |                       |             |

*(Số liệu kết quả thực hiện: Tổng hợp từ kết quả thống kê đất đai ngày 31/12/2023 và các công trình hoàn thành thực hiện trong năm 2024)*

#### **4.3.1. Đất nông nghiệp:**

Diện tích quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 73.638,26 ha, diện tích đất nông nghiệp thực hiện đến ngày 31/12/2024 là 77.749,48 ha, tăng 4.111,22 ha so với quy hoạch được duyệt. Cụ thể:

**- Đất trồng lúa:** Diện tích thực hiện đến ngày 31/12/2024 là 1.713,89 ha, tăng 140,75 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (1.573,14 ha).

Trong kỳ quy hoạch, diện tích đất trồng lúa được phê duyệt giảm 132,22 ha so với năm 2020. Kết quả thực hiện đến năm 2024, diện tích đất lúa giảm 0,14 ha (đạt 0,11%) để thực hiện các công trình: *Nâng cấp, cải tạo Quốc lộ 40 xã Đăk Xú; Kênh nhánh cấp 1 thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình thủy lợi Đăk Long 1 xã Sa Loong.*

Nguyên nhân chỉ tiêu đất trồng lúa chưa đạt so với chỉ tiêu được duyệt là do trong kỳ quy hoạch đã đăng ký chuyển đổi đất trồng lúa sang các loại đất khác để thực hiện các công trình, dự án nhưng chưa thực hiện theo tiến độ như: *Dự án sản xuất gắn với chế biến sản phẩm rau an toàn trên địa bàn xã Đăk Kan, Đăk Xú; Trang trại chăn nuôi heo Đồng Ngọc Nhượng xã Đăk Kan; Khu công nghiệp - Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Pờ Y; Cụm CN-TTCN th trấn Plei Kần; Cụm CN - TTCN xã Đăk Kan; Khai thác đất làm vật liệu xây dựng thông thường xã Đăk Kan; Cao tốc Thạch Mỹ - Ngọc Hồi - Pờ Y; Thủy điện Plei Kần và tuyến điện 110kV - trạm Pờ Y 1; Nghĩa địa xã Đăk Nông; Nghĩa địa xã Đăk Kan; Sắp xếp, ổn định dân cư vùng đặc biệt khó khăn xã Đăk Ang; Ổn định di dân vùng biên giới có ảnh hưởng bởi thiên tai tại xã Sa Loong...*

**- Đất trồng cây hàng năm khác:** Diện tích thực hiện đến ngày 31/12/2024 là 16.788,70 ha, tăng 2.405,82 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (14.382,88 ha).

Trong kỳ quy hoạch, diện tích đất trồng cây hàng năm khác được phê duyệt giảm 3.050,90 ha so với năm 2020. Kết quả thực hiện đến năm 2024, diện

tích đất trồng cây hàng năm khác giảm 179,20 ha (đạt 5,87%) để thực hiện các công trình: *Rừng đặc dụng xã Pờ Y, Sa Loong; Nâng cấp, cải tạo Quốc lộ 40 xã Đăk Xú; Kênh nhánh cấp 1 thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình thủy lợi Đăk Long 1 xã Sa Loong; Dự án trang trại nông nghiệp hữu cơ Chất lượng cao xã Đăk Ang, Đăk Kan; Trạm kiểm soát công an tỉnh xã Đăk Dục; Đường nội bộ khu đấu giá quyền sử dụng đất Khu bệnh viện cũ - Đường Nguyễn Huệ; Đường quy hoạch khu trung tâm hành chính mới (tuyến số 2); Đường liên thôn Ngọc Yên, Ngọc Thu, Ngọc Phúc; Hạng mục: Nền, mặt đường và công trình thoát nước; Trạm cắt 220kV Pờ Y và nhánh rẽ 220kV đất nối vào đường dây 220kV Xekaman 1 - Plei Ku 2; đường dây 220kV Nam Kong 3 - Trạm cắt Pờ Y; Đất cơ sở tôn giáo xã Đăk Xú, Đăk Ang, Sa Loong...*

Nguyên nhân chỉ tiêu đất trồng cây hàng năm khác cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt là do trong kỳ quy hoạch đã đăng ký chuyển đổi đất trồng cây hàng năm khác sang các loại đất khác để thực hiện công trình, dự án nhưng chưa thực hiện được như: *Quy hoạch rừng sản xuất; Dự án trang trại chăn nuôi Dương Thị Vân xã Đăk Xú; Dự án trang trại nông nghiệp hữu cơ kết hợp năng lượng tái tạo mặt trời áp mái (Thôn Ngọc Tiền, Chiên chiết, Thung Nai) xã Đăk Xú; Dự án chăn nuôi heo ứng dụng công nghệ cao Công ty TNHH chăn nuôi Thắng Lợi Kon Tum xã Đăk Xú; Trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện; Đất quốc phòng xã Đăk Dục, Đăk Xú, Pờ Y; Khu công nghiệp - Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Pờ Y; Cụm CN-TTCN thị trấn Plei Kần; Cụm CN Nông Nhảy II, xã Đăk Nông; Cụm CN - TTCN xã Đăk Kan; Đất thương mại, dịch vụ trong khu I,II,III xã Pờ Y; Dự án khai thác Sécpen-tic xã Đăk Dục, Đăk Nông; Dự án khai thác chì xã Đăk Dục, Đăk Nông; Dự án khai thác vàng gốc mỏ 2,3 xã Đăk Kan; Đường giao thông nối từ đường NT18 ra Quốc lộ 40 - Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y; Đường lên cột mốc biên giới Việt Nam - Lào - Campuchia xã Pờ Y; Đường trung tâm thị trấn Plei Kần (điểm đầu giao tại Km 1485+850 đường Hồ Chí Minh, điểm cuối giao tại Km 1489+500 đường Hồ Chí Minh); Đường liên xã Pờ Y - Sa Loong; Đường bao phía Đông thị trấn Plei Kần; Cao tốc Thạch Mỹ - Ngọc Hồi - Pờ Y; Cao tốc Ngọc Hồi - Kon Tum - Pleiku; Mở rộng Trường PT DTBT THCS Ngô Quyền xã Đăk Ang; Dự án nhà máy điện gió Tân Tấn Nhật - Đăk Glei của công ty cổ phần Tân Tấn Nhật xã Đăk Nông, Đăk Dục; KDC thôn Tân Bình, QH KDC thôn 3 xã Đăk Kan; Chuyển mục đích đất ở tại nông thôn ở các xã trên địa bàn huyện...*

- **Đất trồng cây lâu năm:** Diện tích thực hiện đến ngày 31/12/2024 là 19.474,28 ha, tăng 5.266,85 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (14.207,43 ha).

Trong kỳ quy hoạch, diện tích đất trồng cây lâu năm được phê duyệt giảm 5.347,07 ha so với năm 2020. Kết quả thực hiện đến năm 2024, diện tích đất trồng cây lâu năm giảm 194,57 ha (đạt 3,64%) để thực hiện các công trình, dự án: *Đất rừng đặc dụng xã Pờ Y, Sa Loong; Dự án trang trại nông nghiệp hữu cơ Chất lượng cao xã Đăk Ang, Đăk Kan; Trạm kiểm soát công an tỉnh xã Đăk*

*Dục; Nâng cấp, cải tạo Quốc lộ 40 xã Đăk Xú; Kênh nhánh cấp 1 thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình thủy lợi Đăk Long 1 xã Sa Loong; Đường quy hoạch khu trung tâm hành chính mới (tuyến số 2); Đường liên thôn Ngọc Yên, Ngọc Thư, Ngọc Phúc; Hạng mục: Nền, mặt đường và công trình thoát nước; Trạm cắt 220kV Pờ Y và nhánh rẽ 220kV đất nối vào đường dây 220kV Xekaman 1 - Plei Ku 2; đường dây 220kV Nam Kong 3 - Trạm cắt Pờ Y; Đất cơ sở tôn giáo xã Đăk Xú, Đăk Ang, Sa Loong...*

Nguyên nhân chỉ tiêu đất trồng cây lâu năm cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt là do trong kỳ quy hoạch đã đăng ký chuyển đổi đất trồng cây lâu năm sang các loại đất khác để thực hiện công trình, dự án nhưng chưa thực hiện được như: *Quy hoạch rừng sản xuất; Dự án trang trại chăn nuôi Vũ Thị Rộng xã Đăk Nông; Dự án trang trại chăn nuôi Hồ Xuân Lâm xã Sa Loong; Dự án trang trại nông nghiệp hữu cơ kết hợp năng lượng tái tạo mặt trời áp mái (Thôn Ngọc Tiên, Chiên chiết, Thung Nai) xã Đăk Xú; Đất quốc phòng xã Đăk Dục, Đăk Xú, Pờ Y; Khu công nghiệp - Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Pờ Y; Cụm CN-TTCN thị trấn Plei Kần; Cụm CN Nông Nghiệp II, xã Đăk Nông; Cụm CN - TTCN xã Đăk Kan; Đất thương mại, dịch vụ trong khu I,II,III xã Pờ Y; Dự án khai thác Séc-pen-tic xã Pờ Y; Đường giao thông nối từ đường NT18 ra Quốc lộ 40 - Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y; Đường lên cột mốc biên giới Việt Nam - Lào - Campuchia xã Pờ Y; Bến xe mới huyện Ngọc Hồi tại Thị trấn Plei Kần; Đường giao thông nông thôn trên địa bàn xã; Đường bao phía Đông thị trấn Plei Kần; Cao tốc Thạch Mỹ - Ngọc Hồi - Pờ Y; Cao tốc Ngọc Hồi - Kon Tum - Pleiku; Mở rộng Trường PT DTBT THCS Ngõ Quyền xã Đăk Ang; Dự án nhà máy điện gió Tân Tấn Nhật - Đăk Glei của công ty cổ phần Tân Tấn Nhật xã Đăk Nông, Đăk Dục; Sắp xếp, ổn định dân cư vùng đặc biệt khó khăn xã Đăk Ang; Ổn định di dân vùng biên giới có ảnh hưởng bởi thiên tai tại xã Sa Loong; Chuyển mục đích đất ở tại nông thôn ở các xã trên địa bàn huyện...*

#### **- Đất rừng đặc dụng:**

Diện tích thực hiện đến ngày 31/12/2024 là 11.333,83 ha, tăng 281,83 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (11.052,00 ha); trong đó:

Nguyên nhân tăng là do cập nhật đất rừng đặc dụng theo Quyết định 746/QĐ-UBND ngày 16/8/2021 của UBND tỉnh Kon Tum về việc Phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững giai đoạn 2021-2030 của Ban quản lý vườn Quốc gia Chư Mom Ray.

#### **- Đất rừng phòng hộ:**

Diện tích thực hiện đến ngày 31/12/2024 là 7.148,79 ha, tăng 135,84 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (7.012,95 ha).

Nguyên nhân chỉ tiêu đất rừng phòng hộ chưa đạt so với chỉ tiêu được duyệt là do trong kỳ quy hoạch đã đăng ký 135,84 ha chuyển đổi đất trồng rừng phòng hộ sang các loại đất khác để thực hiện công trình, dự án nhưng chưa thực hiện được như: *Đường lên cột mốc biên giới Việt Nam - Lào - Campuchia xã Pờ Y;*



*Hồ Ia Tun xã Đăk Ang; Thủy điện Đăk Roong và đầu nối đường dây 110kV - Trạm Pờ Y 1; Thủy điện Đăk Na và đầu nối đường dây 110kV Đăk Na- Trạm Pờ Y 1; Thủy điện Đăk Piu 1 và đường dây 110kV - trạm Pờ Y 1 ở xã Đăk Ang.*

**- Đất rừng sản xuất:**

Diện tích thực hiện đến ngày 31/12/2024 là 20.677,60 ha, giảm 3.652,59 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (24.330,19 ha).

Nguyên nhân giảm là do trong kỳ quy hoạch đăng ký quy hoạch 4.174,76 ha đất rừng sản xuất nhưng kết quả chưa thực hiện được 911,53 ha (đạt 21,83%). Đồng thời trong kỳ quy hoạch chuyển đất trồng rừng sản xuất sang các loại đất khác để thực hiện công trình, dự án nhưng chưa thực hiện như: *Đất quốc phòng xã Đăk Kan, Đăk Dục; Đăk Nông, Pờ Y, Sa Loong; Dự án khai thác chì xã Đăk Nông; Dự án khai thác vàng gốc 2 mỏ xã Đăk Kan; Đường liên xã Đăk Ang, Đăk Nông - Đăk Rơ Nga; Hồ Ia Tun; Thủy điện Đăk Roong và đầu nối đường dây 110kV - Trạm Pờ Y 1; Dự án nhà máy điện gió Tân Tấn Nhật - Đăk Glei của công ty cổ phần Tân Tấn Nhật xã Đăk Dục, Đăk Nông; Dự án Thủy điện Đăk Xú 2 xã Đăk Nông; nghĩa địa thôn Đăk Blái xã Đăk Ang...*

**- Đất nuôi trồng thủy sản:**

Diện tích thực hiện đến ngày 31/12/2024 là 599,03 ha, tăng 87,14 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (511,89 ha).

Diện tích đất nuôi trồng thủy sản chưa đạt so với chỉ tiêu được duyệt là do trong kỳ quy hoạch chuyển đất nuôi trồng thủy sản sang các loại đất khác để thực hiện công trình, dự án nhưng chưa thực hiện như: *Dự án sản xuất gắn với chế biến sản phẩm rau an toàn trên địa bàn xã Đăk Xú; Trang trại Nguyễn Thao xã Đăk Nông; Khu công nghiệp - Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Pờ Y; Đường quy hoạch trung tâm phía Tây thị trấn Plei Kần; Đường liên xã Pờ Y - Sa Loong; Dự án hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội dân tộc thiểu số rất ít người Brâu, thôn Đăk Mế - San ủi mặt bằng khu dân dân; KDC thôn Giang Lố 1 xã Sa Loong...*

**- Đất nông nghiệp khác:**

Diện tích thực hiện đến ngày 31/12/2024 là 13,36 ha, giảm 554,41 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (567,77 ha).

Trong kỳ quy hoạch, diện tích đất nông nghiệp khác được phê duyệt 24 công trình với diện tích 557,90 ha. Kết quả thực hiện đến năm 2024 đạt 2/24 công trình với diện tích 4,32 ha. Nguyên nhân chưa đạt là do chưa thực hiện được các công trình dự án: *Trang trại chăn nuôi heo thịt công nghệ cao (Trang trại Thành Phát) xã Đăk Kan; Trang trại chăn nuôi (Huy Tuấn) xã Sa Loong; Dự án chăn nuôi heo ứng dụng công nghệ cao Công ty TNHH chăn nuôi Thắng Lợi Kon Tum xã Đăk Xú; Dự án trang trại chăn nuôi (Đồng Ngọc Vương) xã Đăk Nông; Trang trại Nguyễn Thao xã Đăk Nông; Dự án trang trại nông nghiệp hữu cơ kết hợp năng lượng tái tạo mặt trời áp mái (Thôn Ngọc Tiên, Chiên chiết, Thung Nai); Dự án trang trại chăn nuôi (Nguyễn Văn Thanh) xã Đăk*

*Nông; Trang trại chăn nuôi heo Đồng Ngọc Nhượng xã Đăk Kan; Dự án trang trại nông nghiệp hữu cơ kết hợp năng lượng tái tạo của Công ty TNHH tư vấn Đầu tư và Xây dựng Thanh Hà xã Đăk Dục...*

#### **4.3.2. Đất phi nông nghiệp**

Diện tích quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 9.139,61 ha, diện tích đất phi nông nghiệp thực hiện đến ngày 31/12/2024 là 4.824,53 ha, giảm 4.315,08 ha so với quy hoạch được duyệt. Trong đó:

- **Đất ở tại nông thôn:** Diện tích quy hoạch được duyệt là 777,76 ha. Kết quả thực hiện đến năm 2024 diện tích có 610,50 ha, giảm 167,26 ha.

Nguyên nhân giảm là do nhiều công trình dự án chưa thực hiện như: *Dự án hỗ trợ phát triển KT-XH dân tộc thiểu số rất ít người Brâu, thôn Đăk Mế - San ủi mặt bằng khu dân dân xã Pờ Y; Sắp xếp, ổn định dân cư vùng đặc biệt khó khăn xã Đăk Ang, huyện Ngọc Hồi; Ổn định di dân vùng biên giới có ảnh hưởng bởi thiên tai tại xã Sa Loong; Khu dân cư Tà Pók, Kà Nhảy xã Đăk Nông; Khu dân cư thôn Cao Sơn xã Sa Loong; khu dân cư thôn Đăk Vang; KDC thôn Giang Lố 1, Giang Lố 2 xã Sa Loong; Khu dân cư thôn Đăk Răng xã Đăk Dục; Khu dân cư thôn Ngọc Thụ xã Đăk Xú; KDC thôn Ngọc Tiên; Chuyển mục đích ở các xã,...*

#### **- Đất ở tại đô thị:**

Diện tích được duyệt là 269,92 ha. Kết quả thực hiện đến năm 2024 diện tích có 183,52 ha, giảm 86,40 ha.

Trong giai đoạn 2021-2023 đã thực hiện hoàn thành một số công trình: *Đấu giá quyền sử dụng lô đất Đường Nguyễn trung trực - Tô Vĩnh Diện; Đấu giá lô đất quy hoạch trung tâm hành chính (Khu dân cư mới).*

Nguyên nhân chỉ tiêu đất ra chưa đạt là do chưa thực hiện xong một số công trình, dự án đất ở như: *Khu dân cư mới thị trấn Plei Kần; Mở rộng khu dân cư phía Nam thị trấn Plei Kần; Dự án di dời, ổn định dân cư và chỉnh trang khu vực ảnh hưởng lòng hồ Đăk Tráp; khu dân cư thôn 5; Mở rộng khu dân cư phía Đông thị trấn Plei Kần (Hai bên đường trung tâm thị trấn Plei Kần); KDC đường bao phía Đông; Khu dân cư mới TDP5; chuyển mục đích đất ở...*

- **Đất xây dựng trụ sở cơ quan:** Diện tích quy hoạch được duyệt là 34,05 ha. Kết quả thực hiện đến năm 2024 diện tích có 29,93 ha, giảm 4,12 ha.

Nguyên nhân diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan giảm là do chưa thực hiện công trình như: *Trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện; Dự án Tòa án nhân dân huyện; Mở rộng trụ sở Đảng ủy, HĐND-UBND xã Đăk Kan (Nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự xã); Trụ sở UBND mới xã Đăk Kan...*

- **Đất quốc phòng:** Diện tích theo quy hoạch được duyệt là 715,26 ha. Kết quả thực hiện đến năm 2024 diện tích có 325,30 ha, giảm 389,96 ha.

Nguyên nhân giảm là do trong kỳ quy hoạch có đăng ký đất quốc phòng; Tuy nhiên kết quả chưa thực hiện được như: *Đất quốc phòng (3 điểm) xã Đăk*

*Dục; 3 điểm xã Đăk Nông; 5 điểm xã Đăk Xú; 8 điểm xã Pờ Y; 3 điểm xã Sa Loong; 2 điểm thị trấn Plei Kần; 3 điểm xã Đăk Kan.*

- **Đất an ninh:** Diện tích quy hoạch được duyệt là 8,71 ha. Kết quả thực hiện đến năm 2024 là 6,45 ha; giảm 2,26 ha.

Nguyên nhân giảm là do chưa thực hiện được công trình đất an ninh trên địa bàn huyện như: Nhà làm việc công an xã Đăk Ang, Đăk Kan, Đăk Nông, Sa Long, Đăk Dục.

- **Đất xây dựng công trình sự nghiệp:** Diện tích theo quy hoạch được duyệt là 127,68 ha. Kết quả thực hiện đến năm 2024 diện tích có 70,83 ha, giảm 56,85 ha; trong đó:

+ **Đất xây dựng cơ sở văn hóa:** Diện tích quy hoạch được duyệt là 10,27 ha. Kết quả thực hiện đến năm 2024 là 4,85 ha; giảm 5,42 ha.

Nguyên nhân giảm là do chưa thực hiện được một số công trình như: *Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất văn hóa xã Đăk Kan; Dự án hỗ trợ phát triển Kinh tế - Xã hội dân tộc thiểu số rất ít người Brâu, thôn Đăk Mế\_Khu văn hóa xã Pờ Y.*

Đồng thời do điều chỉnh loại đất theo Quy định tại Phụ lục số 01, Thông tư 08/2024/TT- BTNMT ngày 31/7/2024.

+ **Đất xây dựng cơ sở y tế:** Diện tích quy hoạch được duyệt là 5,19 ha. Kết quả thực hiện đến năm 2024 là 4,21 ha; giảm 0,98 ha.

Nguyên nhân giảm là do trong kỳ quy hoạch chưa hoàn thành công trình: *Trạm y tế phường và các cơ sở y tế khác ở thị trấn Plei Kần; Bệnh viện Đa Khoa khu vực Ngọc Hồi ở thị trấn Plei Kần; Trạm y tế xã Đăk Dục.*

+ **Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo:**

Diện tích quy hoạch được duyệt là 48,12 ha. Kết quả thực hiện đến năm 2024 là 46,26 ha; giảm 1,86 ha.

Nguyên nhân giảm là do trong kỳ quy hoạch chưa hoàn thành công trình: *Mở rộng Trường mầm non Giang Lô II xã Sa Loong; Trường Mầm non Đăk Ang (thôn Đăk Giá 1); Mầm non Sơn Ca (thôn 3) xã Đăk Kan; Mở rộng Mầm non Đăk Xú (thôn Chiên Chiết) xã Đăk Xú; Mở rộng Mầm non Cho Rao (thôn 4) thị trấn Plei Kần; Mở rộng Trường PT DTBT THCS Ngô Quyền xã Đăk Ang; Mở rộng trường Kim Đồng thôn Đăk Sút xã Đăk Ang; Mở rộng trường Trung học cơ sở thị trấn Plei Kần; Nâng cấp, mở rộng Trường tiểu học xã Đăk Ang (Xây mới nhà học 02 phòng chức năng và các hạng mục khác); Trường cấp 3 của xã tại thôn Cao Sơn xã Sa Loong; Mở rộng trường mầm non trung tâm xã Đăk Nông; Trường mầm non Đăk Dục.*

+ **Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao:**

Diện tích quy hoạch được duyệt là 31,55 ha. Kết quả thực hiện đến năm 2024 là 9,42 ha; giảm 22,13 ha.

Nguyên nhân giảm là do trong kỳ quy hoạch chưa hoàn thành công trình: Dự án hỗ trợ phát triển KT-XH dân tộc thiểu số rất ít người Brâu, thôn Đăk Mé Khu Thể thao xã Pờ Y; Khu liên hợp thể thao xã Sa Loong; Đất thể thao xã ở các xã; Điểm trường Pờ Y chuyển sang đất thể thao (1 điểm); Khu liên hợp thể dục thể thao huyện Ngọc Hồi xã Đăk Xú.

**+ Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác:**

Diện tích quy hoạch được duyệt là 32,55 ha. Kết quả thực hiện đến năm 2024 là 6,20 ha; giảm 26,35 ha.

Nguyên nhân giảm là do trong kỳ quy hoạch chưa hoàn thành công trình: Xây dựng trụ sở Văn phòng Ban trồng rừng xã Đăk Kan; Nhà làm việc Trung tâm môi trường và Dịch vụ đô thị thị trấn Plei Kần; Trụ sở cơ quan, doanh nghiệp xã Pờ Y; Điểm trường Đăk Dục (Đăk Ba) chuyển sang đất trụ sở của tổ chức sự nghiệp xã Đăk Dục; Điểm trường Gia Tun chuyển sang đất trụ sở của tổ chức sự nghiệp xã Đăk Ang.

**- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp:**

Diện tích theo quy hoạch được duyệt là 2.345,92 ha. Kết quả thực hiện đến năm 2024 diện tích có 199,38 ha, giảm 2.146,54 ha; trong đó:

**+ Đất khu công nghiệp:**

Diện tích quy hoạch được duyệt là 1.200,40 ha (Quy hoạch khu công nghiệp - khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Pờ Y). Tuy nhiên hiện nay chưa thực hiện được.

**+ Đất cụm công nghiệp:**

Diện tích quy hoạch được duyệt là 257,17 ha (Cụm Công nghiệp Nông Nhảy II, xã Đăk Nông; cụm Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp xã Đăk Xú; cụm Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp xã Đăk Kan; Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp thị trấn Plei Kần; Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp (I,II,III) xã Pờ Y). Tuy nhiên hiện nay chưa thực hiện được.

**+ Đất thương mại, dịch vụ:**

Diện tích quy hoạch được duyệt là 129,81 ha. Kết quả thực hiện đến năm 2024 là 5,96 ha, giảm 123,85 ha.

Nguyên nhân giảm là do trong kỳ quy hoạch đăng ký thực hiện nhiều công trình dự án nhưng đến nay vẫn chưa thực hiện như: Dự án xây dựng khách sạn, văn phòng làm việc kết hợp với các hoạt động dịch vụ, thương mại của công ty Dương Minh Châu (Trong khu II); Cây xăng thương mại xã Pờ Y; Đất thương mại, dịch vụ (Trung tâm môi trường và dịch vụ đô thị cũ) thị trấn Plei Kần; Khu du lịch sinh thái Đập Đăk H'Niêng xã Pờ Y; Điểm du lịch cộng đồng thôn Đăk Răng xã Đăk Dục; Công trình thương mại, dịch vụ xã Pờ Y; Khu nhà phố thương mại trung tâm huyện Ngọc Hồi thị trấn Plei Kần; Khu thương mại dịch vụ xã Đăk Dục; Khu thương mại dịch vụ

*xã Sa Loong; Khu thương mại dịch vụ xã Đăk Xú; Đất thương mại, dịch vụ thị trấn.*

**+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:**

Diện tích quy hoạch được duyệt là 406,86 ha. Kết quả thực hiện đến năm 2024 là 97,40 ha; giảm 309,46 ha.

Nguyên nhân giảm là do trong kỳ quy hoạch chưa hoàn thành công trình: *Khai thác quỹ đất để đầu tư phát triển hạ tầng Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Pờ Y (GD 1); Đất sản xuất phi nông nghiệp ở các xã trên địa bàn huyện...*

**+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản:** Diện tích quy hoạch được duyệt là 351,68 ha. Kết quả thực hiện đến năm 2024 là 96,02 ha; giảm 255,66 ha.

Nguyên nhân giảm là do trong kỳ quy hoạch chưa hoàn thành các công trình, dự án như: *Khai thác đá, cát làm vật liệu xây dựng thông thường xã Đăk Nông; Trạm trộn Bê tông tươi (công ty TNHH Chí Thành) thị trấn Plei Kần; Dự án khai thác vàng gốc mỏ 3 xã Đăk Kan; Dự án khai thác đá (VLTT) (Trong đó có Đầu tư khai thác và chế biến khoáng sản đá làm vật liệu xây dựng thông thường 12,30 ha; Mỏ đá và sân công nghiệp hợp tác xã Vạn Thành 5,00 ha) xã Đăk Nông; Khai thác đất làm vật liệu xây dựng thông thường xã Đăk Xú, Sa Loong, Đăk Kan; Thăm dò, khai thác và xây dựng sân công nghiệp phục vụ khai thác khoáng sản cát làm VLXDTT (Công ty TNHH 87) xã Đăk Ang, Đăk Dục; Dự án khai thác Secpentinit xã Đăk Dục, Đăk Nông; Dự án khai thác chì xã Đăk Dục, Đăk Nông; Dự án khai thác Secpentinit xã Pờ Y; Dự án khai thác vàng gốc mỏ 1, mỏ 2 xã Đăk Kan...*

**- Đất sử dụng vào mục đích công cộng:** Diện tích theo quy hoạch được duyệt là 3.385,17 ha. Kết quả thực hiện đến năm 2024 diện tích có 1.848,16 ha, giảm 1.537,01 ha.

Trong giai đoạn 2021-2024 đã thực hiện hoàn thành một số công trình như: *Bưu chính viễn thông thị trấn Plei Kần; Nâng cấp, cải tạo Quốc lộ 40 ở thị trấn Plei Kần, Đăk Xú và Pờ Y; Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường từ Quốc lộ 40 vào cửa khẩu Đăk Kôi -Kon Tuy Neak (Việt Nam - Cam Pu Chia) (Nhánh từ Km13+200 Quốc lộ 40 đi Cửa khẩu quốc tế Pờ Y); Đường quy hoạch khu trung tâm hành chính mới (tuyến số 2); Đường thị trấn Plei Kần (điểm đầu giao đường Phan Bội Châu- điểm cuối giao đường TT phía tây thị trấn Plei Kần); Đường liên thôn Ngọc Yên, Ngọc Thu, Ngọc Phúc; Hạng mục: Nền, mặt đường và công trình thoát nước; Đường quy hoạch trung tâm hành chính mới (tuyến số 1); Đường nội bộ khu đấu giá quyền sử dụng đất Khu bệnh viện cũ - Đường Nguyễn Huệ; Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường huyện lộ ĐH từ ngã ba đường Hồ Chí Minh đi xã Đăk Ang tới các thôn dọc sông Pô Kô; Trạm cắt 220kV Pờ Y và nhánh rẽ 220kV đất nối vào đường dây 220kV Xekaman 1 - Plei Ku 2; đường dây 220kV Nam Kong 3 - Trạm cắt Pờ Y; Kênh nhánh cấp 1 thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình thủy lợi Đăk Long 1, huyện Ngọc Hồi; Nạo vét lòng hồ cung cấp nước cho Nhà máy nước sạch Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Pờ Y (Hồ*

*Lạc Long Quân); Dự án hỗ trợ phát triển KT-XH dân tộc thiểu số rất ít người Brâu, thôn Đăk Mé\_đường giao thông; KTM0027-12 xã Đăk Dục; BTS\_KTM2018\_BS\_06 xã Đăk Nông; BTS\_KTM2018\_BS\_07 xã Đăk Xú; Cổng chào Quốc Môn xã Pờ Y.*

Diện tích giảm là do nhiều công trình dự án chưa thực hiện và đang thực hiện như:

+ Một số công trình đang thực hiện chưa hoàn thành thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất như: *Đường trung tâm thị trấn Plei Kần (điểm đầu giao tại Km 1485+850 đường Hồ Chí Minh, điểm cuối giao tại Km 1489+500 đường Hồ Chí Minh); Đường trung tâm phía Nam thị trấn Plei Kần; Khu liên hiệp xử lý chất thải rắn liên hợp huyện Ngọc Hồi xã Đăk Kan; Thủy điện Plei Kần và tuyến điện 110kV - trạm Pờ Y I; Đường lên cột mốc biên giới Việt Nam - Lào – Campuchia xã Pờ Y; Mở rộng đường bao phía tây thị trấn Plei Kần (điểm đầu giao với đường Nguyễn Văn Linh, điểm cuối giao tại Km0+882,5 đường bao phía Tây); Công trình đường vào chợ xã Pờ Y; Khắc phục sửa chữa đường lên chốt dân quân thường trực xã Pờ Y; Mở rộng trụ sở bưu điện (thu hồi đất ông Đặng Hiếu Trung).*

+ Một số công trình chưa thực hiện: *Quy hoạch chợ xã Đăk Nông; Công viên Đăk Mốt thị trấn Plei Kần; Trường mầm non Họa Mi chuyển mục đích sang đất khu vui chơi giải trí xã Sa Loong; Chuyển trường cũ thành chợ tập trung xã Sa Loong; Đường liên xã Đăk Ang, Đăk Nông- Đăk Rơ Nga; Mở rộng đường vào Đồn biên phòng 679 xã Đăk Xú và đường biên giới; Khắc phục, sửa chữa tuyến đường vào xã Sa Loong, Đồn Biên phòng 701 huyện và đường biên giới; Đường liên xã Pờ Y - Sa Loong; Bến xe mới huyện Ngọc Hồi; Bãi rác xã Đăk Ang; Bãi rác xã Đăk Nông; Trạm biến áp 220 kV và đường dây 220kV tại cụm công nghiệp Nông Nhảy 2, xã Đăk Nông; Thủy điện Đăk Na và đầu nối đường dây 110kV Đăk Na- Trạm Pờ Y I; Nhà máy điện gió Sac ly Kon Tum và chuyển tiếp 1 mạch đường dây 220kV Pờ Y – KonTum; Quy hoạch chợ xã Đăk Xú; Điểm trường tiểu học huyện chuyển mục đích sang đất khu vui chơi giải trí...*

- **Đất tôn giáo:** Diện tích quy hoạch được duyệt là 8,75 ha. Kết quả thực hiện đến năm 2024 là 4,50 ha; giảm 4,25 ha. Nguyên nhân giảm là do chưa thực hiện được công trình: *Mở rộng nhà thờ Đăk Mốt tại thị trấn Plei Kần; Đồng thời do cập nhật hiện trạng đất tôn giáo của xã Đăk Xú, Sa Loong và Đăk Ang.*

- **Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt:** Diện tích quy hoạch được duyệt là 104,82 ha. Kết quả thực hiện đến năm 2024 là 49,06 ha; giảm 55,76 ha.

Nguyên nhân giảm là do trong kỳ quy hoạch chưa hoàn thành các công trình, dự án như: *Nghĩa địa xã Đăk Nông; Mở rộng nghĩa địa xã Pờ Y; nghĩa địa xã Đăk Kan; Mở rộng nghĩa trang liệt sỹ thị trấn Plei Kần; Nhà tang lễ; nghĩa địa của huyện ở xã Đăk Xú; Nghĩa địa thôn Đăk Giá 2 xã Đăk Ang; Mở rộng nghĩa địa thôn Đăk Sút xã Đăk Ang; Mở rộng nghĩa địa của xã Đăk Xú; Mở rộng nghĩa địa của xã Đăk Dục; nghĩa địa xã Sa Loong...*

- **Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá:** Diện tích quy hoạch được duyệt là 183,78 ha. Kết quả thực hiện đến năm 2024 là 195,18 ha; giảm 11,40 ha.

Nguyên nhân giảm là do trong kỳ quy hoạch chưa hoàn thành công trình: *Mặt nước hồ cảnh quan ở thị trấn Plei Kần*. Đồng thời do trong kỳ quy hoạch chuyển đất có mặt nước chuyên dùng sang các loại đất khác để thực hiện công trình, dự án nhưng chưa thực hiện như: *Khu du lịch sinh thái Đập Đăk H'Niêng xã Pờ Y; Đường liên xã Pờ Y - Sa Loong; Đường bao phía Đông thị trấn Plei Kần...*

- **Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối:** Diện tích quy hoạch được duyệt là 1.177,34 ha. Kết quả thực hiện đến năm 2024 là 1.301,16 ha; tăng 123,82 ha.

Nguyên nhân tăng là do trong kỳ quy hoạch chuyển đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối sang các loại đất khác để thực hiện công trình, dự án nhưng chưa thực hiện như: *Đất quốc phòng ở các xã Đăk Dục, Đăk Xú, Sa Loong; Khu công nghiệp - Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Pờ Y; Dự án khai thác chì xã Đăk Nông; Dự án khai thác Séc-pen-ti-nít xã Pờ Y; Đường liên xã Đăk Ang, Đăk Nông- Đăk Rơ Nga; Đường liên xã Pờ Y - Sa Loong; Đường bao phía Đông thị trấn Plei Kần; Thủy điện Đăk Roong và đầu nối đường dây 110kV - Trạm Pờ Y 1; Dự án Thủy điện Đăk Xú 2...*

- **Đất phi nông nghiệp khác:** Diện tích quy hoạch được duyệt là 0,45 ha ha. Kết quả thực hiện đến năm 2024 không bị biến động so với quy hoạch được duyệt.

#### **4.3.3. Đất chưa sử dụng:**

Diện tích quy hoạch được duyệt là 1.158,38 ha. Kết quả thực hiện đến năm 2024 là 1.362,24 ha; tăng 203,86 ha.

Nguyên nhân tăng là do trong kỳ quy hoạch chuyển đất chưa sử dụng sang các loại đất khác để thực hiện công trình, dự án nhưng chưa thực hiện như: *Đất rừng sản xuất; Dự án trang trại chăn nuôi (Hồ Xuân Lâm); Đất quốc phòng xã Đăk Kan, Pờ Y; Khu công nghiệp - Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Pờ Y; Khai thác cát, đá làm vật liệu xây dựng thông thường xã Đăk Nông; Đường giao thông nối từ đường NT18 ra Quốc lộ 40 - Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y; Đường liên xã Đăk Ang, Đăk Nông- Đăk Rơ Nga; Đường liên xã Pờ Y - Sa Loong; Đường bao phía Đông thị trấn Plei Kần; Thủy điện Plei Kần hạ và đường dây 110kV - trạm Pờ Y 1; Dự án nhà máy điện gió Tân Tân Nhật - Đăk Gle; Chợ xã Đăk Kan...*

### **4.4. Phân tích, đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường trong việc sử dụng đất**

#### **4.4.1. Hiệu quả kinh tế:**

- Sản xuất nông nghiệp từng bước đã có những chính sách hợp lý, đem lại hiệu quả kinh tế cao. Giá trị sản xuất nông nghiệp tăng dần qua các năm, cụ thể như thủy sản:

**Bảng 09: Sản lượng ngành thủy sản qua các năm**

| Năm             | 2021 | 2022 | 2023 | 2024 |
|-----------------|------|------|------|------|
| Sản lượng (tấn) | 672  | 587  | 809  | 803  |

- Thực hiện việc giao đất, hỗ trợ trồng rừng trên đất trống, đồi trọc cơ bản hiệu quả, góp 1 phần thu nhập cho người dân và tăng khả năng sử dụng đất, diện tích rừng trồng biến động qua các năm, mang lại độ che phủ ngày càng tăng cho huyện:

**Bảng 10: Diện tích đất rừng sản xuất trồng mới qua các năm**

| Năm                  | 2021  | 2022   | 2023   | 2024   |
|----------------------|-------|--------|--------|--------|
| Diện tích (ha)       | 489,0 | 561,34 | 730,62 | 155,69 |
| Tỷ lệ độ che phủ (%) | 46,0  | 46,1   | 46,18  | 47,04  |

(Nguồn: Tình hình phát triển kinh tế - xã hội qua các năm huyện Ngọc Hồi)

#### 4.4.2. Hiệu quả xã hội:

- Công trình sự nghiệp, các dịch vụ công cộng như: giao thông, thủy lợi, chợ, bưu chính viễn thông, năng lượng, văn hóa, thể thao, y tế, giáo dục,... được huyện đầu tư, nâng cấp, mở rộng đã phần nào đáp ứng được nhu cầu ở thời điểm hiện tại.

**Bảng 11: Cơ cấu đất công trình sự nghiệp và dịch vụ công cộng qua các năm**

| STT | Loại đất | Năm     |         |         |
|-----|----------|---------|---------|---------|
|     |          | 2021    | 2022    | 2023    |
| 1   | DVH      | 10,06   | 10,52   | 10,52   |
| 2   | DYT      | 4,09    | 4,09    | 4,09    |
| 3   | DGD      | 44,99   | 44,99   | 44,99   |
| 4   | DTT      | 9,04    | 9,04    | 9,04    |
| 5   | DGT      | 1469,46 | 1477,48 | 1477,48 |
| 6   | DTL      | 55,21   | 55,21   | 55,21   |
| 7   | DNL      | 248,78  | 248,78  | 252,66  |
| 8   | DCH      | 1,63    | 1,63    | 1,63    |
| 9   | DBV      | 0,62    | 0,62    | 0,62    |

(Nguồn: Tổng hợp từ kết thống kê hàng năm)

- Đã giải quyết được nhu cầu đất ở cho nhân dân (dân số tăng tự nhiên và cơ học) và xây dựng các khu tái định cư, các hộ dân phải di dời chỗ ở khi thực hiện các dự án chỉnh trang đô thị, xây dựng các cụm công nghiệp và các công trình công cộng (giao thông, thủy lợi,...). Giải quyết đất ở và đất sản xuất cho người dân.

- Việc khai thác tài nguyên đất, nước,... đã tạo thêm nhiều việc làm để nâng cao thu nhập, giải quyết tình trạng thất nghiệp và cung cấp nhiều sản phẩm cho xã hội.



#### **4.4.3. Hiệu quả môi trường:**

- Nhiều khu đô thị được nâng cấp, cải tạo hệ thống thoát nước, công tác thu gom chất thải, rác thải ngày càng tốt hơn đã làm cho môi trường đô thị ngày càng trong sạch.

- Nhiều khu dân cư nông thôn, khu trung tâm xã đã được đầu tư xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng, chỉnh trang khu dân cư để cải thiện môi trường sống.

- Hầu hết các cơ sở sản xuất công nghiệp, chế biến nông sản,... đã thực hiện tốt công tác xử lý chất thải nên trên địa bàn huyện không có trường hợp xả trực tiếp nước thải chưa xử lý thải ra sông, kênh tưới gây ô nhiễm môi trường.

#### **4.5. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước:**

##### **4.5.1 Những mặt đạt được:**

Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2024 của huyện cơ bản đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, phát triển hạ tầng, các cơ sở sản xuất, dịch vụ, mở rộng đô thị, khu dân cư nông thôn.

Công tác quản lý đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ngày càng đi vào thực tế, góp phần tích cực cho việc sử dụng đất hợp lý và hiệu quả. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã trở thành một trong những căn cứ pháp lý quan trọng cho chính quyền địa phương thực hiện công tác quản lý, giám sát việc sử dụng đất đai (*thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, điều tiết thị trường đất đai, thanh tra, kiểm tra...*).

Thông qua công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nhận thức về vị trí, vai trò và ý thức chấp hành quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của các cấp chính quyền và người sử dụng đất được nâng lên; việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã tuân thủ các nguyên tắc, căn cứ, trình tự, nội dung mà pháp luật đất đai quy định; việc giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đã cơ bản bám sát và tuân thủ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; từng bước khắc phục được tình trạng giao đất, cho thuê đất trái thẩm quyền, không đúng đối tượng.

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã phân bổ nguồn lực đất đai cơ bản đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh trên địa bàn huyện Ngọc Hồi. Thông qua quy hoạch sử dụng đất, cơ cấu sử dụng đất được chuyển đổi phù hợp với quá trình chuyển dịch cơ cấu và tái cấu trúc nền kinh tế, chuyển dịch lao động từ nông nghiệp sang công nghiệp, dịch vụ. Đặc biệt đã tạo điều kiện thúc đẩy nhanh quá trình chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nông nghiệp, nông thôn phù hợp với nền kinh tế thị trường.

Việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã tạo quỹ đất cho các ngành, lĩnh vực phát triển, thực hiện có kết quả những mục tiêu, nhiệm vụ trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của huyện Ngọc Hồi giai đoạn 2021-2030, phát triển nông nghiệp, dịch vụ, xây dựng kết cấu hạ tầng, chỉnh trang và phát

triển đô thị, giảm nghèo bền vững, từng bước nâng cao đời sống của người dân, giúp Ngọc Hồi chuyển dịch cơ cấu kinh tế đúng hướng.

**4.5.2 Những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước:**

Quá trình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước, bên cạnh những kết quả đã đạt được, đảm bảo đúng tiến độ về mặt thời gian cũng như các nội dung kế hoạch đề ra, còn tồn tại một số vấn đề bất cập như:

- Đối với đất nông nghiệp: Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất... đạt thấp so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do việc chuyển mục đích đất nông nghiệp sang các mục đích phi nông nghiệp để phát triển hạ tầng kinh tế, hạ tầng xã hội như: Dự án giao thông, thủy điện, khai thác khoáng sản, du lịch, đất quốc phòng... còn nhiều vướng mắc chưa được thực hiện. Vì vậy cần tính toán và cân nhắc trong kỳ điều chỉnh.

- Đối với đất phi nông nghiệp thực hiện chỉ tiêu quy hoạch đạt tỷ lệ thấp, việc sử dụng đất tại Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Pờ Y; cụm công nghiệp; khu du lịch, tuyến đường, khu dân cư... nhiều nhà đầu tư được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng hoặc sử dụng không đúng mục đích. Ngoài ra, việc quản lý quy hoạch chưa chặt chẽ, tình trạng sử dụng đất không tuân theo quy hoạch diễn ra còn nhiều ở nhiều xã. Nhiều công trình vẫn chưa được thực hiện trong kỳ quy hoạch, phải chuyển tiếp sang giai đoạn tiếp theo như các công trình *Đường liên xã Đăk Ang, Đăk Nông- Đăk Rơ Nga; Mở rộng đường vào Đồn biên phòng 679 xã Đăk Xú và đường biên giới; Cao tốc Thạch Mỹ - Ngọc Hồi - Pờ Y; Cao tốc Ngọc Hồi - Kon Tum – Pleiku; Sắp xếp, ổn định dân cư vùng đặc biệt khó khăn xã Đăk Ang, Ổn định di dân vùng biên giới có ảnh hưởng bởi thiên tai tại xã Sa Loong; Cụm CN - TTCN TT Plei Kân; Cụm CN-TTCN xã Đăk Kan...*

- Do thiếu vốn đầu tư nên nhiều ngành, nhiều lĩnh vực đã không thực hiện theo kế hoạch hoặc thực hiện chậm tiến độ. Đây cũng là nguyên nhân dẫn đến các chỉ tiêu sử dụng đất không đạt quy hoạch phê duyệt.

- Các nhà đầu tư sau khi được thỏa thuận địa điểm xây dựng công trình còn chậm làm các thủ tục theo quy định để Nhà nước thu hồi, giao đất, cho thuê đất xây dựng công trình, dự án.

- Công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng phục vụ các dự án phát triển kinh tế - xã hội còn gặp nhiều khó khăn do chính sách bồi thường, giải phóng mặt bằng còn bất cập.

- Công tác dự báo trong quy hoạch còn yếu và thiếu dẫn đến việc xác định nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân chưa được xác định cụ thể; một số nhu cầu sử dụng đất phát sinh ngoài quy hoạch, kế hoạch, chưa đáp ứng kịp thời yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

- Chính sách pháp luật về đất đai, về đầu tư, xây dựng... của Trung ương thường xuyên có sự thay đổi, một số văn bản hướng dẫn còn chậm được ban

hành, chồng chéo, chưa rõ ràng và chưa có sự thống nhất giữa Luật Đất đai với Luật Đầu tư, Luật Đấu thầu, Luật Quy hoạch, Luật Lâm nghiệp,...

- Việc ứng dụng công nghệ thông tin trong quy hoạch, kế hoạch còn hạn chế. Cần tăng cường công tác công khai, minh bạch thông tin về quy hoạch, kế hoạch trên cổng thông tin để mọi người cùng tham gia, ý kiến nâng cao chất lượng quy hoạch.

- Vai trò và chức năng quản lý nhà nước về đất đai trong công tác thực hiện việc thanh tra, kiểm tra, giám sát thực hiện quy hoạch, kế hoạch chưa được chú trọng.

**PHẦN V**  
**XÁC ĐỊNH CÁC QUAN ĐIỂM VÀ MỤC TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG**  
**KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**  
**THỜI KỲ 2021-2030 HUYỆN NGỌC HỒI**

**5.1. Quan điểm sử dụng đất đối với nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp, nhóm đất chưa sử dụng phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất.**

**5.1.1. Nhóm đất nông nghiệp:**

- Bảo vệ nghiêm ngặt diện tích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất khu bảo tồn thiên nhiên, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên và đất di tích danh thắng nhằm đảm bảo an ninh lương thực quốc gia, quản lý diện tích rừng bền vững; bảo đảm hài hòa các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh; bảo vệ cảnh quan môi trường sinh thái và đa dạng sinh học; bảo vệ nguồn nước, thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Sử dụng hợp lý và bền vững quỹ đất nông nghiệp trên cơ sở bảo vệ đất sản xuất nông nghiệp có năng suất cao, bảo vệ diện tích đất trồng lúa, tiến hành các biện pháp thâm canh cao, tăng năng suất, tăng chất lượng nông sản, đảm bảo nhu cầu an toàn lương thực, song song với việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo hướng sản xuất hàng hóa, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Tăng diện tích cây ăn quả, cây công nghiệp có giá trị cao, phát triển mạnh các mô hình kinh tế trang trại và chăn nuôi tập trung. Lựa chọn giống cây trồng, vật nuôi dựa trên lợi thế và tiềm năng của từng vùng trong huyện.

- Đảm bảo độ che phủ đất để hạn chế lũ lụt, bảo vệ môi trường và hệ sinh thái bền vững, cải tạo môi trường đất để sử dụng ổn định lâu dài. Tăng cường vốn đầu tư vào lĩnh vực trồng mới và khoanh nuôi tái sinh rừng tự nhiên để đạt tỷ lệ che phủ an toàn sinh thái.

**5.1.2. Nhóm đất phi nông nghiệp:**

- Bảo đảm sự cân bằng giữa nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, địa phương và khả năng, quỹ đất của huyện nhằm sử dụng đất tiết kiệm và hiệu quả. Cân đối quỹ đất để đáp ứng yêu cầu xây dựng các lĩnh vực an ninh, quốc phòng và phát triển hạ tầng giao thông, thủy lợi, khu dịch vụ, đô thị, khu dân cư nông thôn, khu - cụm công nghiệp, khu kinh tế, kết cấu hạ tầng tại 03 vùng kinh tế động lực của Tỉnh... đảm bảo sự kết nối liên vùng; gắn kết giữa quá trình chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất với quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

- Sử dụng hợp lý các loại đất chuyên dùng, đất ở trong khu dân cư đô thị và nông thôn theo tiến trình đô thị hóa, xây dựng nông thôn mới, ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng cùng với việc bố trí hợp lý đất ở, đất sản xuất cho các khu vực nông thôn để ổn định đời sống dân cư.

**5.1.3. Nhóm đất chưa sử dụng:**

- Khai thác, sử dụng hợp lý và có hiệu quả quỹ đất chưa sử dụng vào mục đích sản xuất nông, lâm nghiệp và phi nông nghiệp. Quản lý và sử dụng đất

phải theo quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất được duyệt. Cần có những công trình nghiên cứu sâu về tài nguyên đất, đánh giá thích hợp đất đai để bố trí sử dụng quỹ đất hợp lý, khoa học, nhằm mang lại hiệu quả cao trong sản xuất nông, lâm nghiệp và cải thiện môi trường.

## **5.2. Mục tiêu sử dụng đất đối với nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp, nhóm đất chưa sử dụng phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất**

### **5.2.1. Mục tiêu sử dụng đất nông nghiệp**

Sản xuất nông nghiệp vẫn là ngành sản xuất chiếm tỷ trọng lớn trong phát triển kinh tế của huyện thì việc duy trì, bảo vệ quỹ đất nông nghiệp cần được quan tâm hàng đầu trong quá trình khai thác sử dụng đất. Tiếp tục phát huy lợi thế về đất đai, nguồn nước, khí hậu, tiếp tục đẩy mạnh tái cơ cấu nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới. Thu hút doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, mở rộng các hình thức hợp tác giữa doanh nghiệp với nông dân; tăng cường ứng dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật vào sản xuất, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm cây trồng, vật nuôi, hướng tới sản xuất hàng hóa; phát triển, nhân giống một số cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao vào sản xuất và chăn nuôi. Đảm bảo an ninh lương thực trên địa bàn huyện.

Tuy nhiên nhu cầu quỹ đất phi nông nghiệp được bố trí để thu hút đầu tư, phát triển kinh tế - xã hội đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ của huyện đến năm 2030 rất lớn, dẫn đến quỹ đất nông nghiệp của huyện sẽ bị thu hẹp.

### **5.2.2. Mục tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp:**

Bố trí quỹ đất đáp ứng nhu cầu xây dựng hạ tầng, phát triển công nghiệp, dịch vụ, chỉnh trang và xây dựng mới khu dân cư nông thôn và đô thị. Đất phi nông nghiệp được sử dụng đúng yêu cầu mục đích sử dụng, quản lý chặt chẽ việc chuyển đất sản xuất nông nghiệp sang mục đích phi nông nghiệp, nhất là việc sử dụng đất trồng lúa. Dự án kết nối giao thông các tỉnh: Cao tốc Ngọc Hồi - Kon Tum - Pleiku kết nối tỉnh Plei Ku và tỉnh Kon Tum và các công trình dự án phát triển như cụm công nghiệp, thương mại, dịch vụ sẽ làm chuyển dịch mạnh cơ cấu dân cư, cơ cấu sử dụng đất, nâng cao chất lượng hạ tầng sẽ là một trong những nhân tố chủ đạo đẩy nhanh tốc độ đô thị hoá, tạo điều kiện thuận lợi để hình thành các khu đô thị, các khu dân cư tập trung trên địa bàn huyện. Mặt khác, tại các tuyến đường giao thông mới được đầu tư, xây dựng cũng có thể bố trí các khu dân cư mới hoặc bố trí tái định cư cho người dân trên địa bàn.

Giải quyết nhu cầu đất ở cho người dân do dân số tăng tự nhiên và tăng cơ học hoặc tái định cư khi giải phóng mặt bằng để xây dựng hạ tầng, phát triển kinh tế, tạo điều kiện tốt hơn cho người dân có nơi sinh sống và làm việc. Đẩy mạnh xây dựng nông thôn mới bảo đảm thực chất bền vững. Các khu dân cư nông thôn hiện có cũng có khả năng tự mở rộng để đáp ứng nhu cầu đất ở cho các hộ phát sinh mới.

Đẩy mạnh phát triển ngành thương mại dịch vụ, đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng ngành thương mại dịch vụ, tạo môi trường thuận lợi cho ngành thương mại dịch vụ phát triển mạnh mẽ đặc biệt là đầu tư phát triển du lịch sinh thái, góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội.

Đảm bảo quỹ đất cho phát triển hạ tầng giao thông, hạ tầng công nghiệp, hạ tầng đô thị, cho an ninh, quốc phòng; đồng thời vẫn đảm bảo thực hiện các định hướng lớn, các chỉ tiêu của Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

***5.2.3. Mục tiêu sử dụng đất chưa sử dụng:***

Khai thác triệt để và sử dụng hiệu quả quỹ đất chưa sử dụng, đặc biệt là khai hoang phục hoá quỹ đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng là mục tiêu quan trọng hàng đầu của huyện trong thời gian qua và trong tương lai.

**PHẦN VI**  
**DỰ BÁO XU THẾ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT SỬ DỤNG**  
**ĐẤT TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI**  
**KỲ 2021-2030 HUYỆN NGỌC HỒI**

**6.1. Dự báo các yếu tố tác động đến xu thế chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất.**

- Huyện có lợi thế sở hữu điều kiện tự nhiên thuận lợi cho phát triển các loại cây công nghiệp (*cà phê, cao su,...*), cây ăn quả (*mít, bơ, xoài, sầu riềng,...*), cây dược liệu (*đinh lăng, nấm, nghệ vàng,...*), công nghiệp chế biến (*mủ cao su, cà phê, sắn,...*)... Với điều kiện tự nhiên thuận lợi về khí hậu, thổ nhưỡng, thực vật nhiệt đới phong phú này sẽ giúp huyện có tiềm năng rất lớn về phát triển nông nghiệp và dược liệu, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gắn với chế biến.

- Với lợi thế nằm trong hệ thống đường giao thông liên vùng phát triển nối liền với tỉnh lỵ Kon Tum, các tỉnh Nam Lào và khu vực duyên hải miền Trung thông qua các tuyến đường quan trọng như: Đường Hồ Chí Minh, Quốc lộ 14C, Quốc lộ 40. Ngọc Hồi là một trong ba vùng kinh tế động lực của tỉnh, là nơi giao thoa của nhiều nền văn hóa đặc trưng đậm đà bản sắc - Ngã ba Đông Dương và là nơi tiếp giáp với biên giới của hai nước bạn Lào và Campuchia, trên tuyến hành lang kinh tế Đông - Tây của khu vực Tam giác phát triển; Cột mốc ba biên giới; Quốc Môn, Cung đường 14 (Đắk Kao - Đắk Pét), điểm du lịch văn hóa cộng đồng của người dân tộc thiểu số)... Với vị trí đặc địa cùng lợi thế phát triển kinh tế đa dạng dự báo huyện có tiềm năng thu hút nguồn vốn trong và ngoài huyện phát triển ngành kinh tế du lịch.

- Hệ thống sông, suối trên địa bàn khá đa dạng, nguồn nước mặt tập trung vào các tháng mùa mưa là tiềm năng để quy hoạch xây dựng các công trình thủy điện; Đồng thời có 27 hồ chứa nước lớn, nhỏ cơ bản đáp ứng nhu cầu nước cho sản xuất và sinh hoạt.

- Tập trung giải quyết hiệu quả các vụ việc khiếu nại, tố cáo mới phát sinh, giải quyết dứt điểm các vụ việc khiếu nại, tố cáo tồn đọng, kéo dài. Đảm bảo môi trường thuận lợi, an toàn cho các hoạt động kinh tế và đời sống của nhân dân. Xây dựng trường bắn, thao trường huấn luyện căn cứ chiến đấu mô phỏng, xây dựng nhà làm việc công an tại các xã, củng cố và nâng cao chất lượng các lực lượng dân quân tự vệ và dự bị động viên. Củng cố vững chắc quốc phòng an ninh; nâng cao khả năng sẵn sàng chiến đấu cao, không để bị động, bất ngờ và xử lý kịp thời, hiệu quả các tình huống, không để trở thành “điểm nóng” về an ninh, trật tự, bảo đảm giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

- Với sự phát triển ngày càng hiện đại của nền kinh tế kéo theo nhu cầu sử dụng đất ngày càng tăng cao, quỹ đất dành cho việc xây dựng các cơ sở hạ tầng kỹ thuật, các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, các khu đô thị, thương mại, dịch vụ, các vùng sản xuất tập trung,... càng gia tăng. Do đó, quỹ đất phi nông

ng nghiệp trong tương lai sẽ tiếp tục tăng để đáp ứng kịp thời nhu cầu sử dụng đất thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Đối với cơ sở hạ tầng để phát triển chủ yếu tập trung cho các lĩnh vực phát triển hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội. Riêng đối với đất ở, trong những năm qua quá trình đô thị hóa diễn ra nhanh cùng với chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới để đáp ứng nhu cầu về nhà ở, diện tích đất ở không ngừng được mở rộng, kể cả khu vực đô thị và nông thôn.

- Hiện tượng lũ ống, lũ quét, sạt lở đất xảy ra liên tục vào mùa mưa. Những khu vực thường bị sạt lở nhất là khu vực các xã Đăk Ang, Đăk Dục, Đăk Nông. Do mật độ xuất hiện ngày càng nhiều và tính chất nguy hiểm sạt lở đất mà công tác phòng chống và giảm thiểu thiệt hại do thiên tai gây ra cần hết sức chú ý. Khác với những thiên tai hạn hán hay lũ lụt thông thường, sạt lở đất thường xuất hiện rất nhanh và bất ngờ nên công tác dự báo thông thường ít khi cho kết quả khả quan. Để giảm thiểu thiệt hại do sạt lở đất gây ra có sự phân khoanh vùng nguy hiểm có nhiều khả năng xảy ra sạt lở đất để có các bước bố trí dân cư và tổ chức sản xuất hợp lý. Đất đai chịu ảnh hưởng của biến đổi khí hậu thì việc sử dụng đất sẽ hạn chế và phải được quản lý chặt chẽ. Để làm được điều đó cần phải đánh giá mức độ bị ảnh hưởng, khả năng chịu ảnh hưởng, tình hình sử dụng đất hiện tại. Thực hiện lồng ghép các vấn đề biến đổi khí hậu vào các chương trình, dự án, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch sử dụng đất của tỉnh. Từng bước nâng cao nhận thức cộng đồng, chủ động phòng, ứng phó tác động của thiên tai do biến đổi khí hậu gây ra.

## **6.2. Dự báo xu thế chuyển dịch đất đai của huyện**

### **6.2.1. Xu thế chuyển dịch sử dụng nhóm đất nông nghiệp:**

Nông nghiệp phát triển ổn định và đạt kết quả cao so với kế hoạch đề ra, công tác trồng rừng được chú trọng tăng tỷ lệ che phủ rừng, năng suất các loại cây trồng, vật nuôi và giá trị sản phẩm trên 1 ha canh tác đều tăng. Mặc dù một phần diện tích đất nông nghiệp được bố trí để quy hoạch các công trình, dự án để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, nhưng nông nghiệp vẫn là một ngành quan trọng đóng góp đáng kể vào quá trình phát triển chung của huyện. Do đó quỹ đất này cần được quản lý và sử dụng hợp lý phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng, tính chất nông hóa của đất và khí hậu.

### **6.2.2. Xu thế chuyển dịch sử dụng nhóm đất phi nông nghiệp:**

Cùng với sự phát triển của nền kinh tế hệ thống các cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội ngày càng được đầu tư và hoàn thiện hơn kéo theo nhu cầu sử dụng đất cũng thay đổi theo để đáp ứng cho sự phát triển chung của huyện. Theo đó, quỹ đất dành cho chỉnh trang và xây dựng mới các khu dân cư đô thị, khu dân cư nông thôn tiếp tục được mở rộng; quy hoạch và xây dựng thêm các công trình thương mại, dịch vụ và du lịch nhất là các sản phẩm du lịch sinh thái, du lịch văn hóa - lịch sử - tôn giáo, du lịch cộng đồng,...; đầu tư cho lĩnh vực y tế, giáo dục, thể dục - thể thao cũng được chú trọng góp phần nâng cao



chất lượng đào tạo, khám chữa bệnh và đời sống tinh thần của nhân dân; quỹ đất bố trí cho mục đích công cộng cũng tăng lên đáng kể như giao thông, thủy lợi, công trình năng lượng (trạm biến áp, thủy điện, nhà máy điện,...), công trình xử lý chất thải (nhà máy xử lý rác thải, khu liên hợp xử lý chất thải rắn,...), các điểm sinh hoạt của cộng đồng dân cư,...được nâng cấp, mở rộng, xây mới; quy hoạch các cụm công nghiệp tập trung tại các xã như Đăk Nông, Đăk Kan,... tương lai sẽ thu hút được một lượng lớn lao động, góp phần tăng thu ngân sách cho địa phương.

### ***6.2.3. Khả năng khai thác đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng***

Quỹ đất đồi núi chưa sử dụng và đất bằng chưa sử dụng của huyện có 1.362,24 ha, được định hướng khai thác chủ yếu để quy hoạch mở rộng diện tích đất lâm nghiệp (đất rừng phòng hộ và rừng sản xuất) của huyện. Bên cạnh đó, còn định hướng quy hoạch một số công trình, dự án khác khai thác từ quỹ đất chưa sử dụng như: đất quốc phòng (trường bắn, thao trường huấn luyện,...), đất giao thông, đất chợ,...

## **PHẦN VII**

### **ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021-2030 HUYỆN NGỌC HỒI**

**7.1. Xác định cơ sở xây dựng định hướng sử dụng đất đáp ứng nhu cầu sử dụng đất để phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh; bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu**

Cơ sở xây dựng định hướng sử dụng đất đáp ứng nhu cầu sử dụng đất để phát triển kinh tế - xã hội của huyện Ngọc Hồi thời kỳ 2021-2030 dựa trên 3 mục tiêu sau: Phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, gắn với công nghiệp chế biến. Đẩy mạnh phát triển du lịch. Tập trung đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng.

**\* Phát triển ứng dụng công nghệ cao, gắn với công nghiệp chế biến:**

- Thực hiện Đề án phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gắn với chế biến, Đề án phát triển cây ăn quả, nông nghiệp hữu cơ, Đề án đầu tư, phát triển và chế biến dược liệu trên địa bàn tỉnh. Tập trung phát triển các loại dược liệu phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng, khí hậu của huyện như Sa nhân, Đương quy, Đinh lăng, nghệ vàng,... ổn định diện tích một số loại cây trồng (cao su, sắn, cà phê...)

- Phân đấu đến năm 2030 xây dựng được ít nhất 10 sản phẩm tham gia vào chuỗi giá trị các sản phẩm của tỉnh. Thực hiện tốt công tác giao khoán quản lý, bảo vệ và phát triển rừng. Phân đấu đến năm 2030, trồng rừng mới khoảng 800 ha, khoanh nuôi, tái sinh và bảo vệ diện tích rừng hiện có.

- Phát triển các ngành công nghiệp có lợi thế, có tiềm năng thế mạnh của huyện. Tập trung đầu tư phát triển chế biến nông lâm sản dựa trên nguồn nguyên liệu sẵn có.

**\* Đẩy mạnh phát triển du lịch**

Thực hiện đột phá lĩnh vực du lịch, trong đó tập trung khai thác tốt tiềm năng khu vực Cột mốc ba biên, Cửa khẩu Pờ Y, đập Đăk Hniêng xã Pờ Y, làng văn hóa dân tộc thiểu số tại Đăk Răng- Đăk Dục...; Phát triển hệ thống khách sạn, nhà hàng và hạ tầng thiết yếu khác để phục vụ du lịch. Phối hợp quảng bá hình ảnh tiềm năng lợi thế về vị trí địa lý, bản sắc văn hóa, di sản vật thể và phi vật thể của huyện thu hút khách du lịch. Tổ chức kết nối các địa điểm này với các tuyến du lịch giữa Thành phố Kon Tum với Khu du lịch sinh thái Quốc gia Măng Đen. Mở rộng kinh doanh dịch vụ đến các vùng nông thôn, nhằm chuyển dịch cơ cấu lao động sang phi nông nghiệp, giảm nghèo nhanh và bền vững.

**\* Tập trung đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng**

- Giao thông: Đầu tư mới một số tuyến đường quan trọng, có tác động lan tỏa và có tính kết nối cao, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng an ninh trên địa bàn huyện. Tiếp tục huy động ngân sách Trung ương đầu tư Đường trung tâm thị trấn, Đường phía Nam thị trấn Plei Kần; Xây

dựng Hệ thống cầu, cống trên các tuyến đường huyện, đường xã được xây dựng kiên cố, nhằm đáp ứng nhu cầu đi lại của người dân, giữ vững quốc phòng an ninh, giao lưu hàng hóa và hợp tác phát triển.

- Thủy lợi: Sửa chữa, nâng cấp các đập, hồ chứa thủy lợi nhằm đảm bảo khả năng tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt. Phối hợp với Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn triển khai đầu tư các công trình thủy lợi

- Về giáo dục: Nâng cao chất lượng và hiệu quả giáo dục, đào tạo đáp ứng ngày càng tốt hơn yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Duy trì và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục. Phần đầu có 100% số trường Mầm non đạt chuẩn quốc gia; 75% số trường Tiểu học đạt chuẩn quốc gia; 100% số trường THCS đạt chuẩn quốc gia.

- Về y tế: Thực hiện tốt công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu, nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh và sự hài lòng của người bệnh. Tăng cường công tác truyền thông giáo dục sức khỏe; thực hiện các chương trình chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em. Tăng cường và nâng cao hiệu quả công tác phòng, chống dịch bệnh, không để dịch bệnh lớn xảy ra; triển khai tổ chức tốt hoạt động của chương trình tiêm chủng mở rộng.

- An ninh quốc phòng luôn được giữ vững và tạo điều kiện để các hoạt động kinh tế - xã hội phát triển.

**7.2. Định hướng sử dụng đất, tầm nhìn đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội; đảm bảo quốc phòng, an ninh; bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu; bảo đảm phù hợp, đồng bộ giữa quy hoạch sử dụng đất với quy hoạch giao thông, quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị và nông thôn**

- Phương án định hướng sử dụng đất của huyện Ngọc Hồi phải phù hợp với Quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Đồng thời đảm bảo đáp ứng được nhu cầu đất của các ngành, địa phương thực hiện đúng định hướng phát triển kinh tế - xã hội của huyện đến năm 2030 và những năm tiếp theo; Đồng bộ với Điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Plei Kần, huyện Ngọc Hồi đến năm 2030 phê duyệt tại Quyết định số 370/QĐ-UBND ngày 24/6/2024 của UBND tỉnh; đồng bộ với Quy hoạch chi tiết xây dựng khu vực phía Tây thị trấn Plei Kần phê duyệt tại Quyết định số 333/QĐ-UBND ngày 22/9/2006 của UBND huyện; Quy hoạch chi tiết xây dựng phía Đông thị trấn Plei Kần, huyện Ngọc Hồi, tỷ lệ 1/2000 phê duyệt tại Quyết định số 50/QĐ-UBND ngày 19/01/2012 của UBND huyện; Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu vực phía Bắc thị trấn Plei Kần, huyện Ngọc Hồi phê duyệt tại Quyết định số 725/QĐ-UBND ngày 28/11/2016 của UBND huyện và các quy hoạch khác có liên quan.

- Khai thác, sử dụng tiết kiệm và có hiệu quả quỹ đất. Khai thác tối đa quỹ đất chưa sử dụng vào mục đích sản xuất nông, lâm nghiệp và phi nông nghiệp. Thường xuyên rà soát lại và kiểm tra tình hình sử dụng quỹ đất của các tổ chức,

cá nhân để phát hiện kịp thời và xử lý các trường hợp sử dụng đất không đúng mục đích, lãng phí quỹ đất. Quản lý và sử dụng đất phải theo quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất được duyệt, cần có những công trình nghiên cứu sâu về tài nguyên (*đánh giá thích hợp đất đai để bố trí sử dụng hợp lý, khoa học, nhằm mang lại hiệu quả cao trong sản xuất nông lâm nghiệp và cải thiện môi trường*).

- Sử dụng hợp lý và bền vững quỹ đất sản xuất nông nghiệp để bảo vệ đất sản xuất nông nghiệp có năng suất cao, bảo vệ diện tích đất trồng, tiến hành các biện pháp thâm canh cao, tăng năng suất, tăng chất lượng nông sản đảm bảo nhu cầu an toàn lương thực, song song với việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo hướng sản xuất hàng hóa, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Diện tích cây ăn quả, cây công nghiệp có giá trị cao, phát triển mạnh các mô hình kinh tế trang trại và chăn nuôi tập trung. Lựa chọn giống cây trồng, vật nuôi trên lợi thế và tiềm năng của từng vùng trong huyện.

- Đảm bảo độ che phủ đất để hạn chế lũ lụt và hệ sinh thái bền vững, cải tạo môi trường đất để sử dụng ổn định lâu dài. Tăng cường đầu tư vào lĩnh vực trồng mới và khoanh nuôi tái sinh rừng tự nhiên để đạt tỷ lệ che phủ an toàn sinh thái bảo vệ môi trường và thích ứng biến đổi khí hậu.

- Cân đối quỹ đất để đáp ứng yêu cầu xây dựng các lĩnh vực an ninh quốc phòng và phát triển hạ tầng giao thông, thủy lợi, khu dịch vụ, đô thị, khu cư nông thôn, khu - cụm công nghiệp, khu kinh tế, kết cấu hạ tầng... đảm bảo sự kết nối liên vùng; gắn kết giữa quá trình chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất với quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

- Sử dụng hợp lý các loại đất chuyên dùng, đất ở trong khu dân cư đô thị và nông thôn theo tiến trình đô thị hóa, xây dựng nông thôn mới, ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng cùng với việc bố trí hợp lý đất ở, đất sản xuất cho các khu vực nông thôn để ổn định đời sống dân cư.

**PHẦN VIII**  
**XÂY DỰNG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ**  
**2021-2030 HUYỆN NGỌC HỒI**

**8.1. Xác định các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất:**

***a. Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế:***

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân hàng năm giai đoạn 2021 - 2025 như sau:

- + Công nghiệp - xây dựng : chiếm tỷ trọng 29,00%;
- + Thương mại - dịch vụ : chiếm tỷ trọng 55,20%;
- + Nông, lâm, thủy sản : chiếm tỷ trọng 15,80%.

*(Nguồn: Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh huyện Ngọc Hồi giai đoạn 2021-2025)*

***b. Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế:***

***❖ Sản xuất nông, lâm, thủy sản:***

- Đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng; chuyển dịch cơ cấu kinh tế hợp lý theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và có sức cạnh tranh

- Tiếp tục thực hiện có hiệu quả Đề án phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gắn với chế biến, Đề án phát triển cây ăn quả, nông nghiệp hữu cơ. Đề án đầu tư, phát triển và chế biến dược liệu.

- Đẩy mạnh phát triển chăn nuôi bằng nhiều hình thức và quy mô phù hợp, khuyến khích chăn nuôi công nghiệp, tập trung theo hướng sản xuất hàng hóa; ứng dụng khoa học kỹ thuật vào chăn nuôi. Chủ động phòng, chống dịch bệnh, không để lây lan, nâng giá trị sản xuất ngành chăn nuôi.

- Tập trung huy động tối đa nguồn lực để đầu tư xây dựng, hoàn thiện và nâng cao chất lượng các tiêu chí của xã và huyện đạt chuẩn nông thôn mới; Phân đầu xây dựng huyện Ngọc Hồi đạt chuẩn nông thôn mới; có thêm 02 xã trở lên đạt chuẩn xã nông thôn mới nâng cao và 03 thôn đạt chuẩn khu dân cư kiểu mẫu.

- Đặc biệt chú trọng việc quy hoạch, giao đất, giao rừng cho Nhân dân. Tăng cường quản lý, bảo vệ rừng. Tổ chức khai thác rừng đúng kế hoạch gắn với bảo vệ môi trường sinh thái. Thực hiện có hiệu quả các dự án trồng rừng, đẩy mạnh phong trào trồng cây gây rừng; quan tâm lựa chọn những loài cây đưa vào trồng rừng vừa có tác dụng phòng hộ, vừa có giá trị kinh tế cao.

***❖ Phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp:***

- Tập trung huy động các nguồn vốn từ các thành phần kinh tế, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng đồng bộ. Tiếp tục đầu tư nâng cấp Cụm công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp xã Đăk Xú theo quy hoạch; xúc tiến hoàn thành thủ tục thành lập mới Cụm công nghiệp xã Đăk Nông, từng bước đổi mới công nghệ, góp

phần hạn chế ô nhiễm môi trường; đồng thời quy hoạch vùng nguyên liệu cho sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp; áp dụng linh hoạt cơ chế, chính sách của tỉnh để phát triển ngành nghề tiểu thủ công nghiệp truyền thống, ưu tiên các ngành có lợi thế về nguyên liệu, khả năng cạnh tranh, thu hút nhiều lao động. Khuyến khích các doanh nghiệp ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ và đổi mới phương thức quản lý để nâng cao chất lượng, giá trị gia tăng khả năng cạnh tranh của sản phẩm công nghiệp.

**❖ *Phát triển thương mại, dịch vụ:***

- Tập trung phát triển, nâng cao chất lượng dịch vụ và du lịch. Phát triển ngành thương mại, dịch vụ gắn chặt với phát triển các ngành kinh tế khác; khuyến khích, tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế tham gia đầu tư phát triển ngành thương mại, dịch vụ. Tiếp tục phát huy chợ thị trấn Plei Kần. Khuyến khích kêu gọi đầu tư phát triển hệ thống siêu thị, chợ, trung tâm thương mại, chợ nông thôn.

- Đầu tư mới một số điểm du lịch như Cửa khẩu Pờ Y, cột mốc ba biên... phục vụ tham quan, giải trí; khuyến khích phát triển các loại hình dịch vụ, hỗ trợ trực tiếp cho phát triển công nghiệp, phục vụ dân sinh như tài chính, tín dụng, ngân hàng,...

***c. Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các lĩnh vực xã hội:***

**❖ *Phát triển giáo dục và đào tạo:***

- Trên cơ sở định hướng chung của tỉnh về phát triển mạng lưới, quy mô các cơ sở giáo dục, theo đó:

+ Sắp xếp lại mạng lưới các cơ sở giáo dục công lập theo hướng mỗi xã, thị trấn có nhiều trường mầm non (mỗi cụm dân cư có ít nhất 1 điểm trường), 1 trường tiểu học, 1 trường THCS; không thành lập mới các cơ sở công lập; sắp xếp giảm các điểm trường lẻ để đảm bảo cho trẻ được chăm sóc, giáo dục ở các điểm trường tập trung, điểm trường trung tâm.

+ Phát triển mạng lưới các trường mầm non, tiểu học, THCS, THPT đáp ứng nhu cầu của nhân dân theo hướng khuyến khích, hỗ trợ việc thành lập trường ngoài công lập ở khu tập trung đông dân cư (các khu công nghiệp, khu đô thị mới...).

+ Tiếp tục củng cố hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú; đầu tư cơ sở vật chất, nâng cao chất lượng giáo dục đối với hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú và trường phổ thông có học sinh bán trú; đảm bảo đáp ứng nhu cầu học tập của học sinh các xã đặc biệt khó khăn và học sinh người dân tộc; duy trì và nâng cao chất lượng mô hình trường điểm cấp tiểu học, trường THCS trọng điểm chất lượng cao để trở thành các mô hình đi đầu trong đổi mới giáo dục.

+ Bố trí quỹ đất và quy hoạch ở những địa điểm thuận tiện nhất cho xây dựng, mở rộng và phát triển các cơ sở giáo dục - đào tạo đến năm 2030 và những năm tiếp theo.

❖ **Phát triển y tế:**

- Đầu tư nâng cấp hệ thống trang thiết bị chuyên môn cho khám, cận lâm sàng và nghiệp vụ kỹ thuật nhằm nâng cao chất lượng khám, chẩn đoán và chữa bệnh.

- Đầu tư mở rộng bệnh viện đa khoa khu vực Ngọc Hồi để đảm bảo cho nhu cầu khám, chữa bệnh của người dân.

**8.2. Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất do cấp tỉnh phân bổ cho cấp huyện trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã**

**8.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất do quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ cho cấp huyện:**

**Bảng 12: Chỉ tiêu sử dụng đất cấp Tỉnh phân bổ trên địa bàn huyện**

(Tại Công văn 1824/STNMT-QHKHSDD ngày 19/6/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường: Diện tích các loại đất phân bổ cho các huyện, thành phố đã được tổng hợp từ phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo chức năng và từng loại đất đến đơn vị hành chính cấp huyện trong hồ sơ Quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1756/QĐ-TTg ngày 31/12/2023 của Thủ tướng chính phủ)

Đơn vị tính: ha

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                            | Mã         | Diện tích cấp tỉnh phân bổ (Công văn 1824/STNMT-QHKHSDD ngày 19/6/2024) | Diện tích đến năm 2030 huyện Ngọc Hồi | Ghi chú |
|----------|-------------------------------------------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|---------|
| (1)      | (2)                                             | (3)        | (4)                                                                     | (5)                                   | (6)     |
|          |                                                 |            | <b>83936,25</b>                                                         | <b>83.936,25</b>                      |         |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp</b>                          | <b>NNP</b> | <b>77.654,00</b>                                                        | <b>77.654,00</b>                      |         |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                   | LUA        | 1.195,00                                                                | 1.195,00                              |         |
| 1.1.1    | Đất chuyên trồng lúa                            | LUC        |                                                                         | 921,87                                |         |
| 1.1.2    | Đất trồng lúa còn lại                           | LUK        |                                                                         | 273,13                                |         |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                     | HNK        |                                                                         | 15.028,06                             |         |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                           | CLN        | 17.111,00                                                               | 17.111,00                             |         |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                               | RDD        | 11.968,04                                                               | 11.968,04                             |         |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                               | RPH        | 7.505,00                                                                | 7.505,00                              |         |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                               | RSX        | 23.790,00                                                               | 23.790,00                             |         |
|          | Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên | RSN        |                                                                         | 17.507,47                             |         |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                         | NTS        |                                                                         | 564,74                                |         |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                         | CNT        |                                                                         | 53,40                                 |         |
| 1.9      | Đất làm muối                                    | LMU        |                                                                         |                                       |         |

*Báo cáo thuyết minh Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Ngọc Hồi*

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                     | Mã         | Diện tích cấp<br>tỉnh phân bổ<br>(Công văn<br>1824/STNMT-<br>QHKHSDD<br>ngày 19/6/2024) | Diện tích<br>đến năm<br>2030<br>huyện<br>Ngọc Hồi | Ghi chú |
|----------|------------------------------------------|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|---------|
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                     | NKH        |                                                                                         | 438,76                                            |         |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp</b>               | <b>PNN</b> | <b>6.083,00</b>                                                                         | <b>6.083,25</b>                                   |         |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                      | ONT        | 718,00                                                                                  | 718,00                                            |         |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                         | ODT        | 252,00                                                                                  | 252,00                                            |         |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan              | TSC        | 37,00                                                                                   | 37,00                                             |         |
| 2.4      | Đất quốc phòng                           | CQP        | 712,00                                                                                  | 712,00                                            |         |
| 2.5      | Đất an ninh                              | CAN        | 15,00                                                                                   | 15,00                                             |         |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp        | DSN        |                                                                                         | 121,69                                            |         |
| 2.6.1    | Đất xây dựng cơ sở văn hóa               | DVH        | 17,00                                                                                   | 17,00                                             |         |
| 2.6.2    | Đất xây dựng cơ sở xã hội                | DXH        |                                                                                         |                                                   |         |
| 2.6.3    | Đất xây dựng cơ sở y tế                  | DYT        | 8,00                                                                                    | 8,00                                              |         |
| 2.6.4    | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo   | DGD        | 78,00                                                                                   | 78,00                                             |         |
| 2.6.5    | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao     | DTT        | 12,00                                                                                   | 12,00                                             |         |
| 2.6.6    | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ | DKH        |                                                                                         |                                                   |         |
| 2.6.7    | Đất xây dựng cơ sở môi trường            | DMT        |                                                                                         | 0,50                                              |         |
| 2.6.8    | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn    | DKT        |                                                                                         |                                                   |         |
| 2.6.9    | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao            | DNG        |                                                                                         |                                                   |         |
| 2.6.10   | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác   | DSK        |                                                                                         | 6,19                                              |         |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | CSK        |                                                                                         | 612,49                                            |         |
| 2.7.1    | Đất khu công nghiệp                      | SKK        |                                                                                         |                                                   |         |
| 2.7.2    | Đất cụm công nghiệp                      | SKN        | 229,00                                                                                  | 229,00                                            |         |
| 2.7.3    | Đất khu công nghệ thông tin tập trung    | SCT        |                                                                                         |                                                   |         |
| 2.7.4    | Đất thương mại, dịch vụ                  | TMD        | 53,00                                                                                   | 53,00                                             |         |
| 2.7.5    | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp       | SKC        | 152,00                                                                                  | 152,00                                            |         |
| 2.7.6    | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản     | SKS        | 116,00                                                                                  | 178,49                                            |         |
| 2.8      | Đất sử dụng vào mục đích công cộng       | CCC        |                                                                                         | 2.559,11                                          |         |
| 2.8.1    | Đất công trình giao thông                | DGT        | 1.778,00                                                                                | 1.778,00                                          |         |
| 2.8.2    | Đất công trình thủy lợi                  | DTL        | 116,00                                                                                  | 116,00                                            |         |
| 2.8.3    | Đất công trình cấp nước, thoát nước      | DCT        |                                                                                         | 0,79                                              |         |



| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã         | Diện tích cấp tỉnh phân bổ (Công văn 1824/STNMT-QHKHSDĐ ngày 19/6/2024) | Diện tích đến năm 2030 huyện Ngọc Hồi | Ghi chú |
|----------|--------------------------------------------------------------------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|---------|
| 2.8.4    | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC        |                                                                         | 16,59                                 |         |
| 2.8.5    | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        |                                                                         | 4,86                                  |         |
| 2.8.6    | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        | 23,00                                                                   | 23,00                                 |         |
| 2.8.7    | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL        | 573,00                                                                  | 573,00                                |         |
| 2.8.8    | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV        | 1,00                                                                    | 1,00                                  |         |
| 2.8.9    | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH        |                                                                         | 11,02                                 |         |
| 2.8.10   | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV        |                                                                         | 34,85                                 |         |
| 2.9      | Đất tôn giáo                                                             | TON        | 9,00                                                                    | 9,00                                  |         |
| 2.10     | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN        |                                                                         |                                       |         |
| 2.11     | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt  | NTD        | 62,00                                                                   | 62,00                                 |         |
| 2.12     | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC        |                                                                         | 984,51                                |         |
| 2.12.1   | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | MNC        |                                                                         | 194,62                                |         |
| 2.12.2   | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON        |                                                                         | 789,89                                |         |
| 2.13     | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK        |                                                                         | 0,45                                  |         |
| <b>3</b> | <b>Đất chưa sử dụng</b>                                                  | <b>CSD</b> | <b>199,00</b>                                                           | <b>199,00</b>                         |         |

**a. Đất nông nghiệp:**

Diện tích đất nông nghiệp của huyện được tỉnh phân bổ đến năm 2030 theo Công văn 1824/STNMT-QHKHSDĐ ngày 19/6/2024 là 77.654,00 ha. Trong đó: Đất trồng lúa 1.195,00 ha; Đất trồng cây lâu năm 17.111,00 ha; đất rừng phòng hộ 7.505,00 ha; đất rừng đặc dụng 11.968,04 ha; đất rừng sản xuất 23.790,00 ha.

**b. Đất phi nông nghiệp:**

Đáp ứng sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh nói chung và của huyện Ngọc Hồi nói riêng. Đất phi nông nghiệp của huyện được tỉnh phân bổ đến năm 2030 theo Công văn 1824/STNMT-QHKHSDĐ ngày 19/6/2024 là 6.083,00 ha. Trong đó: Đất ở tại nông thôn 718,00 ha; Đất ở tại đô thị 252,00 ha; Đất xây dựng trụ sở cơ quan 37,00 ha; Đất quốc phòng 712,00 ha; đất an ninh 15,00 ha; đất xây dựng cơ sở văn hoá 17,00 ha; đất xây dựng cơ sở y tế 8,00 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 78,00 ha; đất xây dựng cơ sở

thể dục, thể thao 12,00 ha; đất cụm công nghiệp 229,00 ha; đất thương mại, dịch vụ 53,00 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 116,00 ha; đất giao thông 1.778,00 ha; đất thủy lợi 116,00 ha; đất công trình xử lý chất thải 23,00 ha; đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 573,00 ha; đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin 1,00 ha; Đất tôn giáo 9,00 ha; Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt 62,00 ha.

**c. Đất chưa sử dụng:** Diện tích đất chưa sử dụng của huyện được tính phân bổ đến năm 2030 là 199,00 ha.

#### **8.2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực của huyện:**

Dựa trên cơ sở phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên, thực trạng phát triển của các ngành kinh tế - xã hội, hiện trạng và xu hướng biến động sử dụng đất; căn cứ vào các mục tiêu, định hướng phát triển nền kinh tế - xã hội của huyện đến năm 2030; trên cơ sở các dự báo, tính toán về nhu cầu, định hướng sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực và tiềm năng đất đai có thể đáp ứng (về số lượng, chất lượng) trên các địa bàn ... Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện được xây dựng nhằm đáp ứng các nhu cầu về đất đai (đảm bảo sử dụng tiết kiệm, khoa học, hợp lý và có hiệu quả) cho hiện tại và tương lai để phát triển các ngành kinh tế (với biện pháp ưu tiên phát triển các ngành, các lĩnh vực mũi nhọn, có ưu thế); là cơ sở để lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm; phục vụ cho công tác thống nhất quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện, đáp ứng được các mục tiêu kinh tế - xã hội (đạt hiệu quả đồng bộ cả 3 lợi ích: kinh tế, xã hội và môi trường). Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện được xây dựng với tinh thần luôn bám sát và xuyên suốt vấn đề này theo phương châm đón đầu, chuẩn bị sẵn việc đáp ứng các nhu cầu về đất đai khi cần thiết. Với các cơ sở và mục tiêu nêu trên, phương án điều chỉnh quy hoạch và phân bổ sử dụng đất đai cụ thể cho từng mục đích sử dụng trên địa bàn huyện thời kỳ 2021-2030 được xây dựng như sau:

Tổng diện tích tự nhiên toàn huyện đến năm 2030 là: 83.936,25 ha. Trong đó:

- Đất nông nghiệp: 77.654,00 ha, chiếm 92,52% tổng diện tích tự nhiên.
- Đất phi nông nghiệp: 6.083,25 ha, chiếm 7,24% tổng diện tích tự nhiên.
- Đất chưa sử dụng: 199,00 ha, chiếm 0,24% tổng diện tích tự nhiên

##### **8.2.2.1. Đất nông nghiệp:**

Trong thời gian tới, ngoài việc đảm bảo một phần lương thực tại chỗ, cần đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp theo hướng hàng hoá, đặc biệt với những cây trồng có lợi thế về thị trường. Đẩy mạnh phát triển chăn nuôi, thực hiện có hiệu quả chương trình phát triển kinh tế trang trại, phát triển cây công nghiệp ngắn, dài ngày và cây lương thực. Ổn định và phát triển vốn rừng, trồng rừng phủ xanh đất trống đồi núi trọc vừa gia tăng được vốn rừng, đảm bảo cân bằng sinh thái mà ổn định được đời sống nhân dân, góp phần cải thiện đời sống. Nhu cầu

đến năm 2030 đất nông nghiệp có khoảng 77.654,00 ha, chiếm 92,52% tổng diện tích tự nhiên, trong đó:

**a. Đất trồng lúa:** Diện tích đến năm 2030 có khoảng 1.195,00 ha; (*trong đó diện tích chuyên trồng lúa nước 910,31 ha*) phân bố trên địa bàn xã, thị trấn như sau: Thị trấn Plei Kần 65,51 ha, Pờ Y 176,69 ha, Sa Loong 189,42 ha; Đăk Xú 92,37 ha; Đăk Nông 113,62 ha; Đăk Kan 312,20 ha; Đăk Dục 190,28 ha và Đăk Ang 54,91 ha.

**b. Đất trồng cây hằng năm khác:** Đến năm 2030 có khoảng 15.028,06 ha; phân bố trên địa bàn xã, thị trấn như sau: Thị trấn Plei Kần 258,33 ha, Pờ Y 1.691,54 ha, Sa Loong 2.974,65 ha; Đăk Xú 2.894,76 ha; Đăk Nông 1.773,83 ha; Đăk Kan 1.531,08 ha; Đăk Dục 2.188,81 ha và Đăk Ang 1.715,06 ha.

**c. Đất trồng cây lâu năm:** Diện tích đất trồng cây lâu năm đến năm 2030 khoảng 17.111,00 ha; phân bố trên địa bàn xã, thị trấn như sau: Thị trấn Plei Kần 1.259,30 ha, Pờ Y 3.652,93 ha, Sa Loong 2.974,70 ha; Đăk Xú 1.912,17 ha; Đăk Nông 759,65 ha; Đăk Kan 4.573,81 ha; Đăk Dục 1.301,63 ha và Đăk Ang 676,81 ha.

**d. Đất rừng đặc dụng:** Diện tích đất trồng rừng đặc dụng đến năm 2030 khoảng 11.968,04 ha; phân bố ở xã Pờ Y 1.301,17 ha; xã Sa Loong 10.316,87 ha và xã Đăk Kan 350,00 ha.

**e. Đất rừng phòng hộ:** Diện tích đất trồng rừng phòng hộ đến năm 2030 khoảng 7.505,00 ha; phân bố ở xã Pờ Y 459,47 ha và xã Đăk Ang 7.045,53 ha.

**f. Đất rừng sản xuất:** Diện tích đất trồng rừng sản xuất đến năm 2030 khoảng 23.790,00 ha; phân bố trên địa bàn xã, thị trấn như sau: Thị trấn Plei Kần 18,10 ha, Pờ Y 1.249,19 ha, Sa Loong 417,05 ha; Đăk Xú 6.418,27 ha; Đăk Nông 6.238,19 ha; Đăk Kan 1.441,09 ha; Đăk Dục 4.444,76 ha và Đăk Ang 3.563,35 ha.

**g. Đất nuôi trồng thủy sản:** Diện tích đất nuôi trồng thủy sản đến năm 2030 khoảng 564,74 ha; phân bố trên địa bàn xã, thị trấn như sau: Thị trấn Plei Kần 76,63 ha, Pờ Y 94,82 ha, Sa Loong 38,44 ha; Đăk Xú 129,43 ha; Đăk Nông 21,81 ha; Đăk Kan 177,0 ha; Đăk Dục 11,96 ha và Đăk Ang 14,65 ha.

**h. Đất chăn nuôi tập trung:** Diện tích đất chăn nuôi tập trung đến năm 2030 khoảng 53,40 ha; phân bố trên địa bàn xã như sau: Sa Loong 24,67 ha; Đăk Xú 13,89 ha; Đăk Nông 8,82 ha; Đăk Kan 6,02 ha.

**i. Đất nông nghiệp khác:** Diện tích đất nông nghiệp khác đến năm 2030 khoảng 438,76 ha; phân bố trên địa bàn các xã như sau: Sa Loong 416,00 ha; Đăk Xú 13,45 ha; Đăk Kan 3,54 ha; Đăk Dục 4,30 ha và Đăk Ang 1,47 ha.

#### **8.2.2.2. Đất phi nông nghiệp:**

Nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của huyện, giải quyết nhu cầu đất ở, đất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp - dịch vụ tập trung, xây dựng cơ sở hạ tầng và các cơ sở, đất phi nông nghiệp có 6.083,25 ha. Trong đó:

**a. Đất ở nông thôn:** Để đáp ứng nhu cầu về nhà ở trên địa bàn huyện đến

năm 2030 diện tích đất ở nông thôn là 718,00 ha, được phân bố ở 7 xã: Pờ Y 183,49 ha, Sa Loong 155,86 ha; Đăk Xú 135,49 ha; Đăk Nông 52,24 ha; Đăk Kan 89,77 ha; Đăk Dục 54,83 ha và Đăk Ang 46,32 ha.

**b. Đất ở đô thị:** Phát triển kinh tế - xã hội, kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội để thị trấn Plei Kần trở thành khu đô thị loại IV với quy mô 3,9 vạn dân. Quy mô dự kiến tăng thêm 75,13 ha.

**c. Đất xây dựng trụ sở cơ quan:** Tổng hợp rà soát nhu cầu sử dụng đất để làm trụ sở của các phòng ban huyện và Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn đến năm 2030, quy mô dự kiến xây dựng các công trình được bố trí tăng thêm 12,89 ha để sử dụng vào mục đích xây dựng trụ sở cơ quan cho toàn huyện.

**d. Đất quốc phòng:** Để đáp ứng nhu cầu đất cho các mục đích làm nơi đóng quân của quân đội, đất sử dụng làm trường bắn, thao trường, diện tích đất quốc phòng đến năm 2030 tăng thêm khoảng 418,16 ha.

**e. Đất an ninh:** Để đáp ứng nhu cầu sử dụng vào mục đích xây dựng trụ sở Công an, đất an ninh đến năm 2030 tăng thêm khoảng 8,55 ha.

**f. Đất xây dựng công trình sự nghiệp:** Để đáp ứng nhu cầu sử dụng vào mục đích xây dựng cơ sở văn hoá, xây dựng cơ sở y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo, cơ sở thể dục, thể thao và xây dựng công trình sự nghiệp khác đến năm 2030 tăng thêm khoảng 59,57 ha.

**g. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp:** Đến năm 2030 diện tích đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tăng 453,68 ha. Trong đó:

+ **Đất cụm công nghiệp:** Diện tích đến năm 2030 tăng 229,00 ha. Bố trí đất quy hoạch cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp như: Cụm công nghiệp Nông Nhày II xã Đăk Nông 75,00 ha (Trong đó có Nhà máy sản xuất dây thun cao su xuất khẩu (Công ty TNHH MTV Vận tải Minh Khôi Ngọc Hồi)); Cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp (I,II,III) xã Pờ Y 53,19 ha và Cụm CN - TTCN thị trấn Plei Kần 50,81 ha, Cụm CN - TTCN xã Đăk Kan 50,00 ha.

+ **Đất thương mại, dịch vụ:** Diện tích đến năm 2030 tăng 47,41 ha. Diện tích chủ yếu để đầu tư cơ sở hạ tầng điểm du lịch cộng đồng, hợp tác xã và các trạm cân mua bán nông sản ở các xã.

+ **Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:** Diện tích đến năm 2030 tăng 94,80 ha, phân bố ở thị trấn Plei Kần; xã Pờ Y và xã Đăk Kan.

+ **Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản:** Diện tích đến năm 2030 tăng 82,47 ha, phục vụ cho công tác khai thác, thăm dò đất, đá, cát, chì...

**h. Đất sử dụng vào mục đích công cộng:** Nhu cầu tăng thêm 730,97 ha cho các loại đất để xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông; thủy lợi; công trình cấp nước, thoát nước; công trình phòng, chống thiên tai; di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên; công trình xử lý chất thải; công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng; công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin; chợ dân sinh, chợ đầu mối; đất khu vui chơi, giải trí công

cộng, sinh hoạt cộng đồng;... phân bố trên địa bàn xã, thị trấn như sau: Thị trấn Plei Kần 371,18 ha, Pờ Y 285,72 ha, Sa Loong 349,35 ha; Đăk Xú 385,07 ha; Đăk Nông 262,62 ha; Đăk Kan 319,85 ha; Đăk Dục 201,86 ha và Đăk Ang 383,46 ha.

**i. Đất tôn giáo:** Nhu cầu sử dụng đất để bố trí mở rộng nhà thờ, đất xây dựng các cơ sở tôn giáo... đến năm 2030 bố trí tăng thêm 4,50 ha trên địa bàn thị trấn Plei Kần; xã Đăk Ang và xã Đăk Kan.

**j. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt:** Diện tích đến năm 2030 tăng thêm 15,35 ha để phục vụ công tác mở rộng nghĩa địa các xã, thôn, xây dựng nhà tang lễ và mở rộng nghĩa trang liệt sỹ,...

**8.3. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối để xác định các chỉ tiêu sử dụng đất trong nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và nhóm đất chưa sử dụng theo quy định tại Điều 9 Luật đất đai và điều 4, 5, 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP, trong đó xác định diện tích các loại đất để đảm bảo chính sách hỗ trợ đất đai cho đồng bào dân tộc thiểu số; xây dựng hệ thống biểu số liệu, số liệu, sơ đồ, biểu đồ kèm theo**

**Bảng 13: Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Ngọc Hồi**

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                   | Mã         | Diện tích cấp tỉnh phân bổ (Công văn 1824/STNMT-QHKHSDD ngày 19/6/2024) | Diện tích cấp huyện xác định | Tổng diện tích đến năm 2030 |
|----------|--------------------------------------------------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|------------------------------|-----------------------------|
| (1)      | (2)                                                    | (3)        | (4)                                                                     | (5)                          | (6)=(4)+(5)                 |
|          | <b>Tổng diện tích tự nhiên</b>                         |            | <b>83936,25</b>                                                         |                              | <b>83.936,25</b>            |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp</b>                                 | <b>NNP</b> | <b>77.654,00</b>                                                        | <b>0,00</b>                  | <b>77.654,00</b>            |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                          | LUA        | 1.195,00                                                                | 0,00                         | 1.195,00                    |
| 1.1.1    | Đất chuyên trồng lúa                                   | LUC        |                                                                         | 921,87                       | 921,87                      |
| 1.1.2    | Đất trồng lúa còn lại                                  | LUK        |                                                                         | 273,13                       | 273,13                      |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                            | HNK        |                                                                         | 15.028,06                    | 15.028,06                   |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                                  | CLN        | 17.111,00                                                               | 0,00                         | 17.111,00                   |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                      | RDD        | 11.968,04                                                               | 0,00                         | 11.968,04                   |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                                      | RPH        | 7.505,00                                                                | 0,00                         | 7.505,00                    |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                      | RSX        | 23.790,00                                                               | 0,00                         | 23.790,00                   |
|          | <i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> |                                                                         | 17.507,47                    | 17.507,47                   |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                                | NTS        |                                                                         | 564,74                       | 564,74                      |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                                | CNT        |                                                                         | 53,40                        | 53,40                       |
| 1.9      | Đất làm muối                                           | LMU        |                                                                         |                              |                             |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                                   | NKH        |                                                                         | 438,76                       | 438,76                      |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                             | <b>PNN</b> | <b>6.083,25</b>                                                         | <b>0,00</b>                  | <b>6.083,25</b>             |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                    | ONT        | 718,00                                                                  | 0,00                         | 718,00                      |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                       | ODT        | 252,00                                                                  | 0,00                         | 252,00                      |

*Báo cáo thuyết minh Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Ngọc Hồi*

| STT    | Chỉ tiêu sử dụng đất                     | Mã  | Diện tích cấp tỉnh phân bổ<br>(Công văn 1824/STNMT-QHKHSDD ngày 19/6/2024) | Diện tích cấp huyện xác định | Tổng diện tích đến năm 2030 |
|--------|------------------------------------------|-----|----------------------------------------------------------------------------|------------------------------|-----------------------------|
| 2.3    | Đất xây dựng trụ sở cơ quan              | TSC | 37,00                                                                      | 0,00                         | 37,00                       |
| 2.4    | Đất quốc phòng                           | CQP | 712,00                                                                     | 0,00                         | 712,00                      |
| 2.5    | Đất an ninh                              | CAN | 15,00                                                                      | 0,00                         | 15,00                       |
| 2.6    | Đất xây dựng công trình sự nghiệp        | DSN |                                                                            | 121,69                       | 121,69                      |
| 2.6.1  | Đất xây dựng cơ sở văn hóa               | DVH | 17,00                                                                      | 0,00                         | 17,00                       |
| 2.6.2  | Đất xây dựng cơ sở xã hội                | DXH |                                                                            |                              |                             |
| 2.6.3  | Đất xây dựng cơ sở y tế                  | DYT | 8,00                                                                       | 0,00                         | 8,00                        |
| 2.6.4  | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo   | DGD | 78,00                                                                      | 0,00                         | 78,00                       |
| 2.6.5  | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao     | DTT | 12,00                                                                      | 0,00                         | 12,00                       |
| 2.6.6  | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ | DKH |                                                                            |                              |                             |
| 2.6.7  | Đất xây dựng cơ sở môi trường            | DMT |                                                                            | 0,50                         | 0,50                        |
| 2.6.8  | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn    | DKT |                                                                            |                              |                             |
| 2.6.9  | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao            | DNG |                                                                            |                              |                             |
| 2.6.10 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác   | DSK |                                                                            | 6,19                         | 6,19                        |
| 2.7    | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | CSK |                                                                            | 612,49                       | 612,49                      |
| 2.7.1  | Đất khu công nghiệp                      | SKK |                                                                            |                              |                             |
| 2.7.2  | Đất cụm công nghiệp                      | SKN | 229,00                                                                     | 0,00                         | 229,00                      |
| 2.7.3  | Đất khu công nghệ thông tin tập trung    | SCT |                                                                            |                              |                             |
| 2.7.4  | Đất thương mại, dịch vụ                  | TMD | 53,00                                                                      | 0,00                         | 53,00                       |
| 2.7.5  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp       | SKC | 152,00                                                                     | 0,00                         | 152,00                      |
| 2.7.6  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản     | SKS | 116,00                                                                     | 62,49                        | 178,49                      |
| 2.8    | Đất sử dụng vào mục đích công cộng       | CCC |                                                                            | 2.559,11                     | 2.559,11                    |
| 2.8.1  | Đất công trình giao thông                | DGT | 1.778,00                                                                   | 0,00                         | 1.778,00                    |
| 2.8.2  | Đất công trình thủy lợi                  | DTL | 116,00                                                                     | 0,00                         | 116,00                      |
| 2.8.3  | Đất công trình cấp nước, thoát nước      | DCT |                                                                            | 0,79                         | 0,79                        |

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã         | Diện tích cấp tỉnh phân bổ<br>(Công văn 1824/STNMT-QHKHSDĐ ngày 19/6/2024) | Diện tích cấp huyện xác định | Tổng diện tích đến năm 2030 |
|----------|--------------------------------------------------------------------------|------------|----------------------------------------------------------------------------|------------------------------|-----------------------------|
| 2.8.4    | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC        |                                                                            | 16,59                        | 16,59                       |
| 2.8.5    | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        |                                                                            | 4,86                         | 4,86                        |
| 2.8.6    | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        | 23,00                                                                      | 0,00                         | 23,00                       |
| 2.8.7    | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL        | 573,00                                                                     | 0,00                         | 573,00                      |
| 2.8.8    | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV        | 1,00                                                                       | 0,00                         | 1,00                        |
| 2.8.9    | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH        |                                                                            | 11,02                        | 11,02                       |
| 2.8.10   | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV        |                                                                            | 34,85                        | 34,85                       |
| 2.9      | Đất tôn giáo                                                             | TON        | 9,00                                                                       | 0,00                         | 9,00                        |
| 2.10     | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN        |                                                                            |                              |                             |
| 2.11     | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD        | 62,00                                                                      | 0,00                         | 62,00                       |
| 2.12     | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC        |                                                                            | 984,51                       | 984,51                      |
| 2.12.1   | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC        |                                                                            | 194,62                       | 194,62                      |
| 2.12.2   | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON        |                                                                            | 789,89                       | 789,89                      |
| 2.13     | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK        |                                                                            | 0,45                         | 0,45                        |
| <b>3</b> | <b>Đất chưa sử dụng</b>                                                  | <b>CSD</b> | <b>199,00</b>                                                              | <b>0,00</b>                  | <b>199,00</b>               |

Trên cơ sở định hướng phát triển của các ngành, lĩnh vực của tỉnh Kon Tum (*triển khai trên địa bàn huyện Ngọc Hồi*); căn cứ mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện Ngọc Hồi; định hướng phát triển và đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực và các xã, thị trấn trên địa bàn huyện; căn cứ vào quỹ đất đai hiện có, nguồn lực thực hiện và kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước. Sau khi tổng hợp, cân đối, tính toán trên cơ sở mục tiêu, yêu cầu và nguyên tắc lập quy hoạch sử dụng đất để đề xuất phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của huyện thời kỳ 2021 - 2030 cụ thể như sau:

- Đất nông nghiệp: 77.654,00 ha, chiếm 92,52% tổng diện tích tự nhiên.
- Đất phi nông nghiệp: 6.083,25 ha, chiếm 7,24% tổng diện tích tự nhiên.
- Đất chưa sử dụng: 199,00 ha, chiếm 0,24% tổng diện tích tự nhiên.

### **8.3.1. Đất nông nghiệp:**

Phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa quy mô lớn; tiếp tục hình thành các vùng sản xuất chuyên canh trên cơ sở ứng dụng phát triển nông nghiệp công nghệ cao hiện đại để tạo ra các sản phẩm nông nghiệp an toàn, chất lượng cao đáp ứng nhu cầu tiêu dùng. Phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng gắn kết với thị trường; thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng, cơ cấu mùa vụ; tập trung phát triển các sản phẩm hàng hóa chủ lực huyện; trong đó, ưu tiên các sản phẩm có lợi thế cạnh tranh như: *Cao su, cà phê, cây ăn quả, một số cây dược liệu và chăn nuôi gia súc, gia cầm....*

Đến năm 2030 diện tích đất nông nghiệp toàn huyện có 77.654,00 ha (*chiếm 92,00% tổng diện tích đất tự nhiên*), giảm 95,48 ha so với năm 2024.

Ngoài ra, còn có sự chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp với diện tích 4.668,99 ha.

Diện tích đất nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch là 71.600,09 ha. *Trong đó:*

#### **a. Đất trồng lúa:**

Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ là 1.195,00 ha, cấp huyện xác định bằng so với chỉ tiêu phân bổ.

Đến năm 2030, diện tích đất trồng lúa toàn huyện có 1.195,00 ha, chiếm 1,54% diện tích đất nông nghiệp, giảm 518,89 ha so với năm 2024. Diện tích giảm do chuyển sang các loại đất sau: Đất trồng cây lâu năm 471,63 ha; đất chăn nuôi tập trung 1,70 ha; đất nông nghiệp khác 3,85 ha; đất ở tại nông thôn 1,79 ha; đất ở tại đô thị 1,06 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,56 ha; đất quốc phòng 19,78 ha; đất cụm công nghiệp 6,99 ha; đất thương mại dịch vụ 3,10 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 0,77 ha; đất công trình giao thông 9,52 ha; đất công trình thủy lợi 0,07 ha; đất công trình phòng, chống thiên tai 1,24 ha; đất công trình xử lý chất thải 1,12 ha; đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 7,41 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 0,20 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 0,22 ha.

Diện tích đất trồng lúa không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 1.182,88 ha.

#### **b. Đất trồng cây hằng năm khác:**

Đến năm 2030 diện tích đất trồng cây hằng năm khác trên địa bàn toàn huyện có 15.028,06 ha, chiếm 19,35% diện tích đất nông nghiệp, giảm 1.760,64 ha so với năm 2024. Diện tích giảm do chuyển sang các loại đất sau: đất trồng cây lâu năm 0,43 ha; đất rừng sản xuất 1.241,58 ha; đất chăn nuôi tập trung 8,37 ha; đất nông nghiệp khác 12,03 ha; đất ở tại nông thôn 19,10 ha; đất ở tại đô thị 4,32 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 4,63 ha; đất quốc phòng 117,29 ha; đất an ninh 3,54 ha; đất xây dựng cơ sở văn hoá 1,20 ha; đất xây dựng cơ sở y tế 2,55 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 27,30 ha; đất cụm công nghiệp 44,23



ha; đất thương mại, dịch vụ 8,79 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 73,30 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 3,44 ha; đất công trình giao thông 35,99 ha; đất công trình thủy lợi 37,46 ha; đất công trình phòng chống thiên tai 1,38 ha; đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 107,69 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 2,80 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 3,22 ha.

Diện tích đất trồng cây hàng năm không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 15.028,06 ha.

**c. Đất trồng cây lâu năm:**

Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ là 17.111,00 ha, cấp huyện xác định bằng so với chỉ tiêu phân bổ.

Đến năm 2030 diện tích đất trồng cây lâu năm trên địa bàn toàn huyện có 17.111,00 ha, chiếm 22,03% diện tích đất nông nghiệp, giảm 2.363,28 ha so với năm 2024. Diện tích thực giảm 2.988,28 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất trồng lúa 12,12 ha; Đất rừng sản xuất 2.185,24 ha; đất chăn nuôi tập trung 33,47 ha; đất nông nghiệp khác 4,28 ha; đất ở tại nông thôn 90,47 ha; đất ở tại đô thị 66,18 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 6,30 ha; đất quốc phòng 136,67 ha; đất an ninh 4,11 ha; đất xây dựng cơ sở văn hoá 9,62 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 11,63 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 1,00 ha; đất xây dựng cơ sở môi trường 0,50 ha; đất cụm công nghiệp 100,18 ha; đất thương mại dịch vụ 28,89 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 21,45 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 1,50 ha; đất công trình giao thông 141,77 ha; đất công trình thủy lợi 8,48 ha; đất công trình cấp nước, thoát nước 0,50 ha; đất công trình phòng chống thiên tai 11,24 ha; đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên 3,89 ha; đất công trình xử lý chất thải 13,65 ha; đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 62,28 ha; đất chợ dân sinh, chợ đầu mối 7,83 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 12,59 ha; đất tôn giáo 1,30 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 11,14 ha.

Diện tích thực tăng 625,00 ha được lấy từ đất trồng lúa nước còn lại 471,63 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,43 ha; đất rừng sản xuất 139,32 ha; đất nuôi trồng thủy sản 13,62 ha.

Diện tích đất trồng cây lâu năm không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 16.486,00 ha.

**d. Đất rừng đặc dụng:**

Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ là 11.968,04 ha, cấp huyện xác định bằng so với chỉ tiêu phân bổ.

Đến năm 2030 đất rừng đặc dụng có diện tích 11.968,04 ha, chiếm 15,41% diện tích đất nông nghiệp, diện tích đất rừng đặc dụng tăng 634,21 ha so với năm 2024 được lấy từ đất đồi núi chưa sử dụng.

***e. Đất rừng phòng hộ:***

Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ là 7.505,00 ha, cấp huyện xác định bằng so với chỉ tiêu phân bổ.

Rừng phòng hộ có nhiệm vụ bảo vệ nguồn nước, đất đai, chống xói mòn, hạn chế thiên tai, điều hoà khí hậu và bảo vệ môi trường sinh thái cho toàn huyện và các vùng lân cận.

Đến năm 2030, toàn huyện có 7.505,00 ha, chiếm 9,66% diện tích đất nông nghiệp, tăng 356,21 ha so với năm 2024. Trong đó thực tăng 421,93 ha lấy từ đất rừng sản xuất 257,54 ha; đất chưa sử dụng 164,39 ha; Đồng thời thực giảm 65,72 ha do chuyển sang đất rừng sản xuất 23,52 ha; thương mại dịch vụ 1,00 ha; đất tôn giáo 2,32 ha (*Khu du lịch sinh thái thác Đăk Chờ và Khu du lịch tâm linh thuộc thôn Ja Tun, xã Đăk Ang*); đất công cộng 38,88 ha (*Đường lên cột mốc biên giới Việt Nam - Lào – Campuchia; Hồ Ia Tun, thủy điện Đăk Roong, Thủy điện Đăk Piu 1 và đường dây 110kV - trạm Pờ Y 1*).

Diện tích đất rừng phòng hộ không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 7.083,07 ha.

***f. Đất rừng sản xuất:***

Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ là 23.790,00 ha, cấp huyện xác định bằng so với chỉ tiêu phân bổ.

Đến năm 2030 đất rừng sản xuất có diện tích 23.790,00 ha, chiếm 30,64% diện tích đất nông nghiệp, tăng 3.112,40 ha so với năm 2024. Trong đó, thực giảm 768,28 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất trồng cây lâu năm 139,32 ha; đất rừng phòng hộ 257,54 ha; đất nông nghiệp khác 250,00 ha; đất quốc phòng 76,84 ha; đất cụm công nghiệp 2,53 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 1,37 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 40,68 ha.

Đồng thời thực tăng 3.880,68 ha được lấy từ đất trồng cây hằng năm khác 1.241,58 ha; đất trồng cây lâu năm 2.185,24 ha; đất rừng phòng hộ 23,52 ha; đất quốc phòng 30,56 ha; đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 72,46 ha và đất chưa sử dụng 327,32 ha. Nhằm quy hoạch đất rừng sản xuất ở các xã Đăk Nông, Đăk Dục, Đăk Xú, Đăk Kan, Pờ Y.

Diện tích đất rừng sản xuất không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 19.909,32 ha.

***g. Đất nuôi trồng thủy sản:***

Theo quy hoạch chung của huyện, đất nuôi trồng thủy sản đến năm 2030 có 564,74 ha, chiếm 0,73% diện tích đất nông nghiệp, giảm 34,29 ha so với năm 2024 do chuyển sang loại đất sau: Đất trồng cây lâu năm 13,62 ha; đất chăn nuôi tập trung 7,05 ha; đất nông nghiệp khác 3,24 ha; đất ở tại nông thôn 0,67 ha; đất quốc phòng 4,72 ha; đất cụm công nghiệp 1,25 ha; đất thương mại dịch vụ 2,77 ha; đất công trình giao thông 0,97 ha.

Diện tích đất nuôi trồng thủy sản không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 564,74 ha.

***h. Đất chăn nuôi tập trung:***

Đến năm 2030 quy hoạch đất chăn nuôi tập trung 53,40 ha được lấy đất trồng lúa 1,70 ha; đất trồng cây hàng năm khác 8,37 ha; đất trồng cây lâu năm 33,47 ha; đất nuôi trồng thủy sản 7,05 ha; đất ở tại nông thôn 0,55 ha; đất công trình giao thông 1,36 ha; Đất đồi núi chưa sử dụng 0,90 ha.

***Bảng 14: Quy hoạch đất chăn nuôi tập trung đến năm 2030***

| <b>Tên công trình</b>                                                                  | <b>Diện tích</b> | <b>Địa điểm</b> | <b>Ghi chú</b>                    |
|----------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-----------------|-----------------------------------|
| Chăn nuôi gia súc, gia cầm ứng dụng công nghệ cao và an toàn dịch bệnh tại xã Sa Loong | 20,00            | xã Sa Loong     | Đăng ký mới                       |
| Trang trại chăn nuôi Nguyễn Thao                                                       | 3,00             | xã Đăk Nông     | Công trình điều chỉnh tên, vị trí |
| Trang trại chăn nuôi Vũ Thị Rộng                                                       | 3,25             | Xã Đăk Nông     | Chuyển tiếp                       |
| Trang trại chăn nuôi Nguyễn Văn Thanh                                                  | 2,57             | Xã Đăk Nông     | Chuyển tiếp                       |
| Trang trại chăn nuôi Thành Thoa                                                        | 10,30            | Xã Đăk Xú       | Công trình điều chỉnh tên         |
| Trang trại chăn nuôi Dương Thị Vân                                                     | 1,71             | Xã Đăk Xú       | Chuyển tiếp                       |
| Trang trại chăn nuôi ông Đặng Văn Nam                                                  | 1,08             | Xã Đăk Xú       | Đăng ký mới                       |
| Trang trại chăn nuôi Nguyễn Văn Phùng                                                  | 0,40             | Xã Đăk Xú       | Đăng ký mới                       |
| Trang trại chăn nuôi Lê Thị Ngân                                                       | 0,40             | Xã Đăk Xú       | Đăng ký mới                       |
| Trang trại chăn nuôi Đồng Ngọc Vương                                                   | 2,41             | Xã Đăk Kan      | Công trình điều chỉnh vị trí      |
| Trang trại chăn nuôi heo Đồng Ngọc Nhượng                                              | 3,60             | Xã Đăk Kan      | Chuyển tiếp                       |
| Trang trại nuôi yến Thái Hằng                                                          | 0,01             | Xã Đăk Kan      | Đăng ký mới                       |
| Trang trại chăn nuôi Hồ Xuân Lâm                                                       | 4,67             | Xã Sa Loong     | Chuyển tiếp                       |

***i. Đất nông nghiệp khác:***

Đến năm 2030 đất nông nghiệp khác có diện tích 438,76 ha, chiếm 0,57% diện tích đất nông nghiệp, tăng 425,40 ha so với năm 2024. Trong đó, thực giảm 1,17 ha do chuyển sang đất giao thông thực hiện công trình Đường liên xã Đăk Ang, Đăk Nông- Đăk Rơ Nga ở xã Đăk Ang. Đồng thời thực tăng 426,57 ha được lấy từ các loại đất sau: đất trồng lúa còn lại 3,85 ha; đất trồng cây hàng năm khác 12,03 ha; đất trồng cây lâu năm 4,28 ha; đất rừng sản xuất 250,00 ha; đất nuôi trồng thủy sản 3,24 ha; đất ở tại nông thôn 1,56 ha; đất công trình giao

thông 0,26 ha; đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 150,00 ha; đất bằng chưa sử dụng 1,35 ha.

Diện tích đất nông nghiệp khác không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 12,19 ha.

**Bảng 15: Quy hoạch đất nông nghiệp khác đến năm 2030**

| <b>Tên công trình</b>                                                                                                                                                                                                                    | <b>Diện tích</b> | <b>Địa điểm</b> | <b>Ghi chú</b>                       |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-----------------|--------------------------------------|
| Sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại xã Sa Loong                                                                                                                                                                              | 416,00           | Xã Sa Loong     | Đăng ký mới                          |
| Trang trại nông nghiệp hữu cơ kết hợp năng lượng tái tạo của Công ty TNHH MTV Ngọc Huy Ngọc Hồi                                                                                                                                          | 0,89             | xã Đăk Dục      | Công trình điều chỉnh diện tích      |
| Trang trại nông nghiệp hữu cơ kết hợp năng lượng tái tạo của Công ty TNHH Hoàng Gia                                                                                                                                                      | 0,78             | xã Đăk Dục      | Công trình điều chỉnh diện tích      |
| Trang trại nông nghiệp hữu cơ kết hợp năng lượng tái tạo của Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Thanh Hà                                                                                                                             | 0,78             | xã Đăk Dục      | Công trình điều chỉnh diện tích      |
| Trang trại nông nghiệp hữu cơ kết hợp năng lượng tái tạo mặt trời áp mái ( <i>Thôn Ngọc Tiên, Chiên chiết, Thung Nai</i> )<br>(Trong đó: Dự án nông nghiệp công nghệ cao trồng cây dược liệu, trồng nấm của ông Trần Văn Trường 2,50 ha) | 8,12             | Xã Đăk Xú       | Công trình điều chỉnh tên, diện tích |

### **8.3.2. Đất phi nông nghiệp:**

Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ là 6.083 ha, cấp huyện xác định bằng so với chỉ tiêu phân bổ.

Trong kỳ quy hoạch tiếp tục chú trọng đầu tư xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, các cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, ... từng bước thúc đẩy phát triển kinh tế các ngành trong huyện. Do vậy, đến năm 2030 đất phi nông nghiệp có 6.083,25 ha, chiếm 7,24% tổng diện tích tự nhiên, tăng 1.258,72 ha so với năm 2024.

Diện tích đất phi nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch là 4.187,40 ha. Trong đó:

#### **a. Đất ở tại nông thôn:**

Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ là 718,00 ha, cấp huyện xác định bằng so với chỉ tiêu phân bổ.

Đến năm 2030 diện tích đất ở tại nông thôn là 718,00 ha, tăng 107,50 ha so với năm 2024. Trong đó:

Diện tích thực tăng 117,05 ha lấy từ đất trồng lúa 1,79 ha; đất trồng cây

hàng năm khác 19,10 ha; đất trồng cây lâu năm 90,47 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,67 ha; đất công trình giao thông 0,23 ha; đất chợ dân sinh, đầu mối 0,35 ha và đất chưa sử dụng 4,44 ha nhằm quy hoạch các công trình sau:

**Bảng 16: Quy hoạch đất ở tại nông thôn đến năm 2030**

| <b>Tên công trình</b>                                                                                              | <b>Diện tích</b> | <b>Địa điểm</b> | <b>Ghi chú</b>                          |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-----------------|-----------------------------------------|
| Chuyển mục đích đất ở nông thôn                                                                                    | 4,00             | Xã Đăk Ang      | Công trình điều chỉnh diện tích         |
| Dự án sắp xếp dân cư có nguy cơ sạt lở xã Đăk Ang                                                                  | 10,00            | Xã Đăk Ang      | Điều chỉnh diện tích                    |
| Khu dân cư thôn Đăk Răng                                                                                           | 5,30             | Xã Đăk Dục      | Công trình điều chỉnh vị trí, diện tích |
| Chuyển mục đích đất ở nông thôn xã Đăk Dục                                                                         | 4,43             | Xã Đăk Dục      | Công trình điều chỉnh diện tích         |
| CMD đất ở ( <i>Phục vụ đấu giá quyền sử dụng đất Cụm văn hóa xã Đăk Dục</i> )                                      | 1,59             | Xã Đăk Dục      | Công trình điều chỉnh diện tích         |
| Khu dân cư thôn Nông Nội                                                                                           | 1,00             | Xã Đăk Nông     | Công trình điều chỉnh vị trí            |
| Chuyển mục đích đất ở nông thôn xã Đăk Nông                                                                        | 6,53             | Xã Đăk Nông     | Công trình điều chỉnh diện tích         |
| Khu dân cư thôn Ngọc Thư                                                                                           | 8,92             | Xã Đăk Xú       | Chuyển tiếp                             |
| Khu dân cư thôn Ngọc Tiền                                                                                          | 4,83             | Xã Đăk Xú       | Chuyển tiếp                             |
| Chuyển mục đích đất ở thôn Ngọc Tiền                                                                               | 3,65             | Xã Đăk Xú       | Chuyển tiếp                             |
| Chuyển mục đích đất ở nông thôn                                                                                    | 8,03             | xã Đăk Xú       | Đăng ký mới                             |
| Chuyển mục đích đất ở xã Pờ Y                                                                                      | 9,00             | Xã Pờ Y         | Công trình điều chỉnh diện tích         |
| Bố trí sắp xếp dân cư, xây dựng làng biên giới dân tộc thiểu số kiểu mẫu tại xã Pờ Y, huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum | 20,00            | Xã Pờ Y         | Đăng ký mới                             |
| Khu dân cư thôn 2                                                                                                  | 1,20             | Xã Đăk Kan      | Chuyển tiếp                             |
| Khu dân cư thôn Tân Bình                                                                                           | 3,00             | Xã Đăk Kan      | Chuyển tiếp                             |
| Khu dân cư thôn 3                                                                                                  | 1,30             | Xã Đăk Kan      | Chuyển tiếp                             |
| Khu dân cư thôn Ngọc Tặng                                                                                          | 2,50             | Xã Đăk Kan      | Chuyển tiếp                             |
| Chuyển mục đích đất ở nông thôn                                                                                    | 5,00             | xã Đăk Kan      | Đăng ký mới                             |
| Khu dân cư thôn Hào Lý                                                                                             | 1,84             | Xã Sa Loong     | Công trình điều chỉnh tên               |
| Khu dân cư Thôn Bun Ngai                                                                                           | 5,50             | Xã Sa Loong     | Điều chỉnh diện tích                    |
| Ổn định di dân vùng biên giới có ảnh hưởng bởi thiên tai tại xã Sa Loong                                           | 8,00             | Xã Sa Loong     | Điều chỉnh diện tích                    |
| Khu dân cư thôn Cao Sơn                                                                                            | 4,07             | Xã Sa Loong     | Chuyển tiếp                             |

| Tên công trình                  | Diện tích | Địa điểm    | Ghi chú     |
|---------------------------------|-----------|-------------|-------------|
| Khu dân cư thôn Đăk Vang        | 5,14      | Xã Sa Loong | Chuyển tiếp |
| Khu dân cư thôn Giang Lố 1      | 5,00      | Xã Sa Loong | Chuyển tiếp |
| Khu dân cư thôn Giang Lố 2      | 4,00      | Xã Sa Loong | Chuyển tiếp |
| Chuyển mục đích đất ở nông thôn | 1,52      | Xã Sa Loong | Đăng ký mới |

Diện tích thực giảm 9,55 ha do chuyển sang đất chăn nuôi tập trung 0,55 ha; đất nông nghiệp khác 1,56 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,51 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 1,18 ha; đất thương mại dịch vụ 0,40 ha; đất giao thông 3,99 ha; đất công trình phòng, chống thiên tai 0,85 ha; đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin 0,05 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 0,26 ha; đất tôn giáo 0,2 ha.

Diện tích đất ở tại nông thôn không thay đổi mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch là 600,95 ha.

**b. Đất ở đô thị:**

Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ là 252,00 ha, cấp huyện xác định bằng so với chỉ tiêu phân bổ.

Đến năm 2030 diện tích đất ở tại đô thị là 252,00 ha, chiếm 4,14% tổng diện tích đất phi nông nghiệp; tăng 68,48 ha so với năm 2024. Trong đó:

Diện tích thực tăng 75,13 ha được lấy từ đất trồng lúa 1,06 ha; đất trồng cây hàng năm khác 4,32 ha; đất trồng cây lâu năm 66,18 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,81 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 1,32 ha; đất thương mại, dịch vụ 0,34 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,10 ha nhằm quy hoạch các công trình sau:

**Bảng 17: Quy hoạch đất ở đô thị đến năm 2030**

| Tên công trình                                                                                                                                                       | Diện tích | Địa điểm    | Ghi chú                              |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|--------------------------------------|
| Khu dân cư mới phía Đông Nam thị trấn Plei Kần                                                                                                                       | 33,94     | TT Plei Kần | Công trình điều chỉnh tên, diện tích |
| Mở rộng khu dân cư trung tâm hành chính mới huyện (Đầu giá)                                                                                                          | 0,52      | TT Plei Kần | Công trình điều chỉnh tên            |
| Xây dựng Khu đô thị mới Plei Kần ( <i>Khu dân cư mới thị trấn Plei Kần</i> )                                                                                         | 30,35     | TT Plei Kần | Công trình điều chỉnh tên            |
| Đề án Khai thác quỹ đất để tạo vốn phát triển tài sản kết cấu hạ tầng giao thông khu vực phía Nam thị trấn Plei Kần ( <i>Khu dân cư Phía Nam thị trấn Plei Kần</i> ) | 12,00     | TT Plei Kần | Công trình điều chỉnh tên            |
| Mở rộng khu dân cư phía Đông thị trấn Plei Kần ( <i>Hai bên đường trung tâm thị trấn Plei Kần</i> )                                                                  | 3,90      | TT Plei Kần | Công trình điều chỉnh diện tích      |

| <b>Tên công trình</b>                                                                                                                                                                                                              | <b>Diện tích</b> | <b>Địa điểm</b>   | <b>Ghi chú</b>                       |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------|--------------------------------------|
| Chuyển mục đích đất ở (Phục vụ đấu giá quyền sử dụng đất Khu bệnh viện cũ - Đường Nguyễn Huệ)                                                                                                                                      | 0,18             | TT Plei Kần       | Công trình điều chỉnh diện tích      |
| Chuyển mục đích đất ở (Phục vụ đấu giá quyền sử dụng đất Khu dân cư mới - Khu trung tâm hành chính mới huyện Ngọc Hồi)                                                                                                             | 0,21             | TT Plei Kần       | Công trình điều chỉnh diện tích      |
| Chuyển mục đích đất ở đô thị                                                                                                                                                                                                       | 25,73            | TT Plei Kần       | Công trình điều chỉnh diện tích      |
| Khu nhà phố trung tâm huyện Ngọc Hồi (đấu giá) (Trong đó: Trụ sở Kho bạc cũ; Trụ sở Chi cục Thuế cũ; Trụ sở Trung tâm Chính trị cũ; Thư viện Trụ sở Huyện ủy cũ tại địa chỉ Tổ dân phố 1 - Thị trấn Plei Kần; Trường PTDT nội trú) | 2,40             | TT Plei Kần       | Công trình điều chỉnh tên            |
| Khu dân cư mới Tổ dân phố 3                                                                                                                                                                                                        | 1,75             | TT Plei Kần       | Công trình điều chỉnh tên, diện tích |
| Sắp xếp, bố trí ổn định khu dân cư cho người đồng bào dân tộc tại thị trấn Plei Kần                                                                                                                                                | 10,00            | TT Plei Kần       | Chuyển tiếp                          |
| Chuyển mục đích đất trụ sở cơ quan sang đất ở (đấu giá) 5 vị trí (Nông trường cao su Plei Kần; Trạm thú y huyện; Hạt quản lý đường bộ; Công ty được phẩm kon tum; Trụ sở công an huyện cũ)                                         | 0,97             | Thị trấn Plei Kần | Đăng ký mới                          |
| Đấu giá quyền sử dụng đất tại TDP 3, thị trấn Plei Kần (Hai bên đường trung tâm thị trấn Plei Kần) (Thuộc phần đất thu hồi của dự án đường trung tâm thị trấn Plei kần)                                                            | 0,76             | TT Plei Kần       | Đăng ký mới                          |
| Đấu giá quyền sử dụng đất lô đất tại đường trung tâm phía Nam thị trấn Plei Kần (Thuộc phần đất thu hồi của dự án đường trung tâm thị trấn Plei kần)                                                                               | 0,06             | TT Plei Kần       | Đăng ký mới                          |
| Đấu giá quyền sử dụng đất lô đất Đường Hồ Xuân Hương                                                                                                                                                                               | 0,01             | TT Plei Kần       | Đăng ký mới                          |
| Đấu giá quyền sử dụng đất các vị trí nhỏ lẻ trên địa bàn Thị trấn Plei Kần                                                                                                                                                         | 2,00             | TT Plei Kần       | Đăng ký mới                          |

| Tên công trình                       | Diện tích | Địa điểm    | Ghi chú     |
|--------------------------------------|-----------|-------------|-------------|
| Khu nhà ở kết hợp thương mại dịch vụ | 2,28      | TT Plei Kần | Đăng ký mới |

Diện tích thực giảm 6,65 ha do chuyển sang đất trụ sở cơ quan 1,40 ha; đất xây dựng cơ sở y tế 1,24 ha; đất cụm công nghiệp 0,73 ha; đất thương mại dịch vụ 0,32 ha; đất giao thông 0,96 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 2,00 ha;

Diện tích đất ở đô thị không thay đổi mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch là 176,87 ha.

**c. Đất xây dựng trụ sở cơ quan:**

Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ là 37,00 ha, cấp huyện xác định bằng so với chỉ tiêu phân bổ.

Đến năm 2030 diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan có 37,00 ha, chiếm 0,61% diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 7,07 ha so với năm 2024. Trong đó:

- Diện tích thực tăng 12,89 ha lấy từ đất trồng lúa 0,56 ha; đất trồng cây hằng năm khác 4,63 ha; đất trồng cây lâu năm 6,30 ha; đất ở tại đô thị 1,40 ha nhằm quy hoạch các công trình sau:

**Bảng 18: Quy hoạch đất trụ sở cơ quan đến năm 2030**

| Tên công trình                                                                        | Diện tích | Địa điểm    | Ghi chú                              |
|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|--------------------------------------|
| Xây dựng Trụ sở Trách nhiệm mới Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ngọc Hồi                  | 0,56      | TT Plei Kần | Công trình điều chỉnh tên, diện tích |
| Đất trụ sở cơ quan của huyện                                                          | 1,48      | TT Plei Kần | Công trình điều chỉnh diện tích      |
| Tòa án nhân dân huyện                                                                 | 0,70      | TT Plei Kần | Công trình điều chỉnh diện tích      |
| Xây dựng trụ sở làm việc UBND thị trấn                                                | 0,82      | TT Plei Kần | Công trình điều chỉnh tên            |
| Mở rộng trụ sở Đảng uỷ, HĐND-UBND xã Đăk Kan<br>(Nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự xã) | 1,03      | Xã Đăk Kan  | Chuyển tiếp                          |
| Trụ sở làm việc UBND mới                                                              | 5,00      | Xã Đăk Kan  | Chuyển tiếp                          |

Diện tích thực giảm 5,82 ha do chuyển sang đất ở tại đô thị 1,81 ha; đất an ninh 0,75 ha; đất xây dựng cơ sở văn hoá 0,11 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và



đào tạo 0,89 ha; đất thương mại dịch vụ 0,45 ha; đất giao thông 0,07 ha; đất khu vui chơi giải trí 1,30 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 0,44 ha.

Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan không thay đổi mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch là 24,11 ha.

**d. Đất quốc phòng:**

Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ là 712,00 ha, cấp huyện xác định bằng so với chỉ tiêu phân bổ.

Đến năm 2030 diện tích đất quốc phòng có 712,00 ha, chiếm 11,70% diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 386,70 ha so với năm 2024. Diện tích thực tăng 418,16 ha được lấy từ đất trồng lúa 19,78 ha; đất trồng cây hằng năm khác 117,29 ha; đất trồng cây lâu năm 136,67 ha; đất rừng sản xuất 76,84 ha; đất nuôi trồng thủy sản 4,72 ha; đất công trình giao thông 2,56 ha; đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 41,71 ha; đất chưa sử dụng 18,59 ha nhằm quy hoạch các công trình sau:

**Bảng 19: Quy hoạch đất quốc phòng đến năm 2030**

| Tên công trình                                                                                                          | Diện tích | Địa điểm          | Ghi chú                              |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------|--------------------------------------|
| Đất quốc phòng xã Đăk Ang<br>(Trường bắn, thao trường Đăk Ang)                                                          | 20,00     | Xã Đăk Ang        | Đăng ký mới                          |
| Đất quốc phòng xã Đăk Dục<br>(Trường bắn, thao trường Đăk Dục 20,00 ha;<br>Chốt dân quân thường trực Đăk Dục 3,00 ha)   | 23,00     | Xã Đăk Dục        | Công trình điều chỉnh tên, diện tích |
| Đất quốc phòng xã Đăk Dục (Thao trường xã Đăk Dục, Đăk Nông, Đăk Ang)                                                   | 40,56     | Xã Đăk Dục        | Đăng ký mới                          |
| Đất quốc phòng xã Đăk Nông<br>(Trường bắn, thao trường Đăk Dục 20,00 ha;<br>Chốt dân quân thường trực Đăk Nông 3,00 ha) | 23,00     | Xã Đăk Nông       | Công trình điều chỉnh tên, diện tích |
| Đất quốc phòng xã Đăk Xú<br>(Trường bắn, thao trường Đăk Xú: 20,00 ha;<br>Chốt dân quân thường trực Đăk Xú 3,00 ha)     | 23,00     | Xã Đăk Xú         | Công trình điều chỉnh tên, diện tích |
| Đất quốc phòng xã Đăk Xú (Công sự chiến đấu điểm cao 751)                                                               | 30,00     | xã Đăk Xú         | Đăng ký mới                          |
| Đất quốc phòng thị trấn Plei Kần                                                                                        | 6,68      | Thị trấn Plei Kần | Đăng ký mới                          |
| Đất quốc phòng xã Pờ Y<br>(Trường bắn, thao trường Pờ Y)                                                                | 20,00     | Xã Pờ Y           | Công trình điều chỉnh tên, diện tích |
| Đất quốc phòng xã Đăk Kan                                                                                               | 204,23    | Xã Đăk Kan        | Công trình điều chỉnh tên, diện tích |

| Tên công trình                                                                                                                                                            | Diện tích | Địa điểm    | Ghi chú                              |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|--------------------------------------|
| Đất quốc phòng xã Sa Loong (Trường bắn, thao trường Sa Loong: 20,00 ha; Chốt dân quân thường trực Sa Loong 7,69 ha; Tổ công tác địa bàn xã Sa Loong 0,04 ha (hiện trạng)) | 27,69     | Xã Sa Loong | Công trình điều chỉnh tên, diện tích |

Diện tích giảm 31,46 ha do chuyển sang đất rừng sản xuất 30,56 ha; giao thông 0,47 ha và đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên 0,43 ha.

Diện tích đất quốc phòng không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 293,84 ha.

***e. Đất an ninh:***

Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ là 15,00 ha, cấp huyện xác định bằng so với chỉ tiêu phân bổ.

Đến năm 2030 diện tích đất an ninh là 15,00 ha, chiếm 0,25% diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 8,55 ha so với năm 2024. Diện tích tăng được lấy từ đất trồng cây hằng năm khác 3,54 ha; đất trồng cây lâu năm 4,11 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,75 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,15 ha nhằm quy hoạch các công trình sau:

***Bảng 20: Quy hoạch đất an ninh đến năm 2030***

| Tên công trình                                                                                                | Diện tích | Địa điểm    | Ghi chú                                                    |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------------------------------------------|
| Nhà làm việc công an xã Đăk Ang                                                                               | 0,17      | Xã Đăk Ang  | Công trình điều chỉnh ranh quy hoạch, giữ nguyên diện tích |
| Nhà làm việc công an xã Đăk Nông                                                                              | 0,15      | Xã Đăk Nông | Công trình điều chỉnh vị trí, diện tích                    |
| Trụ sở làm việc lực lượng Công an đảm bảo an ninh trật tự, PCCC và CNCH tại CCN-TTCN Đăk Nông                 | 1,50      | Xã Đăk Nông | Đăng ký mới                                                |
| Nhà làm việc công an xã Đăk Xú                                                                                | 0,04      | Xã Đăk Xú   | Đăng ký mới                                                |
| Nhà làm việc công an xã Đăk Xú (vị trí mới)                                                                   | 0,05      | Xã Đăk Xú   | Đăng ký mới                                                |
| Nhà làm việc công an xã Sa Loong                                                                              | 0,10      | Xã Sa Loong | Chuyển tiếp                                                |
| Nhà làm việc công an xã Đăk Dục                                                                               | 0,06      | Xã Đăk Dục  | Điều chỉnh diện tích                                       |
| Nhà làm việc công an xã Pờ Y                                                                                  | 0,20      | Xã Pờ Y     | Đăng ký mới                                                |
| Trụ sở làm việc lực lượng Công an đảm bảo an ninh trật tự, PCCC và CNCH tại Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y | 2,50      | Xã Pờ Y     | Đăng ký mới                                                |

| <b>Tên công trình</b>                                                                                                                                     | <b>Diện tích</b> | <b>Địa điểm</b>   | <b>Ghi chú</b>                          |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------|-----------------------------------------|
| Trụ sở làm việc lực lượng Công an đảm bảo an ninh trật tự, PCCC và CNCH tại Cửa Khẩu Đăk Kôi                                                              | 1,19             | Xã Pờ Y           | Đăng ký mới                             |
| Nhà làm việc công an thị trấn Plei Kần                                                                                                                    | 0,35             | Thị trấn Plei Kần | Đăng ký mới                             |
| Nhà làm việc công an xã Đăk Kan                                                                                                                           | 0,17             | Xã Đăk Kan        | Công trình điều chỉnh vị trí, diện tích |
| Trụ sở làm việc lực lượng Công an đảm bảo an ninh trật tự, PCCC và CNCH tại CCN xã Đăk Kan (chuyển từ CCN-TTCN Đăk Xú)                                    | 1,50             | Xã Đăk Kan        | Đăng ký mới                             |
| Trụ sở làm việc, nơi nghỉ CBCS và tạm giữ phương tiện vi phạm tại tuyến đường Cao tốc Bắc - Nam phía Tây đoạn Ngọc Hồi (Kon Tum) - Pleiku (Gia Lai) CT.02 | 0,51             | Xã Đăk Kan        | Đăng ký mới                             |
| Nhà làm việc công an xã Sa Loong (vị trí mới)                                                                                                             | 0,06             | Xã Sa Loong       | Đăng ký mới                             |

Diện tích đất an ninh không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 6,45 ha.

***f. Đất xây dựng công trình sự nghiệp:***

Đến năm 2030 đất xây dựng công trình sự nghiệp có 121,69 ha, chiếm 2,00% tổng diện tích đất phi nông nghiệp. Trong đó:

***❖ Đất xây dựng cơ sở văn hoá:***

Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ là 17,00 ha, cấp huyện xác định bằng so với chỉ tiêu phân bổ.

Đất xây dựng cơ sở văn hóa đến năm 2030 có 17,00 ha, chiếm 0,28% diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 12,15 ha so với năm 2024 được lấy từ đất trồng cây hằng năm khác 1,20 ha; đất trồng cây lâu năm 9,62 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,11 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,60 ha; đất bưu chính viễn thông 0,08 ha và đất chưa sử dụng 0,54 ha nhằm quy hoạch công trình sau:

***Bảng 21: Quy hoạch đất xây dựng cơ sở văn hóa đến năm 2030***

| <b>Tên công trình</b>                          | <b>Diện tích</b> | <b>Địa điểm</b> | <b>Ghi chú</b> |
|------------------------------------------------|------------------|-----------------|----------------|
| Trung tâm văn hoá xã Đăk Dục                   | 0,54             | Đăk Dục         | Đăng ký mới    |
| Cổng chào huyện Ngọc Hồi tại xã Đăk Dục        | 0,35             | Đăk Dục         | Đăng ký mới    |
| Cổng chào huyện Ngọc Hồi tại thị trấn Plei Kần | 1,20             | TT Plei Kần     | Đăng ký mới    |

|                                                                                                       |      |             |                                      |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|-------------|--------------------------------------|
| Điểm Trường Nguyễn Bá Ngọc chuyển sang Nhà văn hóa hữu nghị Việt Nam - Lào -CampuChia (Tờ 80 thửa 92) | 0,30 | Xã Pờ Y     | Công trình điều chỉnh tên, diện tích |
| Quảng trường huyện Ngọc Hồi                                                                           | 9,56 | TT Plei Kần | Đăng ký mới                          |
| Công viên văn hoá dân tộc huyện Ngọc Hồi                                                              | 0,91 | TT Plei Kần | Công trình điều chỉnh tên            |

Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa không thay đổi mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch là 4,85 ha.

**❖ Đất xây dựng cơ sở y tế:**

Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ là 8,00 ha, cấp huyện xác định bằng so với chỉ tiêu phân bổ.

Đất xây dựng cơ sở y tế đến năm 2030 có 8,00 ha, chiếm 0,13% diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 3,79 ha so với năm 2024. Diện tích tăng được lấy từ đất trồng cây hằng năm khác 2,55 ha; đất ở tại đô thị 1,24 ha nhằm quy hoạch các công trình sau: *Mở rộng Bệnh viện Đa Khoa khu vực Ngọc Hồi (thị trấn Plei Kần); Mở rộng trạm y tế xã Đăk Dục.*

Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế không thay đổi mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch là 4,21 ha.

**❖ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo:**

Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ là 78,00 ha, cấp huyện xác định bằng so với chỉ tiêu phân bổ.

Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo đến năm 2030 có 78,00 ha, chiếm 1,28% diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 31,74 ha so với năm 2024. Trong đó, diện tích thực tăng 13,44 ha được lấy từ đất trồng cây hằng năm khác 0,41 ha; đất trồng cây lâu năm 11,63 ha; đất ở nông thôn 0,51 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,89 ha nhằm quy hoạch các công trình sau:

***Bảng 22: Quy hoạch đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo đến năm 2030***

| Tên công trình                                                                                                  | Diện tích | Địa điểm    | Ghi chú                         |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|---------------------------------|
| Mở rộng Trường PT DTBT THCS Ngô Quyền                                                                           | 0,67      | xã Đăk Ang  | Công trình điều chỉnh diện tích |
| Mở rộng Trường Kim Đồng thôn Đăk Sút                                                                            | 0,15      | xã Đăk Ang  | Công trình điều chỉnh diện tích |
| Nâng cấp, mở rộng Trường tiểu học xã Đăk Ang ( <i>Xây mới nhà học 02 phòng chức năng và các hạng mục khác</i> ) | 0,26      | Xã Đăk Ang  | Công trình điều chỉnh diện tích |
| Mở rộng trường mầm non Đăk Ang                                                                                  | 0,30      | Xã Đăk Ang  | Đăng ký mới                     |
| Mở rộng trường mầm non trung tâm xã Đăk Nông                                                                    | 0,69      | xã Đăk Nông | Chuyển tiếp                     |

| <b>Tên công trình</b>                                         | <b>Diện tích</b> | <b>Địa điểm</b>   | <b>Ghi chú</b>                       |
|---------------------------------------------------------------|------------------|-------------------|--------------------------------------|
| Quy hoạch trường Tiểu học xã Đăk Nông                         | 1,25             | Xã Đăk Nông       | Đăng ký mới                          |
| Mở rộng trường mầm non Đăk Xú                                 | 0,30             | xã Đăk Xú         | Đăng ký mới                          |
| Mở rộng trường THCS Đăk Xú                                    | 0,70             | xã Đăk Xú         | Đăng ký mới                          |
| Mở rộng điểm trường Nguyễn Bá Ngọc (Điểm chính)               | 1,49             | Xã Pờ Y           | Đăng ký mới                          |
| Mở rộng trường mầm non Pờ Y                                   | 1,20             | Xã Pờ Y           | Đăng ký mới                          |
| Mở rộng Trường Mầm non Cho Rao (thôn 4)                       | 0,45             | TT Plei Kần       | Công trình điều chỉnh tên, diện tích |
| Mở rộng Trường THCS thị trấn Plei Kần cơ sở 2                 | 0,84             | TT Plei Kần       | Công trình điều chỉnh tên, diện tích |
| Mở rộng trường THCS Thị trấn Plei Kần 1                       | 0,79             | Thị trấn Plei Kần | Đăng ký mới                          |
| Mở rộng Trường mầm non Hoà Mi (điểm chính)                    | 0,67             | Xã Sa Loong       | Công trình điều chỉnh tên, diện tích |
| Trường cấp 3 của xã tại thôn Cao Sơn                          | 1,45             | Xã Sa Loong       | Công trình điều chỉnh diện tích      |
| Trường mầm non Đông Dương - Công ty TNHH MTV 732/Binh đoàn 15 | 1,38             | Xã Sa Loong       | Đăng ký mới                          |
| Mở rộng Trường THPT Phan Chu Trinh                            | 0,35             | xã Đăk Dục        | Đăng ký mới                          |
| Mở rộng trường mầm non Sơn Ca thôn 3                          | 0,50             | xã Đăk kan        | Đăng ký mới                          |

Diện tích thực giảm 8,59 ha do chuyển sang đất ở đô thị 1,32 ha; đất an ninh 0,15 ha, đất xây dựng cơ sở văn hoá 0,60 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 0,40 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp khác 0,22 ha; đất chợ dân sinh, chợ đầu mối 0,76 ha; đất khu vui chơi, giải trí 5,14 ha.

Diện tích đất cơ sở giáo dục và đào tạo không thay đổi mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch là 37,67 ha.

**❖ Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao:**

Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ là 12,00 ha, cấp huyện xác định bằng so với chỉ tiêu phân bổ.

Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao đến năm 2030 có 12,00 ha, chiếm 0,20% diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 2,58 ha so với năm 2024 được lấy từ đất trồng cây lâu năm 1,00 ha; đất ở tại nông thôn 1,18 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,40 ha nhằm quy hoạch các công trình sau:

**Bảng 23: Quy hoạch đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao đến năm 2030**

| Tên công trình                                                    | Diện tích | Địa điểm                            | Ghi chú                                 |
|-------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------------------------|-----------------------------------------|
| Đất thể thao 2 xã                                                 | 1,00      | Đăk Xú (0,50 ha),<br>Pờ Y (0,50 ha) | Công trình điều chỉnh vị trí, diện tích |
| Khu liên hợp thể dục thể thao huyện Ngọc Hồi                      | 5,63      | Xã Đăk Xú                           | Chuyển tiếp                             |
| Chuyển điểm Trường thôn Giang Lố 1 thành Sân vận động xã Sa Loong | 0,40      | Xã Sa Loong                         | Công trình điều chỉnh tên               |

Diện tích xây dựng cơ sở thể dục thể thao không thay đổi mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch là 9,42 ha.

**❖ Đất xây dựng cơ sở môi trường:**

Đất xây dựng cơ sở môi trường đến năm 2030 có 0,50 ha, chiếm 0,01% diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 0,50 ha so với năm 2024 lấy từ đất trồng cây lâu năm.

**❖ Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác**

Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác đến năm 2030 có 6,19 ha, chiếm 0,10% diện tích đất phi nông nghiệp, giảm 0,01 ha so với năm 2024. Trong đó thực tăng 0,22 ha được lấy từ đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo nhằm quy hoạch các công trình sau: *Điểm trường Gia Tun chuyển sang đất trụ sở của tổ chức sự nghiệp xã Đăk Ang 0,10 ha; Điểm trường mầm non và tiểu học thôn Ngọc Hiệp chuyển sang đất công trình sự nghiệp 0,12 ha xã Đăk Dục.*

Diện tích thực giảm 0,23 ha do chuyển sang đất thương mại dịch vụ 0,10 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt 0,13 ha.

Diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp khác không thay đổi mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch là 5,97 ha.

**g. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp**

Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp đến năm 2030 có 612,49 ha, chiếm 10,07% diện tích đất phi nông nghiệp, trong đó:

**❖ Đất cụm công nghiệp:**

Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ là 229,00 ha, cấp huyện xác định bằng so với chỉ tiêu phân bổ.

Đến năm 2030 diện tích đất cụm công nghiệp là 229,00 ha, chiếm 3,76% diện tích đất phi nông nghiệp, được lấy từ đất trồng lúa 6,99 ha; đất trồng cây hàng năm khác 44,23 ha; đất trồng cây lâu năm 100,18 ha; đất rừng sản xuất 2,53 ha; đất nuôi trồng thủy sản 1,25 ha; đất ở tại đô thị 0,73 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 39,65 ha; đất công trình giao thông 6,22 ha; đất công trình thủy lợi

1,20 ha; đất công trình năng lượng 1,37 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 1,44 ha; đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 23,21 ha quy hoạch các công trình sau:

**Bảng 24: Quy hoạch đất cụm công nghiệp đến năm 2030**

| Tên công trình                                                                                                                               | Diện tích | Địa điểm                 | Ghi chú                                                              |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------------------------|----------------------------------------------------------------------|
| Cụm CN Nông Nhảy II, xã Đăk Nông<br>(Trong đó có Nhà máy sản xuất dây thun cao su xuất khẩu của Công ty TNHH MTV Vận tải Minh Khôi Ngọc Hồi) | 75,00     | Xã Đăk Nông              | Công trình điều chỉnh tên, ranh giới quy hoạch, giữ nguyên diện tích |
| Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp (I,II,III)                                                                                                 | 53,19     | Xã Pờ Y<br>(Khu kinh tế) | Chuyển tiếp                                                          |
| Cụm CN - TTCN TT Plei Kần                                                                                                                    | 50,81     | TT Plei Kần              | Công trình điều chỉnh tên, diện tích                                 |
| Cụm CN-TTCN xã Đăk Kan                                                                                                                       | 50,00     | Đăk Kan                  | Chuyển tiếp                                                          |

**❖ Đất thương mại, dịch vụ:**

Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ là 53,00 ha, cấp huyện xác định bằng so với chỉ tiêu phân bổ.

Đến năm 2030 diện tích đất thương mại, dịch vụ là 53,00 ha, chiếm 0,87% diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 47,04 ha so với năm 2024. Diện tích thực tăng 47,41 ha được lấy từ đất trồng lúa 3,10 ha; đất trồng cây hằng năm khác 8,79 ha; đất trồng cây lâu năm 28,89 ha; đất rừng phòng hộ 1,00 ha; đất nuôi trồng thủy sản 2,77 ha; đất ở tại nông thôn 1,40 ha; đất ở tại đô thị 0,32 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,45 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp khác 0,10 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,45 ha; đất công trình giao thông 0,63 ha, đất chợ dân sinh, chợ đầu mối 0,51 ha nhằm quy hoạch các công trình sau:

**Bảng 25: Quy hoạch đất thương mại, dịch vụ đến năm 2030**

| Tên công trình                                                                                                                                                               | Diện tích | Địa điểm                 | Ghi chú                                         |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------------------------|-------------------------------------------------|
| Hợp tác xã xã Đăk Ang                                                                                                                                                        | 0,20      | xã Đăk Ang               | Đăng ký mới                                     |
| Đầu tư cơ sở hạ tầng điểm du lịch cộng đồng thôn Đăk Răng                                                                                                                    | 4,18      | xã Đăk Dục               | Công trình điều chỉnh tên                       |
| Khu du lịch sinh thái Đập Đăk H'Niêng                                                                                                                                        | 5,19      | Xã Pờ Y                  | Công trình điều chỉnh ranh quy hoạch, diện tích |
| Công trình thương mại, dịch vụ (Trong đó có Khu trưng bày, giới thiệu sản phẩm và dịch vụ 1,63 ha; Đầu tư xây dựng Trung tâm Logistics, kho bãi, dịch vụ CKQT Pờ Y 12,00 ha) | 15,62     | Xã Pờ Y<br>(Khu kinh tế) | Công trình điều chỉnh tên                       |

| <b>Tên công trình</b>                                                                    | <b>Diện tích</b> | <b>Địa điểm</b>                    | <b>Ghi chú</b>            |
|------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------------------------|---------------------------|
| Đất thương mại, dịch vụ                                                                  | 3,10             | Xã Pờ Y                            | Đăng ký mới               |
| Trạm cân mua bán nông sản ở các xã, thị trấn                                             | 4,00             | Các xã, thị trấn<br>(1 xã 0,50 ha) | Đăng ký mới               |
| Đấu giá đất trụ sở Trung tâm Môi trường và Dịch vụ đô thị cũ sang đất Thương mại Dịch vụ | 0,09             | TT Plei Kần                        | Công trình điều chỉnh tên |
| Đất thương mại, dịch vụ thị trấn                                                         | 1,00             | TT Plei Kần                        | Chuyển tiếp               |
| Chuyển bến xe cũ sang đất thương mại dịch vụ                                             | 0,55             | TT Plei Kần                        | Đăng ký mới               |
| Trung tâm đăng kiểm, xe cơ giới thị trấn Plei Kần                                        | 0,32             | TT Plei Kần                        | Đăng ký mới               |
| Trung tâm thương mại và nhà phố thương mại Ngọc Hồi                                      | 0,51             | TT Plei Kần                        | Đăng ký mới               |
| Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp Đăk Kan                                                   | 0,32             | Xã Đăk kan                         | Đăng ký mới               |
| Khu thương mại dịch vụ xã Sa Loong                                                       | 0,50             | Xã Sa Loong                        | Chuyển tiếp               |
| Hợp tác xã Tín Đức                                                                       | 0,42             | Xã Sa Loong                        | Đăng ký mới               |

Diện tích thực giảm 0,37 ha do chuyển sang đất ở tại đô thị 0,34 ha; đất bưu chính viễn thông 0,03 ha.

Diện tích đất thương mại, dịch vụ không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 5,59 ha.

**❖ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:**

Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ là 152,00 ha, cấp huyện xác định bằng so với chỉ tiêu phân bổ.

Đến năm 2030 diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có 152,00 ha, chiếm 2,50% diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 54,60 ha so với năm 2024. Trong đó:

Diện tích thực tăng 94,80 ha được lấy từ đất trồng cây hằng năm khác 73,30 ha; đất trồng cây lâu năm 21,45 ha; đất chưa sử dụng 0,05 ha nhằm quy hoạch các công trình sau:

**Bảng 26: Quy hoạch đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đến năm 2030**

| <b>Tên công trình</b>                                 | <b>Diện tích</b> | <b>Địa điểm</b>          | <b>Ghi chú</b> |
|-------------------------------------------------------|------------------|--------------------------|----------------|
| Trụ sở cơ quan, doanh nghiệp                          | 25,20            | Xã Pờ Y<br>(Khu kinh tế) | Chuyển tiếp    |
| Nhà máy chế biến lâm sản Hồng Phát                    | 0,84             | Xã Pờ Y                  | Đăng ký mới    |
| Mở rộng nhà máy chế biến mủ cao su Vạn Phát (Vạn Lợi) | 0,80             | Thị trấn Plei Kần        | Đăng ký mới    |



| Tên công trình                                              | Diện tích | Địa điểm   | Ghi chú                   |
|-------------------------------------------------------------|-----------|------------|---------------------------|
| Xây dựng trụ sở Văn Phòng Công ty nguyên liệu giấy Miền Nam | 0,05      | xã Đăk Kan | Công trình điều chỉnh tên |

Diện tích thực giảm 40,20 ha do chuyển sang đất đất ở tại đô thị 0,10 ha; đất cụm công nghiệp 39,65 ha; đất thương mại dịch vụ 0,45 ha;

Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 57,20 ha.

**❖ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản:**

Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ là 116,00 ha, cấp huyện xác định tăng 62,49 ha so với chỉ tiêu phân bổ. Nguyên nhân tăng là do cập nhật lại loại đất theo quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ (bao gồm đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm).

Đến năm 2030 diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản có 178,49 ha, chiếm 2,93% diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 82,47 ha so với năm 2024, được lấy từ đất trồng lúa 0,77 ha; đất trồng cây hằng năm khác 3,44 ha; đất trồng cây lâu năm 1,50 ha; đất rừng sản xuất 1,37 ha; đất công trình giao thông 3,28 ha; đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 70,89 ha và đất chưa sử dụng 1,22 ha nhằm quy hoạch công trình sau:

**Bảng 27: Quy hoạch đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản thời kỳ 2021-2030**

| Tên công trình                                                                                                                                                                             | Diện tích | Địa điểm                | Ghi chú                              |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------------|--------------------------------------|
| Khai thác cát làm vật liệu xây dựng thông thường                                                                                                                                           | 24,98     | Xã Đăk Ang              | Công trình điều chỉnh tên, diện tích |
| Khai thác cát làm VLXDTT hợp tác xã Vạn Thành                                                                                                                                              | 1,16      | Xã Đăk Nông, xã Đăk Ang | Chuyển tiếp                          |
| Sân công nghiệp phục vụ khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường: 02 mỏ (Công ty TNHH MTV Thành Phú Ngọc Hồi)                                                               | 1,10      | Xã Đăk Nông             | Đăng ký mới                          |
| Khai thác và xây dựng sân công nghiệp phục vụ khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường (trong lòng hồ thủy điện Đăk Pô Cô 1 của Công ty Nguyên Bình (Số hiệu Quy hoạch 34)) | 2,49      | Xã Đăk Ang, Xã Đăk Dục  | Công trình điều chỉnh diện tích      |
| Khai thác cát làm vật liệu xây dựng thông thường tại xã Đăk Dục                                                                                                                            | 3,84      | xã Đăk Dục              | Công trình điều chỉnh tên, diện tích |

| <b>Tên công trình</b>                                                                                                                                                                                                                                | <b>Diện tích</b> | <b>Địa điểm</b>       | <b>Ghi chú</b>                          |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-----------------------|-----------------------------------------|
| Mỏ cát Nguyên Bình (Mỏ cát và sân công nghiệp phục vụ khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường)                                                                                                                                       | 0,10             | Xã Đăk Ang, Đăk Đục   | Đăng ký mới                             |
| Khai thác đá làm vật liệu xây dựng thông thường ( <i>Trong đó có Công ty Cổ phần khoáng sản Sài Gòn - Pờ Y</i> 12,30 ha; <i>Mỏ đá và sân công nghiệp hợp tác xã Vạn Thành</i> 5,00 ha; <i>Công ty TNHH xây lắp và Thương mại Hoàng Quân</i> 1,80 ha) | 125,65           | Xã Đăk Nông           | Công trình điều chỉnh tên, diện tích    |
| Khai thác chì                                                                                                                                                                                                                                        | 35,07            | Xã Đăk Nông           | Công trình điều chỉnh vị trí, diện tích |
| Khai thác cát làm vật liệu xây dựng thông thường ( <i>Công ty TNHH MTV Linh Vũ Ngọc Hồi</i> 0,10 ha)                                                                                                                                                 | 0,10             | Xã Đăk Nông           | Đăng ký mới (Kế hoạch 2024)             |
| Khai thác đất làm vật liệu xây dựng thông thường ( <i>5 điểm</i> )                                                                                                                                                                                   | 16,68            | xã Đăk Xú             | Công trình điều chỉnh diện tích         |
| Khai thác cát làm vật liệu xây dựng thông thường                                                                                                                                                                                                     | 6,36             | Xã Đăk Xú             | Đăng ký mới                             |
| Khai thác đất làm vật liệu xây dựng thông thường ( <i>Thuộc thôn Ilec, xã Pờ Y, huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum (số hiệu quy hoạch BS08)</i> )                                                                                                          | 3,80             | Xã Pờ Y               | Công trình điều chỉnh tên, diện tích    |
| Khai thác đất, đá (VLTT) tại xã Pờ Y                                                                                                                                                                                                                 | 7,05             | Xã Pờ Y               | Chuyển tiếp                             |
| Khai thác khoáng sản đá làm vật liệu xây dựng thông thường (2 vị trí)                                                                                                                                                                                | 10,00            | Xã Pờ Y (Khu kinh tế) | Chuyển tiếp                             |
| Sân công nghiệp phục vụ khai thác khoáng sản đá làm VLXDTT (Thành Ngọc)                                                                                                                                                                              | 0,10             | Xã Pờ Y               | Chuyển tiếp                             |
| Khai thác Séc-pen-ti-nít                                                                                                                                                                                                                             | 2,70             | Xã Pờ Y               | Chuyển tiếp                             |
| Khai thác cát làm vật liệu xây dựng thông thường ( <i>Trong đó có: Mỏ cát Minh Khôi; Sân công nghiệp Công ty TNHH Đức Tiến</i> )                                                                                                                     | 0,20             | TT Plei Kần           | Công trình điều chỉnh tên, diện tích    |

| Tên công trình                                                                                                        | Diện tích | Địa điểm    | Ghi chú                         |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|---------------------------------|
| Sân công nghiệp phục vụ khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường (Công ty TNHH MTV Thành Phú Ngọc Hồi) | 0,40      | TT Plei Kần | Đăng ký mới                     |
| Khai thác đất làm vật liệu xây dựng thông thường                                                                      | 8,75      | Xã Đăk Kan  | Công trình điều chỉnh diện tích |
| Khai thác vàng gốc mỏ 1                                                                                               | 9,30      | Xã Đăk Kan  | Chuyển tiếp                     |
| Khai thác vàng gốc mỏ 2                                                                                               | 7,20      | Xã Đăk Kan  | Chuyển tiếp                     |
| Khai thác đá làm vật liệu xây dựng thông thường                                                                       | 9,98      | Xã Đăk Kan  | Đăng ký mới                     |
| Khai thác đất làm vật liệu xây dựng thông thường                                                                      | 6,67      | Xã Sa Loong | Công trình điều chỉnh diện tích |

Diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản không thay đổi mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch là 96,02 ha.

***h. Đất sử dụng vào mục đích công cộng:***

Đến năm 2030 đất sử dụng vào mục đích công cộng có 2.559,11 ha, chiếm 42,07% tổng diện tích đất phi nông nghiệp. Trong đó:

***❖ Đất công trình giao thông:***

Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ là 1.778,00 ha, cấp huyện xác định bằng so với chỉ tiêu phân bổ.

Đất giao thông đến năm 2030 có 1.778,00 ha, chiếm 29,23% diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 281,97 ha so với năm 2024. Trong đó, diện tích thực tăng 297,37 ha được lấy đất trồng lúa 9,52 ha; đất trồng cây hằng năm khác 35,99 ha; đất trồng cây lâu năm 141,77 ha; đất rừng phòng hộ 0,50 ha; đất rừng sản xuất 9,10 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,97 ha; đất nông nghiệp khác 1,17 ha; đất ở tại nông thôn 3,99 ha; đất ở tại đô thị 0,96 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,07 ha; đất quốc phòng 0,47 ha; đất công trình thủy lợi 0,81 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 0,97 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 0,56 ha; đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 85,96 ha và đất chưa sử dụng 4,56 ha nhằm quy hoạch các công trình sau:

***Bảng 28: Quy hoạch đất công trình giao thông thời kỳ 2021-2030***

| Tên công trình                              | Diện tích | Địa điểm                  | Ghi chú                                      |
|---------------------------------------------|-----------|---------------------------|----------------------------------------------|
| Đường liên xã Đăk Ang, Đăk Nông- Đăk Rơ Nga | 42,00     | Xã Đăk Ang và xã Đăk Nông | Công trình điều chỉnh hướng tuyến, diện tích |

*Báo cáo thuyết minh Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Ngọc Hồi*

| <b>Tên công trình</b>                                                                                                                                              | <b>Diện tích</b> | <b>Địa điểm</b>          | <b>Ghi chú</b>                               |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|--------------------------|----------------------------------------------|
| Đường giao thông nông thôn xã                                                                                                                                      | 2,00             | xã Đăk Ang               | Điều chỉnh diện tích                         |
| Đường giao thông kết nối từ UBND xã Đăk Ang đi các khu sản xuất                                                                                                    | 4,24             | Xã Đăk Ang               | Chuyển tiếp                                  |
| Khắc phục, sửa chữa tuyến Đường từ đồn biên phòng 675 đến đường tuần tra biên giới                                                                                 | 2,77             | Xã Đăk Dục               | Công trình điều chỉnh hướng tuyến, diện tích |
| Đường giao thông nông thôn xã<br>(Trong đó có Mở rộng đường vào khu sản xuất thôn Dục Nhầy 3; đường vào khu sản xuất Đăk Si; đường vào khu sản xuất thôn Chả Nhầy) | 2,00             | xã Đăk Dục               | Điều chỉnh diện tích                         |
| Đường vào khu sản xuất Đăk Hú nổi dài                                                                                                                              | 0,55             | Xã Đăk Dục               | Chuyển tiếp                                  |
| Đường giao thông nông thôn xã                                                                                                                                      | 2,00             | xã Đăk Nông              | Điều chỉnh diện tích                         |
| Đường đi khu sản xuất Dục Nội - Đăk Giang                                                                                                                          | 0,35             | xã Đăk Nông              | Chuyển tiếp                                  |
| Nâng cấp, sửa chữa đường vào đồn biên phòng 679 xã Đăk Xú và đường biên giới                                                                                       | 21,76            | Xã Đăk Xú                | Công trình điều chỉnh hướng tuyến, diện tích |
| Mở rộng đường ĐH 72 Đăk Xú - Thị trấn Plei Kần                                                                                                                     | 0,96             | xã Đăk Xú                | Công trình điều chỉnh tên, diện tích         |
| Đường giao thông nông thôn xã                                                                                                                                      | 2,00             | xã Đăk Xú                | Điều chỉnh diện tích                         |
| Công trình mở rộng hành lang đường Lê Duẩn theo quy hoạch<br>(thực hiện GPMB và trồng cây xanh)                                                                    | 2,50             | xã Đăk xú                | Đăng ký mới                                  |
| Đường giao thông liên xã và giao thông nông thôn huyện Ngọc Hồi<br>(Trong đó có Giải quyết thủ tục chuyển mục đích Đường giao thông nông thôn Măng Tôn, xã Pờ Y)   | 6,17             | Xã Pờ Y                  | Công trình điều chỉnh tên, diện tích         |
| Đường lên cột mốc biên giới Việt Nam - Lào - Campuchia                                                                                                             | 11,17            | Xã Pờ Y<br>(Khu kinh tế) | Công trình điều chỉnh diện tích              |
| Công trình đường vào chợ xã Pờ Y                                                                                                                                   | 0,05             | Xã Pờ Y                  | Chuyển tiếp                                  |
| Khắc phục sửa chữa đường lên chốt dân quân thường trực xã Pờ Y                                                                                                     | 0,08             | Xã Pờ Y                  | Công trình điều chỉnh diện tích              |
| Đường N13                                                                                                                                                          | 7,56             | xã Pờ Y                  | Chuyển tiếp                                  |
| Đường trung tâm phía Nam thị trấn Plei Kần                                                                                                                         | 2,08             | TT Plei Kần;<br>Đăk Xú   | Công trình điều chỉnh diện tích              |

| <b>Tên công trình</b>                                                                                                                               | <b>Diện tích</b> | <b>Địa điểm</b>                         | <b>Ghi chú</b>                          |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
| Đường trung tâm thị trấn Plei Kần (điểm đầu giao tại Km 1485+850 đường Hồ Chí Minh, điểm cuối giao tại Km 1489+500 đường Hồ Chí Minh) (giai đoạn 2) | 2,72             | TT Plei Kần                             | Công trình điều chỉnh diện tích         |
| Bến xe mới huyện Ngọc Hồi                                                                                                                           | 13,00            | TT Plei Kần                             | Công trình điều chỉnh vị trí, diện tích |
| Đường giao thông nông thôn thị trấn                                                                                                                 | 2,02             | Thị trấn Plei Kần                       | Điều chỉnh diện tích                    |
| Đường Hoàng Thị Loan nối dài                                                                                                                        | 1,43             | TT Plei Kần, xã Đăk Xú                  | Chuyển tiếp                             |
| Khắc phục đoạn sạt lở mái Taly đường và nền đường đường N5-KKT- CKQT Pờ Y                                                                           | 2,00             | Thị trấn Plei Kần, Đăk Xú (Khu kinh tế) | Chuyển tiếp                             |
| Mở rộng đường bao phía tây thị trấn Plei Kần (điểm đầu giao với đường Nguyễn Văn Linh, điểm cuối giao tại Km0+882,5 đường bao phía Tây)             | 0,28             | TT Plei Kần                             | Công trình điều chỉnh diện tích         |
| Đường quy hoạch trung tâm phía Tây thị trấn Plei Kần                                                                                                | 9,60             | TT Plei Kần                             | Chuyển tiếp                             |
| Đường bao phía Đông thị trấn Plei Kần                                                                                                               | 7,00             | TT Plei Kần                             | Chuyển tiếp                             |
| Đường trung tâm phía Đông thị trấn Plei Kần                                                                                                         | 7,09             | TT Plei Kần                             | Đăng ký mới                             |
| Đường nội đồng thôn 4 qua Hào Phú                                                                                                                   | 0,53             | xã Đăk Kan                              | Công trình điều chỉnh diện tích         |
| Đường DH 75                                                                                                                                         | 0,84             | xã Đăk Kan                              | Công trình điều chỉnh tên, diện tích    |
| Đường giao thông nông thôn xã (Trong đó có Mở rộng đường giao thông thôn Hào Phú : Từ trại giống đến cầu Hào Phú và từ Hào Phú qua cầu treo thôn 3) | 2,00             | xã Đăk Kan                              | Điều chỉnh diện tích                    |
| Cao tốc Ngọc Hồi - Kon Tum - Pleiku                                                                                                                 | 70,00            | TT Plei Kần, xã Đăk Kan                 | Chuyển tiếp                             |
| Nâng cấp, mở rộng đường vào khu sản xuất thôn Ngọc Tạng (đi tiểu khu 178) xã Đăk Kan                                                                | 2,50             | xã Đăk Kan                              | Chuyển tiếp                             |

| <b>Tên công trình</b>                                                                                                | <b>Diện tích</b> | <b>Địa điểm</b>         | <b>Ghi chú</b>                       |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------------|--------------------------------------|
| Đường vào khu xử lý bãi rác tập trung của huyện                                                                      | 0,80             | TT Plei Kần, xã Đăk Kan | Đăng ký mới                          |
| Đường tránh lũ Sa Loong- Pờ Y                                                                                        | 28,15            | Xã Pờ Y, xã Sa Loong    | Công trình điều chỉnh tên, diện tích |
| Khắc phục, sửa chữa tuyến đường từ xã Sa Loong đi Đồn Biên phòng 701, huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum do mưa bão gây ra | 16,37            | Xã Sa Loong             | Công trình điều chỉnh tên, diện tích |
| Đường giao thông nông thôn xã (Trong đó có Đường vào khu sản xuất thôn Đăk Vang đi A7 (5x400m) 0,20 ha)              | 2,00             | Xã Sa Loong             | Điều chỉnh diện tích                 |

Diện tích thực giảm 15,40 ha do chuyển sang đất chăn nuôi tập trung 1,36 ha; đất nông nghiệp khác 0,26 ha; đất ở tại nông thôn 0,23 ha; đất quốc phòng 2,56 ha; đất cụm công nghiệp 6,22 ha; đất thương mại, dịch vụ 0,63 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 3,28 ha; đất công trình phòng, chống thiên tai 0,04 ha; đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 0,43 ha; đất chợ dân sinh, chợ đầu mối 0,19 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 0,20 ha.

Diện tích đất giao thông không thay đổi mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch là 1.480,63 ha.

#### **❖ Đất công trình thủy lợi**

Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ là 116,00 ha, cấp huyện xác định bằng so với chỉ tiêu phân bổ.

Đất công trình thủy lợi đến năm 2030 có 116,00 ha, chiếm 1,91% diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 59,29 ha so với năm 2024. Trong đó, diện tích thực tăng 61,60 ha được lấy đất trồng lúa 0,07 ha; đất trồng cây hằng năm khác 37,46 ha; đất trồng cây lâu năm 8,48 ha; đất rừng phòng hộ 2,91 ha; đất rừng sản xuất 8,90 ha; đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 3,78 ha nhằm quy hoạch các công trình sau:

**Bảng 29: Quy hoạch đất công trình thủy lợi thời kỳ 2021-2030**

| <b>Tên công trình</b>                                                                                                     | <b>Diện tích</b> | <b>Địa điểm</b> | <b>Ghi chú</b>                  |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-----------------|---------------------------------|
| Hồ Ia Tun (Dự án Cụm hồ Đăk Rô Gia-Ia Tun)                                                                                | 59,20            | Xã Đăk Ang      | Công trình điều chỉnh diện tích |
| Hiện đại hóa thủy lợi trên địa bàn huyện Đăk Tô - Ngọc Hồi thuộc dự án "Hiện đại hoá thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu" | 11,60            | Xã Sa Loong     | Chuyển tiếp                     |

Diện tích đất thủy lợi thực giảm 2,31 ha do chuyển sang đất công trình giao thông 0,81 ha (*Đường giao thông nông thôn xã các xã Đăk Kan, Đăk Nông, Đăk Xú và Sa Loong*); đất công trình năng lượng 0,30 ha (*Dự án nhà máy điện gió Tân Tấn Nhật - Đăk Glei của công ty cổ phần Tân Tấn Nhật*); đất cụm công nghiệp 1,20 ha (*Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp (I,II,III)*).

Diện tích đất thủy lợi không thay đổi mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch là 54,40 ha.

**❖ Đất công trình cấp nước, thoát nước:**

Đất công trình cấp nước, thoát nước đến năm 2030 có 0,79 ha, chiếm 0,01% diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 0,50 ha so với năm 2024, diện tích tăng được lấy từ đất trồng cây lâu năm để thực hiện công trình: *Khu xử lý nước thải sinh hoạt thị trấn Plei Kần tại thị trấn Plei Kần*.

Diện tích đất công trình cấp nước, thoát nước không thay đổi mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch là 0,29 ha.

**❖ Đất công trình phòng, chống thiên tai:**

Đất công trình phòng, chống thiên tai đến năm 2030 có 16,59 ha, chiếm 0,27% diện tích đất phi nông nghiệp. Diện tích 16,59 ha để thực hiện công trình Kè chống sạt lở bờ sông Pô Kô, xã Đăk Ang, huyện Ngọc Hồi do hậu quả bão lũ gây ra tại xã Đăk Ang.

**❖ Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên:**

Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên đến năm 2030 có 4,86 ha, chiếm 0,08% diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 4,32 ha so với năm 2024.

Diện tích tăng được lấy từ đất trồng cây lâu năm 3,89 ha; đất quốc phòng 0,43 ha nhằm quy hoạch các công trình sau:

**Bảng 30: Quy hoạch đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên thời kỳ 2021-2030**

| Tên công trình                                                                      | Diện tích | Địa điểm    | Ghi chú     |
|-------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-------------|
| Di tích lịch sử chiến thắng Đăk Seang                                               | 0,39      | Đăk Dục     | Đăng ký mới |
| Đầu tư, tôn tạo, nâng cấp Di tích lịch sử Chiến thắng Plei Kần, huyện Ngọc Hồi      | 0,43      | Xã Đăk Xú   | Đăng ký mới |
| Đền thờ liệt sĩ gắn với di tích Chiến thắng Đăk Tô năm 1967 và Điểm cao 875 lịch sử | 3,50      | Xã Sa Loong | Đăng ký mới |

Diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên không thay đổi mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch là 0,54 ha.

❖ **Đất công trình xử lý chất thải:**

Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ là 23,00 ha, cấp huyện xác định bằng so với chỉ tiêu phân bổ.

Đất công trình xử lý chất thải đến năm 2030 có 23,00 ha, chiếm 0,38% diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 15,77 ha so với năm 2024. Diện tích tăng được lấy từ đất trồng lúa 1,12 ha; đất trồng cây lâu năm 13,65 ha; đất rừng sản xuất 1,00 ha nhằm quy hoạch các công trình sau:

**Bảng 31: Quy hoạch đất công trình xử lý chất thải thời kỳ 2021-2030**

| Tên công trình                                                              | Diện tích | Địa điểm                | Ghi chú                                 |
|-----------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------------|-----------------------------------------|
| Bãi rác xã Đăk Ang                                                          | 1,00      | Xã Đăk Ang              | Công trình điều chỉnh vị trí, diện tích |
| Khu liên hiệp xử lý chất thải rắn liên hợp huyện Ngọc Hồi                   | 4,96      | TT Plei Kần, xã Đăk Kan | Công trình điều chỉnh tên, diện tích    |
| Nhà máy xử lý rác thải huyện Ngọc Hồi và vùng phụ cận<br>(Công ty CP ECO-H) | 14,80     | Xã Đăk Kan              | Công trình điều chỉnh tên, vị trí       |

Diện tích đất công trình xử lý chất thải không thay đổi mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch là 7,23 ha.

❖ **Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng:**

Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ là 573,00 ha, cấp huyện xác định bằng so với chỉ tiêu phân bổ.

Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng đến năm 2030 có 573,00 ha, chiếm 9,42% diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 296,83 ha so với năm 2024.

Trong đó, diện tích thực tăng 298,20 ha được lấy từ đất trồng lúa 7,41 ha; đất trồng cây hàng năm khác 107,69 ha; đất trồng cây lâu năm 62,28 ha; đất rừng phòng hộ 35,47 ha; đất rừng sản xuất 21,68 ha; đất công trình giao thông 0,43 ha; đất công trình thủy lợi 0,30 ha; đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 60,74 ha; đất chưa sử dụng 2,20 ha nhằm quy hoạch các công trình sau:

**Bảng 32: Quy hoạch đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng thời kỳ 2021-2030**

| Tên công trình                                                  | Diện tích | Địa điểm                | Ghi chú                                |
|-----------------------------------------------------------------|-----------|-------------------------|----------------------------------------|
| Khu liên hiệp xử lý chất thải rắn liên hợp huyện Ngọc Hồi       | 4,96      | TT Plei Kần, xã Đăk Kan | Công trình điều chỉnh tên, diện tích   |
| Trạm biến áp 110KV Đăk Glei và Đăk Nôi                          | 33,07     | Xã Đăk Nông; Đăk Ang    | Công trình điều chỉnh tên, hướng tuyến |
| Thủy điện Đăk Na và đăk Nôi đường dây 110kV Đăk Na- Trạm Pờ Y 1 | 15,00     | Xã Đăk Ang              | Công trình điều chỉnh diện tích        |



*Báo cáo thuyết minh Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Ngọc Hồi*

| <b>Tên công trình</b>                                                                                                                                       | <b>Diện tích</b> | <b>Địa điểm</b>            | <b>Ghi chú</b>                            |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------------------------|-------------------------------------------|
| Thủy điện Đắk Roong và đầu nối đường dây 110kV - Trạm Pờ Y 1                                                                                                | 15,32            | Xã Đắk Ang                 | Chuyển tiếp                               |
| Thủy điện Đắk Piu 1 và đường dây 110kV - trạm Pờ Y 1                                                                                                        | 40,41            | Xã Đắk Ang                 | Chuyển tiếp                               |
| Đường dây trung thế và Trạm biến áp (Thuộc Dự án Hồ chứa nước Ia Tun)                                                                                       | 0,90             | Xã Đắk Ang                 | Đăng ký mới                               |
| Thủy điện Đắk Pô Cô 1                                                                                                                                       | 36,00            | Xã Đắk Dục,<br>Xã Đắk Ang  | Công trình điều chỉnh tên                 |
| Nhà máy điện gió Tân Tấn Nhật - Đắk Glei của công ty cổ phần Tân Tấn Nhật.                                                                                  | 2,84             | Xã Đắk Nông,<br>Xã Đắk Dục | Chuyển tiếp                               |
| Đường dây 220kV (2x 30km) từ Trạm cắt Pờ Y đến Trạm biến áp 220kV Pờ Y                                                                                      | 3,00             | xã Đắk Nông;<br>Xã Đắk Xú  | Công trình điều chỉnh vị trí, hướng tuyến |
| Trạm biến áp 220KV Bờ Y và đường dây 220KV Bờ Y-Kon Tum                                                                                                     | 9,84             | xã Đắk Nông                | Công trình điều chỉnh tên, diện tích      |
| Thủy điện Đắk Sú 2                                                                                                                                          | 22,00            | xã Đắk Xú ,<br>Đắk Nông    | Công trình điều chỉnh vị trí, diện tích   |
| Đầu nối 110kV sau TBA 220kV Bờ Y                                                                                                                            | 0,09             | Xã Đắk Nông                | Đăng ký mới                               |
| Trạm biến áp 110kV Bờ Y 2 và đầu nối                                                                                                                        | 1,99             | Xã Pờ Y, Đắk Xú, Đắk Nông  | Đăng ký mới                               |
| Sửa chữa Taly đập thủy điện Đắk Xú                                                                                                                          | 0,02             | Xã Đắk Xú                  |                                           |
| Trạm cắt 220kV Bờ Y và các đường dây 220kV đầu nối từ cụm nhà máy thủy điện Nam Kong 1,2,3 (Lào) vào hệ thống điện Việt Nam (Đường dây của trạm cắt 220kV)) | 4,70             | Xã Đắk Xú                  | Đăng ký mới                               |
| Đầu nối đường dây điện 110kV về trạm biến áp Pờ Y 1                                                                                                         | 6,49             | TT Plei Kần                | Công trình điều chỉnh tên                 |
| Thủy điện Plei Kần hạ và đường dây 110kV - trạm Pờ Y 1                                                                                                      | 9,90             | TT Plei Kần;<br>Xã Đắk Kan | Công trình điều chỉnh diện tích           |
| Tiểu dự án cải tạo và phát triển lưới điện trung hạ áp khu vực trung tâm huyện lỵ, thành phố, thành phố của tỉnh Kon Tum (KfW 3.1)                          | 0,08             | Xã Đắk Kan                 | Chuyển tiếp                               |

| Tên công trình                                                                            | Diện tích | Địa điểm   | Ghi chú     |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------|-------------|
| Nhà máy điện gió Sạc Ly-Kon Tum, TBA 220kV NMDG Sạc Ly-Kon Tum và đường dây 220kV đầu nối | 18,47     | Xã Đăk Kan | Chuyển tiếp |

Ngoài ra, diện tích thực giảm 1,37 ha do chuyển sang đất cụm công nghiệp (Cụm CN Nông Nhảy II, xã Đăk Nông (Trong đó có Nhà máy sản xuất dây thun cao su xuất khẩu (Công ty TNHH MTV Vận tải Minh Khôi Ngọc Hồi)..

Diện tích đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng không thay đổi mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch là 274,80 ha.

**❖ Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin:**

Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ là 1,00 ha, cấp huyện xác định bằng so với chỉ tiêu phân bổ.

Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin đến năm 2030 có 1,00 ha, chiếm 0,02% diện tích đất phi nông nghiệp, diện tích không thay đổi so với năm 2024. Trong đó: Diện tích thực tăng 0,08 ha được lấy từ đất ở tại nông thôn 0,05 ha và đất thương mại, dịch vụ 0,03 ha để thực hiện công trình: *Mở rộng Bưu điện xã tại xã Sa Loong và Quy hoạch bưu điện xã tại xã Đăk Ang.*

Diện tích thực giảm 0,08 ha do chuyển sang đất xây dựng cơ sở văn hóa.

Diện tích đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin không thay đổi mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch là 0,92 ha.

**❖ Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối:**

Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối đến năm 2030 có 11,02 ha, chiếm 0,18% diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 9,39 ha so với năm 2024. Trong đó, diện tích thực tăng 10,25 ha được lấy từ đất trồng cây lâu năm 7,83 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,76 ha; đất công trình giao thông 0,19 ha và đất chưa sử dụng 1,47 ha để thực hiện công trình sau:

**Bảng 33: Quy hoạch đất chợ dân sinh, chợ đầu mối thời kỳ 2021-2030**

| Tên công trình                           | Diện tích | Địa điểm    | Ghi chú                                 |
|------------------------------------------|-----------|-------------|-----------------------------------------|
| Chợ kết hợp trung tâm dịch vụ thương mại | 5,20      | TT Plei Kản | Công trình điều chỉnh tên, diện tích    |
| Chợ trung tâm xã Đăk Dục                 | 0,45      | Đăk Dục     | Đăng ký mới                             |
| Chợ xã Đăk Nông                          | 0,76      | Xã Đăk Nông | Đăng ký mới                             |
| Chợ xã Đăk Xú                            | 1,50      | Xã Đăk Xú   | Điều chỉnh vị trí                       |
| Chợ đầu mối                              | 2,00      | TT Plei Kản | Công trình điều chỉnh vị trí, diện tích |

| Tên công trình | Diện tích | Địa điểm   | Ghi chú                              |
|----------------|-----------|------------|--------------------------------------|
| Chợ xã Đăk Kan | 1,02      | Xã Đăk Kan | Công trình điều chỉnh tên, diện tích |

Diện tích thực giảm 0,86 ha do chuyển sang đất ở tại nông thôn 0,35 (*Chuyển mục đích đất ở (Phục vụ đầu tư phát triển cụm văn hóa xã Đăk Dục)*) và đất thương mại, dịch vụ 0,51 ha (*Trung tâm thương mại và nhà phố thương mại Ngọc Hồi*).

Diện tích đất chợ dân sinh, chợ đầu mối không thay đổi mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch là 0,77 ha.

**❖ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng:**

Đến năm 2030 diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng là 34,85 ha, chiếm 0,57% tổng diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 26,29 ha so với năm 2024. Diện tích tăng được lấy từ đất trồng lúa 0,20 ha; đất trồng cây hàng năm khác 2,80 ha; đất trồng cây lâu năm 12,59 ha; đất ở tại nông thôn 0,26 ha; đất ở tại đô thị 2,00 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,30 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 5,14 ha và đất chưa sử dụng 2,00 ha nhằm quy hoạch các công trình sau:

***Bảng 34: Quy hoạch đất vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng thời kỳ 2021-2030***

| Tên công trình                                                                            | Diện tích | Địa điểm    | Ghi chú                                                    |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------------------------------------------|
| Công viên Đăk Mốt                                                                         | 0,91      | TT Plei Kần | Công trình điều chỉnh mục đích sử dụng                     |
| Điểm trường mầm non Đăk Ang ( <i>thôn Đăk Giá 2</i> ) chuyển sang đất sinh hoạt cộng đồng | 0,16      | xã Đăk Ang  | Công trình điều chỉnh tên                                  |
| Công viên ( <i>thôn Đăk Giá 1</i> )                                                       | 0,10      | Xã Đăk Ang  | Công trình điều chỉnh ranh quy hoạch, giữ nguyên diện tích |
| Điểm trường Long Dôn và Đăk Sút 2 chuyển sang đất sinh hoạt cộng đồng ( <i>2 điểm</i> )   | 0,15      | Xã Đăk Ang  | Công trình điều chỉnh tên                                  |
| Điểm trường tiểu học Đăk Ang (Đăk Giá 2) chuyển sang đất sinh hoạt cộng đồng              | 0,15      | Xã Đăk Ang  | Đăng ký mới                                                |
| Đất sinh hoạt cộng đồng thôn Đăk Sút                                                      | 0,20      | Xã Đăk Ang  | Đăng ký mới                                                |
| Điểm trường Chả nội 1 và Đăk Hú chuyển sang đất sinh hoạt cộng đồng ( <i>2 điểm</i> )     | 0,07      | Xã Đăk Dục  | Chuyển tiếp                                                |
| Khu vui chơi cộng đồng xã Đăk Dục                                                         | 0,77      | Xã Đăk Dục  | Đăng ký mới                                                |

| <b>Tên công trình</b>                                                                                                                                                          | <b>Diện tích</b> | <b>Địa điểm</b> | <b>Ghi chú</b>                                  |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-----------------|-------------------------------------------------|
| Điểm trường Đăk Dục (Đăk Ba) chuyển sang đất sinh hoạt cộng đồng                                                                                                               | 0,03             | Xã Đăk Dục      | Điều chỉnh mục đích sử dụng đất                 |
| Điểm trường mầm non thôn Đăk Răng chuyển sang đất sinh hoạt cộng đồng                                                                                                          | 0,10             | Xã Đăk Dục      | Đăng ký mới                                     |
| Điểm trường xã Đăk Nông chuyển sang đất sinh hoạt cộng đồng (4 điểm: <i>Kà Nhảy; Chả Nội 2, Lộc Nông, Nông Nội</i> ).                                                          | 0,53             | xã Đăk Nông     | Công trình điều chỉnh tên, diện tích            |
| Điểm trường xã Đăk Xú chuyển sang đất sinh hoạt cộng đồng (9 điểm: <i>Ngọc Tiên, Kei Joi, Phia Pháp, Thung Nai, Chiên Chiết, Xuân Tân, Ngọc Thư, Đăk Long Giao, Đăk Nông</i> ) | 1,26             | xã Đăk Xú       | Công trình điều chỉnh tên, diện tích            |
| Đất sinh hoạt cộng đồng thôn Đăk Giao                                                                                                                                          | 1,50             | xã Đăk Xú       | Đăng ký mới                                     |
| Đất sinh hoạt cộng đồng thôn Đăk Nông                                                                                                                                          | 1,50             | xã Đăk Xú       | Đăng ký mới                                     |
| Điểm Trường Mầm Non thôn Đăk Mé chuyển sang đất công viên (0,09 ha) và đất sinh hoạt cộng đồng (0,05 ha)                                                                       | 0,14             | Xã Pờ Y         | Công trình điều chỉnh tên, diện tích            |
| Điểm trường Tiểu học Bế Văn Đàn ( <i>thôn Bắc Phong; thôn Đăk Mé</i> ) chuyển sang đất sinh hoạt cộng đồng                                                                     | 0,40             | Xã Pờ Y         | Đăng ký mới                                     |
| Trường Mầm non Pờ Y ( <i>Thôn I Êk A, thôn Kon Khôn, thôn Măng Tôn, thôn Ngọc Hải</i> ) chuyển sang đất sinh hoạt cộng đồng                                                    | 0,13             | Xã Pờ Y         | Đăng ký mới                                     |
| Công viên TDP 7 ( <i>khuôn viên Đài TT-TH</i> )                                                                                                                                | 1,30             | TT Plei Kần     | Công trình điều chỉnh ranh quy hoạch, diện tích |
| Công viên cây xanh khu vực hồ Đăk Tráp ( <i>Thuộc Dự án di dời, ổn định dân cư và chỉnh trang khu vực ảnh hưởng lòng hồ Đăk Tráp</i> )                                         | 2,00             | TT Plei Kần     | Công trình điều chỉnh tên                       |
| Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn 2                                                                                                                                                 | 0,23             | Xã Đăk Kan      | Đăng ký mới                                     |
| Điểm trường Tiểu học Võ Thị Sáu chuyển sang đất sinh hoạt cộng đồng thôn Ngọc Tặng                                                                                             | 0,34             | Xã Đăk Kan      | Đăng ký mới                                     |

| <b>Tên công trình</b>                                                                              | <b>Diện tích</b> | <b>Địa điểm</b> | <b>Ghi chú</b>                       |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-----------------|--------------------------------------|
| Điểm trường Mầm non Sơn Ca ( <i>Thôn 4; Thôn Hào Nưa</i> ) chuyển sang đất sinh hoạt cộng đồng     | 0,21             | Xã Đăk Kan      | Đăng ký mới                          |
| Trường Mầm non Sơn Ca chuyển sang đất sinh hoạt cộng đồng                                          | 0,11             | xã Đăk Kan      | Công trình điều chỉnh tên, diện tích |
| Đất sinh hoạt cộng đồng thôn 1                                                                     | 0,20             | Xã Đăk Kan      | Đăng ký mới                          |
| Đất sinh hoạt cộng đồng thôn Hoà Bình                                                              | 0,06             | Xã Đăk Kan      | Đăng ký mới                          |
| Đất sinh hoạt cộng đồng thôn 3                                                                     | 0,06             | Xã Đăk Kan      | Đăng ký mới                          |
| Đất sinh hoạt cộng đồng thôn Tân Bình                                                              | 0,20             | Xã Đăk Kan      | Đăng ký mới                          |
| Điểm trường tiểu học huyện chuyển mục đích sang đất khu vui chơi giải trí                          | 0,51             | Xã Sa Loong     | Chuyển tiếp                          |
| Các điểm trường chuyển sang đất sinh hoạt cộng đồng<br>( <i>2 điểm thôn Bun Ngai và Đăk Vang</i> ) | 0,08             | Xã Sa Loong     | Đăng ký mới                          |

Diện tích khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng không thay đổi mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch là 8,56 ha.

***i. Đất tôn giáo:***

Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ là 9,00 ha, cấp huyện xác định bằng so với chỉ tiêu phân bổ.

Đến năm 2030 diện tích đất cơ sở tôn giáo có 9,00 ha, chiếm 0,15% diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 4,50 ha so với năm 2024 được lấy từ đất trồng cây lâu năm 1,30 ha; đất rừng phòng hộ 2,32; đất ở tại nông thôn 0,20 ha; đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,68 ha để quy hoạch đất tôn giáo ở các xã, thị trấn: *Thị trấn Plei Kần (Mở rộng nhà thờ Đăk Mốt 0,13 ha); Đất cơ sở tôn giáo thị trấn Plei Kần (1,00 ha); xã Đăk Kan (0,20 ha); Đất cơ sở tôn giáo xã Đăk Ang 0,59 ha; Khu du lịch sinh thái thác Đăk Chờ và Khu du lịch tâm linh thuộc thôn Ja Tun, xã Đăk Ang (3,00 ha).*

Diện tích đất cơ sở tôn giáo không thay đổi mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch là 4,50 ha.

***j. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt:***

Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ là 62,00 ha, cấp huyện xác định bằng so với chỉ tiêu phân bổ.

Đến năm 2030 diện tích có 62,00 ha, chiếm 1,02% diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 12,94 ha so với năm 2024. Trong đó:

Diện tích thực tăng 15,35 ha lấy từ đất trồng lúa 0,22 ha; đất trồng cây hàng năm khác 3,22 ha; đất trồng cây lâu năm 11,14 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan

0,44 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp khác 0,13 ha; đất công trình giao thông 0,20 ha nhằm quy hoạch các công trình:

***Bảng 35: Quy hoạch đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt thời kỳ 2021-2030***

| <b>Tên công trình</b>                      | <b>Diện tích</b> | <b>Địa điểm</b> | <b>Ghi chú</b>                                     |
|--------------------------------------------|------------------|-----------------|----------------------------------------------------|
| Nghĩa địa thôn Đăk Giá 2                   | 0,50             | Xã Đăk Ang      | Công trình điều chỉnh vị trí, diện tích            |
| Mở rộng nghĩa địa thôn Đăk Sút             | 0,36             | Xã Đăk Ang      | Công trình điều chỉnh vị trí, diện tích            |
| Nghĩa địa thôn Đăk Blái                    | 0,44             | Xã Đăk Ang      | Công trình điều chỉnh vị trí, diện tích            |
| Mở rộng nghĩa địa thôn Đăk Giá 1           | 0,44             | xã Đăk Ang      | Đăng ký mới                                        |
| Mở rộng nghĩa địa của xã                   | 1,50             | Xã Đăk Dục      | Chuyển tiếp                                        |
| Nghĩa địa xã Đăk Nông                      | 1,50             | Xã Đăk Nông     | Công trình điều chỉnh vị trí, giữ nguyên diện tích |
| Nhà tang lễ                                | 0,43             | Xã Đăk Xú       | Công trình điều chỉnh vị trí                       |
| Nghĩa địa của huyện                        | 14,57            | Xã Đăk Xú       | Công trình điều chỉnh ranh quy hoạch, diện tích    |
| Mở rộng nghĩa địa xã Pờ Y                  | 1,50             | Xã Pờ Y         | Công trình điều chỉnh vị trí, diện tích            |
| Mở rộng nghĩa trang liệt sỹ huyện Ngọc Hồi | 0,57             | TT Plei Kần     | Công trình điều chỉnh diện tích                    |
| Mở rộng nghĩa địa xã Đăk Kan               | 1,50             | xã Đăk Kan      | Công trình điều chỉnh tên, vị trí, diện tích       |
| Nghĩa địa xã Sa Loong                      | 1,50             | Xã Sa Loong     | Điều chỉnh diện tích                               |

Diện tích thực giảm 2,41 ha do chuyển qua đất cụm công nghiệp 1,44 ha; đất công trình giao thông 0,97 ha.

Diện tích đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt không thay đổi mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch là 46,65 ha.

***k. Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm phá:***

Đến năm 2030 diện tích đất có mặt nước chuyên dùng 194,62 ha, chiếm 3,20% tổng diện tích đất phi nông nghiệp, giảm 0,56 ha so với năm 2024 do chuyển sang đất công trình giao thông để thực hiện công trình Đường bao phía Đông thị trấn Plei Kần.

Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá không thay đổi mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch là 194,62 ha.

***l. Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối:***

Đến năm 2030 diện tích đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 789,89 ha, chiếm 12,98% tổng diện tích đất phi nông nghiệp, giảm 511,27 ha so với năm 2024. Diện tích giảm do chuyển sang đất rừng sản xuất 72,46 ha; đất nông nghiệp khác 150,00 ha; quốc phòng 41,71 ha; đất cụm công nghiệp 23,21 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 70,89 ha; đất công trình giao thông 85,96 ha; đất công trình thủy lợi 3,78 ha; đất công trình phòng, chống thiên tai 1,84 ha; đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 60,74 ha; đất tôn giáo 0,68 ha.

Diện tích đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối không thay đổi mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch là 789,89 ha.

***m. Đất phi nông nghiệp khác:***

Đất phi nông nghiệp khác đến năm 2030 có 0,45 ha, chiếm 0,01% diện tích đất phi nông nghiệp không bị biến động so với năm 2024.

***8.3.3. Đất chưa sử dụng:***

Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ là 199,00 ha, cấp huyện xác định bằng so với chỉ tiêu phân bổ.

Đến năm 2030 tổng diện tích đất chưa sử dụng trên địa bàn huyện còn 199,00 ha, chiếm 0,24% tổng diện tích tự nhiên.

Diện tích đất chưa sử dụng trên địa bàn toàn huyện đến năm 2030 được đưa vào sử dụng là 1.163,24 ha, trong đó chuyển vào mục đích nông nghiệp 1.128,17 ha; đất phi nông nghiệp 35,07 ha.

Diện tích đất chưa sử dụng không thay đổi mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch là 199,00 ha.

**8.4. Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến từng đơn vị hành chính cấp xã:**

**Tổng diện tích đất chưa sử dụng trên địa bàn huyện đưa vào sử dụng cho các mục đích trong giai đoạn điều chỉnh quy hoạch là 1.163,24 ha. Trong đó:**

**- Đưa vào nhóm đất nông nghiệp là 1.128,17 ha, cụ thể:**

+ Đất rừng đặc dụng: 634,21 ha (xã Pờ Y: 224,21 ha; xã Sa Loong: 210,00 ha; xã Đăk Kan 200,00 ha);

+ Đất rừng phòng hộ: 164,39 ha (xã Pờ Y: 61,99 ha; xã Đăk Ang: 102,40 ha);

+ Đất rừng sản xuất: 327,32 ha (xã Pờ Y: 95,92 ha; xã Sa Loong: 10,60 ha; xã Đăk Nông: 205,25 ha; xã Đăk Kan: 15,55 ha);

+ Đất chăn nuôi tập trung: 0,90 ha (xã Sa Loong: 0,70 ha; xã Đăk Kan: 0,20 ha);

- + Đất nông nghiệp khác: 1,35 ha (xã Sa Loong);
- **Đưa vào nhóm đất phi nông nghiệp là 35,07 ha, cụ thể:**
- + Đất ở tại nông thôn: 4,44 ha (xã Pờ Y);
- + Đất quốc phòng: 18,59 ha (xã Pờ Y: 1,32 ha; xã Đăk Kan: 15,22 ha; xã Đăk Dục: 2,05 ha)
- + Đất xây dựng cơ sở văn hóa: 0,54 ha (xã Đăk Dục);
- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 0,05 ha (xã Đăk Kan);
- + Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 1,22 ha (xã Pờ Y);
- + Đất công trình giao thông: 4,56 ha (thị trấn Plei Kần: 0,56 ha; xã Pờ Y: 2,39 ha; xã Sa Loong: 0,73 ha; xã Đăk Xú: 0,60 ha; xã Đăk Kan: 0,09 ha; xã Đăk Dục: 0,19 ha);
- + Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: 2,20 ha (xã Đăk Nông: 0,20 ha; xã Đăk Dục: 0,80 ha; xã Đăk Ang: 1,20 ha);
- + Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối: 1,47 ha (xã Đăk Kan: 1,02 ha; xã Đăk Dục: 0,45 ha);
- + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: 2,00 ha (xã Pờ Y: 1,00 ha; xã Đăk Kan: 0,23 ha; xã Đăk Dục: 0,77 ha).

*(Chi tiết xem tại biểu số 06/CH)*

## **8.5. Diện tích đất cần thu hồi trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến từng đơn vị hành chính cấp xã**

### **8.5.1. Nhóm đất nông nghiệp:**

**Tổng diện tích nhóm đất nông nghiệp phải thu hồi trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 là 1.527,83 ha. Trong đó:**

- + Đất trồng lúa 53,83 ha (thị trấn Plei Kần: 5,82 ha; xã Pờ Y: 6,20 ha; xã Sa Loong: 7,94 ha; xã Đăk Xú: 0,10 ha; xã Đăk Nông: 0,96 ha; xã Đăk Kan: 14,73 ha; xã Đăk Dục: 10,68 ha; xã Đăk Ang: 7,40 ha);
- + Đất trồng cây hằng năm khác 498,23 ha (thị trấn Plei Kần: 27,40 ha; xã Pờ Y: 121,38 ha; xã Sa Loong: 12,40 ha; xã Đăk Xú: 47,71 ha; xã Đăk Nông: 122,37 ha; xã Đăk Kan: 45,38 ha; xã Đăk Dục: 43,35 ha; xã Đăk Ang: 78,24 ha);
- + Đất trồng cây lâu năm 753,17 ha (thị trấn Plei Kần: 221,80 ha; xã Pờ Y: 99,40 ha; xã Sa Loong: 72,69 ha; xã Đăk Xú: 75,99 ha; xã Đăk Nông: 50,35 ha; xã Đăk Kan: 164,27 ha; xã Đăk Dục: 32,51 ha; xã Đăk Ang: 36,16 ha);
- + Đất rừng phòng hộ 65,72 ha (xã Pờ Y: 24,02 ha; xã Đăk Ang: 41,70 ha);
- + Đất rừng sản xuất 121,42 ha (xã Pờ Y: 3,01 ha; xã Sa Loong: 0,20 ha; xã Đăk Xú: 0,24 ha; xã Đăk Nông: 0,79 ha; xã Đăk Kan: 64,70 ha; xã Đăk Dục:



0,20 ha; xã Đăk Ang: 52,28 ha);

+ Đất nuôi trồng thủy sản 34,29 ha (thị trấn Plei Kần: 0,45 ha; xã Pờ Y: 1,35 ha; xã Sa Loong: 7,32 ha; xã Đăk Xú: 4,04 ha; xã Đăk Nông: 1,25 ha; xã Đăk Kan: 18,34 ha; xã Đăk Dục: 1,54 ha);

+ Đất nông nghiệp khác 1,17 ha (xã Đăk Ang).

#### **8.5.2. Nhóm đất phi nông nghiệp:**

**Tổng diện tích nhóm đất phi nông nghiệp phải thu hồi trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 là 637,13 ha. Trong đó:**

+ Đất ở tại nông thôn 9,55 ha (xã Pờ Y: 1,19 ha; xã Sa Loong: 4,71 ha; xã Đăk Xú: 1,23 ha; xã Đăk Kan: 0,56 ha; xã Đăk Dục: 0,50 ha; xã Đăk Ang: 1,36 ha);

+ Đất ở tại đô thị 6,65 ha (thị trấn Plei Kần);

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan 5,82 ha (thị trấn Plei Kần: 5,14 ha; xã Pờ Y: 0,20 ha; xã Sa Loong: 0,20 ha; xã Đăk Xú: 0,04 ha; xã Đăk Dục: 0,17 ha; xã Đăk Ang: 0,07 ha);

+ Đất quốc phòng 31,46 ha (xã Sa Loong: 0,47 ha; xã Đăk Xú: 30,99 ha);

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 8,59 ha (thị trấn Plei Kần: 2,23 ha; xã Pờ Y: 0,97 ha; xã Sa Loong: 0,99 ha; xã Đăk Xú: 1,26 ha; xã Đăk Nông: 1,44 ha; xã Đăk Kan: 0,72 ha; xã Đăk Dục: 0,42 ha; xã Đăk Ang: 0,56 ha);

+ Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác 0,23 ha (thị trấn Plei Kần);

+ Đất thương mại, dịch vụ 0,37 ha; (TT. Plei Kần: 0,34 ha; Sa Loong: 0,03 ha);

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 40,20 ha (thị trấn Plei Kần: 2,00 ha; xã Đăk Nông: 38,20 ha);

+ Đất sử dụng vào mục đích công cộng 20,02 ha; (thị trấn Plei Kần: 2,65 ha; xã Pờ Y: 4,19 ha; xã Sa Loong: 0,94 ha; xã Đăk Xú: 0,66 ha; xã Đăk Nông: 7,92 ha; xã Đăk Kan: 2,85 ha; xã Đăk Dục: 0,77 ha; xã Đăk Ang: 0,04 ha);

+ Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt 2,41 ha; (thị trấn Plei Kần: 1,44 ha; xã Pờ Y: 0,30 ha; xã Sa Loong: 0,10 ha; xã Đăk Nông: 0,21 ha; xã Đăk Dục: 0,36 ha);

+ Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá 0,56 ha; (TT Plei Kần);

+ Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 511,27 ha. (thị trấn Plei Kần: 20,75 ha; xã Pờ Y: 18,13 ha; xã Sa Loong: 171,87 ha; xã Đăk Xú: 41,00 ha; xã Đăk Nông: 71,67 ha; xã Đăk Kan: 67,85 ha; xã Đăk Dục: 31,51 ha; xã Đăk Ang: 88,49 ha);

*(Chi tiết xem tại biểu số 07/CH)*

**8.6. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến từng đơn vị hành chính cấp xã**

**- Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp là 1.480,40 ha.  
Trong đó:**

+ Đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp: 53,83 ha (thị trấn Plei Kần: 5,82 ha; xã Pờ Y: 6,20 ha; xã Sa Loong: 7,94 ha; xã Đăk Xú: 0,10 ha; xã Đăk Nông: 0,96 ha; xã Đăk Kan: 14,73 ha; xã Đăk Dục: 10,68 ha; xã Đăk Ang: 7,40 ha);

+ Đất trồng cây hằng năm khác chuyển sang đất phi nông nghiệp: 498,23 ha (thị trấn Plei Kần: 27,40 ha; xã Pờ Y: 121,38 ha; xã Sa Loong: 12,40 ha; xã Đăk Xú: 47,71 ha; xã Đăk Nông: 122,37 ha; xã Đăk Kan: 45,38 ha; xã Đăk Dục: 43,35 ha; xã Đăk Ang: 78,24 ha);

+ Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp: 753,17 ha (thị trấn Plei Kần: 221,80 ha; xã Pờ Y: 99,40 ha; xã Sa Loong: 72,69 ha; xã Đăk Xú: 75,99 ha; xã Đăk Nông: 50,35 ha; xã Đăk Kan: 164,27 ha; xã Đăk Dục: 32,51 ha; xã Đăk Ang: 36,16 ha);

+ Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất phi nông nghiệp: 42,20 ha (xã Pờ Y: 0,50 ha; xã Đăk Ang: 41,70 ha);

+ Đất rừng sản xuất chuyển sang đất phi nông nghiệp: 121,42 ha (xã Pờ Y: 3,01 ha; xã Sa Loong: 0,20 ha; xã Đăk Xú: 0,24 ha; xã Đăk Nông: 0,79 ha; xã Đăk Kan: 64,70 ha; xã Đăk Dục: 0,20 ha; xã Đăk Ang: 52,28 ha);

+ Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất phi nông nghiệp: 10,38 ha; (thị trấn Plei Kần: 0,45 ha; xã Pờ Y: 1,35 ha; xã Sa Loong: 1,07 ha; xã Đăk Nông: 1,25 ha; xã Đăk Kan: 4,72 ha; xã Đăk Dục: 1,54 ha);

+ Đất nông nghiệp khác chuyển sang đất phi nông nghiệp: 1,17 ha (xã Đăk Ang).

**- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 5,55 ha (xã Sa Loong: 3,85 ha; xã Đăk Xú: 0,44 ha; xã Đăk Kan: 1,26 ha) (Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp)**

**- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp: 506,87 ha, cụ thể:**

+ Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai: 501,76 ha (thị trấn Plei Kần: 134,98 ha; xã Pờ Y: 186,95 ha; xã Sa Loong: 31,76 ha; xã Đăk Xú: 27,03 ha; xã Đăk Nông: 48,20 ha; xã Đăk Kan: 46,39 ha; xã Đăk Dục: 15,65 ha; xã Đăk Ang: 10,80 ha);

+ Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở: 4,15 ha (thị trấn Plei Kần 3,57 ha; xã Pờ Y 0,20 ha; xã Đăk Dục 0,38 ha);

+ Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: 0,51 ha (thị trấn Plei Kần);

+ Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương

mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ: 0,45 ha (thị trấn Plei Kần).

*(Chi tiết xem tại biểu số 08/CH)*

**8.7. Khoanh vùng các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt, trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã, gồm: đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên:**

Kinh tế phát triển trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hóa đất nước, nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp thật sự cần thiết, cụ thể là đất trồng lúa và đất rừng. Tuy nhiên, trước mục tiêu bảo đảm an ninh lương thực, bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học, thích ứng với biến đổi khí hậu các khu vực sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên cần được bảo vệ và quản lý nghiêm ngặt.

Khu vực đất trồng lúa: Đến năm 2030 tổng diện tích đất trồng lúa là 921,87 ha, chiếm 1,10% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện. Thực hiện tốt phương án cải tạo nâng cao chất lượng đất trồng lúa như giảm lượng phân bón vô cơ trong quá trình canh tác, tăng độ xốp, tạo độ thông thoáng cho đất; tiết kiệm chi phí bón phân vô cơ; giảm thiểu ô nhiễm môi trường do việc lạm dụng phân bón vô cơ trong quá trình sản xuất; hỗ trợ trực tiếp đến người dân được thụ hưởng góp phần thay đổi cách thức sản xuất của người dân theo hướng thâm canh, giúp tăng năng suất, sản lượng trên một đơn vị diện tích. Đồng thời, đối với những khu vực đất lúa kém hiệu quả chuyển đổi sang các loại đất nông nghiệp khác có giá trị kinh tế cao hơn.

Khu vực đất rừng đặc dụng: Đến năm 2030 tổng diện tích đất rừng đặc dụng là 11.968,04 ha, chiếm 15,41% tổng diện tích tự nhiên của huyện. Trong rừng có nhiều loại gỗ quý, động vật phong phú và đa dạng, là nơi chứa nhiều nguồn gen động, thực vật quý có giá trị và ý nghĩa rất lớn cho công tác nghiên cứu khoa học. Diện tích rừng đặc dụng phân bố trên địa bàn 3 xã Sa Loong, Pờ Y và Đăk Kan.

Khu vực đất rừng phòng hộ: Đến năm 2030 tổng diện tích đất rừng phòng hộ là 7.505,00 ha, chiếm 9,66% tổng diện tích tự nhiên của huyện. Rừng tập trung nhiều ở khu vực đồi núi cao tại xã Đăk Ang giáp với huyện Đăk Tô và số ít ở khu vực cửa khẩu quốc tế Bờ Y giúp bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, sạt lở, hạn chế thiên tai, điều hòa khí hậu,...

Khu vực đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên: Đến năm 2030 tổng diện tích đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên trên địa bàn huyện là 17.507,47 ha, chiếm 22,55% tổng diện tích tự nhiên của huyện. Việc bảo vệ và phát triển rừng phải dựa trên nền tảng là quản lý và sử dụng bền vững tài nguyên rừng, đảm bảo an ninh môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, thực hiện hiệu quả chức năng phòng hộ, giảm nhẹ thiên tai, chống xói mòn, giữ nguồn nước, đồng thời mang lại hiệu quả kinh tế cao.

Việc bảo vệ và quản lý chặt chẽ đối với quỹ đất ở các khu vực trên nhằm ngăn chặn tình trạng khai thác đất đai quá mức, phá rừng trái phép, gây mất cân bằng sinh thái, hoặc chuyển đổi mục đích sử dụng đất không phù hợp. Điều này không chỉ bảo vệ môi trường mà còn góp phần vào việc ứng phó với các thách thức về biến đổi khí hậu, bảo vệ hệ sinh thái và duy trì sự cân bằng tự nhiên.

(Chi tiết xem tại biểu số 10/CH)

### **8.8. Phân kỳ quy hoạch sử dụng cho từng kỳ kế hoạch 05 năm theo nội dung quy định tại các khoản 3, 4, 5, 6, 7 và 8 Điều 42, Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT**

**Bảng 30: Phân kỳ Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch 05 năm huyện Ngọc Hồi**

| STT      | Chỉ tiêu                                               | Mã         | Hiện trạng năm 2024 |               | Các kỳ kế hoạch      |               |                       |               |
|----------|--------------------------------------------------------|------------|---------------------|---------------|----------------------|---------------|-----------------------|---------------|
|          |                                                        |            |                     |               | Kỳ đầu, đến năm 2025 |               | Kỳ cuối, đến năm 2030 |               |
|          |                                                        |            | Diện tích (ha)      | Cơ cấu (%)    | Diện tích (ha)       | Cơ cấu (%)    | Diện tích (ha)        | Cơ cấu (%)    |
| (1)      | (2)                                                    | (3)        | (4)                 | (5)           | (6)                  | (7)           | (8)                   | (9)           |
|          | <b>Tổng diện tích tự nhiên</b>                         |            | <b>83.936,25</b>    | <b>100,00</b> | <b>83.936,25</b>     | <b>100,00</b> | <b>83.936,25</b>      | <b>100,00</b> |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                            | <b>NNP</b> | <b>77.749,48</b>    | <b>92,63</b>  | <b>78.280,25</b>     | <b>93,26</b>  | <b>77.654,00</b>      | <b>92,52</b>  |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                          | LUA        | 1.713,89            | 2,04          | 1.710,35             | 2,04          | 1.195,00              | 1,42          |
| 1.1.1    | Đất chuyên trồng lúa                                   | LUC        | 948,61              | 1,13          | 948,68               | 1,13          | 921,87                | 1,10          |
| 1.1.2    | Đất trồng lúa còn lại                                  | LUK        | 765,28              | 0,91          | 761,67               | 0,91          | 273,13                | 0,33          |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                            | HNK        | 16.788,70           | 20,00         | 15.387,97            | 18,33         | 15.028,06             | 17,90         |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                                  | CLN        | 19.474,28           | 23,20         | 16.916,00            | 20,15         | 17.111,00             | 20,39         |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                      | RDD        | 11.333,83           | 13,50         | 11.968,04            | 14,26         | 11.968,04             | 14,26         |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                                      | RPH        | 7.148,79            | 8,52          | 7.118,00             | 8,48          | 7.505,00              | 8,94          |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                      | RSX        | 20.677,60           | 24,63         | 24.531,00            | 29,23         | 23.790,00             | 28,34         |
|          | <i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> | <i>17.507,47</i>    | <i>20,86</i>  | <i>17.507,47</i>     | <i>20,86</i>  | <i>17.507,47</i>      | <i>20,86</i>  |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                                | NTS        | 599,03              | 0,71          | 575,99               | 0,69          | 564,74                | 0,67          |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                                | CNT        |                     |               | 52,59                | 0,06          | 53,40                 | 0,06          |
| 1.9      | Đất làm muối                                           | LMU        |                     |               |                      |               |                       |               |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                                   | NKH        | 13,36               | 0,02          | 20,31                | 0,02          | 438,76                | 0,52          |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                        | <b>PNN</b> | <b>4.824,53</b>     | <b>5,75</b>   | <b>5.261,00</b>      | <b>6,27</b>   | <b>6.083,25</b>       | <b>7,25</b>   |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                    | ONT        | 610,50              | 0,73          | 634,00               | 0,76          | 718,00                | 0,86          |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                       | ODT        | 183,52              | 0,22          | 232,00               | 0,28          | 252,00                | 0,30          |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                            | TSC        | 29,93               | 0,04          | 27,79                | 0,03          | 37,00                 | 0,04          |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                         | CQP        | 325,30              | 0,39          | 302,00               | 0,36          | 712,00                | 0,85          |
| 2.5      | Đất an ninh                                            | CAN        | 6,45                | 0,01          | 14,00                | 0,02          | 15,00                 | 0,02          |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                      | DSN        | 70,94               | 0,08          | 77,69                | 0,09          | 121,69                | 0,14          |
| 2.6.1    | Đất xây dựng cơ sở văn                                 | DVH        | 4,85                | 0,01          | 4,85                 | 0,01          | 17,00                 | 0,02          |

*Báo cáo thuyết minh Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Ngọc Hồi*

| STT    | Chỉ tiêu                                                                 | Mã  | Hiện trạng năm 2024 |            | Các kỳ kế hoạch      |            |                       |            |
|--------|--------------------------------------------------------------------------|-----|---------------------|------------|----------------------|------------|-----------------------|------------|
|        |                                                                          |     |                     |            | Kỳ đầu, đến năm 2025 |            | Kỳ cuối, đến năm 2030 |            |
|        |                                                                          |     | Diện tích (ha)      | Cơ cấu (%) | Diện tích (ha)       | Cơ cấu (%) | Diện tích (ha)        | Cơ cấu (%) |
|        | hóa                                                                      |     |                     |            |                      |            |                       |            |
| 2.6.2  | Đất xây dựng cơ sở xã hội                                                | DXH |                     |            |                      |            |                       |            |
| 2.6.3  | Đất xây dựng cơ sở y tế                                                  | DYT | 4,21                | 0,01       | 4,21                 | 0,01       | 8,00                  | 0,01       |
| 2.6.4  | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo                                   | DGD | 46,26               | 0,06       | 52,88                | 0,06       | 78,00                 | 0,09       |
| 2.6.5  | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao                                     | DTT | 9,42                | 0,01       | 9,42                 | 0,01       | 12,00                 | 0,01       |
| 2.6.6  | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ                                 | DKH |                     |            |                      |            |                       |            |
| 2.6.7  | Đất xây dựng cơ sở môi trường                                            | DMT |                     |            |                      |            | 0,50                  | 0,00       |
| 2.6.8  | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn                                    | DKT |                     |            |                      |            |                       |            |
| 2.6.9  | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao                                            | DNG |                     |            |                      |            |                       |            |
| 2.6.10 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác                                   | DSK | 6,20                | 0,01       | 6,33                 | 0,01       | 6,19                  | 0,01       |
| 2.7    | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp                                 | CSK | 199,38              | 0,24       | 246,01               | 0,29       | 612,49                | 0,73       |
| 2.7.1  | Đất khu công nghiệp                                                      | SKK |                     |            |                      |            |                       |            |
| 2.7.2  | Đất cụm công nghiệp                                                      | SKN |                     |            |                      |            | 229,00                | 0,27       |
| 2.7.3  | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT |                     |            |                      |            |                       |            |
| 2.7.4  | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD | 5,96                | 0,01       | 35,00                | 0,04       | 53,00                 | 0,06       |
| 2.7.5  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC | 97,40               | 0,12       | 99,00                | 0,12       | 152,00                | 0,18       |
| 2.7.6  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS | 96,02               | 0,11       | 112,01               | 0,13       | 178,49                | 0,21       |
| 2.8    | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC | 1.848,16            | 2,20       | 2.335,15             | 2,78       | 2.559,11              | 3,05       |
| 2.8.1  | Đất công trình giao thông                                                | DGT | 1.496,03            | 1,78       | 1.648,15             | 1,96       | 1.778,00              | 2,12       |
| 2.8.2  | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL | 56,71               | 0,07       | 100,00               | 0,12       | 116,00                | 0,14       |
| 2.8.3  | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT | 0,29                | 0,00       | 0,29                 | 0,00       | 0,79                  | 0,00       |
| 2.8.4  | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC |                     |            | 16,59                | 0,02       | 16,59                 | 0,02       |
| 2.8.5  | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD | 0,54                | 0,00       | 4,47                 | 0,01       | 4,86                  | 0,01       |
| 2.8.6  | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA | 7,23                | 0,01       | 20,88                | 0,02       | 23,00                 | 0,03       |
| 2.8.7  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công                               | DNL | 276,17              | 0,33       | 521,93               | 0,62       | 573,00                | 0,68       |

*Báo cáo thuyết minh Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Ngọc Hồi*

| STT      | Chỉ tiêu                                                                | Mã         | Hiện trạng năm 2024 |             | Các kỳ kế hoạch      |             |                       |             |
|----------|-------------------------------------------------------------------------|------------|---------------------|-------------|----------------------|-------------|-----------------------|-------------|
|          |                                                                         |            |                     |             | Kỳ đầu, đến năm 2025 |             | Kỳ cuối, đến năm 2030 |             |
|          |                                                                         |            | Diện tích (ha)      | Cơ cấu (%)  | Diện tích (ha)       | Cơ cấu (%)  | Diện tích (ha)        | Cơ cấu (%)  |
|          | cộng                                                                    |            |                     |             |                      |             |                       |             |
| 2.8.8    | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin       | DBV        | 1,00                | 0,00        | 1,00                 | 0,00        | 1,00                  | 0,00        |
| 2.8.9    | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                           | DCH        | 1,63                | 0,00        | 5,80                 | 0,01        | 11,02                 | 0,01        |
| 2.8.10   | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng               | DKV        | 8,56                | 0,01        | 16,04                | 0,02        | 34,85                 | 0,04        |
| 2.9      | Đất tôn giáo                                                            | TON        | 4,50                | 0,01        | 4,50                 | 0,01        | 9,00                  | 0,01        |
| 2.10     | Đất tín ngưỡng                                                          | TIN        |                     |             |                      |             |                       |             |
| 2.11     | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt | NTD        | 49,06               | 0,06        | 49,06                | 0,06        | 62,00                 | 0,07        |
| 2.12     | Đất có mặt nước chuyên dùng                                             | TVC        | 1.496,34            | 1,78        | 1.338,35             | 1,59        | 984,51                | 1,17        |
| 2.12.1   | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                       | MNC        | 195,18              | 0,23        | 195,18               | 0,23        | 194,62                | 0,23        |
| 2.12.2   | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                       | SON        | 1.301,16            | 1,55        | 1.143,17             | 1,36        | 789,89                | 0,94        |
| 2.13     | Đất phi nông nghiệp khác                                                | PNK        | 0,45                | 0,00        | 0,45                 | 0,00        | 0,45                  | 0,00        |
| <b>3</b> | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>                                            | <b>CSD</b> | <b>1.362,24</b>     | <b>1,62</b> | <b>395,00</b>        | <b>0,47</b> | <b>199,00</b>         | <b>0,24</b> |
|          | <i>Trong đó:</i>                                                        |            |                     |             |                      |             |                       |             |
| 3.1      | Đất bằng chưa sử dụng                                                   | BCS        | 26,36               | 0,03        | 26,36                | 0,03        | 26,17                 | 0,03        |
| 3.2      | Đất đồi núi chưa sử dụng                                                | DCS        | 1.335,88            | 1,59        | 368,64               | 0,44        | 172,83                | 0,21        |
| 3.3      | Núi đá không có rừng cây                                                | NCS        |                     |             |                      |             |                       |             |
| 3.4      | Đất có mặt nước chưa sử dụng                                            | MCS        |                     |             |                      |             |                       |             |
| <b>4</b> | <b>Đất sử dụng cho công nghệ cao*</b>                                   |            |                     |             |                      |             |                       |             |

**8.8.1. Diện tích các loại đất kỳ đầu đến năm 2025 (Phần này trùng với kế hoạch sử dụng đất năm đầu (năm 2025) của Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thể hiện ở phần IX của báo cáo**

**8.8.2. Diện tích các loại đất kỳ cuối đến năm 2030**

Tổng diện tích tự nhiên toàn huyện kỳ cuối đến năm 2030 là 83.936,25 ha.  
Trong đó:

- Đất nông nghiệp: 77.654,00 ha, chiếm 92,52% tổng diện tích tự nhiên;
- Đất phi nông nghiệp: 6.083,25 ha, chiếm 7,24% tổng diện tích tự nhiên;

- Đất chưa sử dụng: 199,00 ha, chiếm 0,24% tổng diện tích tự nhiên.

**8.8.2.1. Đất nông nghiệp:**

Diện tích đất nông nghiệp đầu năm 2026 là 78.280,25 ha, đến cuối năm 2030 là 77.654,00 ha, giảm 626,25 ha. Cụ thể:

**\* Đất trồng lúa:**

Diện tích đất trồng lúa đầu năm 2026 là 1.710,35 ha, đến cuối năm 2030 là 1.195,00 ha, giảm 515,35 ha.

Diện tích giảm lấy từ đất trồng cây lâu năm 471,63 ha; đất chăn nuôi tập trung 0,40 ha; đất nông nghiệp khác 3,85 ha; đất ở tại nông thôn 1,79 ha; đất ở tại đô thị 1,06 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,56 ha; đất quốc phòng 15,84 ha; đất cụm công nghiệp 6,99 ha; đất thương mại dịch vụ 3,10 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 0,48 ha; đất công trình giao thông 6,81 ha; đất công trình xử lý chất thải 1,12 ha; đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 1,30 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 0,20 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 0,22 ha.

**\* Đất trồng cây hằng năm khác:**

Diện tích đất trồng cây hằng năm khác đầu năm 2026 là 15.387,97 ha, đến cuối năm 2030 là 15.028,06 ha, giảm 359,91 ha.

Diện tích giảm do chuyển sang các loại đất sau: Đất trồng cây lâu năm 0,43 ha; đất nông nghiệp khác 6,00 ha; đất ở tại nông thôn 17,48 ha; đất ở tại đô thị 1,65 ha; đất trụ sở cơ quan 4,63 ha; đất quốc phòng 115,84 ha; đất an ninh 0,20 ha; đất xây dựng cơ sở văn hoá 1,20 ha; đất cơ sở y tế 2,55 ha; đất cơ sở giáo dục đào tạo 26,89 ha; đất cụm công nghiệp 44,23 ha; đất thương mại, dịch vụ 5,32 ha; đất cơ sở sản xuất kinh doanh 73,30 ha; đất sử dụng hoạt động khoáng sản 1,94 ha; đất công trình giao thông 31,83 ha; đất công trình thủy lợi 18,01 ha; đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 2,59 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 2,60 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 3,22 ha.

**\* Đất trồng cây lâu năm:**

Đầu năm 2026 đất trồng cây lâu năm có diện tích 16.916,00 ha, cuối năm 2030 còn 17.111,00 ha, tăng 195,00 ha. Trong đó:

Diện tích thực tăng 460,28 ha được lấy từ đất trồng lúa nước còn lại 459,51 ha; đất trồng cây hằng năm khác 0,43 ha; đất rừng sản xuất 0,34 ha.

Diện tích thực giảm 416,38 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất chăn nuôi tập trung 0,01 ha; đất nông nghiệp khác 2,45 ha; đất ở tại nông thôn 67,08 ha; đất ở tại đô thị 23,08 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 6,30 ha; đất quốc phòng 134,43 ha; đất an ninh 0,31 ha; đất xây dựng cơ sở văn hoá 9,62 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 1,00 ha; đất xây dựng cơ sở môi trường 0,50 ha; đất cụm công nghiệp 100,18 ha; đất thương mại dịch vụ 6,17 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 19,85 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 0,80

ha; đất công trình giao thông 17,63 ha; đất công trình cấp nước, thoát nước 0,50 ha; đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên 0,39 ha; đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 0,59 ha; đất chợ dân sinh, chợ đầu mối 3,50 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 9,55 ha; đất tôn giáo 1,30 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 11,14 ha.

**\* Đất rừng đặc dụng:**

Đầu năm 2026 đất rừng đặc dụng có diện tích 11.968,04 ha, cuối năm 2030 là 11.968,04 ha, không bị biến động trong kỳ quy hoạch.

**\* Đất rừng phòng hộ:**

Đầu năm 2026 đất rừng phòng hộ có diện tích 7.118,00 ha, cuối năm 2030 7.505,00 ha, tăng 387 ha. Trong đó thực tăng 421,93 ha lấy từ đất rừng sản xuất 257,54 ha; đất chưa sử dụng 164,39 ha; Đồng thời thực giảm 34,93 ha do chuyển sang đất thương mại dịch vụ 1,00 ha; đất năng lượng 31,61 ha; đất cơ sở tôn giáo 2,32 ha.

**\* Đất rừng sản xuất:**

Đầu năm 2026 đất rừng sản xuất có diện tích 24.531,00 ha, cuối năm 2030 có 23.790,00 ha, giảm 741,00 ha.

Diện tích giảm do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 139,32 ha; đất rừng phòng hộ 257,54 ha; đất nông nghiệp khác 250,00 ha; đất quốc phòng 76,84 ha; đất cụm công nghiệp 2,53 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 0,32 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 14,45 ha.

**\* Đất nuôi trồng thủy sản:**

Đầu năm 2026, đất nuôi trồng thủy sản có diện tích 575,99 ha, cuối năm 2030 diện tích 564,74 ha, giảm 11,25 ha do chuyển sang loại đất sau: Đất chăn nuôi tập trung 0,40 ha; đất nông nghiệp khác 3,24 ha; đất ở tại nông thôn 0,67 ha; đất quốc phòng 4,72 ha; đất cụm công nghiệp 1,25 ha; đất công trình giao thông 0,97 ha.

**\* Đất chăn nuôi tập trung:**

Diện tích đất chăn nuôi tập trung trong đầu năm 2026 là 52,59 ha, cuối năm 2030 là 53,40 ha, tăng 0,81 ha được lấy từ đất trồng lúa nước còn lại 0,40 ha, đất trồng cây lâu năm 0,01 ha.

**\* Đất nông nghiệp khác:**

Diện tích đất nông nghiệp khác trong đầu năm 2026 là 20,31 ha, cuối năm 2030 là 438,76 ha, tăng 418,45 ha được lấy đất trồng lúa 3,85 ha; đất trồng cây hằng năm khác 6,00 ha; đất trồng cây lâu năm 2,45 ha; đất rừng sản xuất 250,00 ha; đất nuôi trồng thủy sản 3,24 ha; đất ở tại nông thôn 1,56 ha; đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 150,00 ha; Đất đồi núi chưa sử dụng 1,35 ha.



#### **8.8.2.2. Đất phi nông nghiệp:**

Diện tích đất phi nông nghiệp đầu năm 2026 là 5.261,00 ha, đến cuối năm 2030 là 6.083,25 ha, tăng 822,25 ha. Cụ thể:

##### **\* Đất ở tại nông thôn:**

Diện tích đất ở tại nông thôn đầu năm 2026 có diện tích 634,00 ha, đến cuối năm 2030 có 718,00 ha, tăng 84,00 ha. Trong đó:

- Diện tích thực tăng 91,69 ha lấy từ đất trồng lúa 1,79 ha; đất trồng cây hằng năm khác 17,48 ha; đất trồng cây lâu năm 67,08 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,67 ha; đất công trình giao thông 0,23 ha và đất chưa sử dụng 4,44 ha.

- Diện tích thực giảm 7,69 ha do chuyển sang đất nông nghiệp khác 1,56 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,45 ha; đất thể thao 1,18 ha; đất thương mại dịch vụ 0,40 ha; đất giao thông 3,59 ha; đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin 0,05 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 0,26 ha; đất tôn giáo 0,2 ha.

##### **\* Đất ở tại đô thị:**

Đầu năm 2026 đất ở tại đô thị có 232,00 ha, đến cuối năm 2030 có 252,00 ha, tăng 20,00 ha. Trong đó:

- Diện tích thực tăng 26,59 ha được lấy từ đất trồng lúa 1,06 ha; đất trồng cây hằng năm khác 1,65 ha; đất trồng cây lâu năm 23,08 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,36 ha; đất thương mại, dịch vụ 0,34 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,10 ha;

- Diện tích thực giảm 6,59 ha do chuyển sang đất trụ sở cơ quan 1,40 ha; đất xây dựng cơ sở y tế 1,24 ha; đất cụm công nghiệp 0,73 ha; đất thương mại dịch vụ 0,32 ha; đất giao thông 0,90 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 2,00 ha.

##### **\* Đất xây dựng trụ sở cơ quan:**

Đầu năm 2026 diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan là 27,79 ha, đến cuối năm 2030 có 37,00 ha, tăng 9,21 ha. Trong đó:

Diện tích thực tăng 12,89 ha lấy từ đất trồng lúa còn lại 0,56 ha; đất trồng cây hằng năm khác 4,63 ha; đất trồng cây lâu năm 6,30 ha; đất ở tại đô thị 1,40 ha.

Diện tích thực giảm 3,68 ha do chuyển sang đất an ninh 0,49 ha; đất xây dựng cơ sở văn hoá 0,11 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,89 ha; đất thương mại dịch vụ 0,45 ha; đất khu vui chơi giải trí 1,30 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 0,44 ha.

##### **\* Đất quốc phòng:**

Đầu năm 2026 diện tích đất quốc phòng là 302,00 ha, đến cuối năm 2030 có 712,00 ha, tăng 410,00 ha. Trong đó:

Diện tích thực tăng 410,47 ha được lấy từ đất trồng lúa 15,84 ha; đất trồng

cây hằng năm khác 115,84 ha; đất trồng cây lâu năm 134,43 ha; đất rừng sản xuất 76,84 ha; đất nuôi trồng thủy sản 4,72 ha; đất công trình giao thông 2,56 ha; đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 41,65 ha; đất chưa sử dụng 18,59 ha. Diện tích thực giảm 0,47 ha do chuyển sang đất giao thông.

**\* Đất an ninh:**

Đầu năm 2026 diện tích đất an ninh là 14,00 ha, đến cuối năm 2030 có 15,00 ha, tăng 1,00 ha được lấy từ đất trồng cây hằng năm khác 0,20 ha; đất trồng cây lâu năm 0,31 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,49 ha.

**\* Đất xây dựng công trình sự nghiệp:**

Đầu năm 2026 diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp là 77,69 ha, đến cuối năm 2030 có 121,69 ha, tăng 44,00 ha. Cụ thể như sau:

- *Đất xây dựng cơ sở văn hóa:* Đến cuối năm 2026 có diện tích là 4,85 ha, đến cuối năm 2030 có 17,00 ha, tăng 12,15 ha được lấy từ đất trồng cây hằng năm khác 1,20 ha; đất trồng cây lâu năm 9,62 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,11 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,60 ha; đất bưu chính viễn thông 0,08 ha và đất chưa sử dụng 0,54 ha.

- *Đất xây dựng cơ sở y tế:* Đến cuối năm 2026 có diện tích là 4,21 ha, đến cuối năm 2030 có 8,00 ha; tăng 3,79 ha được lấy từ đất ở tại đô thị.

- *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo:* Đầu năm 2026 có diện tích là 52,88 ha, đến cuối năm 2030 có 78,00 ha, tăng 25,12 ha. Trong đó:

+ Diện tích thực tăng là 28,23 ha được lấy từ đất trồng cây hằng năm khác 26,89 ha; đất ở tại nông thôn 0,45 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,89 ha.

+ Diện tích thực giảm là 3,11 ha do chuyển sang đất ở đô thị 0,36 ha; đất xây dựng cơ sở văn hoá 0,60 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 0,40 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp khác 0,09 ha; đất chợ dân sinh, chợ đầu mối 0,76 ha; đất khu vui chơi, giải trí 0,90 ha.

- *Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao:* Đầu năm 2026 có diện tích là 9,42 ha, đến cuối năm 2030 có 12,00 ha, tăng 2,58 ha được lấy từ đất trồng cây lâu năm 1,00 ha; đất ở tại nông thôn 1,18 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,40 ha.

- *Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác:* Đầu năm 2026 có diện tích là 6,33 ha, đến cuối năm 2030 có 6,19 ha, giảm 0,14 ha. Trong đó thực tăng 0,09 ha được lấy từ đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo.

Diện tích thực giảm 0,23 ha do chuyển sang đất thương mại dịch vụ 0,10 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt 0,13 ha.

**\* Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp:**

Diện tích đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp đầu năm 2026 là

244,91 ha, đến cuối năm 2030 là 612,49 ha, tăng 367,58 ha. Cụ thể như sau:

- **Đất thương mại, dịch vụ:** Đầu năm 2026 có diện tích là 35,00 ha, đến cuối năm 2030 có 53,00 ha, tăng 18,00 ha. Diện tích thực tăng 18,37 ha được lấy từ đất trồng lúa 3,10 ha; đất trồng cây hằng năm khác 5,32 ha; đất trồng cây lâu năm 6,17 ha; đất rừng phòng hộ 1,00 ha; đất ở tại nông thôn 0,40 ha; đất ở tại đô thị 0,32 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,45 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp khác 0,10 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,45 ha; đất công trình giao thông 0,55 ha; đất chợ dân sinh, chợ đầu mối 0,51 ha. Diện tích thực giảm 0,37 ha do chuyển sang đất ở tại đô thị 0,34 ha; đất bưu chính viễn thông 0,03 ha.

- **Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:** Đầu năm 2026 có diện tích là 99,00 ha, đến cuối năm 2030 có 152,00 ha, tăng 53,00 ha. Trong đó:

Diện tích thực tăng 93,20 ha được lấy từ đất trồng cây hằng năm khác 73,30 ha; đất trồng cây lâu năm 19,85 ha; đất chưa sử dụng 0,05 ha. Đồng thời diện tích thực giảm 40,20 ha do chuyển sang đất ở tại đô thị 0,10 ha; đất cụm công nghiệp 39,65 ha; đất thương mại dịch vụ 0,45 ha.

- **Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản:** Đầu năm 2026 có diện tích là 112,01 ha, đến cuối năm 2030 có 178,49 ha, tăng 66,48 ha được lấy từ đất trồng lúa 0,48 ha; đất trồng cây lâu năm 0,80 ha; đất trồng cây hằng năm khác 1,94 ha; đất rừng sản xuất 0,32 ha; đất công trình giao thông 3,24 ha; đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 59,70 ha.

**\* Đất sử dụng vào mục đích công cộng:**

Đầu năm 2026 đất sử dụng vào mục đích công cộng có 2.335,15 ha, đến cuối năm 2030 có 2.559,11 ha, tăng 223,96 ha. Cụ thể như sau:

- **Đất công trình giao thông:** Đầu năm 2026 có diện tích là 1.648,15 ha, đến cuối năm 2030 có 1.778,00 ha, tăng 129,85 ha. Trong đó:

+ Diện tích thực tăng 142,85 ha được lấy đất trồng lúa 6,81 ha; đất trồng cây hằng năm khác 31,83 ha; đất trồng cây lâu năm 17,63 ha; đất rừng sản xuất 5,95 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,97 ha; đất ở tại nông thôn 3,59 ha; đất ở tại đô thị 0,90 ha; đất quốc phòng 0,47 ha; đất công trình thủy lợi 0,81 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 0,97 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 0,56 ha; đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 69,19 ha và đất chưa sử dụng 3,17 ha.

+ Diện tích thực giảm 13,00 ha do chuyển sang đất ở tại nông thôn 0,23 ha; đất quốc phòng 2,56 ha; đất cụm công nghiệp 6,22 ha; đất thương mại, dịch vụ 0,55 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 3,24 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 0,20 ha.

- **Đất công trình thủy lợi:** Đầu năm 2026 có diện tích là 100,00 ha, đến cuối năm 2030 có 116,00 ha, tăng 16,00 ha. Trong đó: Diện tích thực tăng 18,01 ha được lấy từ đất trồng cây hằng năm khác. Diện tích thực giảm là 2,01 ha do

chuyển sang đất cụm công nghiệp 1,20 ha; đất giao thông 0,81 ha.

- *Đất công trình cấp nước, thoát nước*: Đầu năm 2026 có diện tích là 0,29 ha, đến cuối năm 2030 có diện tích 0,79 ha; tăng 0,50 ha được lấy từ đất trồng cây lâu năm.

- *Đất công trình phòng, chống thiên tai*: Đầu năm 2026 có diện tích là 16,59 ha, đến cuối năm 2030 có 16,59 ha không bị biến động so với năm 2026.

- *Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên*: Đầu năm 2026 có diện tích là 4,47 ha, đến cuối năm 2030 có 4,86 ha, tăng 0,39 ha, được lấy từ đất trồng cây lâu năm.

- *Đất công trình xử lý chất thải*: Đầu năm 2026 có diện tích là 20,88 ha, đến cuối năm 2030 có 23,00 ha, tăng 2,12 ha được lấy từ đất trồng lúa 1,12 ha; đất rừng sản xuất 1,00 ha.

- *Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng*: Đầu năm 2026 có diện tích là 521,93 ha, đến cuối năm 2030 có 573,00 ha, tăng 51,07 ha. Trong đó, diện tích thực tăng 52,44 ha được lấy từ đất trồng lúa 1,30 ha; đất trồng cây hằng năm khác 2,59 ha; đất trồng cây lâu năm 0,59 ha; đất rừng phòng hộ 31,61 ha; đất rừng sản xuất 7,50 ha; đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 8,85 ha. Diện tích thực giảm 1,37 ha do chuyển sang đất cụm công nghiệp.

- *Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin*: Đến cuối năm 2030 có diện tích là 1,00 ha, không thay đổi so với đầu năm 2026.

- *Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối*: Đầu năm 2026 có diện tích là 5,80 ha, đến cuối năm 2030 có 11,02 ha, tăng 5,22 ha. Trong đó:

+ Diện tích thực tăng là 5,73 ha được lấy từ đất trồng cây lâu năm 3,50 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,76 ha và đất chưa sử dụng 1,47 ha.

+ Diện tích thực giảm là 0,51 ha do chuyển sang đất thương mại dịch vụ.

- *Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng*: Đầu năm 2026 có diện tích là 16,04 ha, đến cuối năm 2030 có 34,85 ha, tăng 18,81 ha được lấy từ đất trồng lúa 0,20 ha; đất trồng cây hằng năm khác 2,60 ha; đất trồng cây lâu năm 9,55 ha; đất ở tại nông thôn 0,26 ha; đất ở tại đô thị 2,00 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,30 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,90 ha và đất chưa sử dụng 2,00 ha.

**\* Đất tôn giáo:**

Diện tích đầu năm 2026 có diện tích là 4,50 ha, đến cuối năm 2030 có 9,00 ha; tăng 4,50 ha được lấy từ đất trồng cây lâu năm 1,30 ha; đất rừng phòng hộ 2,32; đất ở tại nông thôn 0,20 ha; đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,68 ha.

**\* Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt:**

Diện tích đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt đầu năm 2026 có diện tích 49,06 ha; Đến cuối năm 2030 có diện tích là

62,00 ha, tăng 12,94 ha, trong đó:

Diện tích thực tăng 15,35 ha lấy từ đất trồng lúa 0,22 ha; đất trồng cây hằng năm khác 3,22 ha; đất trồng cây lâu năm 11,14 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,44 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp khác 0,13 ha; đất công trình giao thông 0,20 ha. Diện tích thực giảm 2,41 ha do chuyển qua đất cụm công nghiệp 1,44 ha; đất công trình giao thông 0,97 ha.

**\* Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá:**

Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá đầu năm 2026 có diện tích 195,18 ha; Đến cuối năm 2030 có diện tích là 194,62 ha, giảm 0,56 ha do chuyển sang đất giao thông.

**\* Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối:** Đầu năm 2026 có 1.143,17 ha, đến cuối năm 2030 có 789,89 ha, giảm 353,28 ha do chuyển sang đất nông nghiệp khác 150,00 ha; đất quốc phòng 41,65 ha; đất cụm công nghiệp 23,21 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 59,70 ha; đất giao thông 69,19 ha; đất năng lượng 8,85 ha; đất tôn giáo 0,68 ha.

**\* Đất phi nông nghiệp khác:**

Diện tích đất phi nông nghiệp khác cuối năm 2030 là 0,45 ha, không thay đổi so với đầu năm 2026.

**8.8.2.3. Đất chưa sử dụng**

Diện tích đất chưa sử dụng trên địa bàn huyện đầu năm 2026 là 395,00 ha, đến cuối năm 2030 còn 199,00 ha, giảm 196,00 ha do chuyển sang đất rừng phòng hộ 164,39 ha; đất nông nghiệp khác 1,35 ha; đất ở tại nông thôn 4,44 ha; đất quốc phòng 18,59 ha; đất cơ sở văn hoá 0,54 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,05 ha; đất công trình công cộng 6,64 ha.

## **PHẦN IX**

### **LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU (NĂM 2025) CỦA ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

#### **9.1. Tiêu chí lựa chọn các công trình, dự án ưu tiên trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện theo quy định tại khoản 2 Điều 67 Luật Đất đai**

##### ***9.1.1. Bảo đảm quốc phòng, an ninh***

- Để đảm bảo quốc phòng, an ninh trong kế hoạch sử dụng đất cần ưu tiên bố trí quỹ đất cho các công trình, dự án thiết yếu như: Quốc phòng, an ninh, giao thông, trường học, trạm y tế, đất ở... đáp ứng được nhu cầu đời sống thực tế của người dân, từ đó đảm bảo tính an ninh quốc phòng trên địa bàn huyện;

- Ngọc Hồi có vị trí địa lý giáp với nước Lào và Cam Pu Chia, Có khu kinh tế cửa khẩu Quốc tế Pờ Y tại xã Pờ Y. Vì vậy cần ưu tiên quỹ đất cho các công trình, dự án trên địa bàn xã Pờ Y, nhằm đảm bảo quốc phòng, an ninh của huyện;

- Đảm bảo các xã, thị trấn trên địa bàn huyện phải có quỹ đất an ninh;

- Đối với đất quốc phòng phải đảm bảo các yếu tố vị trí, điều kiện địa hình, dân cư nơi ở như xây dựng Trường bắn, thao trường.. phải đảm bảo khoảng cách tối thiểu cách khu dân cư là 500 m.

##### ***9.1.2. Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường***

###### ***- Hiệu quả kinh tế:***

+ Bố trí quỹ đất ưu tiên cho các công trình, dự án mang lại hiệu quả kinh tế như: Xây dựng kết cấu hạ tầng, công trình sự nghiệp, phát triển khu du lịch, thương mại, dịch vụ, chỉnh trang và xây dựng mới các khu dân cư... tạo điều kiện tăng giá trị sản xuất ngành công nghiệp - xây dựng; thương mại - dịch vụ, tăng giá trị sản xuất bình quân đầu người giúp nền kinh tế phát triển ổn định.

+ Bố trí quỹ đất ưu tiên loại cây trồng mang hiệu quả kinh tế cao, có giá trị sản phẩm thu được trên 1 héc-ta đất trồng trọt tăng.

+ Mặc dù là huyện miền núi nhưng trong những năm gần đây thị trường bất động sản trên địa bàn huyện tương đối phát triển, các khu vực đất có giá trị cao, giao dịch nhiều có tính hiệu quả kinh tế như thị trấn Plei Kần, Khu kinh tế cửa khẩu Quốc tế Pờ Y... Hiện nay huyện đang xúc tiến kêu gọi đầu tư xây dựng các khu đô thị mới nên ưu tiên bố trí quỹ đất dành cho các khu dân cư như: *Khu đô thị trung tâm hành chính mới thị trấn, khu dân cư mới Đông Nam, khu dân cư, Khu dân cư Phía Nam thị trấn Plei Kần, khu dân cư phía Đông thị trấn Plei Kần; Bố trí sắp xếp dân cư, xây dựng làng biên giới dân tộc thiểu số kiểu mẫu tại xã Pờ Y...*

###### ***- Hiệu quả xã hội:***

+ Ưu tiên bố trí quỹ đất cho các công trình, dự án như: Các khu dân cư, các khu du lịch – dịch vụ, các cơ sở hạ tầng... nhằm giải quyết công ăn việc làm cho hàng ngàn người lao động, góp phần nâng cao thu nhập, giảm tỷ lệ hộ nghèo.

+ Ưu tiên bố trí quỹ đất cho ngành giáo dục nhằm nâng cao trình độ dân trí, đào tạo nghề, tăng tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề, đảm bảo công tác an ninh trật tự xã hội trên địa bàn huyện. Việc sử dụng đất ngày càng hiệu quả, ổn định, người dân sẽ ý thức hơn về vai trò trách nhiệm trong việc sử dụng đất.

**- Hiệu quả môi trường:**

Hiện nay vấn đề môi trường đang được quan tâm và là một trong những tiêu chí được đặt lên hàng đầu, nó ảnh hưởng trực tiếp đến sự phát triển kinh tế - xã hội. Việc bố trí đất cho mục đích môi trường như: *Xây dựng cơ sở môi trường, công trình cấp nước, thoát nước; công trình phòng, chống thiên tai; công trình xử lý chất thải...* được ưu tiên và bố trí phù hợp theo nhu cầu của địa phương đồng thời phù hợp với chỉ tiêu của tỉnh phân bổ.

Ngoài ra cần ưu tiên cho các dự án môi trường trong quá trình sử dụng đất như trồng rừng và bảo vệ rừng. Các dự án phổ biến hiện nay: Dự án trồng được liệu dưới tán rừng và gắn quản lý, bảo vệ rừng; Dự án đầu tư nông lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao...

**9.1.3. Tính khả thi của việc thực hiện**

- Ưu tiên các công trình, dự án trong việc lập kế hoạch sử dụng đất có chủ trương đầu tư xây dựng, có kế hoạch phân bổ vốn đầu tư...

- Việc Lập kế hoạch sử dụng đất phải đảm bảo:

+ Tuân thủ, quán triệt các nguyên tắc, tính thống nhất, liên kết của quy hoạch, phản ánh các điều kiện tự nhiên, tính đặc thù của từng vùng, quan tâm đến bảo vệ lương thực, an ninh lương thực, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

+ Phải đảm bảo được tính minh bạch, dân chủ, công khai để hướng tới người dân, tôn trọng người dân, tranh thủ ý kiến của người dân thì mới được đưa vào tổ chức thực thi, tự giác thực hiện.

+ Nâng cao chất lượng lập kế hoạch như lập kế hoạch phải phù hợp với điều kiện tự nhiên, hiện trạng kinh tế- xã hội, chỉ tiêu sử dụng đất, chất lượng hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, vệ sinh môi trường; xác định rõ các chỉ tiêu đặt ra phải phù hợp với tình hình đặc điểm của địa phương. Phải xác định rõ và phân tích kỹ đầu tư một cách hợp lý, ưu tiên những công trình và hạng mục công trình quan trọng và cần thiết.

**9.2. Diện tích các loại đất đã được phân bổ trong quy hoạch sử dụng đất cấp huyện**

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất        | Mã         | Tổng diện tích   | Cơ cấu (%)    |
|----------|-----------------------------|------------|------------------|---------------|
| (1)      | (2)                         | (3)        | (4)              | (5)           |
|          | <b>Tổng diện tích</b>       |            | <b>83.936,25</b> | <b>100,00</b> |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b> | <b>NNP</b> | <b>78.280,25</b> | <b>93,26</b>  |

| STT          | Chỉ tiêu sử dụng đất                                   | Mã         | Tổng diện tích   | Cơ cấu (%)   |
|--------------|--------------------------------------------------------|------------|------------------|--------------|
| 1.1          | Đất trồng lúa                                          | LUA        | 1.710,35         | 2,04         |
| 1.1.1        | Đất chuyên trồng lúa                                   | LUC        | 948,68           | 1,13         |
| 1.1.2        | Đất trồng lúa còn lại                                  | LUK        | 761,67           | 0,91         |
| 1.2          | Đất trồng cây hằng năm khác                            | HNK        | 15.387,97        | 18,33        |
| 1.3          | Đất trồng cây lâu năm                                  | CLN        | 16.916,00        | 20,15        |
| 1.4          | Đất rừng đặc dụng                                      | RDD        | 11.968,04        | 14,26        |
| 1.5          | Đất rừng phòng hộ                                      | RPH        | 7.118,00         | 8,48         |
| 1.6          | Đất rừng sản xuất                                      | RSX        | 24.531,00        | 29,23        |
|              | <i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> | <i>17.507,47</i> | <i>20,86</i> |
| 1.7          | Đất nuôi trồng thủy sản                                | NTS        | 575,99           | 0,69         |
| 1.8          | Đất chăn nuôi tập trung                                | CNT        | 52,59            | 0,06         |
| 1.9          | Đất làm muối                                           | LMU        |                  |              |
| 1.10         | Đất nông nghiệp khác                                   | NKH        | 20,31            | 0,02         |
| <b>2</b>     | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                        | <b>PNN</b> | <b>5.261,00</b>  | <b>6,27</b>  |
| 2.1          | Đất ở tại nông thôn                                    | ONT        | 634,00           | 0,76         |
| 2.2          | Đất ở tại đô thị                                       | ODT        | 232,00           | 0,28         |
| 2.3          | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                            | TSC        | 27,79            | 0,03         |
| 2.4          | Đất quốc phòng                                         | CQP        | 302,00           | 0,36         |
| 2.5          | Đất an ninh                                            | CAN        | 14,00            | 0,02         |
| 2.6          | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                      | DSN        | 77,69            | 0,09         |
| 2.6.1        | Đất xây dựng cơ sở văn hóa                             | DVH        | 4,85             | 0,01         |
| 2.6.2        | Đất xây dựng cơ sở xã hội                              | DXH        |                  |              |
| 2.6.3        | Đất xây dựng cơ sở y tế                                | DYT        | 4,21             | 0,01         |
| 2.6.4        | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo                 | DGD        | 52,88            | 0,06         |
| 2.6.5        | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao                   | DTT        | 9,42             | 0,01         |
| 2.6.6        | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ               | DKH        |                  |              |
| 2.6.7        | Đất xây dựng cơ sở môi trường                          | DMT        |                  |              |
| 2.6.8        | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn                  | DKT        |                  |              |
| 2.6.9        | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao                          | DNG        |                  |              |
| 2.6.10       | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác                 | DSK        | 6,33             | 0,01         |
| 2.7          | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp               | CSK        | 246,01           | 0,29         |
| 2.7.1        | Đất khu công nghiệp                                    | SKK        |                  |              |
| 2.7.2        | Đất cụm công nghiệp                                    | SKN        |                  |              |
| 2.7.3        | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                  | SCT        |                  |              |
| 2.7.4        | Đất thương mại, dịch vụ                                | TMD        | 35,00            | 0,04         |
| 2.7.5        | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                     | SKC        | 99,00            | 0,12         |
| <b>2.7.6</b> | <b>Đất sử dụng cho hoạt động khoáng</b>                | <b>SKS</b> | <b>112,01</b>    | <b>0,13</b>  |



| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã         | Tổng diện tích  | Cơ cấu (%)  |
|----------|--------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------|-------------|
|          | <b>sản</b>                                                               |            |                 |             |
| 2.8      | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC        | 2.335,15        | 2,78        |
| 2.8.1    | Đất công trình giao thông                                                | DGT        | 1.648,15        | 1,96        |
| 2.8.2    | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL        | 100,00          | 0,12        |
| 2.8.3    | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT        | 0,29            | 0,00        |
| 2.8.4    | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC        | 16,59           | 0,02        |
| 2.8.5    | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        | 4,47            | 0,01        |
| 2.8.6    | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        | 20,88           | 0,02        |
| 2.8.7    | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL        | 521,93          | 0,62        |
| 2.8.8    | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV        | 1,00            | 0,00        |
| 2.8.9    | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH        | 5,80            | 0,01        |
| 2.8.10   | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV        | 16,04           | 0,02        |
| 2.9      | Đất tôn giáo                                                             | TON        | 4,50            | 0,01        |
| 2.10     | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN        |                 |             |
| 2.11     | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD        | 49,06           | 0,06        |
| 2.12     | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC        | 1.338,35        | 1,59        |
| 2.12.1   | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC        | 195,18          | 0,23        |
| 2.12.2   | <b>Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối</b>                 | <b>SON</b> | <b>1.143,17</b> | <b>1,36</b> |
| 2.13     | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK        | 0,45            | 0,00        |
| <b>3</b> | <b>Đất chưa sử dụng</b>                                                  | <b>CSD</b> | <b>395,00</b>   | <b>0,47</b> |
|          | <i>Trong đó:</i>                                                         |            |                 |             |
| 3.1      | Đất bằng chưa sử dụng                                                    | BCS        | 26,36           | 0,03        |
| 3.2      | Đất đồi núi chưa sử dụng                                                 | DCS        | 368,64          | 0,44        |
| 3.3      | Núi đá không có rừng cây                                                 | NCS        |                 |             |
| 3.4      | Đất có mặt nước chưa sử dụng                                             | MCS        |                 |             |

### **9.3. Xác định diện tích các loại đất theo nhu cầu của cấp huyện và cấp xã trong năm kế hoạch**

#### **9.3.1. Diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm trước chưa thực hiện nhưng phù hợp với kinh tế - xã hội chuyển tiếp sang năm 2025**

Trong kế hoạch sử dụng đất năm trước có 61 công trình chưa thực hiện xong nhưng vẫn phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện được chuyển sang kế hoạch năm 2025 để tiếp tục thực hiện, cụ thể:

**\* Đất rừng sản xuất:**

- Thuê đất bổ sung trồng rừng sản xuất của Công ty Nguyên liệu giấy Miền Nam xã Đăk Xú 16,89 ha; xã Đăk Kan 274,35 ha; xã Đăk Dục 30,43 ha;

**\* Đất chăn nuôi tập trung:**

- Trang trại chăn nuôi Đồng Ngọc Vương xã Đăk Kan 2,41 ha;
- Trang trại chăn nuôi Nguyễn Thao xã Đăk Nông 3,00 ha;
- Trang trại chăn nuôi Vũ Thị Rộng xã Đăk Nông 3,25 ha;
- Trang trại chăn nuôi Nguyễn Văn Thanh xã Đăk Nông 2,57 ha;
- Trang trại chăn nuôi Hồ Xuân Lâm xã Sa Loong 4,67 ha;
- Trang trại chăn nuôi heo Đồng Ngọc Nhượng xã Đăk Kan 3,60 ha;
- Trang trại chăn nuôi Đặng Văn Nam xã Đăk Xú 1,08 ha.

**\* Đất nông nghiệp khác:**

- Trang trại nông nghiệp hữu cơ kết hợp năng lượng tái tạo mặt trời áp mái (*Thôn Ngọc Tiền, Chiên chiết, Thung Nai*) 9,19 ha;
- Dự án nông nghiệp công nghệ cao trồng cây dược liệu, trồng nấm của ông Trần Văn Thương xã Đăk Xú 2,50 ha.

**\* Đất ở tại nông thôn:**

- Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn 3,54 ha tại xã Pờ Y;
- Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn 3,50 ha tại xã Đăk Ang;
- Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn 4,41 ha tại xã Đăk Dục;
- Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn 2,19 ha tại xã Đăk Nông;
- Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn 1,52 ha tại Sa Loong;
- Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn 2,01 ha tại xã Đăk Kan;
- Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn 9,19 ha tại xã Đăk Xú.

**\* Đất ở tại đô thị:**

- Mở rộng khu dân cư trung tâm hành chính mới huyện (*Đấu giá*) 0,52 ha;
- Xây dựng Khu đô thị mới Plei Kần (*Khu dân cư mới thị trấn Plei Kần*) 30,35 ha;
- Đề án Khai thác quỹ đất để tạo vốn phát triển tài sản kết cấu hạ tầng giao thông khu vực phía Nam thị trấn Plei Kần (*Khu dân cư Phía Nam thị trấn Plei Kần*) 6,00 ha;

- Chuyển mục đích đất ở (Phục vụ đấu giá quyền sử dụng đất Khu bệnh viện cũ - Đường Nguyễn Huệ) 0,60 ha;
- Chuyển mục đích đất ở đô thị 23,19 ha;
- Mở rộng khu dân cư phía Đông thị trấn Plei Kần (Hai bên đường trung tâm thị trấn Plei Kần) 3,90 ha;
- Đấu giá quyền sử dụng đất tại TDP 3, thị trấn Plei Kần (Hai bên đường trung tâm thị trấn Plei Kần) (Thuộc phần đất thu hồi của dự án đường trung tâm thị trấn Plei Kần) 0,76 ha;
- Đấu giá quyền sử dụng đất lô đất tại đường trung tâm phía Nam thị trấn Plei Kần (Thuộc phần đất thu hồi của dự án đường trung tâm thị trấn Plei Kần) 0,06 ha;
- Đấu giá quyền sử dụng đất lô đất Đường Hồ Xuân Hương 0,01 ha.
- Khu nhà phố trung tâm huyện Ngọc Hồi (đấu giá) (Trong đó: Trụ sở Kho bạc cũ; Trụ sở Chi cục Thuế cũ; Trụ sở Trung tâm Chính trị cũ; Thư viện Trụ sở Huyện ủy cũ tại địa chỉ Tổ dân phố 1 - Thị trấn Plei Kần; Trường PTDT nội trú) 1,80 ha;
- \* **Đất xây dựng trụ sở cơ quan:**
  - Mở rộng trụ sở Đảng uỷ, HĐND-UBND xã Đăk Kan (Nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự xã) 1,03 ha;
- \* **Đất quốc phòng:**
  - Chốt dân quân thường trực Sa Loong 7,69 ha;
  - Tổ công tác địa bàn xã Sa Loong 0,04 ha.
- \* **Đất an ninh:**
  - Nhà làm việc công an xã Đăk Ang 0,17 ha;
  - Nhà làm việc công an xã Đăk Nông 0,15 ha;
- \* **Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo:**
  - Nâng cấp, mở rộng Trường tiểu học xã Đăk Ang (Xây mới nhà học 02 phòng chức năng và các hạng mục khác) 0,77 ha;
  - Mở rộng Trường PT DTBT THCS Ngô Quyền tại xã Đăk Ang 1,46 ha.
- \* **Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác**
  - Thuê đất trụ sở làm việc công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ngọc Hồi 0,22 ha tại xã Pờ Y; 0,80 ha tại xã Đăk Nông.
- \* **Đất thương mại dịch vụ:**
  - Đầu tư cơ sở hạ tầng điểm du lịch cộng đồng thôn Đăk Răng xã Đăk Dục 4,18 ha;

- Công trình thương mại, dịch vụ (Khu trưng bày, giới thiệu sản phẩm và dịch vụ 1,63 ha; Đầu tư xây dựng Trung tâm Logistics, kho bãi, dịch vụ CKQT Pờ Y 13,70 ha);

**\* Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**

- Trụ sở cơ quan, doanh nghiệp xã Pờ Y (Khu Kinh tế) 0,80 ha.

**\* Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản**

- Khai thác đá làm vật liệu xây dựng thông thường (Công ty Cổ phần khoáng sản Sài Gòn - Pờ Y) xã Đăk Nông 12,30 ha;

- Khai thác đá làm vật liệu xây dựng thông thường (Mỏ đá hợp tác xã Vạn Thành) xã Đăk Nông 4,90 ha;

- Dự án khai thác khoáng sản đá làm vật liệu xây dựng thông thường, khoáng sản đất làm vật liệu san lấp tại thôn Nông Nhầy II, xã Đăk Nông, huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum (Công ty Xây lắp và Thương mại Hoàng Quân) 2,70 ha;

- Khai thác khoáng sản cát, sạn, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại điểm mỏ thôn 5, thị trấn Plei Kần, huyện Ngọc Hồi (Công ty TNHH MTV vận tải Minh Khôi Ngọc Hồi) 1,02 ha;

- Khai thác cát làm vật liệu xây dựng thông thường (Công ty TNHH Đức Tiến) thị trấn Plei Kần 0,90 ha;

- Khai thác đất làm vật liệu xây dựng thông thường (Thuộc thôn Iệc, xã Pờ Y, huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum số hiệu quy hoạch BS08) xã Pờ Y 3,80 ha;

- Khai thác khoáng sản đá làm vật liệu xây dựng thông thường (2 vị trí) xã Pờ Y 10,00 ha;

- Khai thác Séc-pen-ti-nít xã Pờ Y 2,60 ha;

- Khai thác vàng gốc mỏ 1 xã Đăk Kan 9,30 ha;

- Khai thác vàng gốc mỏ 2 xã Đăk Kan 7,20 ha.

**\* Đất giao thông:**

- Đường liên xã Đăk Ang, Đăk Nông- Đăk Rơ Nga 13,00 ha;

- Đường trung tâm thị trấn Plei Kần (điểm đầu giao tại Km 1485+850 đường Hồ Chí Minh, điểm cuối giao tại Km 1489+500 đường Hồ Chí Minh giai đoạn 2) 12,00 ha;

- Đường trung tâm phía Nam thị trấn Plei Kần đi qua thị trấn Plei Kần và xã Đăk Xú 12,00 ha;

- Đường lên cột mốc biên giới Việt Nam - Lào - Campuchia 15,00 ha tại xã Pờ Y;

- Công trình đường vào chợ xã Pờ Y 0,05 ha;

**\* Đất thủy lợi:**

- Hồ Ia Tun (*Dự án Cụm hồ Đăk Rô Gia-Ia Tun*) xã Đăk Ang 59,20 ha;
- Hiện đại hóa thủy lợi trên địa bàn huyện Đăk Tô - Ngọc Hồi thuộc dự án "Hiện đại hoá thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu" xã Sa Loong 13,80 ha.

**\* Đất công trình năng lượng:**

- Trạm biến áp 110KV Đăk Glei và Đầu nối xã Đăk Nông và Đăk Ang 33,07 ha;
- Thủy điện Đăk Pô Cô 1 xã Đăk Dục và Đăk Ang 83,30 ha;
- Thủy điện Plei Kần hạ và đường dây 110kV - trạm Pờ Y 1 thị trấn Plei Kần và xã Đăk Kan 9,90 ha;
- Thủy điện Đăk Roong và đầu nối đường dây 110kV - Trạm Pờ Y 1 xã Đăk Ang 17,67 ha;
- Nhà máy điện gió Tân Tấn Nhật - Đăk Glei của công ty cổ phần Tân Tấn Nhật xã Đăk Nông và xã Đăk Dục 2,84 ha;
- Tiểu dự án cải tạo và phát triển lưới điện trung hạ áp khu vực trung tâm huyện lỵ, thành phố, thành phố của tỉnh Kon Tum (KfW 3.1) xã Đăk Kan 0,08 ha.

**\* Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối:**

- Chợ kết hợp trung tâm dịch vụ thương mại 5,20 ha tại thị trấn Plei Kần.

***9.3.2. Diện tích các loại đất theo nhu cầu của cấp huyện và cấp xã***

Nhu cầu sử dụng đất đăng ký thực hiện trong năm 2025 như sau:

**\* Đất rừng sản xuất**

- Quy hoạch rừng sản xuất ở các xã trên địa bàn huyện 3.880,68 ha.

**\* Đất rừng đặc dụng**

- Quy hoạch rừng đặc dụng ở các xã trên địa bàn huyện 634,21 ha.

**\* Đất trồng cây lâu năm**

Chuyển mục đích đất nuôi trồng thủy sản (NTS) sang đất trồng cây lâu năm 13,62 ha tại xã Đăk Kan.

**\* Đất chăn nuôi tập trung:**

- Chăn nuôi gia súc, gia cầm ứng dụng công nghệ cao và an toàn dịch bệnh tại xã Sa Loong 20,00 ha;
- Trang trại chăn nuôi Thành Thoa xã Đăk Xú 10,30 ha;
- Trang trại chăn nuôi (Dương Thị Vân) xã Đăk Xú 1,71 ha.

**\* Đất ở tại nông thôn**

- CMĐ đất ở (Phục vụ đấu giá quyền sử dụng đất Cụm văn hóa xã Đăk Dục) 2,30 ha xã Đăk Dục.

**\* Đất ở tại đô thị**

- Đấu giá quyền sử dụng đất các vị trí nhỏ lẻ trên địa bàn Thị trấn Plei Kần 2,00 ha tại thị trấn Plei Kần;

- Chuyển mục đích đất trụ sở cơ quan sang đất ở (đấu giá) 5 vị trí (Nông trường cao su Plei Kần; Trạm thú y huyện; Hạt quản lý đường bộ; Công ty được phẩm kon tum; Trụ sở công an huyện cũ) 0,97 ha tại thị trấn Plei Kần.

**\* Đất an ninh**

- Nhà làm việc công an xã Đăk Kan 0,17 ha;

- Nhà làm việc công an xã Đăk Dục 0,06 ha;

- Nhà làm việc công an xã Pờ Y 0,20 ha;

- Trụ sở làm việc lực lượng Công an đảm bảo an ninh trật tự, PCCC và CNCH tại CCN-TTCN Đăk Nông 1,50 ha;

- Nhà làm việc công an xã Đăk Xú (vị trí mới) 0,05 ha;

- Trụ sở làm việc lực lượng Công an đảm bảo an ninh trật tự, PCCC và CNCH tại Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y 2,50 ha;

- Trụ sở làm việc lực lượng Công an đảm bảo an ninh trật tự, PCCC và CNCH tại Cửa Khẩu Đăk Kôi 1,19 ha;

- Trụ sở làm việc lực lượng Công an đảm bảo an ninh trật tự, PCCC và CNCH tại CCN xã Đăk Kan (chuyển từ CCN-TTCN Đăk Xú) 1,50 ha;

- Nhà làm việc công an xã Sa Loong (vị trí mới) 0,06 ha.

**\* Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo**

- Mở rộng Trường Kim Đồng thôn Đăk Sút 0,44 ha tại xã Đăk Ang;

- Trường mầm non Đông Dương - Công ty TNHH MTV 732/Binh đoàn 15 1,38 ha tại xã Sa Loong;

- Mở rộng Trường THPT Phan Chu Trinh 1,80 ha xã Đăk Dục.

**\* Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác**

- Diêm trường Gia Tun chuyển sang đất trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,10 ha tại xã Đăk Ang;

- Thuê đất trụ sở làm việc công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ngọc Hồi 0,12 ha tại xã Đăk Xú.

**\* Đất thương mại, dịch vụ**

- Khu du lịch sinh thái Đập Đăk H'Niêng xã Pờ Y 16,00 ha;

- Hợp tác xã Tín Đức xã Sa Loong 0,42 ha;

- Hợp tác xã xã Đăk Ang xã Đăk Ang 0,20 ha.

**\* Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**

- Nhà máy chế biến lâm sản Hồng Phát xã Pờ Y 0,84 ha;

- Mở rộng nhà máy chế biến mủ cao su Vạn Phát (Vạn Lợi) thị trấn Plei Kần 0,80 ha.

**\* Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản**

- Mỏ cát và Sân công nghiệp phục vụ khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường (Trong lòng hồ thủy điện Đăk Pô Cô 1 của Công ty Trường Nhật) 5,26 ha;

**\* Đất công trình giao thông**

- Đường nội đồng thôn 4 qua Hào Phú xã Đăk Kan 0,53 ha;

**\* Đất công trình phòng, chống thiên tai**

- Kè chống sạt lở bờ sông Pô Cô, xã Đăk Ang, huyện Ngọc Hồi do hậu quả bão lũ gây ra 16,59 ha tại xã Đăk Ang.

**\* Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên**

- Đầu tư, tôn tạo, nâng cấp Di tích lịch sử Chiến thắng Plei Kần, huyện Ngọc Hồi 0,43 ha tại xã Đăk Xú;

- Đền thờ liệt sĩ gắn với di tích Chiến thắng Đăk Tô năm 1967 và Điểm cao 875 lịch sử 3,50 ha tại xã Sa Loong.

**\* Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng**

- Sửa chữa Taly đập thủy điện Đăk Xú 0,02 ha;

- Trạm biến áp 220KV Bờ Y và đường dây 220KV Bờ Y-Kon Tum 9,84 ha tại xã Đăk Nông;

- Khu liên hiệp xử lý chất thải rắn liên hợp huyện Ngọc Hồi 4,96 ha tại thị trấn Plei Kần và xã Đăk Kan.

- Trạm cắt 220kV Bờ Y và các đường dây 220kV đấu nối từ cụm nhà máy thủy điện Nam Kong 1,2,3 (Lào) vào hệ thống điện Việt Nam (Đường dây của trạm cắt 220kV)) 4,70 ha;

- Thủy điện Đăk Sứ 2 là 22,00 ha;

- Nhà máy điện gió Sạc Ly-Kon Tum, TBA 220kV NMĐG Sạc Ly-Kon Tum và đường dây 220kV đấu nối.

**\* Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin**

- Mở rộng trụ sở bưu điện (Thu hồi đất ông Đặng Hiếu Trung) 0,19 ha tại xã Đăk Kan.

**\* Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng**

- Trường Mầm non Sơn Ca chuyển sang đất sinh hoạt cộng đồng 0,11 ha tại xã Đăk Kan;
- Đất sinh hoạt cộng đồng thôn Đăk Sút 0,20 ha tại xã Đăk Ang;
- Điểm trường Tiểu học Võ Thị Sáu chuyển sang đất sinh hoạt cộng đồng thôn Ngọc Tặng 0,34 ha tại xã Đăk Kan;
- Điểm trường Mầm non Sơn Ca (Thôn 4; Thôn Hào Nưa) chuyển sang đất sinh hoạt cộng đồng 0,21 ha tại xã Đăk Kan;
- Điểm trường mầm non Đăk Ang (thôn Đăk Giá 2) chuyển sang đất sinh hoạt cộng đồng 0,16 ha tại xã Đăk Ang;
- Điểm trường Long Dôn và Đăk Sút 2 chuyển sang đất sinh hoạt cộng đồng (2 điểm) 0,15 ha tại xã Đăk Ang;
- Điểm trường tiểu học Đăk Ang (Đăk Giá 2) chuyển sang đất sinh hoạt cộng đồng 0,15 ha tại xã Đăk Ang;
- Điểm trường Chả nội 1 và Đăk Hú chuyển sang đất sinh hoạt cộng đồng (2 điểm) 0,07 ha tại xã Đăk Dục;
- Điểm trường xã Đăk Nông chuyển sang đất sinh hoạt cộng đồng (4 điểm: Kà Nhảy; Chả Nội 2, Lộc Nông, Nông Nội) 0,53 ha tại xã Đăk Nông;
- Điểm trường xã Đăk Xú chuyển sang đất sinh hoạt cộng đồng (9 điểm: Ngọc Tiên, Kei Joi, Phia Pháp, Thung Nai, Chiên Chiết, Xuân Tân, Ngọc Thư, Đăk Long Giao, Đăk Nông) 1,26 ha tại xã Đăk Xú;
- Điểm trường tiểu học huyện chuyển mục đích sang đất khu vui chơi giải trí 0,51 ha tại xã Sa Loong;
- Các điểm trường chuyển sang đất sinh hoạt cộng đồng (2 điểm thôn Bun Ngai và Đăk Vang) 0,08 ha tại xã Sa Loong;
- Điểm trường Đăk Dục (Đăk Ba) chuyển sang đất sinh hoạt cộng đồng tại xã Đăk Dục 0,03 ha;
- Điểm Trường Mầm Non thôn Đăk Mế chuyển sang đất công viên (0,09 ha) và đất sinh hoạt cộng đồng (0,05 ha) tại xã Pờ Y 0,14 ha;
- Điểm trường Tiểu học Bế Văn Đàn (thôn Bắc Phong; thôn Đăk Mế) chuyển sang đất sinh hoạt cộng đồng tại xã Pờ Y 0,40 ha;
- Trường Mầm non Pờ Y (Thôn I Êk A, thôn Kon Khôn, thôn Măng Tôn, thôn Ngọc Hải) chuyển sang đất sinh hoạt cộng đồng 0,13 ha.

#### **9.4. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối để xác định các chỉ tiêu sử dụng đất và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.**

Nhu cầu sử dụng đất được phân tích dựa trên cơ sở số liệu hiện trạng sử dụng đất tính đến ngày 31/12/2024, các công trình chuyển tiếp từ năm 2022, 2023, 2024 sang thực hiện trong năm 2025 và công trình đăng ký mới trong năm 2025



của huyện Ngọc Hồi.

Tổng diện tích tự nhiên toàn huyện năm 2025 là: 83.936,25 ha. Trong đó:

- Đất nông nghiệp: 78.280,25 ha, chiếm 93,26% tổng diện tích tự nhiên.
- Đất phi nông nghiệp: 5.261,00 ha, chiếm 6,27% tổng diện tích tự nhiên.
- Đất chưa sử dụng: 395,00 ha, chiếm 0,47% tổng diện tích tự nhiên.

**\* Đất nông nghiệp**

Nhu cầu đến năm 2025 đất nông nghiệp có 78.280,25 ha, chiếm 93,26% tổng diện tích tự nhiên, trong đó:

- **Đất trồng lúa:** Diện tích đến năm 2025 có 1.710,35 ha; phân bố trên địa bàn xã, thị trấn như sau: Thị trấn Plei Kần 71,16 ha, Pờ Y 182,89 ha, Sa Loong 218,41 ha; Đăk Xú 163,09 ha; Đăk Nông 201,16 ha; Đăk Kan 463,58 ha; Đăk Dục 354,05 ha; Đăk Ang 56,01 ha.

- **Đất trồng cây hằng năm khác:** đến năm 2025 có 15.387,97 ha, được phân bố trên địa bàn xã, thị trấn như sau: Thị trấn Plei Kần 282,50 ha, Pờ Y 1.804,95 ha, Sa Loong 2.986,08 ha; Đăk Xú 2.941,81 ha; Đăk Nông 1.816,28 ha; Đăk Kan 1.556,97 ha; Đăk Dục 2.231,12 ha; Đăk Ang 1.768,26 ha.

- **Đất trồng cây lâu năm:** Diện tích đất trồng cây lâu năm đến năm 2025 có 16.916,00 ha; phân bố trên địa bàn xã, thị trấn như sau: Thị trấn Plei Kần 1.417,27 ha, Pờ Y 3.728,19 ha, Sa Loong 3.011,05 ha; Đăk Xú 1.894,60 ha; Đăk Nông 682,64 ha; Đăk Kan 4.553,65 ha; Đăk Dục 1.061,61 ha; Đăk Ang 566,99 ha.

- **Đất rừng đặc dụng:** Diện tích đất trồng rừng đặc dụng đến năm 2025 có 11.968,04 ha; phân bố ở xã Pờ Y 1.301,17 ha; xã Sa Loong 10.316,87 ha; xã Đăk Kan 350,00 ha.

- **Đất rừng phòng hộ:** Diện tích đất trồng rừng phòng hộ đến năm 2025 có 7.118,00 ha; phân bố ở xã Pờ Y 139,94 ha và xã Đăk Ang 6.978,06 ha.

- **Đất rừng sản xuất:** Diện tích đất trồng rừng sản xuất đến năm 2025 có 24.531,00 ha; phân bố trên địa bàn xã, thị trấn như sau: Thị trấn Plei Kần 18,10 ha, Pờ Y 1.509,74 ha, Sa Loong 667,25 ha; Đăk Xú 6.418,51 ha; Đăk Nông 6.238,86 ha; Đăk Kan 1.534,65 ha; Đăk Dục 4.554,27 ha; Đăk Ang 3.589,62 ha.

- **Đất nuôi trồng thủy sản:** Diện tích đất nuôi trồng thủy sản đến năm 2025 có 575,99 ha; phân bố trên địa bàn xã, thị trấn như sau: Thị trấn Plei Kần 77,08 ha, Pờ Y 94,94 ha, Sa Loong 42,75 ha; Đăk Xú 129,83 ha; Đăk Nông 23,06 ha; Đăk Kan 181,72 ha; Đăk Dục 11,96 ha; Đăk Ang 14,65 ha.

- **Đất chăn nuôi tập trung:** Diện tích đất chăn nuôi tập trung đến năm 2025 có 52,59 ha; phân bố trên địa bàn xã như sau: Sa Loong 24,67 ha; Đăk Xú 13,09 ha; Đăk Nông 8,82 ha; Đăk Kan 6,01 ha.

- **Đất nông nghiệp khác:** Diện tích đất nông nghiệp khác đến năm 2025

có 20,31 ha; phân bố trên địa bàn các xã như sau: Đăk Xú 13,45 ha; Đăk Kan 3,54 ha; Đăk Dục 1,85 ha; Đăk Ang 1,47 ha.

**\* Đất phi nông nghiệp**

Nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của huyện, giải quyết nhu cầu đất ở, đất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp – dịch vụ tập trung, xây dựng cơ sở hạ tầng và các cơ sở, đến năm 2025 đất phi nông nghiệp có 5.261,00 ha. Trong đó:

- *Đất ở tại nông thôn*: Để đáp ứng nhu cầu về nhà ở trên địa bàn huyện đến năm 2025 diện tích đất ở nông thôn là 634,00 ha, được phân bố ở 7 xã: Pờ Y 167,22 ha, Sa Loong 131,87 ha; Đăk Xú 117,89 ha; Đăk Nông 46,90 ha; Đăk Kan 79,34 ha; Đăk Dục 50,01 ha; Đăk Ang 40,77 ha.

- *Đất ở tại đô thị*: Năm 2025 diện tích đất ở tại đô thị là 232,00 ha, được phân bố tại thị trấn Plei Kần.

- *Đất xây dựng trụ sở cơ quan*: Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2025 có 27,79 ha; phân bố trên địa bàn các xã, thị trấn như sau: Thị trấn Plei Kần 15,59 ha; Pờ Y 5,09 ha; Sa Loong 0,60 ha; Đăk Xú 1,57 ha; Đăk Nông 0,69 ha; Đăk Kan 1,45 ha; Đăk Dục 2,16 ha; Đăk Ang 0,64 ha.

- *Đất quốc phòng*: Để đáp ứng nhu cầu đất cho các mục đích làm nơi đóng quân của quân đội, đất sử dụng làm trường bắn, thao trường, diện tích đất quốc phòng đến năm 2025 có 302,00 ha; phân bố trên địa bàn các xã, thị trấn như sau: Thị trấn Plei Kần 25,33 ha; Pờ Y 31,47 ha; Sa Loong 144,50 ha; Đăk Xú 28,13 ha; Đăk Kan 68,04 ha; Đăk Dục 4,53 ha.

- *Đất an ninh*: Để đáp ứng nhu cầu sử dụng vào mục đích xây dựng trụ sở Công an, đất an ninh năm 2025 có 14,00 ha, phân bố ở thị trấn Plei Kần 3,79 ha; xã Pờ Y 4,28 ha; xã Sa Loong 0,06 ha; xã Đăk Xú 0,05 ha; xã Đăk Nông 1,65 ha; xã Đăk Kan 1,67 ha; xã Đăk Dục 2,33 ha; xã Đăk Ang 0,17 ha.

- *Đất xây dựng công trình sự nghiệp*: Để đáp ứng nhu cầu sử dụng vào mục đích xây dựng cơ sở văn hoá, xây dựng cơ sở y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo, cơ sở thể dục, thể thao và xây dựng công trình sự nghiệp khác đến năm 2025 có 77,69 ha đất xây dựng công trình sự nghiệp .

- *Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp*: Đến năm 2025 diện tích đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp có 244,91 ha. Trong đó:

+ *Đất thương mại, dịch vụ*: Diện tích năm 2025 có 35,00 ha. Diện tích chủ yếu để đầu tư cơ sở hạ tầng điểm du lịch cộng đồng, hợp tác xã và các trạm cân mua bán nông sản ở các xã; phân bố ở các xã, thị trấn: Plei Kần 6,30 ha; xã Pờ Y 23,71 ha; xã Sa Loong 0,53 ha; xã Đăk Dục 4,26 ha; xã Đăk Ang 0,20 ha.

+ *Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*: Diện tích năm 2025 có 99,00 ha, phân bố ở thị trấn Plei Kần 13,33 ha; xã Pờ Y 27,33 ha; xã Sa Loong 0,36 ha; xã Đăk Xú 1,42 ha; xã Đăk Nông 51,38 ha và xã Đăk Kan 5,18 ha.

+ **Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản:** Diện tích năm 2025 có 112,01 ha, phục vụ cho công tác khai thác, thăm dò đất, đá, cát, chì...phân bổ ở các xã, thị trấn: Plei Kần 2,54 ha; xã Pờ Y 4,07 ha; xã Sa Loong 1,40 ha; xã Đăk Nông 51,42 ha; xã Đăk Kan 1,54 ha; xã Đăk Dục 2,86 ha và xã Đăk Ang 48,18 ha.

- **Đất sử dụng vào mục đích công cộng:** Nhu cầu tăng thêm 490,04 ha cho các loại đất để xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông; thủy lợi; công trình cấp nước, thoát nước; công trình phòng, chống thiên tai; di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên; công trình xử lý chất thải; công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng, công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông; chợ dân sinh, chợ đầu mối; đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng...được phân bổ trên địa bàn xã, thị trấn như sau: *Thị trấn Plei Kần 277,08 ha, Pờ Y 259,49 ha, Sa Loong 308,86 ha; Đăk Xú 372,85 ha; Đăk Nông 278,80 ha; Đăk Kan 262,07 ha; Đăk Dục 195,46 ha; Đăk Ang 380,54 ha.*

- **Đất tôn giáo:** Nhu cầu sử dụng đất để bố trí mở rộng nhà thờ, đất xây dựng các cơ sở tôn giáo...năm 2025 có 4,50 ha trên địa bàn thị trấn Plei Kần 1,05 ha; xã Sa Loong 1,84 ha; xã Đăk Xú 1,19 ha và xã Đăk Ang 0,42 ha.

- **Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt:** Diện tích năm 2025 có 49,06 ha để phục vụ công tác mở rộng nghĩa địa các xã, thôn, xây dựng nhà tang lễ và mở rộng nghĩa trang liệt sỹ...phân bổ ở các xã, thị trấn: Thị trấn Plei Kần 8,11 ha; xã Pờ Y 5,03 ha; xã Sa Loong 7,52 ha; xã Đăk Xú 7,89 ha; xã Đăk Nông 5,82 ha; xã Đăk Kan 2,71 ha; xã Đăk Dục 3,83 ha; xã Đăk Ang 8,15 ha.

- **Đất có mặt nước chuyên dùng:** Năm 2025 có 1.339,45 ha; trong đó:

+ **Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá:** 195,18 ha phân bổ ở các xã, thị trấn: thị trấn Plei Kần 4,16 ha; xã Pờ Y 67,42 ha; xã Sa Loong 51,40 ha; xã Đăk Xú 10,87 ha; xã Đăk Nông 20,19 ha; xã Đăk Kan 40,58 ha; xã Đăk Ang 0,56 ha;

+ **Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối:** 1.143,17 ha phân bổ ở các xã, thị trấn: thị trấn Plei Kần 28,98 ha; xã Pờ Y 22,90 ha; xã Sa Loong 235,09 ha; xã Đăk Xú 89,79 ha; xã Đăk Nông 114,86 ha; xã Đăk Kan 146,42 ha; xã Đăk Dục 116,71 ha; xã Đăk Ang 388,42 ha.

**Bảng 38: Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2025 huyện Ngọc Hồi**

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất           | Mã         | Diện tích đầu năm 2025 (ha) | Diện tích cuối năm 2025 (ha) | Tăng (+), giảm (-) ha |
|----------|--------------------------------|------------|-----------------------------|------------------------------|-----------------------|
|          | <b>Tổng diện tích tự nhiên</b> |            | <b>83.936,25</b>            | <b>83.936,25</b>             |                       |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp</b>         | <b>NNP</b> | <b>77.749,48</b>            | <b>78.280,25</b>             | <b>530,77</b>         |
| 1.1      | Đất trồng lúa                  | LUA        | 1.713,89                    | 1.710,35                     | -3,54                 |
| 1.1.1    | Đất chuyên trồng lúa           | LUC        | 948,61                      | 948,68                       | 0,07                  |
| 1.1.2    | Đất trồng lúa còn lại          | LUK        | 765,28                      | 761,67                       | -3,61                 |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác    | HNK        | 16.788,70                   | 15.387,97                    | -1.400,73             |

*Báo cáo thuyết minh Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch  
sử dụng đất năm đầu của Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Ngọc Hồi*

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                       | Mã         | Diện tích<br>đầu năm<br>2025 (ha) | Diện tích<br>cuối năm<br>2025 (ha) | Tăng (+),<br>giảm (-)<br>ha |
|----------|------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------|------------------------------------|-----------------------------|
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                                      | CLN        | 19.474,28                         | 16.916,00                          | -2.558,28                   |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                          | RDD        | 11.333,83                         | 11.968,04                          | 634,21                      |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                                          | RPH        | 7.148,79                          | 7.118,00                           | -30,79                      |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                          | RSX        | 20.677,60                         | 24.531,00                          | 3.853,40                    |
|          | <i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là<br/>rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> | <i>17.507,47</i>                  | <i>17.507,47</i>                   |                             |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                                    | NTS        | 599,03                            | 575,99                             | -23,04                      |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                                    | CNT        |                                   | 52,59                              | 52,59                       |
| 1.9      | Đất làm muối                                               | LMU        |                                   |                                    |                             |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                                       | NKH        | 13,36                             | 20,31                              | 6,95                        |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                                 | <b>PNN</b> | <b>4.824,53</b>                   | <b>5.261,00</b>                    | <b>436,47</b>               |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                        | ONT        | 610,50                            | 634,00                             | 23,50                       |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                           | ODT        | 183,52                            | 232,00                             | 48,48                       |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                                | TSC        | 29,93                             | 27,79                              | -2,14                       |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                             | CQP        | 325,30                            | 302,00                             | -23,30                      |
| 2.5      | Đất an ninh                                                | CAN        | 6,45                              | 14,00                              | 7,55                        |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                          | DSN        | 70,94                             | 77,69                              | 6,75                        |
| 2.6.1    | Đất xây dựng cơ sở văn hóa                                 | DVH        | 4,85                              | 4,85                               |                             |
| 2.6.2    | Đất xây dựng cơ sở xã hội                                  | DXH        |                                   |                                    |                             |
| 2.6.3    | Đất xây dựng cơ sở y tế                                    | DYT        | 4,21                              | 4,21                               |                             |
| 2.6.4    | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo                     | DGD        | 46,26                             | 52,88                              | 6,62                        |
| 2.6.5    | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao                       | DTT        | 9,42                              | 9,42                               |                             |
| 2.6.6    | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ                   | DKH        |                                   |                                    |                             |
| 2.6.7    | Đất xây dựng cơ sở môi trường                              | DMT        |                                   |                                    |                             |
| 2.6.8    | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn                      | DKT        |                                   |                                    |                             |
| 2.6.9    | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao                              | DNG        |                                   |                                    |                             |
| 2.6.10   | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác                     | DSK        | 6,20                              | 6,33                               | 0,13                        |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp                   | CSK        | 199,38                            | 246,01                             | 46,63                       |
| 2.7.1    | Đất khu công nghiệp                                        | SKK        |                                   |                                    |                             |
| 2.7.2    | Đất cụm công nghiệp                                        | SKN        |                                   |                                    |                             |
| 2.7.3    | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                      | SCT        |                                   |                                    |                             |
| 2.7.4    | Đất thương mại, dịch vụ                                    | TMD        | 5,96                              | 35,00                              | 29,04                       |
| 2.7.5    | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                         | SKC        | 97,40                             | 99,00                              | 1,60                        |
| 2.7.6    | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                       | SKS        | 96,02                             | 112,01                             | 15,99                       |

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã         | Diện tích đầu năm 2025 (ha) | Diện tích cuối năm 2025 (ha) | Tăng (+), giảm (-) ha |
|----------|--------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------|------------------------------|-----------------------|
| 2.8      | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC        | 1.848,16                    | 2.335,15                     | 486,99                |
| 2.8.1    | Đất công trình giao thông                                                | DGT        | 1.496,03                    | 1.648,15                     | 152,12                |
| 2.8.2    | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL        | 56,71                       | 100,00                       | 43,29                 |
| 2.8.3    | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT        | 0,29                        | 0,29                         |                       |
| 2.8.4    | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC        |                             | 16,59                        | 16,59                 |
| 2.8.5    | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        | 0,54                        | 4,47                         | 3,93                  |
| 2.8.6    | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        | 7,23                        | 20,88                        | 13,65                 |
| 2.8.7    | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL        | 276,17                      | 521,93                       | 245,76                |
| 2.8.8    | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV        | 1,00                        | 1,00                         |                       |
| 2.8.9    | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH        | 1,63                        | 5,80                         | 4,17                  |
| 2.8.10   | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV        | 8,56                        | 16,04                        | 7,48                  |
| 2.9      | Đất tôn giáo                                                             | TON        | 4,50                        | 4,50                         |                       |
| 2.10     | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN        |                             |                              |                       |
| 2.11     | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD        | 49,06                       | 49,06                        |                       |
| 2.12     | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC        | 1.496,34                    | 1.338,35                     | -157,99               |
| 2.12.1   | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC        | 195,18                      | 195,18                       |                       |
| 2.12.2   | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON        | 1.301,16                    | 1.143,17                     | -157,99               |
| 2.13     | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK        | 0,45                        | 0,45                         |                       |
| <b>3</b> | <b>Đất chưa sử dụng</b>                                                  | <b>CSD</b> | <b>1.362,24</b>             | <b>395,00</b>                | <b>-967,24</b>        |
|          | <i>Trong đó:</i>                                                         |            |                             |                              |                       |
| 3.1      | Đất bằng chưa sử dụng                                                    | BCS        | 26,36                       | 26,36                        |                       |
| 3.2      | Đất đồi núi chưa sử dụng                                                 | DCS        | 1.335,88                    | 368,64                       | -967,24               |
| 3.3      | Núi đá không có rừng cây                                                 | NCS        |                             |                              |                       |
| 3.4      | Đất có mặt nước chưa sử dụng                                             | MCS        |                             |                              |                       |

#### **9.4.1. Đất nông nghiệp:**

Diện tích đất nông nghiệp đầu năm 2025 là 77.749,48 ha, đến cuối năm 2025 là 78.280,25 ha, tăng 530,77 ha. Cụ thể:

##### **\* Đất trồng lúa:**

Diện tích đất trồng lúa đầu năm 2025 là 1.713,89 ha, đến cuối năm 2025 là 1.710,35 ha, giảm 3,54 ha. Trong đó: Diện tích đất chuyên trồng lúa giảm 12,05

ha do chuyển sang đất chăn nuôi tập trung 1,30 ha (*Trang trại chăn nuôi heo Đồng Ngọc Nhượng, trang trại chăn nuôi ông Đặng Văn Nam*), đất quốc phòng 3,94 ha (*Chốt dân quân thường trực Sa Loong*), đất sử dụng vào mục đích công cộng 6,52 ha (*Đường liên xã Đăk Ang, Đăk Nông - Đăk Rơ Nga; Trạm biến áp 110kV Đăk Gleit và Đăk Nối; Kè chống sạt lở bờ sông Pô Kô, xã Đăk Ang, huyện Ngọc Hồi do hậu quả bão lũ gây ra; ...*), đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 0,29 ha (*Dự án khai thác vàng gốc mỏ 2*) và Diện tích đất trồng lúa còn lại giảm 3,61 ha do chuyển sang đất sử dụng vào mục đích công cộng (*Thủy điện Đăk Pô Cô 1; Trạm biến áp 110KV Đăk Gleit và Đăk Nối; Trạm biến áp 220KV Bờ Y và đường dây 220KV Bờ Y-Kon Tum...*).

Diện tích đất trồng lúa không thay đổi mục đích sử dụng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 1.698,23 ha.

**\* Đất trồng cây hằng năm khác:**

Diện tích đất trồng cây hằng năm khác đầu năm 2025 là 16.788,70 ha, đến cuối năm 2025 là 15.387,97 ha, giảm 1.400,73 ha. Diện tích giảm do chuyển sang đất rừng sản xuất 1.241,58 ha (*Quy hoạch đất rừng sản xuất trên địa bàn các xã Đăk Nông, Đăk Dục, Đăk Xú, Pờ Y và Đăk Kan*), đất chăn nuôi tập trung 8,37 ha (*Trang trại Thành Thoa và Dự án trang trại chăn nuôi (Dương Thị Vân)*), đất nông nghiệp khác 6,03 ha (*Dự án trang trại nông nghiệp hữu cơ kết hợp năng lượng tái tạo mặt trời áp mái (thôn Ngọc Tiên, Chiên chiết, Thung Nai) và Dự án nông nghiệp công nghệ cao trồng cây dược liệu, trồng nấm của ông Trần Văn Trường*); đất ở tại nông thôn 1,62 ha (*Chuyển mục đích đất ở xã Pờ Y, ...*), đất ở tại đô thị 2,67 ha (*Chuyển mục đích đất ở (Phục vụ đấu giá quyền sử dụng đất Khu bệnh viện cũ - Đường Nguyễn Huệ) và Chuyển mục đích đất ở đô thị*); đất quốc phòng 1,45 ha (*Chốt dân quân thường trực Sa Loong*); đất an ninh 3,34 ha (*Nhà làm việc công an xã Đăk Ang và Đăk Kan...*); đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,41 ha (*Mở rộng Trường PT DTBT THCS Ngô Quyền; Nâng cấp, mở rộng Trường tiểu học xã Đăk Ang (Xây mới nhà học 02 phòng chức năng và các hạng mục khác)*); đất thương mại, dịch vụ 3,47 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 1,50 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 130,29 ha (*Đường liên xã Đăk Ang, Đăk Nông - Đăk Rơ Nga; Đường lên cột mốc biên giới Việt Nam - Lào - Campuchia; Hồ Ia Tun (Dự án Cùm hồ Đăk Rô Gia - Ia Tun); Trạm biến áp 110kV Đăk Gleit và Đăk Nối; Thủy điện Đăk Pô Cô 1; ...*).

Diện tích đất trồng cây hằng năm khác không thay đổi mục đích sử dụng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 15.387,97 ha.

**\* Đất trồng cây lâu năm:**

Đầu năm 2025 đất trồng cây lâu năm có diện tích 19.474,28 ha, cuối năm 2025 còn 16.916,00 ha, giảm 2.558,28 ha. Trong đó:

- Diện tích thực tăng là 13,62 ha được lấy từ đất nuôi trồng thủy sản để đăng ký thực hiện công trình: Đất trồng cây lâu năm tại xã Đăk Kan.

- Diện tích thực giảm là 2.571,90 ha do chuyển mục đích sang các loại đất

khác như: Đất trồng lúa 12,12 ha; Đất rừng sản xuất 2.185,24 ha (*Quy hoạch đất rừng sản xuất trên địa bàn các xã Đăk Nông, Đăk Dục, Đăk Xú và Pờ Y*); đất chăn nuôi tập trung 33,46 ha (*Dự án chăn nuôi gia súc, gia cầm ứng dụng công nghệ cao và an toàn dịch bệnh tại xã Đăk Dục và Đăk Nông; Dự án trang trại chăn nuôi (Hồ Xuân Lâm); ...*), đất nông nghiệp khác 1,83 ha (*Dự án trang trại nông nghiệp hữu cơ kết hợp năng lượng tái tạo mặt trời áp mái (thôn Ngọc Tiên, Chiên chiết, Thung Nai)*); đất ở tại nông thôn 23,39 ha (*Chuyển mục đích đất ở trên địa bàn các xã*), đất ở tại đô thị 43,10 ha (*Dự án xây dựng Khu đô thị mới Plei Kần (Khu dân cư mới thị trấn Plei Kần)*); Đề án Khai thác quỹ đất để tạo vốn phát triển tài sản kết cấu hạ tầng giao thông khu vực phía Nam thị trấn Plei Kần (*Khu dân cư Phía Nam thị trấn Plei Kần*); *Chuyển mục đích đất ở đô thị; ...*); đất quốc phòng 2,24 ha; đất an ninh 3,80 ha; đất cơ sở giáo dục và đào tạo 11,63 ha; đất thương mại, dịch vụ 22,72 ha (*Công trình thương mại, dịch vụ (Khu trưng bày, giới thiệu sản phẩm và dịch vụ và Đầu tư xây dựng Trung tâm Logistics, kho bãi, dịch vụ CKQT Pờ Y)*); *Đầu tư cơ sở hạ tầng điểm du lịch cộng đồng thôn Đăk Răng; ...*); đất xây dựng cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,60 ha (*Trụ sở cơ quan, doanh nghiệp và Mở rộng nhà máy chế biến mủ cao su Vạn Phát (Vạn Lợi)*); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 0,70 ha (*Dự án khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường (2 vị trí)*); *Dự án khai thác vàng gốc mỏ 1; ...*); đất sử dụng vào mục đích công cộng 230,07 ha (*Đường liên xã Đăk Ang, Đăk Nông - Đăk Rơ Nga; Hồ Ia Tun (Dự án Cụm hồ Đăk Rô Gia - Ia Tun)*); *Thủy điện Đăk Pô Cô 1; Chợ kết hợp trung tâm dịch vụ thương mại; ...*).

Diện tích đất trồng cây lâu năm không thay đổi mục đích sử dụng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 16.902,38 ha.

**\* Đất rừng đặc dụng:**

Đầu năm 2025 đất rừng đặc dụng có diện tích 11.333,83 ha, cuối năm 2025 là 11.968,04 ha tăng 634,21 ha được lấy từ đất đồi núi chưa sử dụng.

**\* Đất rừng phòng hộ:**

Đầu năm 2025 đất rừng phòng hộ có diện tích 7.148,79 ha, cuối năm 2025 còn 7.118,00 ha, giảm 30,79 ha do chuyển sang đất rừng sản xuất 23,52 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 7,27 ha (*Đường lên cột mốc biên giới Việt Nam - Lào - Campuchia; Hồ Ia Tun (Dự án Cụm hồ Đăk Rô Gia - Ia Tun)*); *Thủy điện Đăk Roong và đầu nối đường dây 110kV - Trạm Pờ Y 1*).

Diện tích đất rừng phòng hộ không thay đổi mục đích sử dụng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 7.118,00 ha.

**\* Đất rừng sản xuất:**

Đầu năm 2025 đất rừng sản xuất có diện tích 20.677,60 ha, cuối năm 2025 có 24.531,00 ha, tăng 3.853,40 ha. Trong đó:

- Diện tích thực tăng là 3.880,68 ha được lấy từ đất trồng cây hằng năm khác 1.241,58 ha, đất trồng cây lâu năm 2.185,24 ha, đất rừng phòng hộ 23,52

ha; đất quốc phòng 30,56 ha; đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 72,46 ha; đất đồi núi chưa sử dụng 327,32 ha để đăng ký thực hiện công trình: Quy hoạch đất rừng sản xuất trên địa bàn các xã Đăk Nông, Đăk Dục, Đăk Xú, Pờ Y, Đăk Ang, Sa Loong và xã Đăk Kan.

- Diện tích thực giảm 27,28 ha do chuyển sang đất xây dựng công trình sự nghiệp khác 1,05 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 1,05 ha (*Dự án khai thác vàng gốc mỏ 2*) và đất sử dụng cho mục đích công cộng 26,23 ha (*Đường liên xã Đăk Ang, Đăk Nông- Đăk Rơ Nga; Hồ Ia Tun (Dự án Cùm hồ Đăk Rô Gia - Ia Tun); Thủy điện Đăk Roong và đầu nối đường dây 110kV - Trạm Pờ Y 1; ...*).

Diện tích đất rừng sản xuất không thay đổi mục đích sử dụng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 20.650,32 ha.

**\* Đất nuôi trồng thủy sản:**

Đầu năm 2025, đất nuôi trồng thủy sản có diện tích 599,03 ha, cuối năm 2025 còn 575,99 ha, giảm 23,04 ha do chuyển mục đích sử dụng đất sang đất trồng cây lâu năm 13,62 ha (*Đất trồng cây lâu năm xã Đăk Kan*), đất chăn nuôi tập trung 6,65 ha (*Trang trại Nguyễn Thao; Dự án chăn nuôi gia súc, gia cầm ứng dụng công nghệ cao và an toàn dịch bệnh tại xã Đăk Dục và Đăk Nông và Trang trại Thành Thoa*) và đất thương mại, dịch vụ 2,77 ha (*Khu du lịch sinh thái Đập Đăk H'Niêng xã Pờ Y và Đầu tư cơ sở hạ tầng điểm du lịch cộng đồng thôn Đăk Răng*).

Diện tích đất nuôi trồng thủy sản không thay đổi mục đích sử dụng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 575,99 ha.

**\* Đất chăn nuôi tập trung:**

Diện tích đất chăn nuôi tập trung trong đầu năm 2025 là 0,00 ha, cuối năm 2025 là 52,59 ha, tăng 52,59 ha được lấy từ đất chuyên trồng lúa 1,30 ha, đất trồng cây hằng năm khác 8,37 ha, đất trồng cây lâu năm 33,46 ha, đất nuôi trồng thủy sản 6,65 ha, đất ở tại nông thôn 0,55 ha, đất sử dụng vào mục đích công cộng 1,36 ha, đất đồi núi chưa sử dụng 0,90 ha để đăng ký thực hiện các công trình: *Dự án chăn nuôi gia súc, gia cầm ứng dụng công nghệ cao và an toàn dịch bệnh tại xã Đăk Dục và Đăk Nông; Dự án trang trại chăn nuôi (Hồ Xuân Lâm); Dự án trang trại chăn nuôi (Vũ Thị Rộng); Dự án trang trại chăn nuôi (Đồng Ngọc Vương); ....*

**\* Đất nông nghiệp khác:**

Diện tích đất nông nghiệp khác trong đầu năm 2025 là 13,36 ha, cuối năm 2025 là 20,31 ha, tăng 6,95 ha. Trong đó:

- Diện tích thực tăng là 8,12 ha được lấy từ đất trồng cây hằng năm khác 6,03 ha và đất trồng cây lâu năm 1,83 ha để đăng ký thực hiện công trình: *Dự án trang trại nông nghiệp hữu cơ kết hợp năng lượng tái tạo mặt trời áp mái (thôn Ngọc Tiên, Chiên Chiết, Thung Nai) và Dự án nông nghiệp công nghệ cao trồng*



cây dược liệu, trồng nấm của ông Trần Văn Trường.

- Diện tích thực giảm là 1,17 ha do chuyển sang đất sử dụng vào mục đích công cộng (*Đường liên xã Đăk Ang, Đăk Nông - Đăk Rơ Nga*).

Diện tích đất nông nghiệp khác không thay đổi mục đích sử dụng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 12,19 ha.

#### **9.4.2. Đất phi nông nghiệp:**

Trong kỳ kế hoạch tiếp tục chú trọng đầu tư xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội nhằm giải quyết những tồn tại, khó khăn trong thực trạng, từng bước thúc đẩy phát triển kinh tế các ngành trong huyện.

Diện tích đất phi nông nghiệp đầu năm 2025 là 4.824,53 ha, đến cuối năm 2025 là 5.261,00 ha, tăng 436,47 ha. Cụ thể:

##### **\* Đất ở tại nông thôn:**

Diện tích đất ở tại nông thôn đầu năm 2025 có diện tích 610,50 ha, đến cuối năm 2025 có 634,00 ha, tăng 23,50 ha. Trong đó:

- Diện tích thực tăng 25,36 ha được lấy từ đất trồng cây hằng năm khác 1,62 ha; đất trồng cây lâu năm 23,39 ha và đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,35 ha để đăng ký thực hiện các công trình: Chuyển mục đích đất ở nông thôn tại các xã Pờ Y, Đăk Ang, Đăk Dục, Đăk Nông, Đăk Kan, Đăk Xú và xã Sa Loong.

- Diện tích thực giảm 1,86 ha do chuyển sang đất chăn nuôi tập trung 0,55 ha (*Dự án chăn nuôi gia súc, gia cầm ứng dụng công nghệ cao và an toàn dịch bệnh tại xã Đăk Dục và Đăk Nông*), đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,06 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 1,25 ha (*Đường liên xã Đăk Ang, Đăk Nông - Đăk Rơ Nga và Kè chống sạt lở bờ sông Pô Kô, xã Đăk Ang, huyện Ngọc Hồi do hậu quả bão lũ gây ra*).

Diện tích đất ở tại nông thôn không thay đổi mục đích sử dụng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 608,64 ha.

##### **\* Đất ở tại đô thị:**

Đầu năm 2025 đất ở tại đô thị có 183,52 ha, đến cuối năm 2025 có 232,00 ha, tăng 48,48 ha. Trong đó:

- Diện tích thực tăng là 48,54 ha được lấy từ đất trồng cây hằng năm khác 2,67 ha; đất trồng cây lâu năm 43,10 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,81 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,96 ha để đăng ký thực hiện các công trình: *Dự án xây dựng Khu đô thị mới Plei Kần (Khu dân cư mới thị trấn Plei Kần); Đề án Khai thác quỹ đất để tạo vốn phát triển tài sản kết cấu hạ tầng giao thông khu vực phía Nam thị trấn Plei Kần (Khu dân cư Phía Nam thị trấn Plei Kần);...*

- Diện tích thực giảm là 0,06 ha do chuyển sang đất sử dụng vào mục đích công cộng (*Đường trung tâm phía Nam thị trấn Plei Kần*).

Diện tích đất ở tại đô thị không thay đổi mục đích sử dụng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 183,46 ha.

**\* Đất xây dựng trụ sở cơ quan:**

Đầu năm 2025 diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan là 29,93 ha, đến cuối năm 2025 có 27,79 ha, giảm 2,14 ha.

Diện tích giảm do chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở tại đô thị 1,81 ha (*Khu nhà phố thương mại trung tâm huyện Ngọc Hồi (Trong đó: Trụ sở Kho bạc cũ; Trụ sở Chi cục Thuế cũ; Trụ sở Trung tâm Chính trị cũ; Thư viện Trụ sở Huyện ủy cũ tại địa chỉ Tổ dân phố 1 - Thị trấn Plei Kần)*), đất an ninh 0,26 ha (*Nhà làm việc công an xã Pờ Y*), đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,07 ha (*Đường liên xã Đăk Ang, Đăk Nông - Đăk Rơ Nga*).

Đất xây dựng trụ sở cơ quan không thay đổi mục đích sử dụng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 27,79 ha.

**\* Đất quốc phòng:**

Đầu năm 2025 diện tích đất quốc phòng là 325,30 ha, đến cuối năm 2025 có 302,00 ha, giảm 23,30 ha. Trong đó:

- Diện tích thực tăng là 7,69 ha được lấy từ đất trồng lúa 3,94 ha, đất trồng cây hằng năm khác 1,45 ha, đất trồng cây lâu năm 2,24 ha, đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,06 ha để đăng ký thực hiện các công trình: Chốt dân quân thường trực Sa Loong.

- Diện tích thực giảm là 30,99 ha do chuyển sang đất rừng sản xuất 30,56 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,43 ha để đăng ký thực hiện công trình: Đầu tư, tôn tạo, nâng cấp Di tích lịch sử cấp quốc gia địa điểm chiến thắng Plei Kần (gắn với việc di dời, thiết kế và xây dựng mới Nhà bia tưởng niệm Plei Kần).

Diện tích đất quốc phòng không thay đổi mục đích sử dụng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 294,31 ha.

**\* Đất an ninh:**

Đầu năm 2025 diện tích đất an ninh là 6,45 ha, đến cuối năm 2025 có 14,00 ha, tăng 7,55 ha được lấy từ đất trồng cây hằng năm khác 3,34 ha, đất trồng cây lâu năm 3,80 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,20 ha và đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,15 ha để đăng ký thực hiện công trình: Nhà làm việc công an tại các xã Đăk Ang, Đăk Kan, Đăk Nông, Đăk Dục, Đăk Xú, xã Pờ Y và xã Sa Loong.

Diện tích đất an ninh không thay đổi mục đích sử dụng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 6,45 ha.

**\* Đất xây dựng công trình sự nghiệp:**

Đầu năm 2025 diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp là 70,94 ha, đến cuối năm 2025 có 77,69 ha, tăng 6,75 ha. Cụ thể như sau:

- *Đất xây dựng cơ sở văn hóa:* Đến cuối năm 2025 có diện tích là 4,85 ha,

không thay đổi so với hiện trạng đầu năm 2025.

- *Đất xây dựng cơ sở y tế*: Đến cuối năm 2025 có diện tích là 4,21 ha, không thay đổi so với hiện trạng đầu năm 2025.

- *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*: Đầu năm 2025 có diện tích là 46,26 ha, đến cuối năm 2025 còn 52,88 ha, tăng 6,62 ha. Trong đó:

+ Diện tích thực tăng là 12,10 ha được lấy từ đất trồng cây hằng năm khác 0,41 ha và đất trồng cây lâu năm 11,63 ha và đất ở tại nông thôn 0,06 ha để đăng ký thực hiện công trình: Mở rộng Trường PT DTBT THCS Ngô Quyền; Nâng cấp, mở rộng Trường tiểu học xã Đăk Ang (Xây mới nhà học 02 phòng chức năng và các hạng mục khác và Mở rộng trường Kim Đồng thôn Đăk Sút); Trường mầm non Đông Dương - Công ty TNHH MTV 732/Binh đoàn 15; Mở rộng trường THPT Phan Chu Trinh.

+ Diện tích thực giảm là 5,48 ha do chuyển sang đất ở tại đô thị 0,96 ha; đất an ninh 0,15 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,13 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 4,24 ha.

- *Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao*: Đầu năm 2025 có diện tích là 9,42 ha không bị biến động so với cuối năm 2025.

- *Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác*: Đầu năm 2025 có diện tích là 6,20 ha, đến cuối năm 2025 có 6,33 ha, tăng 0,13 ha được lấy từ đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo để đăng ký thực hiện công trình: Điểm trường Gia Tun chuyển sang đất trụ sở của tổ chức sự nghiệp và Điểm trường Đăk Dục (Đăk Ba) chuyển sang đất trụ sở của tổ chức sự nghiệp.

Diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 65,46 ha.

**\* *Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp*:**

Diện tích đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp đầu năm 2025 là 199,38 ha, đến cuối năm 2025 là 244,91 ha, tăng 45,53 ha. Cụ thể như sau:

- *Đất thương mại, dịch vụ*: Đầu năm 2025 có diện tích là 5,96 ha, đến cuối năm 2025 có 35,00 ha, tăng 29,04 ha được lấy từ đất trồng cây hằng năm khác 3,47 ha; đất trồng cây lâu năm 22,72 ha; đất nuôi trồng thủy sản 2,77 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,08 ha để đăng ký thực hiện các công trình: *Đầu tư cơ sở hạ tầng điểm du lịch cộng đồng thôn Đăk Răng; Khu du lịch sinh thái Đập Đăk H'Niêng xã Pờ Y; Công trình thương mại, dịch vụ (Khu trưng bày, giới thiệu sản phẩm và dịch vụ và Đầu tư xây dựng Trung tâm Logistics, kho bãi, dịch vụ CKQT Pờ Y); ...*

Diện tích đất thương mại, dịch vụ không thay đổi mục đích sử dụng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 5,96 ha.

- *Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*: Đầu năm 2025 có diện tích là 97,40 ha, đến cuối năm 2025 có 99,00 ha, tăng 1,60 ha, được lấy từ đất trồng cây lâu năm để đăng ký thực hiện công trình: *Trụ sở cơ quan, doanh nghiệp và Mở rộng*

*nhà máy chế biến mủ cao su Vạn Phát (Vạn Lợi).*

Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 97,40 ha.

*- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Đầu năm 2025 có diện tích là 96,02 ha, đến cuối năm 2025 có 112,01 ha, tăng 15,99 ha được lấy từ đất trồng lúa 0,29 ha; đất trồng cây hằng năm khác 1,50 ha; đất trồng cây lâu năm 0,70 ha; đất rừng sản xuất 1,05 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,04 ha; đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 11,19 ha và đất đồi núi chưa sử dụng 1,22 ha để đăng ký thực hiện các công trình: Dự án Khai thác khoáng sản đá làm vật liệu xây dựng thông thường; khoáng sản đất làm vật liệu san lấp tại thôn Nông Nhảy II, xã Đăk Nông, huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum (Công ty Xây lắp và Thương mại Hoàng Quân), Công ty Cổ phần khoáng sản Sài Gòn - Pờ Y, Dự án khai thác vàng gốc mỏ 1, Dự án khai thác vàng gốc mỏ 2,...*

Diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản không thay đổi mục đích sử dụng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 96,02 ha.

**\* Đất sử dụng vào mục đích công cộng:**

Đầu năm 2025 đất sử dụng vào mục đích công cộng có 1.848,16 ha, đến cuối năm 2025 có 2.335,15 ha, tăng 486,99 ha. Cụ thể như sau:

*- Đất công trình giao thông: Đầu năm 2025 có diện tích là 1.496,03 ha, đến cuối năm 2025 có 1.648,15 ha, tăng 152,12 ha. Trong đó:*

*+ Diện tích thực tăng là 154,52 ha được lấy từ đất trồng lúa 2,71 ha; đất trồng cây hằng năm khác 4,16 ha; đất trồng cây lâu năm 124,14 ha; đất rừng phòng hộ 0,50 ha; đất rừng sản xuất 3,15 ha; đất nông nghiệp khác 1,17 ha; đất ở tại nông thôn 0,40 ha; đất ở tại đô thị 0,06 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,07 ha; đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 16,77 ha và đất đồi núi chưa sử dụng 1,39 ha để đăng ký thực hiện các công trình: Đường lên cột mốc biên giới Việt Nam - Lào - Campuchia; Đường liên xã Đăk Ang, Đăk Nông - Đăk Rơ Nga; Đường trung tâm thị trấn Plei Kần (điểm đầu giao tại Km 1485+850 đường Hồ Chí Minh, điểm cuối giao tại Km 1489+500 đường Hồ Chí Minh); ...*

*+ Diện tích thực giảm là 2,40 ha do chuyển sang đất chăn nuôi tập trung 1,36 ha (Dự án chăn nuôi gia súc, gia cầm ứng dụng công nghệ cao và an toàn dịch bệnh tại xã Sa Loong); đất nông nghiệp khác 0,26 ha; đất công trình sự nghiệp khác 0,12 ha; đất thương mại dịch vụ 0,08 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 0,04 ha (Dự án khai thác đất làm VLXDTT (Thuộc thôn Iệt, xã Pờ Y, huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum (số hiệu quy hoạch BS08)); đất công trình phòng, chống thiên tai 0,04 ha (Kè chống sạt lở bờ sông Pô Kô, xã Đăk Ang, huyện Ngọc Hồi do hậu quả bão lũ gây ra) đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 0,43 ha (Dự án nhà máy điện gió Tân Tấn Nhật - Đăk Glei của công ty cổ phần Tân Tấn Nhật) và đất chợ dân sinh, chợ đầu mối 0,19 ha (Chợ kết hợp trung tâm dịch vụ thương mại).*

- *Đất công trình thủy lợi*: Đầu năm 2025 có diện tích là 56,71 ha, đến cuối năm 2025 có 100,00 ha, tăng 43,29 ha. Trong đó:

+ Diện tích thực tăng là 43,59 ha được lấy từ đất trồng lúa 0,07 ha; đất trồng cây hằng năm khác 19,45 ha; đất trồng cây lâu năm 8,48 ha; đất rừng phòng hộ 2,91 ha; đất rừng sản xuất 8,90 ha và đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 3,78 ha để đăng ký thực hiện công trình: Hồ Ia Tun (Dự án Cụm hồ Đăk Rô Gia - Ia Tun) và Hiện đại hóa thủy lợi trên địa bàn huyện Đăk Tô - Ngọc Hồi thuộc dự án "Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu".

+ Diện tích thực giảm là 0,30 ha do chuyển sang đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng (*Dự án nhà máy điện gió Tân Tấn Nhật - Đăk Glei của công ty cổ phần Tân Tấn Nhật*).

- *Đất công trình cấp nước, thoát nước*: Đến cuối năm 2025 có diện tích là 0,29 ha, không thay đổi so với hiện trạng đầu năm 2025.

- *Đất công trình phòng, chống thiên tai*: Đầu năm 2025 có diện tích là 0,00 ha, đến cuối năm 2025 có 16,59 ha, tăng 16,59 ha, được lấy từ đất trồng lúa 1,24 ha; đất trồng cây hằng năm khác 1,38 ha; đất trồng cây lâu năm 11,24 ha; đất ở tại nông thôn 0,85 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,04 ha; đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 1,84 ha để đăng ký thực hiện công trình: *Kê chống sạt lở bờ sông Pô Kô, xã Đăk Ang, huyện Ngọc Hồi do hậu quả bão lũ gây ra*.

- *Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên*: Đầu năm 2025 có diện tích là 0,54 ha, đến cuối năm 2025 có 4,47 ha, tăng 3,93 ha, được lấy từ đất trồng cây lâu năm 3,50 ha và đất quốc phòng 0,43 ha để đăng ký thực hiện công trình: Đầu tư, tôn tạo, nâng cấp Di tích lịch sử cấp quốc gia địa điểm chiến thắng Plei Kần và Đền thờ liệt sĩ gắn với di tích Chiến thắng Đăk Tô năm 1967 và Đỉnh cao 875 lịch sử.

- *Đất công trình xử lý chất thải*: Đầu năm 2025 có diện tích là 7,23 ha, đến cuối năm 2025 có 20,88 ha, tăng 13,65 ha được lấy từ đất trồng cây lâu năm để đăng ký thực hiện công trình: *Mở rộng Khu liên hiệp xử lý chất thải rắn liên hợp huyện Ngọc Hồi*.

- *Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng*: Đầu năm 2025 có diện tích là 276,17 ha, đến cuối năm 2025 có 521,93 ha, tăng 245,76 ha được lấy từ đất trồng lúa 6,11 ha; đất trồng cây hằng năm khác 105,10 ha; đất trồng cây lâu năm 61,69 ha; đất rừng phòng hộ 3,86 ha; đất rừng sản xuất 14,18 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,73 ha; đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 51,89 ha và đất đồi núi chưa sử dụng 2,20 ha để đăng ký thực hiện các công trình: Trạm biến áp 110kV Đăk Glei và Đầu nối; Thủy điện Đăk Roong và đầu nối đường dây 110kV - Trạm Pờ Y 1; Trạm biến áp 220kV Bờ Y và đường dây 220kV - Kon Tum.

- *Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin*: Đến cuối năm 2025 có diện tích là 1,00 ha, không thay đổi so với hiện trạng đầu năm

2025.

- **Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối:** Đầu năm 2025 có diện tích là 1,63 ha, đến cuối năm 2025 có 5,80 ha, tăng 4,17 ha. Trong đó:

+ Diện tích thực tăng là 4,52 ha được lấy từ đất trồng cây lâu năm 4,33 ha và đất công trình giao thông 0,19 ha để đăng ký thực hiện công trình: *Chợ kết hợp trung tâm dịch vụ thương mại.*

+ Diện tích thực giảm là 0,35 ha do chuyển sang đất ở tại nông thôn (CMĐ đất ở (Phục vụ đấu giá quyền sử dụng đất Cụm văn hóa xã Đăk Dục)).

- **Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng:** Đầu năm 2025 có diện tích là 8,56 ha, đến cuối năm 2025 có 16,04 ha, tăng 7,48 ha được lấy từ đất trồng hằng năm khác 0,20 ha, đất trồng cây lâu năm 3,04 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 4,24 ha để đăng ký thực hiện công trình: Dự án xây dựng Khu đô thị mới Plei Kần (Khu dân cư mới thị trấn Plei Kần); Điểm trường xã Đăk Xú chuyển sang đất sinh hoạt cộng đồng (9 điểm: Ngọc Tiền, Kei Joi, Phia Pháp, Thung Nai, Chiên Chiết, Xuân Tân, Ngọc Thư, Đăk Long Giao, Đăk Nông); Điểm trường xã Đăk Nông chuyển sang đất sinh hoạt cộng đồng (4 điểm: Kà Nhảy, Chả Nội 2, Lộc Nông, Nông Nội); ...

Diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng không thay đổi mục đích sử dụng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 1.845,11 ha.

**\* Đất tôn giáo:**

Diện tích đất tôn giáo cuối năm 2025 là 4,50 ha, không thay đổi so với hiện trạng đầu năm 2025.

**\* Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt:**

Diện tích đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: Đến cuối năm 2025 có diện tích là 49,06 ha, không thay đổi so với hiện trạng đầu năm 2025.

**\* Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá:**

Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá cuối năm 2025 là 195,18 ha, không thay đổi so với hiện trạng đầu năm 2025.

**\* Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối:** Đầu năm 2025 có 1.301,16 ha, đến cuối năm 2025 có 1.143,17 ha, giảm 157,99 ha do chuyển sang đất rừng sản xuất 72,46 ha; đất quốc phòng 0,06 ha (*Chốt dân quân thường trực Sa Loong*), đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 11,19 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 74,28 ha (*Kè chống sạt lở bờ sông Pô Kô, xã Đăk Ang, huyện Ngọc Hồi do hậu quả bão lũ gây ra; Hồ Ia Tun (Dự án Cụm hồ Đăk Rô Gia - Ia Tun); Đường liên xã Đăk Ang, Đăk Nông- Đăk Rơ Nga; ...*).

Diện tích đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối không thay đổi mục đích sử dụng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 1.143,17 ha.

**\* Đất phi nông nghiệp khác:**

Diện tích đất phi nông nghiệp khác cuối năm 2025 là 0,45 ha, không thay đổi so với hiện trạng đầu năm 2025.

#### **9.4.3. Đất chưa sử dụng:**

Diện tích đất chưa sử dụng trên địa bàn huyện đầu năm 2025 là 1.362,24 ha, đến cuối năm 2025 còn 395,00 ha, giảm 967,24 ha do chuyển sang đất rừng đặc dụng 634,21 ha; đất rừng sản xuất 327,32 ha; chăn nuôi tập trung 0,90 ha (*Dự án trang trại chăn nuôi (Hồ Xuân Lâm) và Trang trại chăn nuôi heo Đồng Ngọc Nhượng*), đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 1,22 ha (*Dự án khai thác đất làm VLXDTT (Thuộc thôn Iệt, xã Pờ Y, huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum (số hiệu quy hoạch BS08))*); đất sử dụng vào mục đích công cộng 3,59 ha (*Đường lên cột mốc biên giới Việt Nam - Lào - Campuchia; Trạm biến áp 110KV Đăk Glei và Đăk nói; Thủy điện Đăk Pô Cô 1;...*).

Diện tích đất chưa sử dụng không thay đổi mục đích sử dụng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 395,00 ha.

#### **9.5. Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã.**

- Trong năm kế hoạch diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho mục đích nhóm đất nông nghiệp là 962,43 ha. Trong đó:

+ Đất rừng đặc dụng: 634,21 ha (xã Pờ Y: 224,21 ha; xã Sa Loong: 210,00 ha; xã Đăk Kan: 200,00 ha);

+ Đất rừng sản xuất: 327,32 ha (xã Pờ Y: 95,92 ha; xã Sa Loong: 10,60 ha; xã Đăk Nông: 205,25 ha; xã Đăk Kan: 15,55 ha);

+ Đất chăn nuôi tập trung 0,90 ha (xã Sa Loong: 0,70 ha; xã Đăk Kan: 0,20 ha).

- Trong năm kế hoạch diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho mục đích nhóm đất phi nông nghiệp là 4,81 ha. Trong đó:

+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 1,22 ha (xã Pờ Y);

+ Đất công trình giao thông 1,39 ha (xã Pờ Y);

+ Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 2,20 ha (xã Đăk Nông: 0,20 ha; xã Đăk Dục: 0,80 ha; xã Đăk Ang: 1,20 ha).

*(Chi tiết xem tại biểu số 18/CH)*

#### **9.6. Xác định diện tích đất cần thu hồi đến từng đơn vị hành chính cấp xã trong năm kế hoạch**

##### **9.6.1. Nhóm đất nông nghiệp:**

**Tổng diện tích nhóm đất nông nghiệp phải thu hồi trong năm kế hoạch sử dụng đất là 581,94 ha. Trong đó:**

+ Đất trồng lúa 15,66 ha (thị trấn Plei Kần: 0,17 ha; xã Sa Loong: 3,99 ha;



xã Đăk Xú: 0,04 ha; xã Đăk Nông: 0,16 ha; xã Đăk Kan: 1,55 ha; xã Đăk Dục: 3,45 ha; xã Đăk Ang: 6,30 ha);

+ Đất trồng cây hằng năm khác 144,75 ha (thị trấn Plei Kần: 3,23 ha; xã Pờ Y: 7,97 ha; xã Sa Loong: 6,97 ha; xã Đăk Xú: 0,66 ha; xã Đăk Nông: 79,92 ha; xã Đăk Kan: 19,49 ha; xã Đăk Dục: 1,47 ha; xã Đăk Ang: 25,04 ha);

+ Đất trồng cây lâu năm 339,25 ha (thị trấn Plei Kần: 63,83 ha; xã Pờ Y: 24,14 ha; xã Sa Loong: 15,15 ha; xã Đăk Xú: 23,34 ha; xã Đăk Nông: 40,62 ha; xã Đăk Kan: 17,59 ha; xã Đăk Dục: 8,60 ha; xã Đăk Ang: 145,98 ha);

+ Đất rừng phòng hộ 30,79 ha (xã Pờ Y: 24,02 ha; xã Đăk Ang: 6,77 ha);

+ Đất rừng sản xuất 27,28 ha (xã Đăk Nông: 0,12 ha; xã Đăk Kan: 1,05 ha; xã Đăk Dục: 0,10 ha; xã Đăk Ang: 26,01 ha);

+ Đất nuôi trồng thủy sản 23,04 ha (xã Pờ Y: 1,23 ha; xã Sa Loong: 3,01 ha; xã Đăk Xú: 3,64 ha; xã Đăk Kan: 13,62 ha; xã Đăk Dục: 1,54 ha);

+ Đất nông nghiệp khác 1,17 ha (xã Đăk Ang).

#### **9.6.2. Nhóm đất phi nông nghiệp:**

**Tổng diện tích nhóm đất phi nông nghiệp phải thu hồi trong năm kế hoạch sử dụng đất là 201,57 ha. Trong đó:**

+ Đất ở tại nông thôn 1,86 ha (xã Sa Loong: 0,55 ha; xã Đăk Ang: 1,31 ha);

+ Đất ở tại đô thị 0,06 ha (thị trấn Plei Kần);

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan 2,14 ha (thị trấn Plei Kần: 1,81 ha; xã Pờ Y: 0,20 ha; xã Đăk Dục 0,06 ha; xã Đăk Ang: 0,07 ha);

+ Đất quốc phòng 30,99 ha (xã Đăk Xú);

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 5,48 ha (thị trấn Plei Kần: 0,96 ha; xã Pờ Y: 0,67 ha; xã Sa Loong: 0,59 ha; xã Đăk Xú: 1,26 ha; xã Đăk Nông: 0,68 ha; xã Đăk Kan: 0,66 ha; xã Đăk Dục: 0,10 ha; xã Đăk Ang: 0,56 ha);

+ Đất sử dụng vào mục đích công cộng 3,05 ha; (thị trấn Plei Kần: 0,19 ha; xã Pờ Y: 0,04 ha; xã Sa Loong: 0,57 ha; xã Đăk Xú: 0,26 ha; xã Đăk Nông: 1,29 ha; xã Đăk Dục: 0,66 ha; xã Đăk Ang: 0,04 ha);

+ **Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 157,99 ha.** (thị trấn Plei Kần: 10,10 ha; xã Pờ Y: 6,26 ha; xã Sa Loong: 0,06 ha; xã Đăk Xú: 41,00 ha; xã Đăk Nông: 11,87 ha; xã Đăk Kan: 7,85 ha; xã Đăk Dục: 31,46 ha; xã Đăk Ang: 49,39 ha);

*(Chi tiết xem tại biểu số 19/CH)*

#### **9.7. Xác định diện tích đất cần chuyển mục đích sử dụng đất đến từng đơn vị hành chính cấp xã trong năm kế hoạch**

**- Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp là 536,85 ha. Trong đó:**

+ Đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp: 14,36 ha (thị trấn Plei



Kần: 0,17 ha; xã Sa Loong: 3,99 ha; xã Đăk Nông: 0,16 ha; xã Đăk Kan: 0,29 ha; xã Đăk Dục: 3,45 ha; xã Đăk Ang: 6,30 ha);

+ Đất trồng cây hằng năm khác chuyển sang đất phi nông nghiệp: 144,75 ha (thị trấn Plei Kần: 3,23 ha; xã Pờ Y: 7,97 ha; xã Sa Loong: 6,97 ha; xã Đăk Xú: 0,66 ha; xã Đăk Nông: 79,92 ha; xã Đăk Kan: 19,49 ha; xã Đăk Dục: 1,47 ha; xã Đăk Ang: 25,04 ha);

+ Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp: 339,25 ha (thị trấn Plei Kần: 63,83 ha; xã Pờ Y: 24,14 ha; xã Sa Loong: 15,15 ha; xã Đăk Xú: 23,34 ha; xã Đăk Nông: 40,62 ha; xã Đăk Kan: 17,59 ha; xã Đăk Dục: 8,60 ha; xã Đăk Ang: 145,98 ha);

+ Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất phi nông nghiệp: 7,27 ha (xã Pờ Y: 0,50 ha; xã Đăk Ang: 6,77 ha);

+ Đất rừng sản xuất chuyển sang đất phi nông nghiệp: 27,28 ha (xã Đăk Nông: 0,12 ha; xã Đăk Kan: 1,05 ha; xã Đăk Dục: 0,10 ha; xã Đăk Ang: 26,01 ha);

+ Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất phi nông nghiệp: 2,77 ha; (xã Pờ Y: 1,23 ha; xã Đăk Dục: 1,54 ha);

+ Đất nông nghiệp khác chuyển sang đất phi nông nghiệp: 1,17 ha (Đăk Ang).

- **Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 1,30 ha (xã Đăk Xú: 0,04 ha; xã Đăk Kan: 1,26 ha) (Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp)**

- **Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp: 76,67 ha, cụ thể:**

+ Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai: 73,55 ha (thị trấn Plei Kần: 48,54 ha; xã Pờ Y: 3,54 ha; xã Sa Loong: 1,52 ha; xã Đăk Xú: 6,60 ha; xã Đăk Nông: 2,19 ha; xã Đăk Kan: 2,01 ha; xã Đăk Dục: 5,65 ha; xã Đăk Ang: 3,50 ha);

+ Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở: 3,12 ha (thị trấn Plei Kần 2,77 ha; xã Đăk Dục 0,35 ha);

*(Chi tiết xem tại biểu số 20/CH)*

## **9.8. Xác định Danh mục các công trình, dự án dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch 2025**

**9.8.1. Danh mục các công trình, dự án đã được xác định trong năm kế hoạch trước và các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch**

**Bảng 39: Danh mục các công trình, dự án đã được xác định trong năm kế hoạch trước và theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch**

*Báo cáo thuyết minh Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Ngọc Hồi*

| TT | Hạng mục                                                                                                                                                                           | Tổng diện tích dự án (ha) | DT thực hiện trong năm kế hoạch (ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Tăng thêm      |                      | Địa điểm (đền cấp xã) | Ghi chú                                            |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------------------------------------|---------------------------|----------------|----------------------|-----------------------|----------------------------------------------------|
|    |                                                                                                                                                                                    |                           |                                      |                           | Diện tích (ha) | Sử dụng vào loại đất |                       |                                                    |
| I  | Các công trình, dự án đã được xác định trong năm kế hoạch trước và các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch |                           |                                      |                           |                |                      |                       |                                                    |
| 1  | Thuê đất bổ sung trồng rừng sản xuất của Công ty Nguyên liệu giấy Miền Nam                                                                                                         | 30,43                     | 30,43                                | 30,43                     |                | RSX                  | Xã Đăk Dục            | KH 2024 (Quyết định số 83/QĐ-UBND ngày 22/02/2024) |
|    | Thuê đất bổ sung trồng rừng sản xuất của Công ty Nguyên liệu giấy Miền Nam                                                                                                         | 16,89                     | 16,89                                | 16,89                     |                | RSX                  | Xã Đăk Xú             | KH 2024 (Quyết định số 83/QĐ-UBND ngày 22/02/2024) |
|    | Thuê đất bổ sung trồng rừng sản xuất của Công ty Nguyên liệu giấy Miền Nam                                                                                                         | 274,35                    | 274,35                               | 274,35                    |                | RSX                  | Xã Đăk Kan            | KH 2024 (Quyết định số 83/QĐ-UBND ngày 22/02/2024) |
| 2  | Trang trại chăn nuôi ông Đặng Văn Nam                                                                                                                                              | 1,08                      | 1,08                                 |                           | 1,08           | CNT                  | Xã Đăk Xú             | KH 2024 (Quyết định số 83/QĐ-UBND ngày 22/02/2024) |
| 3  | Trang trại chăn nuôi Nguyễn Thao                                                                                                                                                   | 3,00                      | 3,00                                 |                           | 3,00           | CNT                  | xã Đăk Nông           | KH 2024 (Quyết định số 83/QĐ-UBND ngày 22/02/2024) |
| 4  | Trang trại chăn nuôi Vũ Thị Rộng                                                                                                                                                   | 3,25                      | 3,25                                 |                           | 3,25           | CNT                  | Xã Đăk Nông, Đăk Dục  | KH 2024 (Quyết định số 83/QĐ-UBND ngày 22/02/2024) |
| 5  | Trang trại chăn nuôi Nguyễn Văn Thanh                                                                                                                                              | 2,57                      | 2,57                                 |                           | 2,57           | CNT                  | Xã Đăk Nông           | KH 2024 (Quyết định số 83/QĐ-UBND ngày 22/02/2024) |
| 6  | Trang trại chăn nuôi Đồng Ngọc Vương                                                                                                                                               | 2,41                      | 2,41                                 |                           | 2,41           | CNT                  | Xã Đăk Kan            | KH 2024 (Quyết định số 83/QĐ-UBND ngày 22/02/2024) |
| 7  | Trang trại chăn nuôi heo Đồng Ngọc Nhượng                                                                                                                                          | 3,60                      | 3,60                                 |                           | 3,60           | CNT                  | Xã Đăk Kan            | KH 2024 (Quyết định số 83/QĐ-UBND ngày 22/02/2024) |
| 8  | Trang trại chăn nuôi Hồ Xuân Lâm                                                                                                                                                   | 4,67                      | 4,67                                 |                           | 4,67           | CNT                  | Xã Sa Loong           | KH 2024 (Quyết định số 83/QĐ-UBND ngày 22/02/2024) |

*Báo cáo thuyết minh Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch  
sử dụng đất năm đầu của Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Ngọc Hồi*

| TT | Hạng mục                                                                                                          | Tổng diện tích dự án (ha) | DT thực hiện trong năm kế hoạch (ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Tăng thêm      |                          | Địa điểm (đến cấp xã) | Ghi chú                                            |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------------------------------------|---------------------------|----------------|--------------------------|-----------------------|----------------------------------------------------|
|    |                                                                                                                   |                           |                                      |                           | Diện tích (ha) | Sử dụng vào loại đất     |                       |                                                    |
| 9  | Dự án nông nghiệp công nghệ cao trồng cây dược liệu, trồng nấm của ông Trần Văn Trường                            | 2,50                      | 2,50                                 | 1,20                      | 1,30           | NKH                      | Xã Đăk Xú             | KH 2024 (Quyết định số 83/QĐ-UBND ngày 22/02/2024) |
| 10 | Trang trại nông nghiệp hữu cơ kết hợp năng lượng tái tạo mặt trời áp mái (Thôn Ngọc Tiền, Chiên chiết, Thung Nai) | 9,19                      | 9,19                                 | 2,37                      | 6,82           | NKH                      | Xã Đăk Xú             | KH 2024 (Quyết định số 83/QĐ-UBND ngày 22/02/2024) |
| 11 | Chuyển mục đích đất ở nông thôn xã Đăk Nông                                                                       | 2,19                      | 2,19                                 |                           | 2,19           | ONT                      | Xã Đăk Nông           | KH 2024 (Quyết định số 83/QĐ-UBND ngày 22/02/2024) |
| 12 | Chuyển mục đích đất ở nông thôn                                                                                   | 9,19                      | 9,19                                 |                           | 9,19           | ONT                      | xã Đăk Xú             | KH 2024 (Quyết định số 83/QĐ-UBND ngày 22/02/2024) |
| 13 | Chuyển mục đích đất ở xã Pờ Y                                                                                     | 3,54                      | 3,54                                 |                           | 3,54           | ONT                      | Xã Pờ Y               | KH 2024 (Quyết định số 83/QĐ-UBND ngày 22/02/2024) |
| 14 | Chuyển mục đích đất ở nông thôn                                                                                   | 2,01                      | 2,01                                 |                           | 2,01           | ONT                      | xã Đăk Kan            | KH 2024 (Quyết định số 83/QĐ-UBND ngày 22/02/2024) |
| 15 | Chuyển mục đích đất ở nông thôn                                                                                   | 1,52                      | 1,52                                 |                           | 1,52           | ONT                      | Xã Sa Loong           | KH 2024 (Quyết định số 83/QĐ-UBND ngày 22/02/2024) |
| 16 | Chuyển mục đích đất ở nông thôn xã Đăk Ang                                                                        | 3,50                      | 3,50                                 |                           | 3,50           | ONT                      | Xã Đăk Ang            | KH 2024 (Quyết định số 83/QĐ-UBND ngày 22/02/2024) |
| 17 | Chuyển mục đích đất ở nông thôn xã Đăk Dục                                                                        | 4,41                      | 4,41                                 |                           | 4,41           | ONT                      | Xã Đăk Dục            | KH 2024 (Quyết định số 83/QĐ-UBND ngày 22/02/2024) |
| 18 | Xây dựng Khu đô thị mới Plei Kần (Khu dân cư mới thị trấn Plei Kần)                                               | 30,35                     | 30,35                                |                           | 30,35          | ODT (12,5 ha); (TMD,CCC) | TT Plei Kần           | Nghị quyết số 97/NQ-HĐND ngày 12/12/2022           |
| 19 | Đề án Khai thác quỹ đất để tạo vốn phát triển tài sản kết cấu hạ tầng giao thông khu vực phía Nam                 | 12,00                     | 6,00                                 |                           | 6,00           | ODT                      | TT Plei Kần           | Nghị quyết số 97/NQ-HĐND ngày 12/12/2022           |

*Báo cáo thuyết minh Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch  
sử dụng đất năm đầu của Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Ngọc Hồi*

| TT | Hạng mục                                                                                                                                                                                                                           | Tổng diện tích dự án (ha) | DT thực hiện trong năm kế hoạch (ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Tăng thêm      |                      | Địa điểm (đến cấp xã) | Ghi chú                                            |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------------------------------------|---------------------------|----------------|----------------------|-----------------------|----------------------------------------------------|
|    |                                                                                                                                                                                                                                    |                           |                                      |                           | Diện tích (ha) | Sử dụng vào loại đất |                       |                                                    |
|    | thị trấn Plei Kần<br>(Khu dân cư Phía Nam thị trấn Plei Kần)                                                                                                                                                                       |                           |                                      |                           |                |                      |                       |                                                    |
| 20 | Mở rộng khu dân cư phía Đông thị trấn Plei Kần (Hai bên đường trung tâm thị trấn Plei Kần)                                                                                                                                         | 8,00                      | 3,90                                 |                           | 3,90           | ODT                  | TT Plei Kần           | Nghị quyết số 97/NQ-HĐND ngày 12/12/2022           |
| 21 | Khu nhà phố trung tâm huyện Ngọc Hồi (đầu giá) (Trong đó: Trụ sở Kho bạc cũ; Trụ sở Chi cục Thuế cũ; Trụ sở Trung tâm Chính trị cũ; Thư viện Trụ sở Huyện ủy cũ tại địa chỉ Tổ dân phố 1 - Thị trấn Plei Kần; Trường PTDT nội trú) | 1,80                      | 1,80                                 |                           | 1,80           | ODT                  | TT Plei Kần           | KH 2024 (Quyết định số 83/QĐ-UBND ngày 22/02/2024) |
| 22 | Chuyển mục đích đất ở (Phục vụ đầu giá quyền sử dụng đất Khu bệnh viện cũ - Đường Nguyễn Huệ)                                                                                                                                      | 0,60                      | 0,60                                 | 0,42                      | 0,18           | ODT                  | TT Plei Kần           | KH 2024 (Quyết định số 83/QĐ-UBND ngày 22/02/2024) |
| 23 | Chuyển mục đích đất ở đô thị                                                                                                                                                                                                       | 23,19                     | 23,19                                |                           | 23,19          | ODT                  | TT Plei Kần           | KH 2024 (Quyết định số 83/QĐ-UBND ngày 22/02/2024) |
| 24 | Mở rộng khu dân cư trung tâm hành chính mới huyện (Đầu giá)                                                                                                                                                                        | 0,52                      | 0,52                                 | 0,52                      |                | ODT                  | TT Plei Kần           | KH 2024 (Quyết định số 83/QĐ-UBND ngày 22/02/2024) |
| 25 | Đầu giá quyền sử dụng đất tại TDP 3, thị trấn Plei Kần (Hai bên đường trung tâm TT Plei Kần) (Thuộc phần đất thu hồi của dự án đường trung tâm TT Plei Kần)                                                                        | 0,76                      | 0,76                                 |                           |                | ODT                  | TT Plei Kần           | KH 2024 (Quyết định số 83/QĐ-UBND ngày 22/02/2024) |
| 26 | Đầu giá QSDĐ đất lô đất tại đường trung tâm phía Nam TT Plei Kần (Thuộc phần đất thu hồi của dự án đường trung                                                                                                                     | 0,06                      | 0,06                                 |                           |                | ODT                  | TT Plei Kần           | KH 2024 (Quyết định số 83/QĐ-UBND ngày 22/02/2024) |

*Báo cáo thuyết minh Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch  
sử dụng đất năm đầu của Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Ngọc Hồi*

| TT | Hạng mục                                                                                    | Tổng diện tích dự án (ha) | DT thực hiện trong năm kế hoạch (ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Tăng thêm      |                      | Địa điểm (đến cấp xã) | Ghi chú                                                                                                                                                        |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------------------------------------|---------------------------|----------------|----------------------|-----------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |                                                                                             |                           |                                      |                           | Diện tích (ha) | Sử dụng vào loại đất |                       |                                                                                                                                                                |
|    | <i>tâm TT Plei Kần)</i>                                                                     |                           |                                      |                           |                |                      |                       |                                                                                                                                                                |
| 27 | Đầu giá QSDĐ lô đất Đường Hồ Xuân Hương                                                     | 0,01                      | 0,01                                 | 0,01                      |                | ODT                  | TT Plei Kần           | KH 2024 (Quyết định số 83/QĐ-UBND ngày 22/02/2024)                                                                                                             |
| 28 | Mở rộng trụ sở Đảng uỷ, HĐND-UBND xã Đăk Kan ( <i>Nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự xã</i> ) | 1,03                      | 1,03                                 | 1,03                      |                | TSC                  | Xã Đăk Kan            | KH 2024 (Quyết định số 83/QĐ-UBND ngày 22/02/2024)                                                                                                             |
| 29 | Chốt dân quân thường trực Sa Loong                                                          | 7,69                      | 7,69                                 |                           | 7,69           | CQP                  | Xã Sa Loong           | KH 2024 (Công văn số 3398/BCH-HCKT ngày 20/9/2024 về việc đăng ký vào Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2025)       |
| 30 | Tổ công tác địa bàn xã Sa Loong                                                             | 0,04                      | 0,04                                 | 0,04                      |                | CQP                  | Xã Sa Loong           | KH 2024 (Công văn số 3398/BCH-HCKT ngày 20/9/2024 về việc đăng ký vào Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2025)       |
| 31 | Nhà làm việc công an xã Đăk Ang                                                             | 0,17                      | 0,17                                 |                           | 0,17           | CAN                  | Xã Đăk Ang            | KH 2024 (Công văn 166/BCA-H2 ngày 26/3/2022 về việc quy hoạch, bố trí quỹ đất an ninh để xây dựng trụ sở Công an xã, thị trấn thuộc Bộ Công an trên toàn quốc) |

*Báo cáo thuyết minh Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Ngọc Hồi*

| TT | Hạng mục                                                                                                        | Tổng diện tích dự án (ha) | DT thực hiện trong năm kế hoạch (ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Tăng thêm      |                      | Địa điểm (đến cấp xã) | Ghi chú                                                                                                                                           |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------------------------------------|---------------------------|----------------|----------------------|-----------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |                                                                                                                 |                           |                                      |                           | Diện tích (ha) | Sử dụng vào loại đất |                       |                                                                                                                                                   |
| 32 | Nhà làm việc công an xã Đăk Nông                                                                                | 0,15                      | 0,15                                 |                           | 0,15           | CAN                  | Xã Đăk Nông           | KH 2024 (Công văn 166/BCA-H2 ngày 26/3/2022 về việc QH, bố trí quỹ đất an ninh để xây dựng trụ sở Công an xã, TT thuộc Bộ Công an trên toàn quốc) |
| 33 | Nâng cấp, mở rộng Trường tiểu học xã Đăk Ang ( <i>Xây mới nhà học 02 phòng chức năng và các hạng mục khác</i> ) | 0,77                      | 0,77                                 | 0,51                      | 0,26           | DGD                  | Xã Đăk Ang            | KH 2024 (Quyết định số 83/QĐ-UBND ngày 22/02/2024)                                                                                                |
| 34 | Mở rộng Trường PT DTBT THCS Ngô Quyền                                                                           | 1,46                      | 1,46                                 | 0,79                      | 0,67           | DGD                  | xã Đăk Ang            | Nghị quyết số 97/NQ-HĐND ngày 12/12/2022                                                                                                          |
| 35 | Thuê đất trụ sở làm việc công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ngọc Hồi                                                   | 0,80                      | 0,80                                 | 0,80                      |                | DSK                  | Xã Đăk Nông           | KH 2024 (Quyết định số 83/QĐ-UBND ngày 22/02/2024)                                                                                                |
|    | Thuê đất trụ sở làm việc công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ngọc Hồi                                                   | 0,22                      | 0,22                                 | 0,22                      |                | DSK                  | Xã Pờ Y               | KH 2024 (Quyết định số 83/QĐ-UBND ngày 22/02/2024)                                                                                                |
| 36 | Đầu tư cơ sở hạ tầng điểm du lịch cộng đồng thôn Đăk Răng                                                       | 4,18                      | 4,18                                 |                           | 4,18           | TMD                  | xã Đăk Dục            | KH 2024 (Quyết định số 83/QĐ-UBND ngày 22/02/2024)                                                                                                |
| 37 | Công trình thương mại, dịch vụ (Khu trung bày, giới thiệu sản phẩm và dịch vụ)                                  | 1,63                      | 1,63                                 |                           | 1,63           | TMD                  | Xã Pờ Y (Khu kinh tế) | KH 2024 (Quyết định số 83/QĐ-UBND ngày 22/02/2024)                                                                                                |
|    | Công trình thương mại, dịch vụ (Đầu tư xây dựng Trung tâm Logistics, kho bãi, dịch vụ CKQT Pờ Y)                | 13,70                     | 13,70                                |                           | 13,70          | TMD                  | Xã Pờ Y (Khu kinh tế) | KH 2024 (Quyết định số 83/QĐ-UBND ngày 22/02/2024)                                                                                                |
| 38 | Trụ sở cơ quan, doanh nghiệp                                                                                    | 0,80                      | 0,80                                 |                           | 0,80           | SKC                  | Xã Pờ Y (Khu kinh tế) | KH 2024 (Quyết định số 83/QĐ-UBND ngày 22/02/2024)                                                                                                |
| 39 | Dự án khai thác đá làm vật liệu xây dựng thông thường                                                           | 12,30                     | 12,30                                |                           | 12,30          | SKS                  | Xã Đăk Nông           | KH 2024 (Quyết định số 83/QĐ-UBND ngày                                                                                                            |

*Báo cáo thuyết minh Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch  
sử dụng đất năm đầu của Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Ngọc Hồi*

| TT | Hạng mục                                                                                                                                                                                                           | Tổng diện tích dự án (ha) | DT thực hiện trong năm kế hoạch (ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Tăng thêm      |                      | Địa điểm (đến cấp xã) | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                   |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------------------------------------|---------------------------|----------------|----------------------|-----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |                                                                                                                                                                                                                    |                           |                                      |                           | Diện tích (ha) | Sử dụng vào loại đất |                       |                                                                                                                                                                                                                                                           |
|    | (Công ty Cổ phần khoáng sản Sài Gòn Pờ Y)                                                                                                                                                                          |                           |                                      |                           |                |                      |                       | 22/02/2024)                                                                                                                                                                                                                                               |
| 40 | Khai thác đá làm vật liệu xây dựng thông thường (hợp tác xã Vạn Thành)                                                                                                                                             | 4,90                      | 4,90                                 |                           | 4,90           | SKS                  | Xã Đăk Nông           | Quyết định số 391/QĐ-UBND ngày 18/7/2023 của UBND tỉnh Kon Tum về việc điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản                                                                                                                                          |
| 41 | Dự án khai thác khoáng sản đá làm vật liệu xây dựng thông thường, khoáng sản đất làm vật liệu san lấp tại thôn Nông Nhảy II, xã Đăk Nông, huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum (Công ty Xây lắp và Thương mại Hoàng Quân). | 2,70                      | 2,70                                 |                           | 2,70           | SKS                  | Xã Đăk Nông           | Quyết định số 120/QĐ-UBND ngày 10/3/2025 của UBND tỉnh Kon Tum V/v chấp thuận chủ trương đầu tư dự án khai thác khoáng sản đá làm vật liệu xây dựng thông thường, khoáng sản đất san lấp tại thôn Nông Nhảy II, xã Đăk Nông, huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum |
| 42 | Khai thác đất làm vật liệu xây dựng thông thường (Thuộc thôn Iêc, xã Pờ Y, huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum (số hiệu quy hoạch BS08))                                                                                  | 3,80                      | 3,80                                 |                           | 3,80           | SKS                  | Xã Pờ Y               | Quyết định số 06/2022/QĐ-UBND ngày 14/03/2022 của UBND tỉnh Kon Tum về phê duyệt điều chỉnh, bổ sung QH thăm dò, khai thác sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Kon Tum đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030                                               |
| 43 | Khai thác khoáng sản đá làm vật liệu xây dựng thông thường (2 vị trí)                                                                                                                                              | 10,00                     | 10,00                                |                           | 10,00          | SKS                  | Xã Pờ Y (Khu kinh tế) | KH 2024 (Quyết định số 83/QĐ-UBND ngày 22/02/2024)                                                                                                                                                                                                        |

*Báo cáo thuyết minh Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Ngọc Hồi*

| TT | Hạng mục                 | Tổng diện tích dự án (ha) | DT thực hiện trong năm kế hoạch (ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Tăng thêm      |                      | Địa điểm (đến cấp xã) | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                               |
|----|--------------------------|---------------------------|--------------------------------------|---------------------------|----------------|----------------------|-----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |                          |                           |                                      |                           | Diện tích (ha) | Sử dụng vào loại đất |                       |                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| 44 | Khai thác Séc-pen-ti-nít | 2,60                      | 2,60                                 |                           | 2,60           | SKS                  | Xã Pờ Y               | QĐ số 07/2021/QĐ-UBND ngày 15/3/2021 của UBND tỉnh Kon Tum về phê duyệt điều chỉnh, bổ sung QH thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Kon Tum đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; Giấy thăm dò số 412/GP-UBND ngày 12/7/2022 của UBND tỉnh Kon Tum |
| 45 | Khai thác vàng gốc mỏ 1  | 9,30                      | 9,30                                 |                           | 9,30           | SKS                  | Xã Đăk Kan            | QĐ số 06/QĐ-UBND ngày 14/3/2022 của UBND tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung QH thăm dò, khai thác sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Kon Tum đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030                                                                    |
|    | Khai thác vàng gốc mỏ 2  | 7,20                      | 7,20                                 |                           | 7,20           | SKS                  | Xã Đăk Kan            | QĐ số 06/QĐ-UBND ngày 14/3/2022 của UBND tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung QH thăm dò, khai thác sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Kon Tum đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030                                                                    |



*Báo cáo thuyết minh Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch  
sử dụng đất năm đầu của Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Ngọc Hồi*

| TT | Hạng mục                                                                                                                                                                  | Tổng diện tích dự án (ha) | DT thực hiện trong năm kế hoạch (ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Tăng thêm      |                      | Địa điểm (đến cấp xã)     | Ghi chú                                                                                                                                     |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------------------------------------|---------------------------|----------------|----------------------|---------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |                                                                                                                                                                           |                           |                                      |                           | Diện tích (ha) | Sử dụng vào loại đất |                           |                                                                                                                                             |
| 46 | Khai thác khoáng sản cát, sạn, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại điểm mỏ thôn 5, thị trấn Plei Kần, huyện Ngọc Hồi (Công ty TNHH MTV vận tải Minh Khôi Ngọc Hồi) | 1,02                      | 1,02                                 |                           | 0,10           | SKS                  | TT Plei Kần               | Quyết định số 259/QĐ-UBND ngày 13/5/2024 về việc chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư của UBND tỉnh Kon Tum         |
| 47 | Khai thác cát làm vật liệu xây dựng thông thường (Công ty TNHH Đức Tiến)                                                                                                  | 0,90                      | 0,90                                 |                           |                | SKS                  | TT Plei Kần               | QĐ số 58/QĐ-UBND ngày 15/01/2019 của UBND tỉnh về việc công nhận kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản của công ty TNHH Đức Tiến |
| 48 | Đường liên xã Đăk Ang, Đăk Nông- Đăk Rơ Nga                                                                                                                               | 13,00                     | 13,00                                | 2,07                      | 10,93          | DGT                  | Xã Đăk Ang và xã Đăk Nông | Nghị quyết số 73/NQ-HĐND ngày 10/12/2023                                                                                                    |
| 49 | Đường lên cột mốc biên giới Việt Nam - Lào - Campuchia                                                                                                                    | 15,00                     | 15,00                                | 3,83                      | 11,17          | DGT                  | Xã Pờ Y (Khu kinh tế)     | Nghị quyết số 97/NQ-HĐND ngày 12/12/2022                                                                                                    |
| 50 | Đường trung tâm thị trấn Plei Kần (điểm đầu giao tại Km 1485+850 đường Hồ Chí Minh, điểm cuối giao tại Km 1489+500 đường Hồ Chí Minh)                                     | 19,20                     | 12,00                                | 9,28                      | 2,72           | DGT                  | TT Plei Kần               | Nghị quyết số 97/NQ-HĐND ngày 12/12/2022                                                                                                    |
| 51 | Đường trung tâm phía Nam thị trấn Plei Kần                                                                                                                                | 12,00                     | 12,00                                | 9,92                      | 2,08           | DGT                  | TT Plei Kần; Đăk Xú       | Nghị quyết số 66/NQ-HĐND ngày 09/12/2021                                                                                                    |
| 52 | Công trình đường vào chợ xã Pờ Y                                                                                                                                          | 0,05                      | 0,05                                 | 0,05                      |                | DGT                  | Xã Pờ Y                   | KH 2024 (Quyết định số 83/QĐ-UBND ngày 22/02/2024)                                                                                          |
| 53 | Hồ Ia Tun (Dự án Cùm hồ Đăk Rô Gia-Ia Tun)                                                                                                                                | 59,20                     | 44,40                                | 9,20                      | 35,20          | DTL                  | Xã Đăk Ang                | Nghị quyết số 97/NQ-HĐND ngày 12/12/2022                                                                                                    |

*Báo cáo thuyết minh Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch  
sử dụng đất năm đầu của Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Ngọc Hồi*

| TT | Hạng mục                                                                                                                           | Tổng diện tích dự án (ha) | DT thực hiện trong năm kế hoạch (ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Tăng thêm      |                               | Địa điểm (đến cấp xã)            | Ghi chú                                                                                                                                                                |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------------------------------------|---------------------------|----------------|-------------------------------|----------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |                                                                                                                                    |                           |                                      |                           | Diện tích (ha) | Sử dụng vào loại đất          |                                  |                                                                                                                                                                        |
| 54 | Hiện đại hóa thủy lợi trên địa bàn huyện Đăk Tô - Ngọc Hồi thuộc dự án "Hiện đại hoá thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu"          | 13,80                     | 13,80                                | 2,20                      | 11,60          | DTL                           | Xã Sa Loong                      | Quyết định số 306/QĐ-TTg ngày 4/3/2022 của Thủ tướng chính phủ về chủ trương đầu tư dự án: Hiện đại hoá thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu" tỉnh Kon Tum, vay vốn ADB |
| 55 | Thủy điện Đăk Roong và đầu nối đường dây 110kV - Trạm Pờ Y 1                                                                       | 17,67                     | 17,67                                |                           | 15,32          | DNL                           | Xã Đăk Ang                       | Nghị quyết số 97/NQ-HĐND ngày 12/12/2022                                                                                                                               |
| 56 | Thủy điện Đăk Pô Cô 1                                                                                                              | 83,30                     | 83,30                                |                           | 36,00          | DNL                           | Xã Đăk Dục, Đăk Ang, xã Đăk Nông | Nghị quyết số 97/NQ-HĐND ngày 12/12/2022                                                                                                                               |
| 57 | Nhà máy điện gió Tân Tân Nhật - Đăk Glei của công ty cổ phần Tân Tân Nhật.                                                         | 2,84                      | 2,84                                 |                           | 2,84           | DNL                           | Xã Đăk Nông, xã Đăk Dục          | Nghị quyết số 97/NQ-HĐND ngày 12/12/2022                                                                                                                               |
| 58 | Thủy điện Plei Kân hạ và đường dây 110kV - trạm Pờ Y 1                                                                             | 9,90                      | 9,90                                 |                           | 9,90           | DNL                           | TT Plei Kân; Xã Đăk Kan          | Nghị quyết số 97/NQ-HĐND ngày 12/12/2022                                                                                                                               |
| 59 | Trạm biến áp 110KV Đăk Glei và Đầu nối                                                                                             | 33,07                     | 33,07                                |                           | 33,07          | DNL                           | Xã Đăk Nông; Đăk Ang             | Nghị quyết 104/NQ-HĐND ngày 09/12/2024 của HĐND tỉnh                                                                                                                   |
| 60 | Tiểu dự án cải tạo và phát triển lưới điện trung hạ áp khu vực trung tâm huyện lỵ, thành phố, thành phố của tỉnh Kon Tum (KfW 3.1) | 0,08                      | 0,08                                 |                           | 0,08           | DNL                           | Xã Đăk Kan                       | KH 2024 (Quyết định số 83/QĐ-UBND ngày 22/02/2024)                                                                                                                     |
| 61 | Chợ kết hợp trung tâm dịch vụ thương mại                                                                                           | 5,20                      | 5,20                                 |                           | 5,20           | DCH (4,52 ha) + TMD (0,68 ha) | TT Plei Kân                      | Nghị quyết số 97/NQ-HĐND ngày 12/12/2022                                                                                                                               |

**9.8.2. Danh mục, diện tích các công trình, dự án theo quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai**

**Bảng 40: Danh mục các công trình, dự án quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai**

| STT                                                                                                                                                                        | Hạng mục                                                                                      | Tổng diện tích dự án (ha) | Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Tăng thêm      |                      | Địa điểm (đến cấp xã) | Ghi chú                                                                                                                                              |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------------------------|---------------------------|----------------|----------------------|-----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                                                                                                                                                            |                                                                                               |                           |                                             |                           | Diện tích (ha) | Sử dụng vào loại đất |                       |                                                                                                                                                      |
| Các công trình, dự án theo quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai |                                                                                               |                           |                                             |                           |                |                      |                       |                                                                                                                                                      |
| 1                                                                                                                                                                          | Nhà làm việc công an xã Đăk Dục                                                               | 0,06                      | 0,06                                        |                           | 0,06           | CAN                  | Xã Đăk Dục            | Công văn 166/BCA-H2 ngày 26/3/2022 về việc quy hoạch, bố trí quỹ đất an ninh để xây dựng trụ sở Công an xã, thị trấn thuộc Bộ Công an trên toàn quốc |
| 2                                                                                                                                                                          | Nhà làm việc công an xã Pờ Y                                                                  | 0,20                      | 0,20                                        |                           | 0,20           | CAN                  | Xã Pờ Y               | Công văn 166/BCA-H2 ngày 26/3/2022 về việc quy hoạch, bố trí quỹ đất an ninh để xây dựng trụ sở Công an xã, thị trấn thuộc Bộ Công an trên toàn quốc |
| 3                                                                                                                                                                          | Nhà làm việc công an xã Đăk Kan                                                               | 0,17                      | 0,17                                        |                           | 0,17           | CAN                  | Xã Đăk Kan            | Công văn 166/BCA-H2 ngày 26/3/2022 về việc quy hoạch, bố trí quỹ đất an ninh để xây dựng trụ sở Công an xã, thị trấn thuộc Bộ Công an trên toàn quốc |
| 4                                                                                                                                                                          | Trụ sở làm việc lực lượng Công an đảm bảo an ninh trật tự, PCCC và CNCH tại CCN-TTCN Đăk Nông | 1,50                      | 1,50                                        |                           | 1,50           | CAN                  | Xã Đăk Nông           | Công văn 166/BCA-H2 ngày 26/3/2022 về việc quy hoạch, bố trí quỹ đất an ninh để xây dựng trụ sở Công an xã, thị trấn thuộc Bộ Công an trên toàn quốc |
| 5                                                                                                                                                                          | Nhà làm việc công an xã Đăk Xú (vị trí mới)                                                   | 0,05                      | 0,05                                        |                           | 0,05           | CAN                  | Xã Đăk Xú             | Công văn 166/BCA-H2 ngày 26/3/2022 về việc quy hoạch, bố trí quỹ đất an ninh để xây dựng trụ sở                                                      |

*Báo cáo thuyết minh Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Ngọc Hồi*

| STT | Hạng mục                                                                                                               | Tổng diện tích dự án (ha) | Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Tăng thêm      |                      | Địa điểm (đến cấp xã) | Ghi chú                                                                                                                                              |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------------------------|---------------------------|----------------|----------------------|-----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                        |                           |                                             |                           | Diện tích (ha) | Sử dụng vào loại đất |                       |                                                                                                                                                      |
|     |                                                                                                                        |                           |                                             |                           |                |                      |                       | Công an xã, thị trấn thuộc Bộ Công an trên toàn quốc                                                                                                 |
| 6   | Trụ sở làm việc lực lượng Công an đảm bảo an ninh trật tự, PCCC và CNCH tại Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y          | 2,50                      | 2,50                                        |                           | 2,50           | CAN                  | Xã Pờ Y               | Công văn 166/BCA-H2 ngày 26/3/2022 về việc quy hoạch, bố trí quỹ đất an ninh để xây dựng trụ sở Công an xã, thị trấn thuộc Bộ Công an trên toàn quốc |
| 7   | Trụ sở làm việc lực lượng Công an đảm bảo an ninh trật tự, PCCC và CNCH tại Cửa Khẩu Đăk Kôi                           | 1,19                      | 1,19                                        |                           | 1,19           | CAN                  | Xã Pờ Y               | Công văn 166/BCA-H2 ngày 26/3/2022 về việc quy hoạch, bố trí quỹ đất an ninh để xây dựng trụ sở Công an xã, thị trấn thuộc Bộ Công an trên toàn quốc |
| 8   | Trụ sở làm việc lực lượng Công an đảm bảo an ninh trật tự, PCCC và CNCH tại CCN xã Đăk Kan (chuyển từ CCN-TTCN Đăk Xú) | 1,50                      | 1,50                                        |                           | 1,50           | CAN                  | Xã Đăk Kan            | Công văn 166/BCA-H2 ngày 26/3/2022 về việc quy hoạch, bố trí quỹ đất an ninh để xây dựng trụ sở Công an xã, thị trấn thuộc Bộ Công an trên toàn quốc |
| 9   | Nhà làm việc công an xã Sa Loong (vị trí mới)                                                                          | 0,06                      | 0,06                                        |                           | 0,06           | CAN                  | Xã Sa Loong           | Công văn 166/BCA-H2 ngày 26/3/2022 về việc quy hoạch, bố trí quỹ đất an ninh để xây dựng trụ sở Công an xã, thị trấn thuộc Bộ Công an trên toàn quốc |
| 10  | Nâng cấp, mở rộng Trường tiểu học Kim Đồng thôn Đăk Sút                                                                | 0,44                      | 0,44                                        | 0,29                      | 0,15           | DGD                  | xã Đăk Ang            | Nghị quyết 104/NQ-HĐND ngày 09/12/2024 của HĐND tỉnh Kon Tum                                                                                         |
| 11  | Đầu tư, tôn tạo, nâng cấp Di tích lịch sử Chiến thắng Plei Kăn, huyện Ngọc Hồi                                         | 0,62                      | 0,62                                        | 0,19                      | 0,43           | DDD                  | Xã Đăk Xú             | Nghị quyết 104/NQ-HĐND ngày 09/12/2024 của HĐND tỉnh Kon Tum                                                                                         |

| STT | Hạng mục                                                                            | Tổng diện tích dự án (ha) | Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Tăng thêm      |                      | Địa điểm (đến cấp xã) | Ghi chú                                                      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------------------------|---------------------------|----------------|----------------------|-----------------------|--------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                     |                           |                                             |                           | Diện tích (ha) | Sử dụng vào loại đất |                       |                                                              |
| 12  | Đền thờ liệt sĩ gắn với di tích Chiến thắng Đăk Tô năm 1967 và Điểm cao 875 lịch sử | 3,50                      | 3,50                                        |                           | 3,50           | DDD                  | Xã Sa Loong           | Nghị quyết 104/NQ-HĐND ngày 09/12/2024 của HĐND tỉnh Kon Tum |
| 13  | Trạm biến áp 220KV Bờ Y và đường dây 220KV Bờ Y-Kon Tum                             | 9,84                      | 9,84                                        |                           | 9,84           | DNL                  | xã Đăk Nông           | Nghị quyết 104/NQ-HĐND ngày 09/12/2024 của HĐND tỉnh Kon Tum |

**9.8.3. Các công trình, dự án theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc quy định tại mục 9.8.1; mục 9.8.2 và không thuộc trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch**

**Bảng 41: Các công trình, dự án theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc quy định tại mục 9.8.1; mục 9.8.2 và không thuộc trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch**

| STT | Hạng mục                                                                                                                                                                                               | Tổng diện tích dự án (ha) | Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Tăng thêm      |                      | Địa điểm (đến cấp xã)                       | Ghi chú                                                                                                                                          |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------------------------|---------------------------|----------------|----------------------|---------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                                                                                        |                           |                                             |                           | Diện tích (ha) | Sử dụng vào loại đất |                                             |                                                                                                                                                  |
| III | Các công trình, dự án theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc quy định tại mục 9.8.1, mục 9.8.2 và không thuộc trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch |                           |                                             |                           |                |                      |                                             |                                                                                                                                                  |
| 1   | Chuyển mục đích đất nuôi trồng thủy sản (NTS) sang đất trồng cây lâu năm                                                                                                                               | 13,62                     | 13,62                                       |                           | 13,62          | CLN                  | Xã Đăk Kan                                  | Nhu cầu của hộ gia đình                                                                                                                          |
| 2   | Quy hoạch rừng sản xuất                                                                                                                                                                                | 3.880,68                  | 3.880,68                                    |                           | 3.880,68       | RSX                  | Xã Đăk Nông, Đăk Dục, Đăk Xú, Đăk Kan, Pờ Y | Quyết định 1756/QĐ-TTg ngày 31/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 |

*Báo cáo thuyết minh Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch  
sử dụng đất năm đầu của Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Ngọc Hồi*

| STT | Hạng mục                                                                                                                                                                                   | Tổng diện tích dự án (ha) | Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Tăng thêm      |                      | Địa điểm (đến cấp xã)      | Ghi chú                                                                                                                                                      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------------------------|---------------------------|----------------|----------------------|----------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                                                                            |                           |                                             |                           | Diện tích (ha) | Sử dụng vào loại đất |                            |                                                                                                                                                              |
| 3   | Quy hoạch rừng đặc dụng                                                                                                                                                                    | 634,21                    | 634,21                                      |                           | 634,21         | RDD                  | Xã Pờ Y, Sa Loong, Đăk Kan | Quyết định 1756/QĐ-TTg ngày 31/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050             |
| 4   | Chăn nuôi gia súc, gia cầm ứng dụng công nghệ cao và an toàn dịch bệnh tại xã Sa Loong                                                                                                     | 20,00                     | 20,00                                       |                           | 20,00          | CNT                  | Xã Sa Loong                | Quyết định số 114/QĐ-UBND ngày 6/4/2023 của UBND tỉnh Kon Tum V/v điều chỉnh, bổ sung danh mục dự án thu hút đầu tư vào tỉnh Kon Tum giai đoạn 2021-2025     |
| 5   | Trang trại chăn nuôi Thành Thoa                                                                                                                                                            | 10,30                     | 10,30                                       |                           | 10,30          | CNT                  | Xã Đăk Xú                  | Nhu cầu của hộ gia đình                                                                                                                                      |
| 6   | Trang trại chăn nuôi Dương Thị Vân                                                                                                                                                         | 1,71                      | 1,71                                        |                           | 1,71           | CNT                  | Xã Đăk Xú, xã Đăk Kan      | Nhu cầu của hộ gia đình                                                                                                                                      |
| 7   | Chuyển mục đích đất trụ sở cơ quan sang đất ở (đầu giá) 5 vị trí (Nông trường cao su Plei Kần; Trạm thú y huyện; Hạt quản lý đường bộ; Công ty dược phẩm kon tum; Trụ sở công an huyện cũ) | 0,97                      | 0,97                                        |                           | 0,97           | ODT                  | Thị trấn Plei Kần          | Công văn 3503/UBND-TNMT ngày 6/11/2024 của UBND huyện Ngọc Hồi về việc bàn giao quỹ đất trên địa bàn thị trấn Plei Kần cho Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng |
| 8   | Mở rộng Trường THPT Phan Chu Trinh                                                                                                                                                         | 1,80                      | 1,80                                        | 1,45                      | 0,35           | DGD                  | Xã Đăk Dục                 | Công văn số 16/SGDDT-KHTC ngày 03/01/2025 của Sở giáo dục và đào tạo tỉnh Kon Tum về việc mở                                                                 |

*Báo cáo thuyết minh Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Ngọc Hồi*

| STT | Hạng mục                                                         | Tổng diện tích dự án (ha) | Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Tăng thêm      |                      | Địa điểm (đến cấp xã) | Ghi chú                                                                                                                                                                                                |
|-----|------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------------------------|---------------------------|----------------|----------------------|-----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                  |                           |                                             |                           | Diện tích (ha) | Sử dụng vào loại đất |                       |                                                                                                                                                                                                        |
|     |                                                                  |                           |                                             |                           |                |                      |                       | rộng quỹ đất của Trường THPT Phan Chu Trinh theo quy hoạch mạng lưới trường lớp                                                                                                                        |
| 9   | Trường mầm non Đông Dương - Công ty TNHH MTV 732/Binh đoàn 15    | 1,38                      | 1,38                                        | 1,38                      | 1,38           | DGD                  | Xã Sa Loong           | Quyết định số 380/QĐ-BĐ ngày 11/02/2025 của Binh đoàn 15 - Bộ quốc phòng Gia Lai về việc phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng công trình Trường mầm non Đông Dương - Công ty TNHH MTV 732/Binh đoàn 15 |
| 10  | Điểm trường Gia Tun chuyển sang đất trụ sở của tổ chức sự nghiệp | 0,10                      | 0,10                                        |                           | 0,1            | DSK                  | Xã Đăk Ang            | Quyết định 543/QĐ-UBND ngày 11/10/2021 của UBND tỉnh Kon Tum về việc điều chuyển các cơ sở nhà, đất của các đơn vị thuộc phạm vi quản lý của UBND huyện Ngọc Hồi                                       |
| 11  | Thuê đất trụ sở làm việc công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ngọc Hồi    | 0,12                      | 0,12                                        | 0,12                      |                | DSK                  | Xã Đăk Xú             | KH 2024 (Quyết định số 83/QĐ-UBND ngày 22/02/2024)                                                                                                                                                     |

*Báo cáo thuyết minh Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch  
sử dụng đất năm đầu của Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Ngọc Hồi*

| STT | Hạng mục                                              | Tổng diện tích dự án (ha) | Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Tăng thêm      |                      | Địa điểm (đến cấp xã) | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|-----|-------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------------------------|---------------------------|----------------|----------------------|-----------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                       |                           |                                             |                           | Diện tích (ha) | Sử dụng vào loại đất |                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| 12  | Hợp tác xã xã Đăk Ang                                 | 0,20                      | 0,20                                        |                           | 0,2            | TMD                  | xã Đăk Ang            | QĐ 1314/QĐ-UBND ngày 6/11/2023 của UBND huyện Ngọc Hồi V/v phê duyệt chủ trương đầu tư công trình: xây dựng nhà kho, xưởng phân loại và đóng gói sản phẩm, xưởng chế biến và mua sắm trang thiết bị phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh... Hợp tác xã nông nghiệp Đăk Ang |
| 13  | Khu du lịch sinh thái Đập Đăk H'Niêng xã Pờ Y         | 16,00                     | 16,00                                       |                           | 5,19           | TMD                  | Xã Pờ Y               | QĐ số 114/QĐ-UBND ngày 6/4/2023 của UBND tỉnh V/v điều chỉnh, bổ sung danh mục dự án thu hút đầu tư vào tỉnh Kon Tum giai đoạn 2021-2025                                                                                                                                        |
| 14  | Hợp tác xã Tín Đức                                    | 0,42                      | 0,42                                        |                           | 0,42           | TMD                  | Xã Sa Loong           | Đơn đề nghị đăng ký chuyển mục đích sang đất TMDV                                                                                                                                                                                                                               |
| 15  | Mở rộng nhà máy chế biến mù cưa su Vạn Phát (Vạn Lợi) | 1,00                      | 1,00                                        | 0,2                       | 0,8            | SKC                  | Thị trấn Plei Kần     | Nhu cầu của doanh nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                        |
| 16  | Nhà máy chế biến lâm sản Hồng Phát                    | 0,84                      | 0,84                                        | 0,84                      |                | SKC                  | Xã Pờ Y               | C/v số 6469/VP-KTHT ngày 5/9/2024 của Văn phòng UBND tỉnh về việc hồ sơ dự án Nhà máy chế biến lâm sản Hồng Phát của Công ty                                                                                                                                                    |



*Báo cáo thuyết minh Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch  
sử dụng đất năm đầu của Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Ngọc Hồi*

| STT | Hạng mục                                                                                                                                                | Tổng diện tích dự án (ha) | Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Tăng thêm      |                             | Địa điểm (đến cấp xã)   | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------------------------|---------------------------|----------------|-----------------------------|-------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                                         |                           |                                             |                           | Diện tích (ha) | Sử dụng vào loại đất        |                         |                                                                                                                                                                                                                        |
| 17  | Mỏ cát và Sân công nghiệp phục vụ khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường (Trong lòng hồ thủy điện Đăk Pô Cô 1 của Công ty Trường Nhật) | 5,26                      | 5,26                                        |                           | 2,49           | SKS                         | Xã Đăk Ang, Đăk Dục     | Quyết định số 639/QĐ-UBND ngày 9/10/2024 của UBND tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt Kế hoạch đầu giá quyền khai thác khoáng sản năm 2024                                                                                  |
| 18  | Đường nội đồng thôn 4 qua Hào Phú                                                                                                                       | 0,53                      | 0,53                                        | 0,53                      |                | DGT                         | xã Đăk Kan              | Quyết định số 1503/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của UBND huyện Ngọc Hồi về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng dự án: Đường vào khu sản xuất thôn 4 (đoạn 2), xã Đăk Kan                                       |
| 19  | Kè chống sạt lở bờ sông Pô Kô, xã Đăk Ang, huyện Ngọc Hồi do hậu quả bão lũ gây ra                                                                      | 16,59                     | 16,59                                       |                           | 16,59          | DPC                         | Xã Đăk Ang              | Tờ trình số 151/TTr-UBND ngày 26/10/2023 của UBND tỉnh Kon Tum V/v xin hỗ trợ nguồn vốn trung ương có tính cấp bách đầu tư xây dựng kè chống sạt lở bờ sông Pô Cô, xã Đăk Ang, huyện Ngọc Hồi do hậu quả bão lũ gây ra |
| 20  | Khu liên hiệp xử lý chất thải rắn liên hợp huyện Ngọc Hồi                                                                                               | 11,00                     | 11,00                                       | 6,04                      | 4,96           | DRA (2,96 ha) +DNL (2,0 ha) | TT Plei Kần, xã Đăk Kan | Nghị quyết số 97/NQ-HĐND ngày 12/12/2022                                                                                                                                                                               |
| 21  | Sửa chữa Taly đập thủy điện Đăk Xú                                                                                                                      | 0,02                      | 0,02                                        | 0,02                      |                | DNL                         | Xã Đăk Xú               | Đơn đăng ký của doanh nghiệp                                                                                                                                                                                           |

*Báo cáo thuyết minh Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Ngọc Hồi*

| STT | Hạng mục                                                                                                                                                             | Tổng diện tích dự án (ha) | Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Tăng thêm      |                      | Địa điểm (đến cấp xã) | Ghi chú                                                                                                                                                                     |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------------------------|---------------------------|----------------|----------------------|-----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                                                      |                           |                                             |                           | Diện tích (ha) | Sử dụng vào loại đất |                       |                                                                                                                                                                             |
| 22  | Trạm cắt 220kV Bờ Y và các đường dây 220kV đầu nối từ cụm nhà máy thủy điện Nam Kong 1,2,3 (Lào) vào hệ thống điện Việt Nam ( <i>Đường dây của trạm cắt 220kV</i> )) | 4,70                      | 4,70                                        |                           | 4,7            | DNL                  | Xã Đăk Xú             | Công văn 196/SCT-HCTH ngày 13/01/2025 của Sở Công thương                                                                                                                    |
| 23  | Thủy điện Đăk Sú 2                                                                                                                                                   | 22,00                     | 22,00                                       |                           | 22,00          | DNL                  | xã Đăk Xú , Đăk Nông  | Công văn 196/SCT-HCTH ngày 13/01/2025 của Sở Công thương                                                                                                                    |
| 24  | Nhà máy điện gió Sạc Ly-Kon Tum, TBA 220kV NMĐG Sạc Ly-Kon Tum và đường dây 220kV đầu nối                                                                            | 18,47                     | 18,47                                       |                           | 18,47          | DNL                  | Xã Đăk Kan            | Công văn 196/SCT-HCTH ngày 13/01/2025 của Sở Công thương                                                                                                                    |
| 25  | Mở rộng trụ sở bưu điện ( <i>Thu hồi đất ông Đặng Hiếu Trung</i> )                                                                                                   | 0,19                      | 0,19                                        | 0,19                      |                | DBV                  | Xã Đăk Kan            | KHSĐĐ 2025                                                                                                                                                                  |
| 26  | Điểm trường mầm non Đăk Ang (thôn Đăk Giá 2) chuyển sang đất sinh hoạt cộng đồng                                                                                     | 0,16                      | 0,16                                        |                           | 0,16           | DKV                  | xã Đăk Ang            | Quyết định 543/QĐ-UBND ngày 11/10/2021 của UBND tỉnh Kon Tum về việc điều chuyển các cơ sở nhà, đất của các đơn vị thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân huyện Ngọc Hồi |
| 27  | Điểm trường Long Dôn và Đăk Sút 2 chuyển sang đất sinh hoạt cộng đồng (2 điểm)                                                                                       | 0,15                      | 0,15                                        |                           | 0,15           | DKV                  | Xã Đăk Ang            | Quyết định 543/QĐ-UBND ngày 11/10/2021 của UBND tỉnh Kon Tum về việc điều chuyển các cơ sở nhà, đất của các đơn vị thuộc phạm vi quản lý của UBND                           |

*Báo cáo thuyết minh Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Ngọc Hồi*

| STT | Hạng mục                                                                                                      | Tổng diện tích dự án (ha) | Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Tăng thêm      |                      | Địa điểm (đến cấp xã) | Ghi chú                                                                                                                                                                                                           |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------------------------|---------------------------|----------------|----------------------|-----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                               |                           |                                             |                           | Diện tích (ha) | Sử dụng vào loại đất |                       |                                                                                                                                                                                                                   |
| 28  | Điểm trường tiểu học Đăk Ang (Đăk Giá 2) chuyển sang đất sinh hoạt cộng đồng                                  | 0,15                      | 0,15                                        |                           | 0,15           | DKV                  | xã Đăk Ang            | Quyết định 543/QĐ-UBND ngày 11/10/2021 của UBND tỉnh Kon Tum về việc điều chuyển các cơ sở nhà, đất của các đơn vị thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân huyện Ngọc Hồi                                       |
| 29  | Đất sinh hoạt cộng đồng thôn Đăk Sút                                                                          | 0,20                      | 0,20                                        |                           | 0,20           | DKV                  | xã Đăk Ang            | Quyết định 1836/QĐ-UBND ngày 21/12/2022 của UBND huyện Ngọc Hồi về việc giao mục tiêu, nhiệm vụ và dự toán ngân sách Trung ương năm 2023 thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn huyện Ngọc Hồi |
| 30  | Điểm trường xã Đăk Nông chuyển sang đất sinh hoạt cộng đồng (4 điểm: Kà Nhảy; Chả Nội 2, Lộc Nông, Nông Nội). | 0,53                      | 0,53                                        |                           | 0,53           | DKV                  | xã Đăk Nông           | QĐ 543/QĐ-UBND ngày 11/10/2021 của UBND tỉnh Kon Tum về việc điều chuyển các cơ sở nhà, đất của các đơn vị thuộc phạm vi quản lý của UBND huyện Ngọc Hồi                                                          |
| 31  | Điểm trường Chả nội 1 và Đăk Hú chuyển sang đất sinh hoạt cộng đồng (2 điểm)                                  | 0,07                      | 0,07                                        |                           | 0,07           | DKV                  | Xã Đăk Dục            | QĐ 543/QĐ-UBND ngày 11/10/2021 của UBND tỉnh Kon Tum về việc điều chuyển các cơ sở nhà, đất của các đơn vị thuộc phạm vi quản lý của UBND huyện Ngọc Hồi                                                          |

*Báo cáo thuyết minh Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch  
sử dụng đất năm đầu của Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Ngọc Hồi*

| STT | Hạng mục                                                                                                                                                               | Tổng diện tích dự án (ha) | Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Tăng thêm      |                      | Địa điểm (đến cấp xã) | Ghi chú                                                                                                                                                                     |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------------------------|---------------------------|----------------|----------------------|-----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                                                        |                           |                                             |                           | Diện tích (ha) | Sử dụng vào loại đất |                       |                                                                                                                                                                             |
| 32  | Điểm trường Đăk Dục ( <i>Đăk Ba</i> ) chuyển sang đất sinh hoạt cộng đồng                                                                                              | 0,03                      | 0,03                                        |                           | 0,03           | DKV                  | Xã Đăk Dục            | Quyết định 543/QĐ-UBND ngày 11/10/2021 của UBND tỉnh Kon Tum về việc điều chuyển các cơ sở nhà, đất của các đơn vị thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân huyện Ngọc Hồi |
| 33  | Điểm trường xã Đăk Xú chuyển sang đất sinh hoạt cộng đồng (9 điểm: Ngọc Tiên, Kei Joi, Phía Pháp, Thung Nai, Chiên Chiết, Xuân Tân, Ngọc Thụ, Đăk Long Giao, Đăk Nông) | 1,26                      | 1,26                                        |                           | 1,26           | DKV                  | xã Đăk Xú             | Quyết định 543/QĐ-UBND ngày 11/10/2021 của UBND tỉnh Kon Tum về việc điều chuyển các cơ sở nhà, đất của các đơn vị thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân huyện Ngọc Hồi |
| 34  | Điểm Trường Mầm Non thôn Đăk Mế chuyển sang đất công viên (0,09 ha) và đất sinh hoạt cộng đồng (0,05 ha)                                                               | 0,14                      | 0,14                                        |                           | 0,14           | DKV                  | Xã Pờ Y               | Quyết định 543/QĐ-UBND ngày 11/10/2021 của UBND tỉnh Kon Tum về việc điều chuyển các cơ sở nhà, đất của các đơn vị thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân huyện Ngọc Hồi |
| 35  | Điểm trường Tiểu học Bế Văn Đàn (thôn Bắc Phong; thôn Đăk Mế) chuyển sang đất sinh hoạt cộng đồng                                                                      | 0,40                      | 0,40                                        |                           | 0,4            | DKV                  | Xã Pờ Y               | Quyết định 543/QĐ-UBND ngày 11/10/2021 của UBND tỉnh Kon Tum về việc điều chuyển các cơ sở nhà, đất của các đơn vị thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân huyện Ngọc Hồi |

*Báo cáo thuyết minh Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch  
sử dụng đất năm đầu của Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Ngọc Hồi*

| STT | Hạng mục                                                                                                           | Tổng diện tích dự án (ha) | Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Tăng thêm      |                      | Địa điểm (đến cấp xã) | Ghi chú                                                                                                                                                                     |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------------------------|---------------------------|----------------|----------------------|-----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                    |                           |                                             |                           | Diện tích (ha) | Sử dụng vào loại đất |                       |                                                                                                                                                                             |
| 36  | Trường Mầm non Pờ Y (Thôn I Êk A, thôn Kon Khôn, thôn Măng Tôn, thôn Ngọc Hải) chuyển sang đất sinh hoạt cộng đồng | 0,13                      | 0,13                                        |                           | 0,13           | DKV                  | Xã Pờ Y               | Quyết định 543/QĐ-UBND ngày 11/10/2021 của UBND tỉnh Kon Tum về việc điều chuyển các cơ sở nhà, đất của các đơn vị thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân huyện Ngọc Hồi |
| 37  | Điểm trường tiểu học huyện chuyển mục đích sang đất khu vui chơi giải trí                                          | 0,51                      | 0,51                                        |                           | 0,51           | DKV                  | Xã Sa Loong           | Quyết định 543/QĐ-UBND ngày 11/10/2021 của UBND tỉnh Kon Tum về việc điều chuyển các cơ sở nhà, đất của các đơn vị thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân huyện Ngọc Hồi |
| 38  | Các điểm trường chuyển sang đất sinh hoạt cộng đồng (2 điểm thôn Bun Ngai và Đăk Vang)                             | 0,08                      | 0,08                                        |                           | 0,08           | DKV                  | Xã Sa Loong           | Quyết định 543/QĐ-UBND ngày 11/10/2021 của UBND tỉnh Kon Tum về việc điều chuyển các cơ sở nhà, đất của các đơn vị thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân huyện Ngọc Hồi |
| 39  | Trường Mầm non Sơn Ca chuyển sang đất sinh hoạt cộng đồng                                                          | 0,11                      | 0,11                                        |                           | 0,11           | DKV                  | xã Đăk Kan            | Quyết định 543/QĐ-UBND ngày 11/10/2021 của UBND tỉnh Kon Tum về việc điều chuyển các cơ sở nhà, đất của các đơn vị thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân huyện Ngọc Hồi |

| STT | Hạng mục                                                                              | Tổng diện tích dự án (ha) | Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Tăng thêm      |                      | Địa điểm (đến cấp xã) | Ghi chú                                                                                                                                                                     |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------------------------|---------------------------|----------------|----------------------|-----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                       |                           |                                             |                           | Diện tích (ha) | Sử dụng vào loại đất |                       |                                                                                                                                                                             |
| 40  | Điểm trường Tiểu học Võ Thị Sáu chuyển sang đất sinh hoạt cộng đồng thôn Ngọc Tạng    | 0,34                      | 0,34                                        |                           | 0,34           | DKV                  | Xã Đăk Kan            | Quyết định 543/QĐ-UBND ngày 11/10/2021 của UBND tỉnh Kon Tum về việc điều chuyển các cơ sở nhà, đất của các đơn vị thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân huyện Ngọc Hồi |
| 41  | Điểm trường Mầm non Sơn Ca (Thôn 4; Thôn Hào Nưa) chuyển sang đất sinh hoạt cộng đồng | 0,21                      | 0,21                                        |                           | 0,21           | DKV                  | Xã Đăk Kan            | QĐ 543/QĐ-UBND ngày 11/10/2021 của UBND tỉnh Kon Tum về việc điều chuyển các cơ sở nhà, đất của các đơn vị thuộc phạm vi quản lý của UBND huyện Ngọc Hồi                    |

(Chi tiết xem tại biểu số 25/CH)

### **9.9. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch 2025**

#### **9.9.1. Căn cứ pháp lý để ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai:**

Việc tính toán các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch 2025 được dựa trên các căn cứ chính sau:

- Nghị định 42/2024/NĐ-CP ngày 27/06/ 2024 của Chính phủ về quy định giá đất;
- Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/ 07/ 2024 của Chính phủ về việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
- Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ về việc tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;
- Quyết định số 48/2024/QĐ-UBND ngày 19/9/2024 của UBND tỉnh Kon Tum về việc ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Kon Tum;

- Quyết định số 75/2024/QĐ-UBND ngày 03/12/2024 của UBND tỉnh Kon Tum về điều chỉnh Bảng giá đất định kỳ 05 năm (2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

**9.9.2. Dự tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch 2025**

Phương pháp tính toán được xác định cụ thể như sau:

Khoản thu (Chi) = Diện tích × đơn giá

\* Đơn giá đất được tính theo Quyết định số 75/2024/QĐ-UBND ngày 03/12/2024 của UBND tỉnh Kon Tum về điều chỉnh Bảng giá đất định kỳ 05 năm (2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Kon Tum; cụ thể:

+ Đất trồng lúa (Đất trồng lúa nước còn lại) (gồm: các xã 330 triệu đồng/ha và thị trấn 370 triệu đồng/ha): Tại mục IV phụ lục I của Quyết định 75/2024/QĐ-UBND;

+ Đất cây trồng hàng năm khác (gồm: tại các xã 260 triệu đồng/ha và tại thị trấn 320 triệu đồng/ha): Tại mục IV phụ lục II của Quyết định 75/2024/QĐ-UBND;

+ Đất trồng cây lâu năm (gồm: tại các xã 230 triệu đồng/ha và tại thị trấn 290 triệu đồng/ha): Tại mục IV phụ lục III của Quyết định 75/2024/QĐ-UBND;

+ Đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng 80 triệu đồng/ha: Tại mục IV phụ lục IV; VI của Quyết định 75/2024/QĐ-UBND;

+ Đất nuôi trồng thủy sản 320 triệu đồng/ha: Tại mục IV phụ lục V của Quyết định 75/2024/QĐ-UBND;

+ Đất ở nông thôn 4.470 triệu đồng/ha; Tại điểm A mục IV phụ lục VII của Quyết định 75/2024/QĐ-UBND;

+ Đất ở đô thị 9.000 triệu đồng/ha; Tại điểm A, mục IV phụ lục VIII của Quyết định 75/2024/QĐ-UBND.

+ Đất thương mại dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất cụm công nghiệp (Bằng 80% giá đất ở) Tại điểm B,C mục IV phụ lục VII, VIII của Quyết định 75/2024/QĐ-UBND;

+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Thị trấn Plei Kần 960 triệu đồng/ha và tại các xã 640.000 đồng/ha: Tại điểm D, mục IV phụ lục VII, VIII của Quyết định 75/2024/QĐ-UBND.

\* Chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tính theo khoản 3 Điều 22 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/ 07/ 2024 của Chính phủ về việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

- Tổng nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất là 685.697.920.000 đồng (Sáu trăm tám mươi lăm tỷ, sáu trăm chín mươi bảy triệu, chín trăm hai mươi nghìn đồng). Nguồn thu này chưa tính các khoản hỗ trợ của Trung ương, của tỉnh, doanh nghiệp và đóng góp của nhân dân.

**Bảng 42: Dự kiến các khoản thu trong năm 2025**

| STT | Loại đất                                                                                                    | Diện tích (ha) | Đ.giá năm 2024 (1.000đ/m <sup>2</sup> ) | Đ.giá (1.000 đ/ha) | Thành tiền (1.000 đ/ha) | Ghi chú     |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------------------------------|--------------------|-------------------------|-------------|
| (1) | (2)                                                                                                         | (3)            | (4)                                     | (5)=(4)*10000      | (6)=(3)*(5)             | (7)         |
|     | <b>Dự kiến các nguồn thu:</b>                                                                               |                |                                         |                    | <b>685.697.920</b>      |             |
| 1   | Thu từ giao đất ở tại đô thị                                                                                | 48,54          | 900                                     | 9.000.000          | 436.860.000             | TT Plei Kần |
| 2   | Thu từ giao đất ở tại nông thôn                                                                             | 25,36          | 447                                     | 4.470.000          | 113.359.200             | Các xã      |
| 3   | Thu từ thuê đất thương mại dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất cụm công nghiệp (TMD, SKC, SKN) | 4,52           | 720                                     | 7.200.000          | 32.544.000              | TT Plei Kần |
|     |                                                                                                             | 26,12          | 357,6                                   | 3.576.000          | 93.405.120              | Các xã      |
| 4   | Thu từ thuê đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                                            | 14,89          | 64                                      | 640.000            | 9.529.600               | Các xã      |

- Tổng chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư: 6.321.233.156.000 đồng (Sáu nghìn ba trăm hai mươi một tỷ, hai trăm ba mươi ba triệu, một trăm năm mươi sáu nghìn đồng). Nguồn chi này chưa tính chi phí đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi như giao thông, nhà sinh hoạt cộng đồng, trường học,...

**Bảng 43: Dự kiến các khoản chi trong năm 2025**

| STT | Loại đất                                    | Diện tích (ha) | Đ.giá năm 2024 (1.000đ/m <sup>2</sup> ) | Đ.giá (1.000 đ/ha) | Thành tiền (1.000 đ/ha) | Ghi chú     |
|-----|---------------------------------------------|----------------|-----------------------------------------|--------------------|-------------------------|-------------|
| (1) | (2)                                         | (3)            | (4)                                     | (5)=(4)*10000      | (6)=(3)*(5)             | (7)         |
|     | <b>Dự kiến các khoản chi:</b>               |                |                                         |                    | <b>6.321.233.156</b>    |             |
| 1   | Chi cho thu hồi đất trồng lúa               | 0,17           | 37                                      | 370.000            | 62.900                  | TT Plei Kần |
|     |                                             | 15,49          | 33                                      | 330.000            | 5.111.700               | Các xã      |
| 2   | Chi cho thu hồi đất trồng cây hằng năm khác | 3,23           | 32                                      | 320.000            | 1.033.600               | TT Plei Kần |
|     |                                             | 1397,50        | 26                                      | 260.000            | 363.350.000             | Các xã      |
| 3   | Chi cho thu hồi đất trồng cây lâu năm       | 63,83          | 29                                      | 290.000            | 18.510.700              | TT Plei Kần |
|     |                                             | 2508,07        | 23                                      | 230.000            | 576.856.100             | Các xã      |



*Báo cáo thuyết minh Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Ngọc Hồi*

| STT | Loại đất                                              | Diện tích (ha) | Đ.giá năm 2024 (1.000đ/m <sup>2</sup> ) | Đ.giá (1.000 đ/ha) | Thành tiền (1.000 đ/ha) | Ghi chú                     |
|-----|-------------------------------------------------------|----------------|-----------------------------------------|--------------------|-------------------------|-----------------------------|
| 4   | Chi cho thu hồi đất rừng sản xuất, phòng hộ, đặc dụng | 58,07          | 8                                       | 80.000             | 4.645.600               | Các xã                      |
| 5   | Chi cho thu hồi đất nuôi trồng thủy sản               | 23,04          | 32                                      | 320.000            | 7.372.800               | Các xã                      |
| 6   | Chi cho thu hồi đất ở tại nông thôn                   | 1,86           | 447                                     | 4.470.000          | 8.314.200               | Các xã                      |
| 7   | Chi cho thu hồi đất ở tại đô thị                      | 0,06           | 900                                     | 9.000.000          | 540.000                 | TT Plei Kần                 |
| 8   | Chi hỗ trợ cho thu hồi đất nông nghiệp                | 4069,40        | 26,22                                   | 1.311.111          | 5.335.435.556           | (gấp 5 lần giá đất thu hồi) |

\* Cân đối thu - chi: - 5.635.535.236.000 đồng (Năm nghìn sáu trăm ba mươi lăm tỷ, năm trăm ba mươi lăm triệu, hai trăm ba mươi sáu nghìn đồng).

## **PHẦN X**

### **GIẢI PHÁP, NGUỒN LỰC THỰC HIỆN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021-2030 HUYỆN NGỌC HỒI**

#### **10.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu:**

##### ***10.1.1. Các giải pháp nhằm chống xói mòn, rửa trôi, hủy hoại đất:***

- Áp dụng kỹ thuật canh tác phù hợp điều kiện đất dốc là điều bắt buộc trong sử dụng đất nông nghiệp. Hạn chế cày, xới bề mặt đất (nhất là trong thời gian mùa mưa), khai thác trắng. Phổ biến rộng rãi quy trình kỹ thuật canh tác đất dốc để hạn chế thấp nhất tình trạng xói mòn rửa trôi và suy thoái đất trồng. Kết hợp nông - lâm trong sử dụng đất để có hệ số sử dụng cao nhất và không có thời gian đất trống.

- Hạn chế việc sử dụng chất hóa học trong sản xuất nông nghiệp, mạnh dạn chuyển dần sang sản xuất nông nghiệp theo công nghệ sinh học và giám sát chặt chẽ việc sử dụng chất thải công nghiệp độc hại trước khi thải ra môi trường để không ảnh hưởng tới môi trường đất và môi trường sống của nhân dân.

- Sử dụng đất trong các hoạt động khai thác khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng phải có phương án an toàn về môi trường, khi kết thúc hoạt động khai thác phải có kế hoạch phục hồi hiện trạng bề mặt sử dụng đất ban đầu.

##### ***10.1.2. Các giải pháp nhằm sử dụng tiết kiệm và tăng giá trị sử dụng đất:***

- Xây dựng và thực hiện đồng bộ các phương án quy hoạch có liên quan đến sử dụng đất: Quy hoạch phát triển đô thị, trung tâm cụm xã, các khu dân cư nông thôn, cụm, điểm tiểu thủ công nghiệp, kinh doanh dịch vụ,...

- Thực hiện công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để tạo điều kiện thu hút đầu tư và để nhân dân giám sát trong quá trình tổ chức thực hiện. Xây dựng và hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu đất đai nhằm phục vụ công tác quản lý nhà nước về đất đai, cải cách thủ tục hành chính, cung cấp các dịch vụ công về đất đai một cách nhanh chóng hơn cho cá nhân, tổ chức có nhu cầu.

- Phát triển nông nghiệp gắn với công nghiệp và phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế: Giao thông, thủy lợi, cơ sở chế biến, thị trường tiêu thụ... Giao đất theo kế hoạch, năng lực khai thác sử dụng thực tế đối với tất cả các trường hợp có nhu cầu sử dụng đất mới. Đất đã giao khi hết hạn sử dụng phải thu hồi kịp thời.

##### ***10.1.3. Giải pháp bảo vệ môi trường:***

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức, ý thức trách nhiệm bảo vệ môi trường cho người dân, các doanh nghiệp, nhà quản lý thông qua các hình thức như: Phương tiện thông tin đại chúng ở địa phương thường xuyên tuyên truyền, phổ biến, quán triệt đường lối, chính sách của Đảng và nhà nước về công tác bảo vệ môi trường, thường xuyên tổ chức, tập huấn, hội thảo, thi tìm hiểu về công tác bảo vệ môi trường đến các tầng lớp nhân dân.

- Đẩy mạnh xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường bằng việc lồng ghép quy hoạch bảo vệ môi trường với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển đô thị, phát triển công nghiệp, phát triển mạng lưới giao thông...

- Tăng cường công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường, nghiên cứu và áp dụng phương thức quản lý tổng hợp môi trường thông qua cơ chế, chính sách, đổi mới công tác lập quy hoạch, kế hoạch để hài hòa các mục tiêu phát triển của huyện.

- Áp dụng các biện pháp kinh tế, nghiên cứu khoa học, chuyển giao, ứng dụng công nghệ và hợp tác quốc tế trong bảo vệ môi trường. Thực hiện nghiêm nguyên tắc “người gây ô nhiễm, thiệt hại đối với môi trường phải bồi thường, khắc phục”.

- Các giải pháp bảo vệ môi trường đất: Hoàn thiện và tổ chức thực hiện quy hoạch bảo vệ tài nguyên đất theo Luật Đất đai năm 2024 và tổ chức thực hiện nhằm bảo đảm sử dụng đất có hiệu quả cho các đối tượng được Quy hoạch; Thực hiện kiểm tra, giám sát tiến độ đầu tư của các dự án được thuê đất, giao đất, yêu cầu các tổ chức, cá nhân được thuê đất, giao đất thực hiện đúng tiến độ đầu tư đã cam kết trong dự án, kiên quyết thu hồi đất đối với các dự án chậm đầu tư theo đúng Luật Đất đai; Thực hiện kiểm soát sử dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật trong danh mục quy định của nhà nước (thông qua kiểm tra các điểm đại lý) khuyến khích sử dụng phân bón hữu cơ; Đầu tư các khu xử lý rác thải tập trung quy mô liên xã, liên huyện, liên tỉnh đảm bảo thu gom, vận chuyển và xử lý nước thải, chất thải rắn đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường.

- Các giải pháp bảo vệ môi trường nước: Hạn chế nguồn thải từ các khu công nghiệp, chợ, khu dân cư nông thôn, đô thị,... vào môi trường nước; Thực hiện nghiêm các quy định bảo vệ môi trường tại các cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, từng bước đưa chúng trở thành các khu sản xuất sinh thái, thân thiện với môi trường; Xây dựng kế hoạch hành động thích ứng với biến đổi khí hậu (bão, lũ, hạn hán, sạt lở đất, sụt lún đất,... gia tăng), đề xuất các biện pháp phòng chống và giảm thiểu có hiệu quả. Kiểm soát chặt chẽ các hoạt động xả thải vào nguồn nước (sông, hồ).

- Giải pháp giảm thiểu gia tăng ô nhiễm môi trường không khí: Tiếp tục rà soát lại tất cả các dự án trong quy hoạch các khu công nghiệp được tỉnh phê duyệt, loại bỏ các dự án đã có trong quy hoạch không hiệu quả (về kinh tế, xã hội và môi trường); Ưu tiên nhóm sản xuất sạch hơn, giảm thiểu tiêu hao nhiên liệu và nguyên liệu, ít chất thải; Tăng cường kiểm tra, kiểm soát các phương tiện vận chuyển trên các tuyến đường liên tỉnh, liên huyện; các cơ sở cung cấp xăng dầu trên địa bàn huyện.

- Giảm thiểu suy giảm đa dạng sinh học: Kiểm soát chặt chẽ giống cây trồng, vật nuôi sử dụng cho nông nghiệp, ngăn chặn không cho sử dụng giống ngoại lai không rõ nguồn gốc; Chăn nuôi: Dần thay thế các hóa chất sử dụng trong công nghệ và bảo vệ thực vật bằng các chất dễ phân hủy (phân hữu cơ);

Giữ diện tích đất trồng lúa còn lại, duy trì một số loại cây bản địa có chất lượng cao; Giữ vững và nâng cao chất lượng diện tích rừng đặc dụng, phát triển rừng phòng hộ đầu nguồn.

- Khai thác hợp lý và sử dụng tiết kiệm, bền vững tài nguyên khoáng sản; chống thoái hoá đất, sử dụng hiệu quả và bền vững tài nguyên đất; bảo vệ môi trường nước và sử dụng bền vững tài nguyên nước; tăng cường bảo vệ và phát triển rừng, việc chuyển đổi sử dụng đất để phát triển cân cân nhắc, bố trí chuyển đổi đối với diện tích đất lâm nghiệp không có rừng hoặc diện tích rừng trồng, hạn chế chuyển đổi diện tích rừng tự nhiên, rừng đặc dụng.

## **10.2. Xác định các nguồn lực thực hiện Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất:**

- Huy động tối đa các nguồn vốn hợp pháp từ Trung ương, ngân sách tỉnh cho phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội; đầu tư tập trung, có trọng điểm vào các dự án nông nghiệp, công nghiệp sản xuất sạch, thân thiện với môi trường.

- Đẩy mạnh, thu hút các nguồn vốn đầu tư ngoài ngân sách: đa dạng hóa các hình thức huy động vốn, tăng cường huy động vốn đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP), huy động vốn FDI,...

- Tập trung phát triển kinh tế tư nhân, khuyến khích thành lập doanh nghiệp nhỏ và vừa ở tất cả các ngành, lĩnh vực. Đẩy mạnh các hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp thông qua việc cung cấp các dịch vụ phát triển kinh doanh; XD và triển khai các hoạt động hỗ trợ kết nối doanh nghiệp theo cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị; kết nối doanh nghiệp vừa và nhỏ với các doanh nghiệp lớn, doanh nghiệp đầu tư nước ngoài, giữa người dân với doanh nghiệp, hiệp hội doanh nghiệp, định hướng gắn kết đến thị trường quốc tế.

- Xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức có phẩm chất và năng lực tốt để đáp ứng nhu cầu đổi mới phát triển KT-XH trong thời kỳ công nghiệp hóa và hội nhập kinh tế quốc tế. Thường xuyên bồi dưỡng nghiệp vụ, kiến thức quản lý Nhà nước, kỹ năng, tác phong cho đội ngũ cán bộ, công chức quản lý. Đối với đội ngũ doanh nhân, tập trung ưu tiên hỗ trợ đào tạo những doanh nhân xuất phát từ các chủ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

- Xây dựng chiến lược phát triển nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu từng thời kỳ phát triển của huyện nói riêng và của tỉnh Kon Tum nói chung. Bên cạnh đó, trước mắt triển khai thực hiện một số Chương trình/dự án phát triển đào tạo nguồn nhân lực của huyện như: Chương trình nâng cao chất lượng giáo dục đại học và cao đẳng; Chương trình nâng cao chất lượng đào tạo nghề; Chương trình đào tạo đội ngũ doanh nhân; Chương trình đào tạo nguồn nhân lực ngành y tế; và Chương trình đào tạo nguồn nhân lực cho cơ quan quản lý nhà nước.

- Khuyến khích học nghề, truyền nghề, bồi dưỡng, đào tạo những kiến thức, kỹ năng nghề cho lực lượng lao động bằng nhiều hình thức thích hợp đặc biệt đối với người lao động là người đồng bào dân tộc thiểu số. Ưu tiên sử dụng nguồn lao động tại địa phương.

### **10.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất**

- Trên cơ sở Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, Ủy ban nhân dân huyện có trách nhiệm công bố công khai Điều chỉnh quy hoạch của huyện trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân huyện và niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân huyện, Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn trên địa bàn huyện;

- Kế hoạch sử dụng đất hàng năm phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt; các dự án sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước xây dựng theo kế hoạch đầu tư trung hạn,.... Xây dựng kế hoạch thu hút đầu tư, ưu tiên thực hiện các dự án lớn, sử dụng nhiều lao động;

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến sâu rộng pháp luật về đất đai, nhằm nâng cao nhận thức của cán bộ, đảng viên và Nhân dân về quyền và nghĩa vụ trong việc sử dụng đất, thông qua đó tạo ra sự đồng thuận cao trong việc tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Phát huy vai trò của các cấp ủy đảng, tổ chức chính trị - xã hội và của Nhân dân trong tham gia đóng góp và giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Nâng cao hiệu quả giám sát của Hội đồng nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp và các tổ chức chính trị xã hội trong công tác quản lý đất đai, quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Trong đó, đặc biệt chú trọng đến việc tiếp thu, giải quyết tốt những ý kiến, kiến nghị, phản ánh của cử tri về công tác quản lý đất đai trên địa bàn huyện.

- Xây dựng hệ thống theo dõi, đánh giá thông qua việc xây dựng các chỉ tiêu, phân công nhiệm vụ, gắn với thời gian cụ thể; tổ chức kiểm tra, giám sát thực hiện Điều chỉnh quy hoạch. Hội đồng nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp và các tổ chức chính trị xã hội trong công tác quản lý đất đai, quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cần tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch ở các cấp, các ngành; kịp thời phát hiện và xử lý hoặc phản ánh với cơ quan có thẩm quyền các hành vi sai trái, ảnh hưởng đến việc thực hiện quy hoạch để xử lý theo quy định. Phát huy tính dân chủ và sức mạnh toàn dân, đổi mới và nâng cao chất lượng hoạt động của các tổ chức xã hội và cộng đồng dân cư; tăng cường giám sát của cộng đồng khi thực hiện quy hoạch.

### **10.4. Các giải pháp khác:**

#### ***10.4.1. Giải pháp về cơ chế chính sách:***

- Xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ, đồng bộ đúng theo qui định Luật Đất đai và các văn bản Luật có liên quan, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và bảo vệ môi trường sinh thái.

- Đẩy mạnh cải cách hành chính trong quản lý nhà nước về đất đai, đầu tư, xây dựng. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý kịp thời các vi phạm

pháp luật, đảm bảo cho việc sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Thực hiện công khai minh bạch các dự án đầu tư, từ lúc giao dự án và quá trình triển khai thực hiện dự án để cộng đồng cùng kiểm tra, giám sát.

- Quan tâm và giải quyết tốt công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; đồng thời thực hiện chính sách đào tạo nghề, chuyển đổi nghề nghiệp để ổn định đời sống cho các hộ dân khi bị thu hồi đất để thực hiện các công trình, dự án trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

#### ***10.4.2. Giải pháp về khoa học công nghệ và kỹ thuật:***

- Đẩy mạnh mô hình trang trại tổng hợp, áp dụng các mô hình trồng cây bắp lai trên đất lúa thiếu nước, trồng rau an toàn theo hướng VietGap, mô hình trồng cà phê vối. Các mô hình này bước đầu đem lại kết quả tích cực, nâng cao giá trị kinh tế, thu nhập cho hộ dân sản xuất trên cùng một đơn vị diện tích, mở ra hướng đi mới trong sản xuất nông nghiệp.

- Hình thành một số tổ hợp tác chăn nuôi phát triển hiệu quả và triển khai nhiều mô hình chăn nuôi như: mô hình nuôi heo an toàn; mô hình nuôi cá an toàn; nuôi gà thả vườn; thụ tinh nhân tạo để cải tạo đàn bò áp dụng các biện pháp khoa học kỹ thuật vào sản xuất.

- Ứng dụng công nghệ sinh học trong chọn tạo, nhân giống cây trồng, vật nuôi năng suất cao, chất lượng tốt; ứng dụng công nghệ tự động hóa vào sản xuất. Nghiên cứu công nghệ bảo quản chế biến nông sản sau khi thu hoạch, nâng cao chất lượng, đa dạng hóa sản phẩm chế biến. Hình thành chuỗi liên kết sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

- Trong sản xuất công nghiệp - TTCN; chế biến nông, lâm sản phải áp dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại để hạn chế tác hại của chất thải gây ô nhiễm đất canh tác, nguồn nước và môi trường xung quanh.

- Đầu tư và hoàn thiện hệ thống thông tin về đất đai, ứng dụng công nghệ viễn thám trong việc kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đáp ứng yêu cầu quản lý đất đai và hội nhập quốc tế.

## **KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ**

### **1. Kết luận:**

Tính khả thi của phương án Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất huyện Ngọc Hồi đến năm 2030 được thể hiện những mặt cơ bản sau:

Phương án Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất của huyện được xây dựng dựa trên cơ sở đánh giá thực trạng sử dụng đất hiện nay. Kết quả phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2030. Tiềm năng đất đai, con người và định hướng phát triển kinh tế xã hội của tỉnh, của huyện và các ngành đến năm 2030.

Phương án tổng hợp đầy đủ các thông tin, nhu cầu sử dụng đất của các địa phương, ngành, lĩnh vực. Nhu cầu sử dụng đất được cân đối phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của từng xã, thị trấn cũng như trên địa bàn huyện đảm bảo tính tiết kiệm và hiệu quả trong sử dụng đất, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và môi trường.

Kết quả của phương án Điều chỉnh thể hiện được chiến lược sử dụng đất của huyện đến năm 2030, có ý nghĩa quan trọng trong thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội, ổn định chính trị, quốc phòng, an ninh và bảo vệ môi trường sinh thái của huyện trước mắt cũng như lâu dài; đồng thời là cơ sở quản lý Nhà nước về đất đai theo quy hoạch và pháp luật.

Phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của huyện đã được xử lý, tổng hợp định hướng phát triển kinh tế, xã hội của từng địa phương, quy hoạch thời kỳ 2021-2030 của huyện trên cơ sở cân đối hài hòa cả mặt định tính và định lượng giữa các nhu cầu và khả năng đáp ứng đất đai, điều hòa các mối quan hệ sử dụng đất trong phát triển kinh tế xã hội giữa các ngành và địa phương. Nhu cầu đầu tư và nguồn vốn để thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất theo phương án quy hoạch phù hợp với khả năng tài chính và sức hút đầu tư của huyện, đảm bảo tính thực tiễn và mang tính khả thi cao.

### **2. Kiến nghị:**

Để có cơ sở pháp lý thực hiện phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 góp phần thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội, đảm bảo tính thống nhất trong quản lý và sử dụng đất, UBND huyện Ngọc Hồi kính đề nghị Sở Nông nghiệp và Môi trường xem xét thông qua và trình UBND tỉnh Kon Tum phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Ngọc Hồi làm cơ sở triển khai thực hiện đúng quy định./.